



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC KIÊN GIANG
CIC KIEN GIANG CONSTRUCTION CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY
ĐC: 34 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
ĐT: 077.3874660 – FAX: 077.3866451 – Email: ctytvxdkg@ciic.com.vn

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
HUYỆN KIÊN HẢI
TỈNH KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2045



Kiên Giang, 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
HUYỆN KIÊN HẢI,
TỈNH KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2045

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT Quyết định số 3075/QĐ-UBND, ngày 22/11/2024 UBND TỈNH KIÊN GIANG	CƠ QUAN THẨM ĐỊNH Tờ trình số 3350/TTr-SXD, ngày 15/11/2024 SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH Tờ trình số 128/TTr-SXD, ngày 21/10/2024 UBND HUYỆN KIÊN HẢI	

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN KIÊN HẢI
TỈNH KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2045

Tham gia thực hiện

Chủ nhiệm đồ án	KTS.	Lê Phát Huy
Chủ trì đồ án	KTS.	Nguyễn Phan Hồng Hà
Kiến trúc – quy hoạch	KTS.	Hồ Ngọc Thanh Trang
	KTS.	Nguyễn Thành Hiệp
	KTS.	Nguyễn Hùng Vĩ
	KS.	Hồ Ngọc Trang Thanh
Hạ tầng kỹ thuật đô thị	KS.	Võ Văn Ân
<i>Giao thông</i>	KS.	Nguyễn Thị Mỹ Hằng
Hạ tầng kỹ thuật đô thị	KS.	Võ Văn Ân
<i>Chuẩn bị kỹ thuật</i>	KS.	Lê Thanh Lan
<i>Cấp nước</i>	KS.	Doãn Thiện Tài Tú
<i>Cấp điện</i>	KS.	Lê Thanh Lan
<i>Thoát nước thải & VSMT</i>	KS.	Doãn Thiện Tài Tú
<i>Thông tin liên lạc</i>	KS.	Nguyễn Thị Thu Hồng
<i>Đánh giá Môi trường chiến lược</i>	KS.	Phạm Anh Tùng
<i>Kinh tế</i>		
Quản lý kỹ thuật		
<i>Kiến trúc – quy hoạch</i>	KTS.	Nguyễn Phan Hồng Hà
<i>Hạ tầng kỹ thuật đô thị</i>	KS.	Huỳnh Thanh Việt

Kiên Giang, ngày...../...../.....

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG
GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

PHẦN 1. MỞ ĐẦU	15
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN	15
II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	16
1. Căn cứ pháp lý chung	16
2. Các quyết định, chỉ đạo của chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Kiên Giang và huyện Kiên Hải	18
3. Các nguồn tài liệu, số liệu khác	23
III. VỊ TRÍ, PHẠM VI VÀ QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH	24
1. Vị trí địa lý	24
2. Phạm vi nghiên cứu mở rộng	24
3. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp	25
4. Phạm vi ranh giới các xã	26
5. Luận cứ, cơ sở xác định quy mô, phạm vi và ranh giới vùng lập quy hoạch ...	28
6. Giai đoạn lập quy hoạch	30
IV. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG	30
1. Quan điểm và mục tiêu phát triển	30
2. Mục tiêu cụ thể	30
PHẦN 2. NỘI DUNG	32
CHƯƠNG I: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VÙNG ...	32
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	32
1. Khí hậu	32
2. Địa hình, địa mạo	33
3. Thủy văn – địa chất	33
II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG	34
1. Hiện trạng kinh tế	34
2. Hiện trạng xã hội	37
III. HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	38
1. Hiện trạng phát triển đô thị	38
2. Hiện trạng phát triển điểm dân cư nông thôn	38
3. Hiện trạng xây dựng nông thôn mới và tiêu chuẩn đơn vị hành chính	41
IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	42
V. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI	46
1. Công trình hành chính, cơ quan	47
2. Công trình giáo dục	48
3. Công trình y tế	50
4. Công trình văn hóa, thể dục thể thao	50
5. Công trình thương mại – dịch vụ	50
6. Công trình tôn giáo – di tích	51
7. Công trình quốc phòng - an ninh	52
8. Hiện trạng dân cư và công trình nhà ở	53
VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	54
1. Hiện trạng giao thông	54
2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng	58
3. Hiện trạng cấp điện	58

4. Hiện trạng cấp nước	59
5. Hiện trạng xử lý nước thải.....	59
6. Hiện trạng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.....	60
7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động	61
VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	63
1. Hiện trạng tài nguyên	63
2. Hiện trạng môi trường	73
VIII. HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỐI VỚI VÙNG LẬP QUY HOẠCH	77
IX. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN	80
1. Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030	80
2. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kiên Giang.....	80
3. Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	80
4. Các quy hoạch chuyên ngành	83
5. Quy hoạch chung xây dựng xã.....	84
6. Điều chỉnh quy hoạch chung nông thôn mới	88
7. Quy hoạch chi tiết xây dựng	88
X. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	90
1. Các dự án quy hoạch đang triển khai trên địa bàn huyện.....	90
2. Đánh giá công tác quy hoạch	93
3. Đánh giá công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.....	94
XI. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VÀ QUỸ ĐẤT XÂY DỰNG.....	94
1. Đánh giá hiện trạng tổng hợp hiện trạng	94
2. Xác định những vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch xây dựng vùng huyện.....	96
3. Đánh giá tổng hợp đất xây dựng	97
CHƯƠNG II: CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG.....	98
I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN.....	98
1. Bối cảnh phát triển của Quốc gia.....	98
2. Bối cảnh phát triển của Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	98
3. Bối cảnh phát triển của tỉnh Kiên Giang.....	99
4. Bối cảnh phát triển của vùng huyện Kiên Hải.....	100
5. Bối cảnh phát triển du lịch sinh thái biển đảo.....	103
6. Bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng	104
II. TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG LẬP QUY HOẠCH	105
1. Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	105
2. Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050....	106
III. ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÙNG	106
1. Vị trí trung tâm, khoảng cách “vàng” của du lịch biển đảo trên vùng biển Tây Nam.....	106
2. Phát triển du lịch và dịch vụ du lịch.....	107
3. Phát triển kinh tế thủy sản gắn với công nghiệp chế biến – tiểu thủ công nghiệp	107

4. Phát triển hệ thống cảng và dịch vụ biển: hậu cần nghề cá, logistics	107
5. Phát triển đô thị biển đảo	108
6. Phát triển thương mại – dịch vụ	108
IV. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG ...	108
1. Chiến lược phát triển vùng	108
2. Chương trình hành động.....	108
V. TÍNH CHẤT VÀ CHỨC NĂNG VÙNG	117
1. Tính chất vùng	117
2. Chức năng vùng	117
CHƯƠNG III: CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG	119
I. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ	119
1. Giá trị sản xuất và cơ cấu kinh tế.....	119
2. Định hướng phát triển các ngành kinh tế.....	120
II. DỰ BÁO DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA	122
1. Dự báo dân số.....	122
2. Dự báo lao động	124
3. Dự báo hệ thống đô thị và tỷ lệ đô thị hóa	124
III. DỰ BÁO NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT.....	125
IV. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT.....	126
1. Các chỉ tiêu đất xây dựng của vùng huyện	126
2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật.....	127
3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của từng đô thị	128
V. DỰ BÁO NHU CẦU SỬ DỤNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	129
1. Đất công trình giáo dục – đào tạo.....	129
2. Đất công trình y tế	130
3. Đất cây xanh	130
4. Đất công trình văn hóa – thể dục thể thao	130
5. Đất công trình thương mại (chợ).....	131
VI. CÁC TIÊU CHÍ CỦA HUYỆN NÔNG THÔN MỚI	131
VII. DỰ BÁO CÁC RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN.....	131
1. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng	131
2. Các loại thiên tai xảy ra ở vùng huyện Kiên Hải	132
VIII. CÁC TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH.....	132
1. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp huyện Kiên Hải	133
2. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị trấn Hòn Tre	133
3. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện	134
CHƯƠNG IV: TỔ CHỨC PHÂN VÙNG VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN THEO CÁC PHÂN VÙNG	135
I. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG	135
1. Các nguyên tắc lập quy hoạch xây dựng vùng	135
2. Xác định tầm nhìn phát triển vùng.....	135
3. Các mục tiêu hướng tới tầm nhìn phát triển vùng	136
4. Tiền đề phân vùng không gian.....	136
II. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN	138
1. Mô hình phát triển không gian vùng.....	138

2. Cấu trúc lưu thông vùng	140
III. TỔ CHỨC PHÂN VÙNG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN	141
1. Lựa chọn phương án phân vùng quản lý phát triển	141
2. Định hướng cụ thể cho từng vùng theo phương án chọn	143
CHƯƠNG V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG.....	147
I. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	147
1. Hệ thống đô thị	147
2. Tổ chức hệ thống đô thị vùng huyện Kiên Hải	148
II. ĐỊNH HƯỚNG KHU CHỨC NĂNG CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN THEO QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH VÀ QUY HOẠCH NGÀNH	154
1. Định hướng theo Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	154
2. Định hướng theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	154
3. Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	154
4. Định hướng khu chức năng/công trình cấp tỉnh theo quy hoạch chuyên ngành	155
5. Định hướng khu chức năng/công trình cấp tỉnh theo Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050.....	155
III. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN DU LỊCH	158
1. Định hướng chung	158
2. Xác định các khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn huyện Kiên Hải	158
3. Phân khu du lịch và các loại hình, sản phẩm du lịch.....	159
4. Định hướng phát triển cho từng loại hình du lịch.....	160
5. Định hướng kết nối du lịch	162
IV. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP.....	162
1. Các khu công nghiệp cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn huyện Kiên Hải...	162
2. Định hướng phát triển các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của huyện	163
V. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ	163
1. Định hướng chung	163
2. Các khu thương mại dịch vụ cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn huyện Kiên Hải	164
3. Định hướng phát triển thương mại huyện	164
4. Định hướng phát triển dịch vụ.....	166
VI. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG – LÂM – NGƯ NGHIỆP....	167
1. Định hướng chung	167
2. Định hướng phát triển nông nghiệp	168
3. Định hướng phát triển lâm nghiệp.....	168
4. Định hướng phát triển ngư nghiệp	168
VII. ĐỊNH HƯỚNG QUỐC PHÒNG – AN NINH	173

VIII. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ, DANH LAM THẮNG CẢNH VÀ BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	174
1. Bảo tồn các giá trị văn hóa – lịch sử, di tích.....	174
2. Bảo tồn, tôn tạo các danh lam thắng cảnh	174
3. Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên	174
IX. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC LẤN BIỂN ĐẢO NHÂN TẠO VÀ CHO THUÊ MẶT BIỂN	176
1. Khái quát chung.....	176
2. Quy định về lấn biển	177
3. Định hướng khu vực lấn biển, đảo nhân tạo và cho thuê mặt biển.....	178
X. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC PHÂN BỐ HỆ THỐNG TRUNG TÂM.....	179
1. Trung tâm hành chính.....	179
2. Trung tâm thương mại dịch vụ du lịch	180
3. Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao.....	180
4. Hệ thống các công trình y tế.....	180
5. Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo	181
6. Trung tâm dịch vụ cảng, logistics và hậu cần nghề cá.....	183
7. Trung tâm các đô thị mới.....	183
XI. XÁC ĐỊNH CÁC QUY HOẠCH CẦN LẬP THEO CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN	183
CHƯƠNG VI: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÙNG	185
I. ĐỊNH HƯỚNG VỀ CHUẨN BỊ KỸ THUẬT ĐẤT XÂY DỰNG	185
1. Cơ sở thiết kế	185
2. Định hướng cao độ nền xây dựng.....	185
3. Định hướng về thoát nước mưa	187
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG.....	187
1. Cơ sở thiết kế	187
2. Định hướng hệ thống giao thông đường biển.....	187
3. Định hướng hệ thống giao thông đường bộ.....	192
III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CUNG CẤP ĐIỆN - NĂNG LƯỢNG	195
1. Cơ sở thiết kế	195
2. Phụ tải điện.....	196
3. Định hướng quy hoạch hệ thống cung cấp điện	198
4. Định hướng các nguồn năng lượng khác	199
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC	199
1. Cơ sở thiết kế	199
2. Chỉ tiêu cấp nước.....	200
3. Tính toán nhu cầu dùng nước và quy mô nhà máy cấp nước	200
4. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước	200
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI	202
1. Cơ sở thiết kế	202
2. Chỉ tiêu thoát nước thải	202
3. Hệ thống thoát và xử lý nước thải	202

4. Lưu lượng thoát nước thải và quy mô trạm xử lý toàn vùng huyện.....	203
VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NGHĨA TRANG.....	203
1. Cơ sở thiết kế	203
2. Chỉ tiêu rác thải rắn và nghĩa trang	204
3. Hệ thống quản lý chất thải.....	204
4. Hệ thống quản lý chất thải.....	204
5. Phương pháp xử lý chất thải rắn	205
6. Hệ thống nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.....	206
VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG	206
1. Cơ sở thiết kế	206
2. Tiêu chí thiết kế.....	206
3. Dự báo nhu cầu.....	206
4. Định hướng quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động	207
CHƯƠNG VII: XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	210
CHƯƠNG VIII: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SAU PHÊ DUYỆT	212
I. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP CHUNG.....	212
1. Áp dụng các cơ chế ưu đãi khuyến khích.....	212
2. Công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính	212
3. Cơ chế chính sách huy động vốn đầu tư	212
4. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực	213
5. Lập kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch vùng	214
II. CÁC CHÍNH SÁCH THEO TỪNG LĨNH VỰC.....	214
1. Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.....	214
2. Chính sách về đất đai.....	215
3. Chính sách khoa học, công nghệ và môi trường	216
CHƯƠNG IX: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÙNG..	217
I. NGUYÊN TẮC KIỂM SOÁT MÔI TRƯỜNG VÀ CƠ CHẾ PHỐI HỢP THỰC HIỆN	217
1. Nguyên tắc kiểm soát môi trường	217
2. Cơ chế phối hợp thực hiện quản lý.....	217
II. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CÓ PHẠM VI TÁC ĐỘNG LỚN	218
III. PHÂN VÙNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	218
1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt.....	218
2. Vùng hạn chế phát thải	218
3. Vùng bảo vệ môi trường khác	219
IV. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	219
1. Phương hướng, nhiệm vụ.....	219
2. Bảo vệ môi trường	220
3. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật bảo vệ môi trường.....	220
4. Các giải pháp quản lý, chính sách bảo vệ môi trường	220

5. Đề xuất các giải pháp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	221
V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, KHU VỰC CẢNH QUAN SINH THÁI QUAN TRỌNG	221
1. Các biện pháp then chốt về tổ chức quản lý	221
2. Các giải pháp lồng ghép yếu tố kinh tế và bảo tồn	222
VI. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	222
1. Đề xuất các giải pháp ứng phó với rủi ro sạt lở.....	222
2. Đề xuất các giải pháp ứng phó với rủi ro nước biển dâng.....	222
3. Đề xuất các giải pháp ứng phó với rủi ro áp thấp nhiệt đới và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác	222
PHỤ LỤC	224
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN	225
BẢN VẼ	226

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Sơ đồ vị trí vùng huyện Kiên Hải trong tỉnh Kiên Giang	24
Hình 2. Phạm vi nghiên cứu mở rộng trong vùng tỉnh Kiên Giang	25
Hình 3. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp	26
Hình 4. Phạm vi ranh giới xã Hòn Tre	27
Hình 5. Phạm vi ranh giới xã Lại Sơn	27
Hình 6. Phạm vi ranh giới xã An Sơn	28
Hình 7. Phạm vi ranh giới xã Nam Du	28
Hình 8. Địa hình huyện Kiên Hải	33
Hình 9. Sơ đồ cơ cấu lao động huyện Kiên Hải giai đoạn 2015 – 2019	38
Hình 10. Dân cư phân bố theo dạng tập trung thành cụm, điểm	39
Hình 11. Dân cư phân bố theo dạng tuyến	39
Hình 12. Sơ đồ phân bố dân cư xã Hòn Tre	40
Hình 13. Sơ đồ phân bố dân cư xã Lại Sơn	40
Hình 14. Sơ đồ phân bố dân cư xã An Sơn và xã Nam Du	41
Hình 15. Hiện trạng sử dụng đất xã Hòn Tre	43
Hình 16. Hiện trạng sử dụng đất xã Lại Sơn	43
Hình 17. Hiện trạng sử dụng đất xã An Sơn và xã Nam Du	44
Hình 18. Công trình hạ tầng xã hội xã Hòn Tre	46
Hình 19. Công trình hạ tầng xã hội xã Lại Sơn	46
Hình 20. Công trình hạ tầng xã hội xã An Sơn và xã Nam Du	47
Hình 21. Trung tâm hành chính huyện Kiên Hải	48
Hình 22. UBND xã An Sơn	48
Hình 23. Huyện ủy Kiên Hải	48
Hình 24. UBND xã Hòn Tre	48
Hình 25. Trường THCS & THPT Kiên Hải	48
Hình 26. Trường THCS & THPT Lại Sơn	48
Hình 27. Trường TH & THCS Nam Du	49
Hình 28. Trường TH An Sơn	49
Hình 29. Chợ Hòn Tre (xã Hòn Tre)	51
Hình 30. Chợ đêm Hòn Sơn (xã Lại Sơn)	51
Hình 31. Chợ Nam Du (xã Nam Du)	51
Hình 32. Chợ An Sơn (xã An Sơn)	51
Hình 33. Đình Nam Hải ngự thần (xã An Sơn)	51
Hình 34. Đình thần Lại Sơn (xã Lại Sơn)	51
Hình 35. Nhà Thờ Họ Hòn Tre (xã Hòn Tre)	52
Hình 36. Lăng Ông Nam Hải (xã Lại Sơn)	52
Hình 37. Miếu Bà Chúa Xứ (xã An Sơn)	52
Hình 38. Chùa Hải Sơn Tự (xã Lại Sơn)	52
Hình 39. Ban chỉ huy quân sự huyện	52
Hình 40. Trạm kiểm soát biên phòng	52
Hình 41. Ban chỉ huy quân sự xã An Sơn	53
Hình 42. Đảng ủy xã An Sơn	53
Hình 43. Đoàn biên phòng Nam Du	53

Hình 44. Các loại hình nhà ở điển hình ở huyện Kiên Hải	54
Hình 45. Hiện trạng giao thông đường bộ xã Hòn Tre	54
Hình 46. Hiện trạng giao thông đường bộ xã Lại Sơn	55
Hình 47. Hiện trạng giao thông đường bộ xã An Sơn.....	55
Hình 48. Hiện trạng giao thông đường bộ xã Nam Du	55
Hình 49. Đường quanh núi Hòn Ngang (xã Nam Du)	55
Hình 50. Đường quanh xã đảo Lại Sơn.....	55
Hình 51. Đường quanh đảo	56
Hình 52. Đường trong khu dân cư.....	56
Hình 53. Sơ đồ vị trí bến tàu hiện hữu và định hướng trong vùng huyện Kiên Hải	57
Hình 54. Cảng Nam Du (xã An Sơn)	57
Hình 55. Cầu cảng Bãi Nhà (xã Lại Sơn).....	57
Hình 56. Kiên Hải trong Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới.....	65
Hình 57. Khu vực quy hoạch vật liệu san lấp Hòn Tre (V.K.1)	66
Hình 58. Khu vực quy hoạch vật liệu san lấp Hòn Rái - xã Lại Sơn (V.K.2).....	66
Hình 59. Bản đồ du lịch huyện Kiên Hải	72
Hình 60. Sơ đồ phân vùng cảnh quan khu vực	73
Hình 61. Quy hoạch sử dụng đất xã Hòn Tre đến năm 2030.....	85
Hình 62. Quy hoạch sử dụng đất xã Hòn Tre đến năm 2040.....	85
Hình 63. Quy hoạch sử dụng đất xã Lại Sơn đến năm 2030.....	86
Hình 64. Quy hoạch sử dụng đất xã Lại Sơn đến năm 2040.....	86
Hình 65. Quy hoạch sử dụng đất xã An Sơn năm 2030	87
Hình 66. Quy hoạch sử dụng đất xã An Sơn năm 2040	87
Hình 67. Quy hoạch sử dụng đất xã Nam Du đến năm 2030.....	88
Hình 68. Quy hoạch sử dụng đất xã Nam Du đến năm 2040.....	88
Hình 69. Sơ đồ 07 cụm liên kết ngành kinh tế biển	100
Hình 70. Vị trí chiến lược của Kiên Hải trong mối quan hệ vùng	101
Hình 71. Vị trí vùng huyện Kiên Hải trong quy hoạch du lịch tỉnh Kiên Giang	101
Hình 72. Vị trí của Vùng huyện Kiên Hải trong khu kinh tế biển Rạch Giá	102
Hình 73. Vị trí của Vùng huyện Kiên Hải trong tứ giác du lịch Hà Tiên – Phú Quốc – Nam Du – Rạch Giá	103
Hình 74. Minh họa mô hình phát triển vùng huyện Kiên Hải.....	139
Hình 75. Mô hình phát triển vùng huyện Kiên Hải.....	140
Hình 76. Cấu trúc lưu thông vùng.....	141
Hình 77. Phương án so sánh - Tổ chức phân vùng quản lý phát triển vùng	142
Hình 78. Phương án chọn - Tổ chức phân vùng quản lý phát triển vùng	143
Hình 79. Sơ đồ phạm vi, ranh giới Phân vùng I.....	144
Hình 80. Sơ đồ phạm vi, ranh giới Phân vùng II	145
Hình 81. Sơ đồ phạm vi, ranh giới Phân vùng III	146
Hình 82. Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị vùng huyện Kiên Hải	148
Hình 83. Phân bố vùng nuôi khu vực Hòn Tre	171
Hình 84. Phân bố vùng nuôi khu vực Lại Sơn	171
Hình 85. Phân bố vùng nuôi khu vực An Sơn và Nam Du – Quần đảo Nam Du.....	172

Hình 86. Dự án phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tỉnh Kiên Giang (UBND tỉnh Kiên Giang)	175
Hình 87. Vùng bảo vệ nguồn lợi thủy sản xã Lại Sơn huyện Kiên Hải (C8)	176
Hình 88. Vùng bảo vệ nguồn lợi thủy sản đảo Nam Du huyện Kiên Hải (C9)	176
Hình 89. Mặt cắt điển hình đường giao thông đô thị Hòn Tre.....	192
Hình 90. Mặt cắt điển hình đường giao thông đô thị Lại Sơn	193
Hình 91. Mặt cắt điển hình đường giao thông đô thị An Sơn.....	194
Hình 92. Mặt cắt điển hình đường giao thông đô thị Nam Du	195
Hình 93. Mô hình chuyển đổi nước biển thành nước ngọt bằng phương pháp RO	202
Hình 94. Mô hình sơ đồ hạ tầng viễn thông thụ động.....	208

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Thống kê hiện trạng dân số.....	37
Bảng 2. Các tiêu chuẩn về quy mô các đơn vị hành chính thuộc huyện.....	42
Bảng 3. Thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2021.....	45
Bảng 4. Hiện trạng công trình giáo dục	49
Bảng 5. Hiện trạng công trình y tế	50
Bảng 6. Hiện trạng công trình cấp điện.....	58
Bảng 7. Hiện trạng nguồn/công trình cấp nước	59
Bảng 8. Hiện trạng công trình xử lý nước thải.....	60
Bảng 9. Thực trạng hạ tầng cột ăng-ten mạng thông tin di động huyện Kiên Hải	62
Bảng 10. Hiện trạng cột treo cáp, công trình kỹ thuật ngầm huyện Kiên Hải	62
Bảng 11. Danh mục dự kiến và đang thực hiện trong năm 2023	77
Bảng 12. Danh mục các Quy hoạch đang triển khai trên địa bàn huyện	90
Bảng 13. Cơ cấu kinh tế huyện Kiên Hải giai đoạn 2015 - 2020.....	119
Bảng 14. Định hướng cơ cấu kinh tế giai đoạn 2020 - 2025 của huyện Kiên Hải.....	119
Bảng 15. Định hướng cơ cấu kinh tế tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2030.....	119
Bảng 16. Dự báo Tỷ lệ gia tăng bình quân các ngành và cơ cấu kinh tế	120
Bảng 17. Thống kê dự báo dân số thường trú huyện Kiên Hải theo Quy hoạch Tỉnh	122
Bảng 18. Dự báo dân số thường trú vùng huyện Kiên Hải đến năm 2035, 2045	122
Bảng 19. Thống kê dự báo dân số tạm trú (quy đổi) huyện Kiên Hải theo Quy hoạch Tỉnh	123
Bảng 20. Dự báo dân số tạm trú (quy đổi) vùng huyện Kiên Hải đến năm 2035, 2045	123
Bảng 21. Thống kê dự báo dân số toàn huyện Kiên Hải bao gồm dân số quy đổi theo Quy hoạch Tỉnh	123
Bảng 22. Dự báo dân số toàn vùng huyện Kiên Hải đến năm 2035, 2045	123
Bảng 23. Dự báo lao động vùng huyện Kiên Hải đến năm 2045.....	124
Bảng 24. Dự báo hệ thống đô thị vùng huyện Kiên Hải đến 2045	125
Bảng 25. Dự báo nhu cầu sử dụng đất cho từng đô thị và toàn vùng huyện.....	125
Bảng 26. Dự báo các chỉ tiêu xây dựng vùng huyện Kiên Hải đến năm 2045	126
Bảng 27. Chỉ tiêu đất dân dụng	127
Bảng 28. Dự báo chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật toàn vùng huyện Kiên Hải	127
Bảng 29. Diện tích nhà máy nước, trạm cấp nước.....	128
Bảng 30. Dự báo nhu cầu đất công trình giáo dục – đào tạo	129
Bảng 31. Dự báo nhu cầu công trình y tế.....	130
Bảng 32. Dự báo diện tích công viên - cây xanh	130
Bảng 33. So sánh nguy cơ ngập lụt trong phạm vi tỉnh Kiên Giang.....	132
Bảng 34. Lộ trình phát triển hệ thống đô thị vùng huyện Kiên Hải.....	147
Bảng 35. Định hướng khu chức năng/công trình cấp tỉnh theo Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 theo QĐ phê duyệt 1289/QĐ-TTg ngày 3/11/2023.....	155
Bảng 36. Phân khu du lịch và các loại hình, sản phẩm du lịch	159
Bảng 37. Danh mục dự kiến phát triển hạ tầng thương mại giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn	165

Bảng 38. Danh sách dự kiến quy hoạch cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn huyện Kiên Hải	166
Bảng 39. Định hướng các khu vực lấn biển và đảo nhân tạo.....	178
Bảng 40. Định hướng hệ thống y tế toàn huyện đến năm 2045	181
Bảng 41. Kế hoạch quy hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn huyện giai đoạn 2026 - 2030	181
Bảng 42. Hệ thống công trình giáo dục đô thị Hòn Tre	182
Bảng 43. Định hướng hệ thống công trình giáo dục đô thị Lại Sơn	182
Bảng 44. Định hướng hệ thống công trình giáo dục đô thị An Sơn.....	182
Bảng 45. Định hướng hệ thống công trình giáo dục đô thị An Sơn.....	183
Bảng 46. Xác định các quy hoạch chung cần lập theo các giai đoạn phát triển	184
Bảng 47. Mực nước biển tổng cộng lớn nhất và các thành phần tại khu vực Tây Nam Bộ	186
Bảng 48. Mực nước biển dâng theo kịch bản RCP8.5 (cm) (Bảng 3 Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020).....	186
Bảng 49. Định hướng hệ thống bến tàu, cảng	188
Bảng 50. Tuyển vận tải từ bờ ra đảo do Cục Hàng hải quản lý	190
Bảng 51. Tuyển vận tải từ bờ ra đảo (tuyến ĐTNĐ địa phương)	190
Bảng 52. Tuyển vận tải giữa các đảo/quần đảo.....	191
Bảng 53. Tổng hợp phụ tải điện	197
Bảng 54. Nhu cầu dùng nước và quy mô cơ sở cấp nước của toàn vùng huyện	200
Bảng 55. Định hướng các hồ nước ngọt trong vùng huyện	201
Bảng 56. Lưu lượng thoát nước thải và quy mô trạm xử lý toàn vùng huyện	203
Bảng 57. Định hướng lò đốt rác của vùng huyện.....	204
Bảng 58. Định hướng lò đốt rác của vùng huyện.....	204
Bảng 60. Dự báo nhu cầu hệ thống viễn thông	207
Bảng 61. Danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	210

DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

ATNĐ	: Áp thấp nhiệt đới
BC	: Báo cáo
BĐKH	: Biến đổi khí hậu
BTXM	: Bê tông xi măng
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BXD	: Bộ xây dựng
BYT	: Bộ y tế
CCN	: Cụm công nghiệp
CĐLL	: Cánh đồng lúa lớn
CĐT	: Chủ đầu tư
CNH-HĐH	: Công nghệ hoá – Hiện đại hoá
CTR	: Chất thải rắn
CTRCNTT	: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRNH	: Chất thải rắn nguy hại
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
CV	(CV) là một đơn vị đo công suất không thuộc hệ đo lường Quốc tế (SI). Tên gọi "mã lực" xuất phát từ tiếng Pháp "cheval-vapeur," có nghĩa là "ngựa sức" hoặc "sức ngựa". Đơn vị này thường được sử dụng để đo công suất trong ngành công nghiệp và trong ngữ cảnh liên quan đến động cơ đốt trong.
ĐBSCL	: Đồng bằng sông Cửu Long
ĐTH	: Đô thị hóa
GĐ	: Giai đoạn
GDDN	: Giáo dục dạy nghề
GDTX	: Giáo dục thường xuyên
GTNT	: Giao thông nông thôn
GV	: Giáo viên
HTKT	: Hạ tầng kỹ thuật
HTXH	: Hạ tầng xã hội
KCN	: Khu công nghiệp
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
LĐ	: Lao động
MICE	: MICE là loại hình du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện, du lịch khen thưởng của các công ty cho nhân viên, đối tác.
MN	: Mầm non

NS & VSMT	: Nước sạch và vệ sinh môi trường
NT	: Nghĩa trang
NTM	: Nông thôn mới
OCOP	: One Commune, One Product - Một xã một sản phẩm
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
PTBV	: Phát triển bền vững
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
RTSH	: Rác thải sinh hoạt
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT	: Thể dục thể thao
TH	: Tiểu học
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
TMDV	: Thương mại dịch vụ
TT	: Thị trấn
TTCN	: Tiểu thủ công nghiệp
UBND	: Ủy ban nhân dân
UBTVQH	: Ủy ban Thường vụ Quốc hội
VLXD	: Vật liệu xây dựng
XLNT	: Xử lý nước thải

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN

Huyện Kiên Hải là huyện đảo thuộc tỉnh Kiên Giang, có hải phận rộng lớn, rất thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển, nhất là khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản và du lịch, đồng thời Kiên Hải có vị trí chiến lược về quốc phòng – an ninh và khu vực phòng thủ trên vùng biển Tây Nam. Kiên Hải được ví như một “Vịnh Hạ Long” thu nhỏ của đất Phương Nam với hơn 23 hòn đảo lớn nhỏ với nhiều bãi biển đẹp, hoang sơ, cát trắng, nước trong xanh như: Bãi Bàng, Bãi Bắc, Bãi Thiên Tuế, Bãi Giếng của xã Lại Sơn; Bãi Cây Mến, Bãi Đất Đỏ, Bãi Ngự của xã An Sơn; Bãi Hòn Mấu, Hòn Dầu của xã Nam Du, cùng với nhiều loài hải sản phong phú, môi trường trong lành và con người thân thiện...là tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái biển đảo. Huyện đảo Kiên Hải với khoảng cách các đảo du lịch trong khu vực biển Tây và TP. Rạch Giá chỉ 30 - 40 phút chạy tàu cao tốc, là khoảng cách "vàng" trong du lịch biển đảo. Những năm gần đây du khách đến tham quan du lịch Kiên Hải, nhất là xã Lại Sơn và Quần đảo Nam Du ngày càng tăng cao: năm 2019 huyện đón hơn 441.560 lượt du khách đến tham quan, du lịch, tăng 62% so với 2018; năm 2020, đại dịch COVID – 19 đã ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch huyện, tuy nhiên hiện đang có dấu hiệu khởi sắc trở lại.

Ngày 23/7/2021 UBND Tỉnh Kiên Giang cũng đã ban hành Kế hoạch số 148/KH-UBND về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện và quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 trong đó có Vùng huyện Kiên Hải.

Ngày 30/5/2022, UBND tỉnh Kiên Giang có Quyết định số 1303/QĐ-UBND về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Trong đó, xác định đến năm 2023, huyện Kiên Hải đạt chuẩn huyện nông thôn mới và đến năm 2024 đạt huyện nông thôn mới nâng cao.

Ngày 03/11/2023, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1289/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với định hướng Kiên Hải trở thành vùng phụ cận của thành phố Rạch Giá, có vai trò chiến lược về quốc phòng – an ninh; là vùng phát triển du lịch văn hoá, nghỉ dưỡng chất lượng của tỉnh, là một trong những điểm đến hấp dẫn của vùng du lịch trọng điểm của tỉnh Kiên Giang.

Kiên Giang là trung tâm kinh tế biển quốc gia. Bên cạnh đó, Kiên Hải cũng được định hướng trở thành một trong những vùng phát triển kinh tế biển của tỉnh Kiên Giang với những hoạt động nổi bật như: dịch vụ du lịch biển đảo dựa vào cộng đồng, nuôi biển - chế biến thủy hải sản phục vụ du khách.

Vì những lý do trên, việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045 theo Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 là cần thiết nhằm định hướng một cách tổng thể không gian phát triển kinh tế - xã hội và hướng đến đạt chuẩn huyện nông thôn mới; tạo điều kiện thu hút đầu tư từ các nguồn vốn bên ngoài, góp phần

thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương, tạo thêm công ăn việc làm, nâng cao đời sống của người dân và phát triển ngành du lịch, hướng đến trở thành trung tâm du lịch của tỉnh và khu vực.

Đồng thời, quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải làm nền tảng, công cụ để quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện; là cơ sở để thực hiện các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết; quản lý, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, cấp thoát nước...), hạ tầng xã hội (công trình văn hóa, y tế, giáo dục,...); quản lý tài nguyên sử dụng đất một cách hiệu quả; quản lý hoạt động xây dựng; cụ thể các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng năm, giai đoạn.

II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Căn cứ pháp lý chung

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14 ngày 22/11/2016, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 và Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001;

- Luật số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019;

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; và **Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;**

- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/2/2021 của Chính phủ về việc Quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP 18/7/2017 của chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

- Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT - BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD);

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về việc Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quyết định phê duyệt quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quyết định ban hành bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025;

- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị định số 42/2024/NĐ-CP ngày 16/04/2024 của Chính phủ về Hoạt động lấn biển;

- Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Các quyết định, chỉ đạo của chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Kiên Giang và huyện Kiên Hải

2.1. Các quyết định, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ ngành

- Quyết định số 3435/QĐ-BNN-KH ngày 31/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du huyện Kiên Hải;

- Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

2.2. Các quyết định, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

- Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

- Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 29/2/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;
- Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Kiên Giang, giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 09/1/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp – nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 988/QĐ - UBND ngày 28/04/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;
- Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 – Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV;
- Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, có xét đến năm 2030;
- Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 22/1/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Kiên Hải năm 2020;
- Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt đề án phát triển nuôi biển theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;
- Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 16/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý rừng Kiên Giang tại huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Kiên Hải 5 năm giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 7/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 02/08/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045;
- Quyết định số 542/QĐ – UBND ngày 28/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”;

- Quyết định số 3464/QĐ – UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 2675/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045;
- Nghị quyết số 100/2017/NQ - HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 03 - NQ/TU ngày 16/11/2017 của Tỉnh ủy Kiên Giang về phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang đến 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 01/2/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Kế hoạch 148/KH-UBND ngày 23/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện và quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;
- Kế hoạch số 221/KH-UBND ngày 11/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh một số nội dung của kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 23/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện và quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;
- Kế hoạch số 123/KH – UBND ngày 17/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Triển khai thực hiện Đề án phát triển nuôi biển theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;
- Chương trình hành động số 47-CTr/TU ngày 21/02/2019 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW khoá XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến 2045;
- Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 07/6/2022 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Công văn số 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công văn số 276/BQLDA-ĐHDA ngày 18/06/2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Kiên Giang về việc bổ sung quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện đối với các dự án có lấn biển trên địa bàn huyện Kiên Hải theo Nghị định số 42/2024/NĐ-CP của Chính phủ;
- Văn bản số 2657/SXD-QHKT ngày 25/9/2024 của Sở Xây dựng Kiên Giang về việc tiếp thu giải trình các ý kiến của thành viên Hội đồng thẩm định và hoàn thiện hồ sơ Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;

- Văn bản số 4588-CV/BCSD ngày 12/11/2024 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh về việc Triển khai Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045;
- Văn bản số 2538/UBND-KT ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc triển khai Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045;
- Thông báo số 1019/TB-VP ngày 18/10/2024 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc Ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang Thanh Khoa tại buổi làm việc nghe báo cáo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải và đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.
- Thông báo số 1610-TB/TU ngày 08/11/2024 của Tỉnh uỷ Kiên Giang về kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045;
- Thông báo số 2409/TB-SXD ngày 05/9/2024 của Sở xây dựng tỉnh Kiên Giang về Ý kiến kết luận của Sở Xây dựng tại cuộc họp lấy ý kiến các sở, ngành và địa phương về Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/25.000;
- Báo cáo thẩm định số 3348/BC-SXD ngày 15/11/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc thẩm định Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045;
- Tờ trình số 3350/TTr-SXD ngày 15/11/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045;

2.3. Các quyết định, chỉ đạo của Đảng bộ, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải

- Quyết định số 1083/QĐ - UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đề án phát triển du lịch huyện Kiên Hải đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1082/QĐ – UBND ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu lấn biển Hòn Ngang xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, quy mô 5,4442 ha, tỷ lệ 1/500;
- Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND Huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Nhiệm vụ QHCT xây dựng dự án Xây dựng kè, Xây dựng kè, san lấp mặt bằng lấn biển mở rộng khu dân cư xã An Sơn;
- Quyết định số 1008/QĐ – UBND ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng lấn biển khu dân cư Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 369.900 m²;
- Quyết định số 859/QĐ - UBND ngày 18/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Nam Du tỉ lệ 1/5000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040;
- Quyết định số 860/QĐ - UBND ngày 18/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã An Sơn tỉ lệ 1/5000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040;

- Quyết định số 861/QĐ - UBND ngày 18/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Lại Sơn tỉ lệ 1/5000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040;
- Quyết định số 862/QĐ - UBND ngày 18/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòn Tre tỉ lệ 1/5000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040;
- Quyết định số 5136/QĐ-BNN-KN ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang;
- Báo cáo số 182/BC-UBND ngày 05/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc Sơ kết giữa nhiệm kỳ kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 – 2025;
- Quyết định số 915/QĐ – UBND ngày 13/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch Nông thôn mới xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 916/QĐ – UBND ngày 13/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch Nông thôn mới xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 917/QĐ – UBND ngày 13/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch Nông thôn mới xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 918/QĐ – UBND ngày 13/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch Nông thôn mới xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 957/QĐ – UBND ngày 03/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu Trung tâm thương mại An Sơn, xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 10.138,3 m²;
- Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 8/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn ấp II, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang quy mô 53 ha, tỷ lệ 1/500;
- Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn ấp Bãi Nhà A, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, quy mô 81,39 ha, tỷ lệ 1/500;
- Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 8/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Điểm dân cư Nông thôn Bãi Nhà B, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, quy mô 44,31 ha, tỷ lệ 1/500;
- Nghị quyết số 172/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án kè chống sạt lở kết hợp bãi thải nạo vét Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du;
- Báo cáo số 390/BC-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Kiên Hải về Công tác bảo vệ môi trường huyện Kiên Hải năm 2023;
- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 28/8/2020 của Đại hội Đại Biểu Đảng bộ Huyện Kiên Hải lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/08/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải về việc thông qua Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045;

- Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phát triển kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn huyện Kiên Hải;

- Kế hoạch số 116-KH/HU ngày 13/3/2023 của Huyện ủy Kiên Hải về việc thực hiện Chương trình hành động số 25-Ctr/TU, ngày 07/6/2022 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Thông báo số 52/TB-VP ngày 11/7/2024 về Kết luận của Chủ tịch UBND huyện Nguyễn Quốc Tuấn tại Hội nghị lấy ý kiến về lập Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải đến năm 2045;

- Thông báo số 800-TB/HU ngày 06/8/2024 về Kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải đến năm 2045;

- Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Kiên Hải Tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp về hồ sơ Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045;

- Tờ trình 128/TTr-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Kiên Hải về việc thẩm định Đồ án Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045;

3. Các nguồn tài liệu, số liệu khác

- Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch chung xây dựng các xã Hòn Tre, Lại Sơn, Nam Du, An Sơn;

- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới các xã Hòn Tre, Lại Sơn, Nam Du, An Sơn;

- Các đồ án quy hoạch chi tiết trên địa bàn huyện;

- Các dự án, quy hoạch và các tài liệu, số liệu của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và huyện Kiên Hải có liên quan đến khu vực lập quy hoạch: Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2020 và định hướng đến năm 2030; Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025; Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến 2035; Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, có xét đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch phát triển nông nghiệp – nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kiên Hải;

- Các đề án, chương trình hành động có liên quan trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, huyện Kiên Hải: Đề án phát triển nuôi biển theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030; Chương trình hành động số 25-CTr/TU của Tỉnh ủy Kiên Giang; Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến 2025; Đề án phát triển du lịch huyện Kiên Hải đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Huyện Kiên Hải;

- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội huyện Kiên Hải 2021 - 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Kiên Hải 5 năm giai đoạn 2021-2025;
- Bản đồ hành chính tỉnh Kiên Giang.

III. VỊ TRÍ, PHẠM VI VÀ QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH

1. Vị trí địa lý

Huyện Kiên Hải là huyện đảo, nằm trong vùng Biển Tây Nam của tỉnh Kiên Giang. Vị trí địa lý có tọa độ từ 90°37' đến 90°58' vĩ độ Bắc, từ 104°25' đến 104°40' kinh độ Đông, trung tâm hành chính huyện Kiên Hải cách thành phố Rạch Giá khoảng 30km đường biển, tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: giáp vùng biển huyện Kiên Lương và huyện Hòn Đất.
- Phía Tây: giáp biển Phú Quốc.
- Phía Đông: giáp vùng biển thành phố Rạch Giá.
- Phía Nam: giáp vùng biển của huyện An Biên và huyện An Minh.

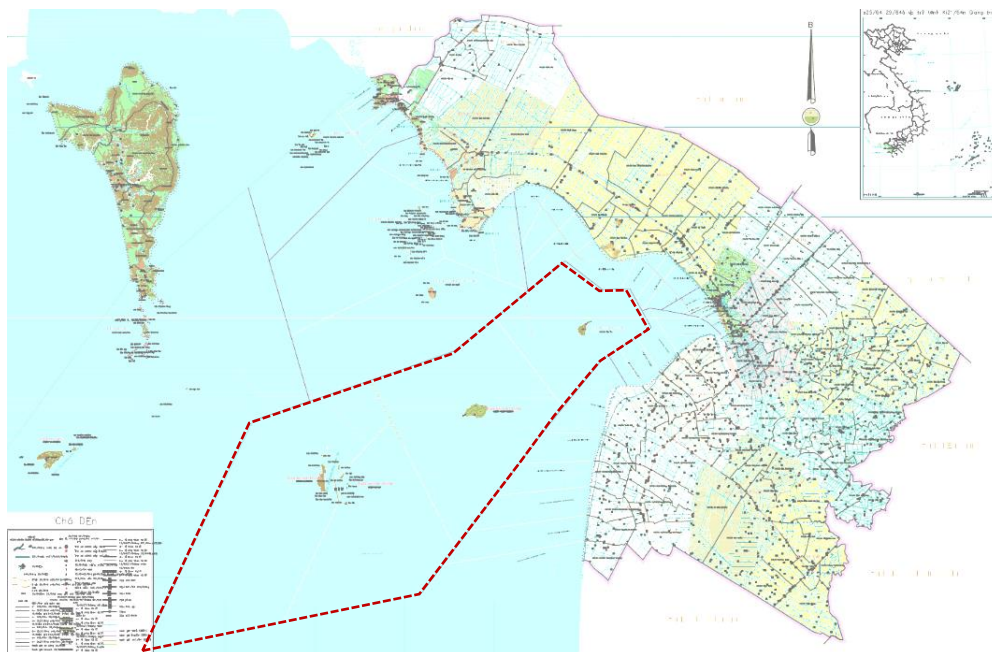
Toàn huyện có hơn 23 đảo nổi lớn nhỏ (11 đảo có dân sinh sống), có 04 đơn vị hành chính gồm 04 xã: Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du.



Hình 1. Sơ đồ vị trí vùng huyện Kiên Hải trong tỉnh Kiên Giang

2. Phạm vi nghiên cứu mở rộng

Phạm vi nghiên cứu mở rộng trong tổng thể tỉnh Kiên Giang.



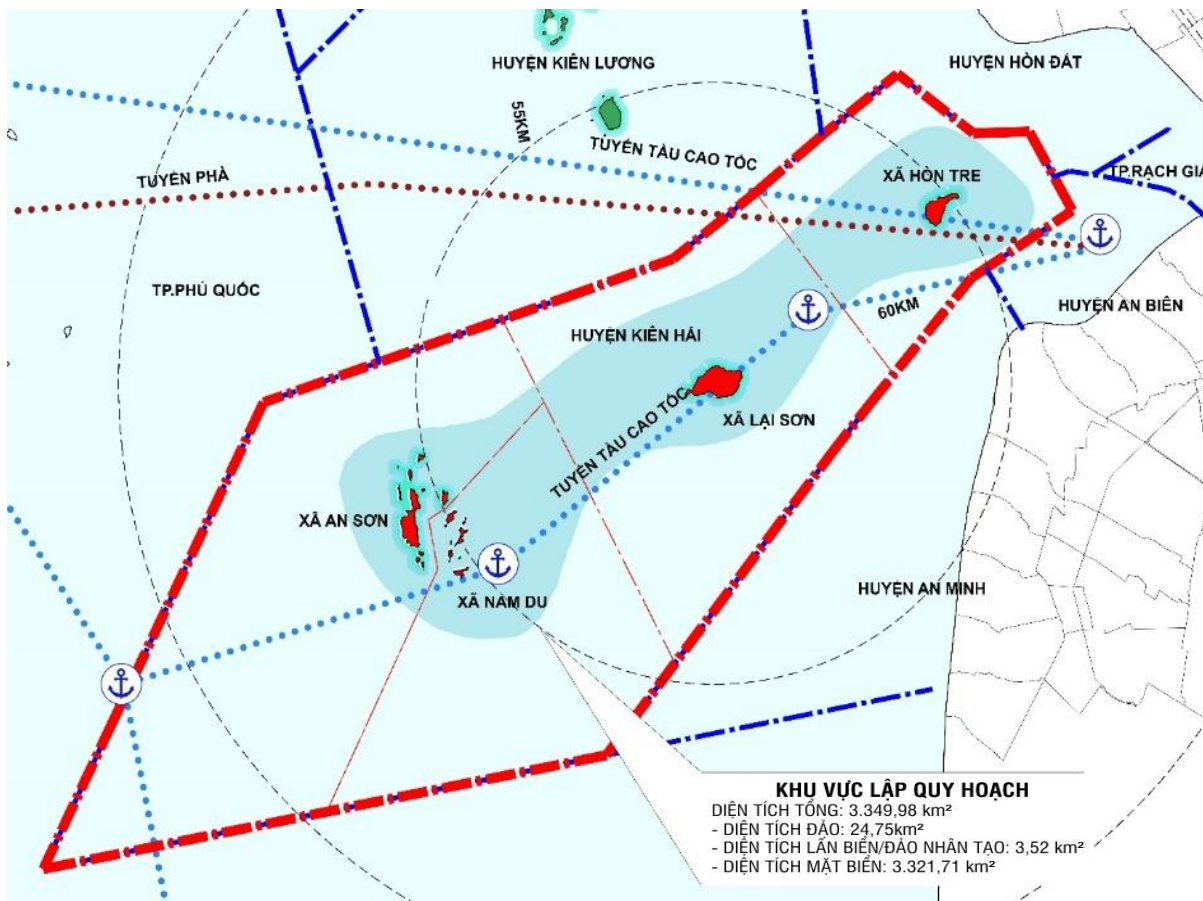
Hình 2. Phạm vi nghiên cứu mở rộng trong vùng tỉnh Kiên Giang

3. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp

- Khu vực lập quy hoạch xây dựng vùng huyện bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Kiên Hải, gồm 4 xã: Hòn Tre, Lại Sơn, Nam Du và An Sơn, được xác định như sau:

- + Phía Bắc: giáp vùng biển huyện Kiên Lương và huyện Hòn Đất.
- + Phía Tây: giáp vùng biển TP. Phú Quốc.
- + Phía Đông: giáp vùng biển TP. Rạch Giá.
- + Phía Nam: giáp vùng biển huyện An Biên và huyện An Minh.
- Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 334.998,22 ha (3.349,98 km²) bao gồm:
 - + Phần diện tích đảo: khoảng 2.474,91 ha (24,75 km²).
 - + Phần diện tích lấn biển/đảo nhân tạo: khoảng 352 ha (3,52 km²).¹
 - + Phần diện tích mặt biển: khoảng 332.171,31 ha (3.321,71 km²).
- Quy mô dân số: 17.980 người (2022).

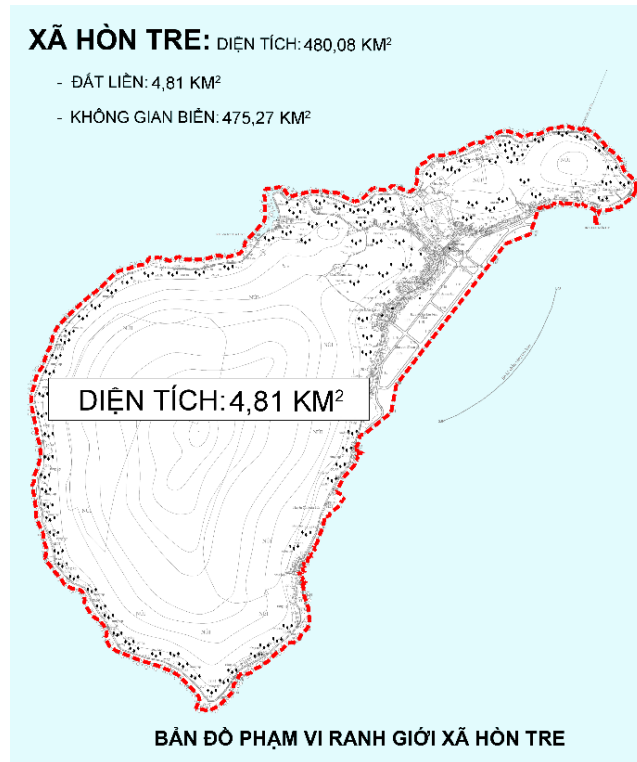
¹ Diện tích quy hoạch lấn biển dự kiến được xác định dựa trên tổng diện tích quy hoạch lấn biển của các xã đã được phê duyệt tại các Quyết định phê duyệt QHC xây dựng nông thôn mới. Diện tích bao gồm diện tích lấn biển và cho thuê mặt biển. Diện tích của từng dự án sẽ được xác định cụ thể trong quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết hoặc trong giai đoạn đầu tư của các chương trình, dự án.



Hình 3. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp

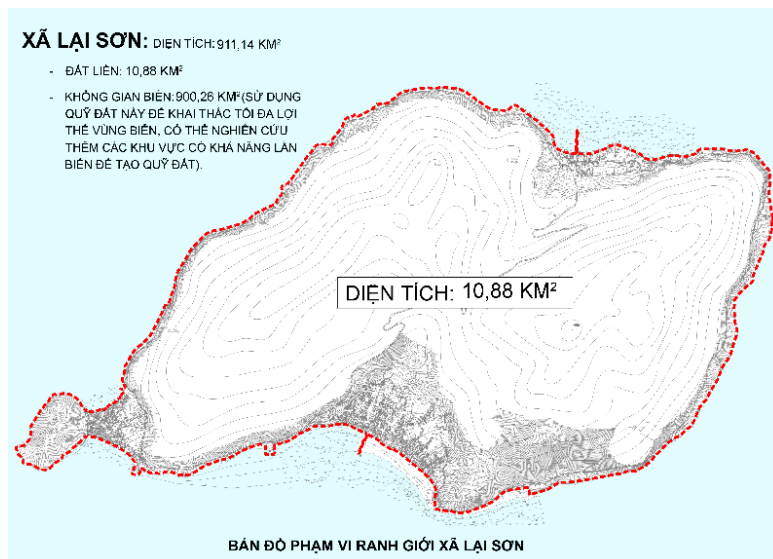
4. Phạm vi ranh giới các xã

4.1. Xã Hòn Tre



Hình 4. Phạm vi ranh giới xã Hòn Tre

4.2. Xã Lại Sơn



Hình 5. Phạm vi ranh giới xã Lại Sơn

4.3. Xã An Sơn

4.4. Xã Nam Du

Xã Hòn Tre (còn gọi là Hòn Rùa) là trung tâm hành chính của huyện Kiên Hải, gồm 03 ấp: ấp I, ấp II, ấp III.

Là xã đảo gần đất liền nhất, cách TP. Rạch Giá khoảng 25 km về hướng Tây, có diện tích 4,81 km², dân số năm 2020 là 3.919 người.

Xã Lại Sơn (còn gọi là Hòn Sơn hay Hòn Sơn Rái) cách Hòn Tre khoảng 30 km về phía Tây, cách TP. Rạch Giá khoảng 60 km.

Là xã có diện tích lớn nhất huyện, khoảng 10,88 km², gồm có 04 ấp: Bãi Nhà A, Bãi Nhà B, Thiên Tuế và Bãi Bắc; dân số năm 2020 là 6.283 người.

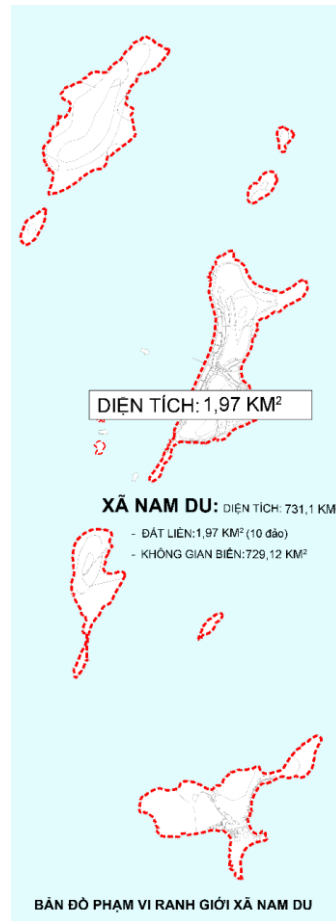
Xã được tỉnh công nhận là khu du lịch địa phương và đạt chuẩn nông thôn mới cuối năm 2018.



Hình 6. Phạm vi ranh giới xã An Sơn

Xã An Sơn cách Rạch Giá 90 km, cách xã Lại Sơn 30 km về phía Tây Nam.

Xã có 03 ấp: Ấp Cũ Tron, An Cư và Bãi Ngự, có tổng cộng 11 đảo nổi lớn nhỏ. Trung tâm hành chính đặt tại hòn Cũ Tron, diện tích 7,08 km², dân số năm 2020 là 4.115 người.



Hình 7. Phạm vi ranh giới xã Nam Du

Xã Nam Du cách xã An Sơn khoảng 07 km, gồm 03 ấp: Ấp An Bình, An Phú và Hòn Mấu, có tổng cộng 10 đảo nổi lớn nhỏ.

Trung tâm hành chính đặt tại đảo Hòn Ngang. Diện tích 1,97 km², dân số năm 2020 là 3.369 người

5. Luận cứ, cơ sở xác định quy mô, phạm vi và ranh giới vùng lập quy hoạch

Các căn cứ xác định quy mô, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch xây dựng vùng huyện:

- Căn cứ theo thống kê mới nhất về diện tích địa giới hành chính (2024) trên đất liền và ranh giới quản lý hành chính trên biển của Huyện Kiên Hải.
- Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kiên Hải đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 07/7/2022, các Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Nam Du, xã An sơn, xã Lại Sơn, xã Hòn Tre đã được UBND huyện Kiên Hải; và dựa trên cơ sở tính toán quy mô dân số, lao động để tính toán quỹ đất phát triển đô thị, nông thôn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và quỹ đất để phát triển các khu chức năng (lân biển phát triển đô thị và du lịch, nuôi trồng thủy sản, phát triển cảng, kho tàng và các khu tiểu thủ công nghiệp...).
- Căn cứ các định hướng phát triển vùng huyện Kiên Hải trong: Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến 2025; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch 148/KH-UBND ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện và quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025.

Việc mở rộng phạm vi ranh giới quy hoạch xây dựng vùng huyện ra ngoài phạm vi địa giới hành chính trên đất liền của huyện, và đưa phần không gian biển thuộc ranh giới hành chính trên biển của huyện Kiên Hải vào nghiên cứu bởi những lý do sau:

- Kiên Hải là huyện đảo nằm ngoài vùng biển Kiên Giang, không gian trên mặt biển là một trong những vùng không gian quan trọng trong việc hình thành không gian vùng, tham gia vào các quá trình phát triển kinh tế xã hội, phát triển dân cư, phát triển quy hoạch xây dựng, củng cố quốc phòng – an ninh của huyện, đồng thời cũng là không gian sinh sống và làm việc trực tiếp của người dân trong huyện. Vì vậy việc quy hoạch và phát triển các vùng không gian trên biển là một trong những vấn đề cấp thiết, cần được đưa vào nghiên cứu lập quy hoạch.

- Các khu vực đất liền của các xã đảo cách xa và tách rời nhau, và được kết nối với nhau thông qua hệ thống giao thông thủy trên biển, bên cạnh việc quy hoạch hệ thống giao thông bộ trên đất liền thì việc quy hoạch hệ thống cảng biển và các tuyến giao thông thủy trên biển là không thể thiếu.

- Do đặc thù điều kiện tự nhiên, các không gian phát triển trên đất liền của các xã đảo khá hạn chế. Không gian mặt biển cần đưa vào nghiên cứu để làm cơ sở cho việc đề xuất các diện tích phát triển lấn biển nhằm giải quyết vấn đề quỹ đất xây dựng.

- Kinh tế biển là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, không gian mặt biển cần được đưa vào nghiên cứu nhằm làm cơ sở để xác định và định hướng phân vùng các vùng nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, các vùng phát triển du lịch biển...

- Đưa không gian biển vào nghiên cứu quy hoạch để đảm bảo công tác quản lý trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh khu vực ven biển.

Phân diện tích lấn biển và cho thuê mặt biển của huyện Kiên Hải được xác định dựa trên ranh giới Quy hoạch lấn biển của các Đồ án Quy hoạch chung các xã Hòn Tre, Lại Sơn, Nam Du, An Sơn, đã được Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải phê duyệt ngày 18/11/2022 tại các Quyết định sau: Quyết định số 862/QĐ-UBND; Quyết định số 861/QĐ-UBND; Quyết định số 860/QĐ-UBND; Quyết định số 859/QĐ-UBND. Diện tích quy hoạch dự kiến lấn biển và cho thuê mặt biển của các xã như sau:

- + Diện tích lấn biển xã Hòn Tre: khoảng 71ha;
- + Diện tích lấn biển xã Lại Sơn: khoảng 104ha;
- + Diện tích lấn biển xã An Sơn: khoảng 115ha (phần diện tích bao gồm diện tích lấn biển và cho thuê mặt biển);
- + Diện tích lấn biển xã Nam Du: khoảng 62ha (phần diện tích bao gồm diện tích lấn biển và cho thuê mặt biển).

Vậy tổng diện tích dự kiến lấn biển của huyện Kiên Hải theo các đồ án Quy hoạch chung các xã là khoảng 352ha (bao gồm phần diện tích các dự án lấn biển và cho thuê mặt biển)^(*).

() Vị trí, quy mô các dự án lấn biển và cho thuê mặt biển của từng xã sẽ được xác định cụ thể **hoá và có thể có sự điều chỉnh khác với Quy hoạch để phù hợp với tình hình thực tế trong quá trình lập Quy hoạch chung, Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết, và hoặc đề xuất chủ trương đầu tư.***

Phạm vi ranh giới mặt nước biển khoảng 332.171,31ha (3.321,71km²) được tính toán dựa trên tổng diện tích ranh địa giới hành chính của huyện Kiên Hải trừ đi phần diện tích đất liền (bao gồm cả phần diện tích lấn biển và cho thuê mặt biển).

6. Giai đoạn lập quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2035.
- Giai đoạn dài hạn đến năm 2045.

IV. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

- Cụ thể hóa mục tiêu quy hoạch chiến lược cấp quốc gia; quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Kiên Hải, **đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ cảnh quan môi trường hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.**

- **Phát huy, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển đô thị, diêm dân cư nông thôn, đảm bảo sự phát triển cân đối hài hòa giữa đô thị và nông thôn; đảm bảo tính ổn định, phát triển bền vững; kết hợp chặt chẽ việc bảo đảm quốc phòng - an ninh và an toàn xã hội.**

- Tạo cơ hội kêu gọi, thu hút đầu tư, khai thác lợi thế, thế mạnh của huyện để phát triển toàn diện, bền vững các lĩnh vực kinh tế, xã hội, đô thị **và nông thôn** trên cơ sở khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế phù hợp với bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của địa phương và phù hợp với chủ trương chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang.

- Xây dựng vùng huyện Kiên Hải trở thành một trong những **trung tâm kinh tế biển**, vùng du lịch trọng điểm của tỉnh Kiên Giang, có vị trí vai trò chiến lược về quốc phòng – an ninh với trọng tâm phát triển đô thị, **dịch vụ, du lịch** nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản. Phấn đấu đến năm 2025, đạt tiêu chí đô thị loại V đối với các đô thị Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du; đến năm 2030, đô thị Lại Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV, đến năm 2035, đô thị Hòn Tre đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- **Làm cơ sở pháp lý cho công tác chỉ đạo, lập kế hoạch, quản lý đất đai, quản lý đầu tư xây dựng và phát triển trên địa bàn huyện.**

2. Mục tiêu cụ thể

❖ *Xây dựng một tầm nhìn rõ ràng:*

- Mục tiêu gần: giai đoạn đến năm 2025 đạt tiêu chí huyện nông thôn mới, phát triển các đô thị mới Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Mục tiêu xa: giai đoạn đến năm 2030 đô thị Lại Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV, đến năm 2035, đô thị Hòn Tre đạt tiêu chí đô thị loại IV, **đến năm 2040, đô thị Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn, Nam Du đạt tiêu chí đô thị loại IV, và đến năm 2045, đô thị Lại Sơn đạt tiêu chí đô thị loại III nếu đảm bảo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị theo quy định.**

- Xây dựng Kiên Hải trở thành huyện kinh tế biển, có vị trí vai trò chiến lược về ANQP của khu vực, góp phần vào việc hình thành khu kinh tế biển phía Tây của tỉnh Kiên Giang với trọng tâm phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch, nuôi trồng và khai thác hải sản.

- Xây dựng Kiên Hải trở thành một trong những vùng du lịch trọng điểm của Kiên Giang, trung tâm du lịch của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

- Xây dựng các chiến lược, định hướng phát triển ngành nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản thành ngành kinh tế chủ đạo của huyện.
- Xây dựng Kiên Hải trở thành vùng đáng sống, hài hòa về văn hóa, vật thể giữa hiện hữu và phát triển.

❖ ***Xây dựng nền kinh tế biển đảo độc lập:***

- Phát triển các xã đảo phát triển độc lập, đảm bảo phát triển ổn định bền vững, nhưng cũng đồng thời nghiên cứu tính liên kết giữa các đảo bảo đảm phát triển hài hòa.
- Phát triển kinh tế biển toàn diện trên cả 3 phương diện: khai thác vùng không gian biển, khai thác vùng bờ biển, khai thác các lĩnh vực hậu cần kinh tế biển.
- Tận dụng thế mạnh, nguồn lực hiện hữu địa phương để phát triển.
- Trung tâm du lịch chất lượng cao có bản sắc, điểm đến hấp dẫn, đặc sắc.
- Nâng cao đời sống dân cư hiện hữu, chất lượng nguồn lao động.
- Hạ tầng đồng bộ và đảm bảo kết nối toàn huyện với khu vực biển đảo lân cận.
- Phát triển đô thị hài hòa tự nhiên, thích ứng biến đổi khí hậu.

❖ ***Xây dựng khung phát triển:***

- Cụ thể hóa quy hoạch vùng tỉnh, vùng ĐBSCL, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, khai thác và phát huy các tiềm năng, lợi thế nhằm đáp ứng nhu cầu mới, hội nhập và phát triển, thúc đẩy quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế.
- Điều chỉnh phát triển không gian đô thị và cơ sở hạ tầng phù hợp chiến lược phát triển vùng huyện, vùng tỉnh.
- Làm cơ sở pháp lý để triển khai tiếp các bước quy hoạch, xây dựng quy chế để kiểm soát và quản lý đô thị, kêu gọi và thu hút đầu tư.

PHẦN 2. NỘI DUNG

CHƯƠNG I: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VÙNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Khí hậu

Huyện Kiên Hải nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, mang đặc tính chung của khu vực Tây Nam bộ, do đó khí hậu của huyện có đặc điểm quanh năm nóng ẩm, lượng mưa phong phú và có sự phân hóa rõ rệt theo mùa cụ thể:

- **Nhiệt độ:** trung bình năm $27,6^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao tuyệt đối khoảng $36,0^{\circ}\text{C}$ và nhiệt độ thấp tuyệt đối khoảng $19,8^{\circ}\text{C}$.

- **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao khoảng 2.225,5 giờ/năm, tổng tích ôn trung bình hàng năm từ 9.800 - 10.000 $^{\circ}\text{C}$.

- **Chế độ mưa:** trong năm hình thành hai mùa, mưa và khô. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa cả năm khoảng 2.800mm/năm, lượng mưa mùa khô chỉ đạt không quá 250 mm.

- **Độ ẩm không khí:** bình quân cả năm từ 76 - 88%, mùa khô từ 76 - 80%, mùa mưa từ 83 - 88% tháng 9 - 10 có độ ẩm cao nhất và có độ ẩm thấp nhất vào tháng 4.

- **Lượng bốc hơi:** bình quân hàng năm là 1.200 - 1.300 mm/năm, lượng bốc hơi trong mùa khô và mùa mưa là tương đối bằng nhau.

- **Chế độ gió:** huyện Kiên Hải chịu ảnh hưởng của hướng gió thịnh hành tương ứng với mùa khô và mùa mưa trong năm. Vào mùa khô hướng gió thịnh hành là thiên Bắc hoặc thiên Đông, Bắc Đông Bắc và Đông. Vào mùa mưa hướng gió thịnh hành là Tây Nam hoặc Tây, trong đó chủ yếu là hướng gió Tây Nam.

Các hiện tượng thiên nhiên khác:

- **Đông:** trung bình hàng năm từ 25 - 30 ngày. Đông xuất hiện ở tỉnh Kiên Giang nói chung và huyện Kiên Hải nói riêng nhiều hơn so với các tỉnh khác trong vùng biển Tây Nam Bộ. Đông thường kèm theo mưa rào và gió mạnh, đôi khi có kèm theo mưa đá rất nguy hiểm cho người, nhà cửa và tàu thuyền đánh bắt xa bờ.

- **Bão:** vùng biển Kiên Hải nói riêng và tỉnh Kiên Giang nói chung rất ít khi xảy ra bão và áp thấp nhiệt đới so với vùng biển miền Trung và miền Bắc. Tuy nhiên, việc xuất hiện cơn bão số 5 vào tháng 11/1997 có gió mạnh và lốc xoáy khá nguy hiểm đã làm thiệt hại người và tài sản rất lớn cho nhà nước và nhân dân, vì vậy sự cần thiết phải có các giải pháp phòng chống lụt bão cho ghe tàu đánh bắt và vận chuyển trên biển. Hiện nay, Kiên Hải có 02 trên tổng số 13 khu neo đậu tránh bão cho tàu cá của tỉnh bao gồm Nam Du và Hòn Tre.

- **Triều cường:** do biển ven bờ huyện rất cận, các sóng theo hướng Tây Nam - Tây Bắc ngoài khơi chỉ xuất hiện vào mùa mưa, gây ảnh hưởng trực tiếp đến bờ biển gây xói mòn ven các đảo.

* Nhận xét chung về đặc điểm khí hậu, thời tiết:

Qua những yếu tố về điều kiện địa hình và khí hậu thời tiết trên cho thấy huyện Kiên Hải có nhiều thuận lợi cho sự tăng trưởng sinh vật trên các đảo, thích nghi cho nhiều loại cây trồng và vật nuôi sinh trưởng tốt. Tuy nhiên do có chế độ mưa phân bố theo

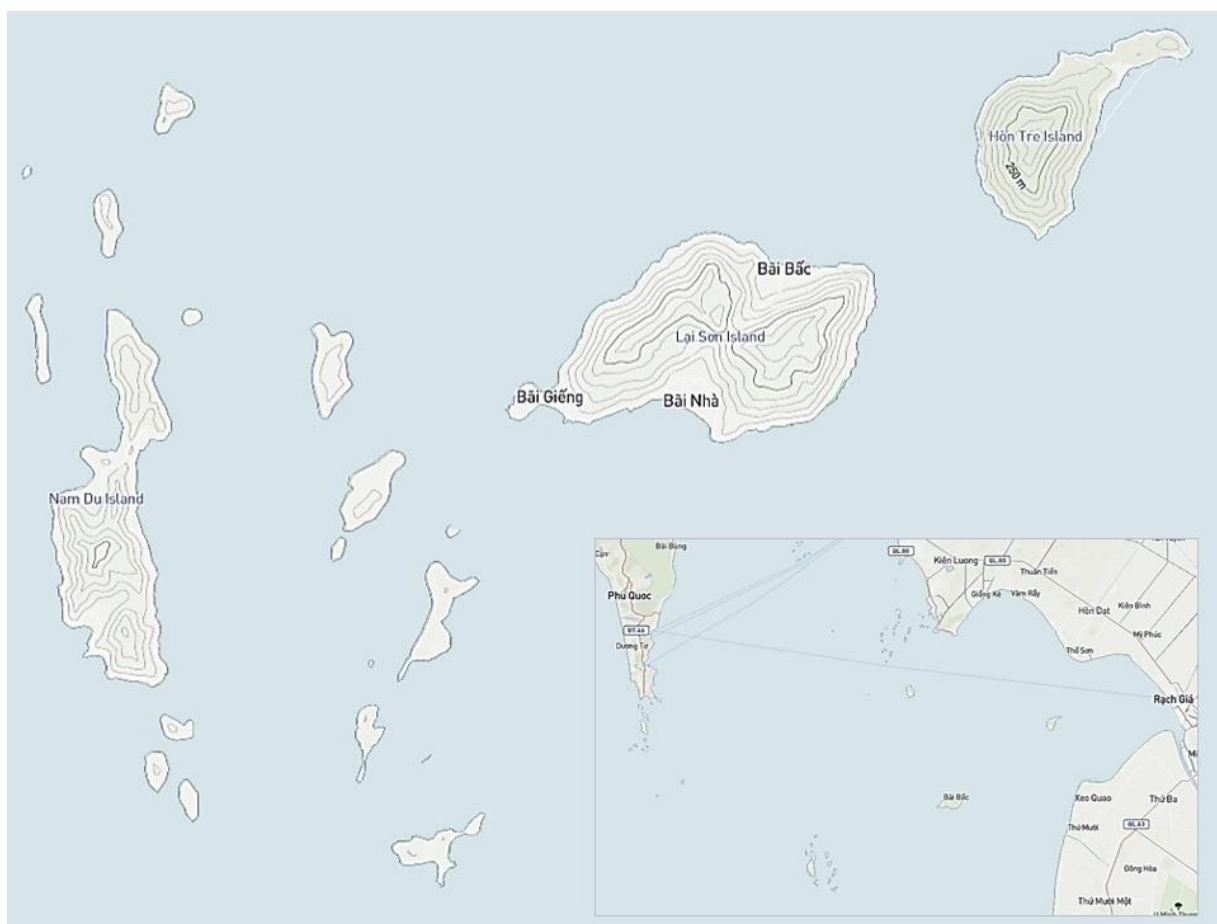
mùa và biến động thất thường nên cũng gây trở ngại cho đời sống và sản xuất của nhân dân trong huyện.

2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Kiên Hải có dạng địa hình chủ yếu là biển và đồi núi, địa hình cao nhất là Hòn Sơn có bình độ 405m trung bình so với mực nước biển. Còn lại có địa hình cao trung bình từ 100 - 300m so với mặt nước biển. Độ sâu trung bình là 45m, mực nước biển sâu nhất là 80m.

Phần lớn núi của huyện Kiên Hải có trên 70% là đá gốc, đá lộ, đá nổi, nhưng hầu hết là đá xuất xứ từ hoạt động Macma, chỉ một phần nhỏ là đá vôi và đá trầm tích, không có phù sa, lớp phủ bì rất mỏng. Trong số hơn 23 hòn đảo nổi lớn nhỏ, có 11 đảo có dân cư sinh sống; trong đó có 05 đảo có dân cư sống tập trung đông nhất là: Hòn Tre (xã Hòn Tre); Hòn Sơn (xã Lại Sơn); Hòn Lớn (xã An Sơn); Hòn Ngang và Hòn Mấu (xã Nam Du).

Với địa hình của huyện như trên, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất thủy sản và du lịch. Tuy nhiên, cũng gây rất nhiều khó khăn cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhất là phát triển giao thông đường bộ và đường thủy.



Hình 8. Địa hình huyện Kiên Hải

3. Thủy văn – địa chất

Chế độ thủy văn của huyện Kiên Hải bị chi phối chính bởi thủy triều vịnh Thái Lan và được chia thành hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa khô thường xảy ra tình

trạng thiếu nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất do các đảo sử dụng nước mưa là chủ yếu. Những năm gần đây, tình trạng thiếu nước ngọt trên các đảo ngày một nghiêm trọng, cần đề ra giải pháp sử dụng tiết kiệm, dự trữ nước mưa, khai thác hiệu quả nguồn nước suối và áp dụng mô hình xử lý nước biển thành nước ngọt.

Địa chất công trình: các đảo có nền đất tương đối tốt nên thuận lợi xây dựng, tuy nhiên quỹ đất để xây dựng tương đối ít vì vậy cần phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý.

II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG

1. Hiện trạng kinh tế

1.1. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 05 năm của huyện (2015-2020) đạt 9,54%/năm. Tốc độ tăng trưởng khu vực Nông – lâm – thủy sản đạt 3,27%; khu vực Công nghiệp – xây dựng đạt 14,77%; khu vực thương mại, dịch vụ và du lịch có mức tăng trưởng nhanh đạt 22,27%. Thời gian này tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện đạt cao là do chuyển đổi mô hình sản xuất có hiệu quả. Công nghiệp – xây dựng có bước phát triển, nhiều công trình trọng điểm được triển khai, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Từ đó kéo theo sự phát triển nhanh của khu vực dịch vụ, lượng khách du lịch đến với Kiên Hải tăng cao.²

Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng tiến bộ, giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp thủy sản và tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, thương mại – dịch vụ phù hợp với định hướng của huyện. Từ năm 2015 đến năm 2020 tỷ trọng nông – lâm – thủy sản giảm từ 65,30% xuống còn 49,03%, công nghiệp - xây dựng tăng từ 19,26% lên 25,60%, thương mại - dịch vụ tăng từ 15,44% lên 25,37%.³

1.2. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế

1.2.1. Nông – lâm – ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Trong nhiều năm qua ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của huyện. Giá trị sản xuất toàn ngành năm 2019 đạt 14,4343 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010). Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành nông nghiệp là 3,27%. Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng xây dựng các mô hình sản xuất theo quy mô hộ gia đình; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả.⁴

Diện tích cây hàng năm đến năm 2020 là 26,00 ha, năng suất cây rau đậu các loại đạt 4,33 tạ/ha với sản lượng đạt 130,00 tấn, cây hàng năm khác đạt 11,00 tạ/ha với sản lượng đạt 55,00 tấn. Cây trồng chủ yếu là các loại cây ăn quả như: mít, măng cầu, hồng quân, thanh long, nhãn, xoài hòn, bơ và hồ tiêu.

Giá trị ngành chăn nuôi đạt 4,563 tỷ đồng, đạt 75,77% so với năm 2018, trong đó sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 50,00 tấn. Trong thời gian qua chăn nuôi gia súc gia cầm trên địa bàn chủ yếu vẫn là ở quy mô hộ gia đình, phân tán, nhỏ lẻ và phát triển

² Báo cáo chính trị số 443-BC/HU ngày 24/08/2020 của BCH khóa VIII, trình Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ IX

³ Theo BC chính trị số 443-BC/HU ngày 24/08/2020 của BCH khóa VIII, trình Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ IX

⁴ Theo BC chính trị số 443-BC/HU ngày 24/08/2020 của BCH khóa VIII, trình Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ IX

không ổn định. Về công tác chuyển dịch cơ cấu vật nuôi đã được huyện quan tâm đẩy mạnh, công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc gia cầm cơ bản đạt hiệu quả; từng bước nâng cao chất lượng đàn heo theo hướng nạc hóa bằng biện pháp chọn tạo giống mới, thụ tinh nhân tạo; phát triển đàn gia cầm theo hướng an toàn sinh học.⁵

b) Lâm nghiệp

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện ở mức ổn định. Đến năm 2021, toàn huyện có 1.275,17 ha⁶ đất lâm nghiệp, chiếm 54,52% diện tích đất toàn huyện, giảm 14,22 so với năm 2020. Diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất phân bố ở các xã: An Sơn, Lại Sơn... Rừng chủ yếu là cây tạp dây leo, nhiều đá. Vài điểm ở Lại Sơn có một số ít cây lâu năm được trồng.

Theo quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025, chỉ tiêu đất rừng của huyện Kiên Hải là 1.275ha.

Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2019 đạt 3,564 tỷ đồng, trong đó giá trị khai thác gỗ và lâm sản đạt 2,499 tỷ đồng chiếm 70,12% tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp. Sản lượng gỗ rừng trồng đạt 170 m³.

Sản xuất lâm nghiệp của huyện tập trung vào bảo vệ khai thác hợp lý rừng, tập trung ở các đảo chính của huyện.

Rừng có ý nghĩa rất quan trọng trong bảo vệ nguồn nước trên đảo. Công tác bảo vệ rừng được quan tâm thực hiện tốt, thường xuyên tổ chức tuần tra và tuyên truyền, đã hạn chế tình trạng chặt phá rừng và không để xảy ra cháy rừng.

c) Ngư nghiệp

Hiện nay, trên địa bàn huyện Kiên Hải phần lớn là sản lượng cá nuôi, chiếm khoảng 70% tổng sản lượng nuôi trồng và 100% là cá nước mặn, tập trung chủ yếu ở xã Nam Du với 828 tấn trên tổng số 1,41 tấn thủy sản nuôi trồng.

Giá trị sản xuất thủy sản năm 2019 là 3.889 tỷ đồng trong đó giá trị khai thác thủy sản là 3.619 tỷ đồng chiếm 93,06% tổng giá trị sản xuất thủy sản, đạt 92,39% so với năm 2018, giá trị nuôi trồng thủy sản là 269,971 tỷ đồng chiếm 6,94 tổng giá trị sản xuất thủy sản, đạt 108,82% so với năm 2018. Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản năm 2019 đạt 63.412 tấn trong đó xã Hòn Tre chiếm sản lượng lớn nhất chiếm 48,63% sản lượng thủy sản toàn huyện.

Nghề nuôi cá lồng bè tiếp tục được Nhân dân đầu tư phát triển, toàn huyện có 229 hộ nuôi với 1.142 lồng với thể tích nuôi trồng hải sản 54.816 m³, sản lượng thủy sản khai thác đạt 62.388 tấn các loại, đạt 93,23% so với năm 2018. Sản lượng nuôi trồng hải sản đạt 1.024 tấn, đạt 107,56% so với năm 2018 (theo Niên giám thống kê huyện Kiên Hải năm 2019).

Khai thác thủy sản được đầu tư theo hướng khai thác xa bờ. Năm 2015, toàn huyện hiện có 1.493 phương tiện, tổng công suất 129.790 CV. Đến năm 2020, ngư dân đã tăng

⁵ Theo Niên giám thống kê huyện Kiên Hải năm 2019

⁶ Báo cáo số 12/BC-UBND của UBND huyện Kiên Hải về Công tác bảo vệ môi trường 2022.

cường sửa chữa, nâng cấp, cải hoán phương tiện, chuyển đổi ngành nghề khai thác nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tổng số phương tiện khai thác toàn huyện hiện có 1.235 phương tiện với 175.359 CV.

1.2.2. Thương mại – dịch vụ – du lịch

Thương mại - dịch vụ là ngành đứng thứ ba trong cơ cấu kinh tế của huyện. Lĩnh vực thương mại - dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực, tổng mức luân chuyển hàng hoá hàng năm đều tăng, hệ thống các chợ được đầu tư nâng cấp đáp ứng nhu cầu mua bán của Nhân dân. Hệ thống chợ tiếp tục được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo đi vào hoạt động có hiệu quả.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa của huyện tăng từ 1.304 tỷ đồng năm 2016 lên 1.981 tỷ đồng năm 2019 trong đó loại hình kinh tế cá thể năm 2019 đạt 2.394,3 tỷ đồng chiếm 63,73% tổng mức bán lẻ hàng hoá; loại hình kinh tế tư nhân năm 2019 đạt 1.496 tỷ đồng chiếm 75,49% tổng mức bán lẻ hàng hoá. Tổ chức các cuộc đối thoại với doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và các hộ kinh doanh cá thể tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng từ 145,820 tỷ đồng năm 2016 lên 626,809 tỷ đồng năm 2019, trong đó dịch vụ lưu trú đạt 240,892 tỷ đồng chiếm 38,43% tổng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, dịch vụ ăn uống đạt 385,917 tỷ đồng chiếm 61,57% tổng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống.⁷

Kinh tế dịch vụ chiếm tỷ trọng khá lớn đã đóng vai trò quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập cho dân cư trong huyện.

Hoạt động du lịch có mức tăng trưởng nhanh, lượng khách du lịch đến với Kiên Hải tăng 14,55 lần so với năm 2015, trong đó khách nước ngoài chiếm 0,72% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 10.643 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 22,27%.⁸

Để đáp ứng nhu cầu du lịch của du khách, đến năm 2020, địa phương có 409 cơ sở cá thể kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống với 3.528 lao động hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

Toàn huyện có hơn 135 cơ sở lưu trú với gần 1.150 phòng, 40 phương tiện thủy chở khách tham quan cùng hàng chục cơ sở dịch vụ,... đáp ứng nhu cầu của du khách.

Đến năm 2020, toàn huyện có 1.018 cơ sở kinh doanh thương mại, lưu trú, ăn uống và các dịch vụ khác hoạt động. Trong đó, số cơ sở kinh doanh thương mại chiếm 46,4%, cơ sở cho dịch vụ lưu trú và ăn uống khoảng 40,2%. Giải quyết việc làm cho gần 1.032 lao động, nâng tổng mức doanh thu cho dịch vụ lưu trú và ăn uống của huyện lên gần 730 tỷ đồng trong năm 2020, tăng gấp 7,3 lần so với năm 2015.

1.2.3. Công nghiệp – xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 616.944 tỷ đồng năm 2016 lên 911.272 tỷ đồng năm 2019. Trong đó giá trị sản xuất công nghiệp loại hình ngoài nhà nước là 860.843 tỷ

⁷ Theo Niên giám thống kê huyện Kiên Hải năm 2019

⁸ Theo BC chính trị số 443-BC/HU ngày 24/08/2020 của BCH khóa VIII, trình Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ IX

đồng chiếm 94,47% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị sản xuất công nghiệp loại hình nhà nước là 50,429 tỷ đồng chiếm 5,53% tổng giá trị sản xuất công nghiệp.⁹

Công nghiệp chế biến có bước tăng trưởng cao do trong những năm gần đây sản phẩm sơ chế thủy sản, sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản xuất phương tiện vận tải khác... tăng nhanh. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp gồm có: công nghiệp chế biến đạt 860,843 tỷ đồng, thực phẩm đạt 768,112 tỷ đồng, chế biến sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại đạt 537,7 tỷ đồng, chế biến sản phẩm từ chất khoáng phi kim 43,627 tỷ đồng, sản xuất phương tiện vận tải khác đạt 15,754 tỷ đồng...¹⁰

Nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư trên địa bàn huyện, gồm các lĩnh vực khai thác đá; thủy sản chế biến; nước mắm; rượu trắng; nước đá; đóng tàu, thuyền; quần áo may sẵn tiếp tục phát triển. Số cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2019 là 180 cơ sở với 384 người tham gia lao động sản xuất; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí là 1 cơ sở với 26 người tham gia lao động sản xuất; sản xuất và phân phối nước, hoạt động quản lý và xử lý rác, nước thải là 1 cơ sở với 5 người tham gia lao động sản xuất.¹¹

Trong những năm qua với nhiều công trình trọng điểm được đầu tư triển khai, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng: đường quanh đảo và bến cập tàu các xã Lại Sơn, An Sơn, điện lưới Quốc gia ra xã Lại Sơn; đang triển khai xây dựng đường quanh đảo bến cập tàu xã Nam Du,... Các chương trình phát triển đô thị của huyện như: đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội để từng bước xây dựng Hòn Tre trở thành đô thị vùng ven biển; phát triển Lại Sơn, An Sơn thành đô thị du lịch loại V, theo chương trình phát triển đô thị của tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện. Về xây dựng cơ bản, đã triển khai xây dựng nhiều công trình trọng điểm, tiếp tục huy động được 45,38 tỷ đồng đầu tư thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

2. Hiện trạng xã hội

2.1. Hiện trạng dân số

- Dân số toàn huyện năm 2020 là 17.686 người, năm 2022 là 17.980 người. Dân cư tập trung thưa thớt, chiếm chỉ 1% dân số toàn tỉnh Kiên Giang. Dân số toàn huyện năm 2020, 2022 phân bố theo từng xã như sau:

Bảng 1. Thống kê hiện trạng dân số

Xã	Năm 2020	Năm 2022
Xã Hòn Tre	3.919	3.939
Xã Lại Sơn	6.283	6.366
Xã Nam Du	3.369	4.211
Xã An Sơn	4.115	3.464
Toàn huyện Kiên Hải	17.686	17.980

⁹Theo Niên giám thống kê huyện Kiên Hải năm 2019

¹⁰Theo Niên giám thống kê huyện Kiên Hải năm 2019

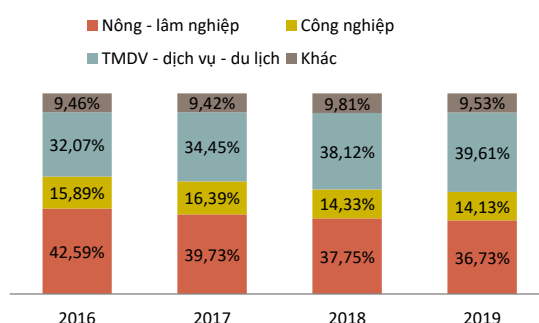
¹¹Theo Niên giám thống kê huyện Kiên Hải năm 2019

- Mật độ dân số bình quân toàn huyện năm 2020 là khoảng 714 người/km², năm 2022 là khoảng 726 người/km².

2.2. Lao động, việc làm và thu nhập

- Nguồn nhân lực của huyện khá dồi dào, lao động trong độ tuổi có khả năng lao động năm 2019 là 11.504 người, chiếm 65% dân số toàn huyện. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế 10.354 người.¹²

- Cơ cấu sử dụng lao động trong nền kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành phi nông nghiệp, đồng thời giảm tỷ trọng lao động trong các ngành nông nghiệp.



Hình 9. Sơ đồ cơ cấu lao động huyện Kiên Hải giai đoạn 2015 – 2019

- Tuy nhiên chất lượng lao động còn thấp, chủ yếu là lao động phổ thông đơn giản, lao động được đào tạo chưa đáng kể, thời gian nhàn rỗi lớn, tỷ lệ thất nghiệp cao. Để giải quyết vấn đề lao động đòi hỏi huyện cần có những biện pháp tích cực để chuyển đổi cơ cấu sản xuất nhằm sử dụng lao động hiệu quả hơn, nâng cao thu nhập người dân.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2023 đạt 69%.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 62,5 triệu đồng.

III. HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Hiện trạng phát triển đô thị

Toàn huyện Kiên Hải chưa hình thành thị trấn. Tuy nhiên có xã Hòn Tre đã đạt tiêu chí đô thị loại V với dân số năm 2022 khoảng 3.939 người, đây là huyện lỵ - trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá, giáo dục của huyện, đang tập trung đầu tư xây dựng, phấn đấu đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại V và đến năm 2045 đạt tiêu chí đô thị loại IV.

2. Hiện trạng phát triển điểm dân cư nông thôn

Hiện dân cư tập trung sinh sống trên 11/23 đảo của toàn huyện. Các khu dân cư nông thôn hình thành và phát triển tập trung tại những dải đất quanh triền núi hoặc cặp theo bờ biển, thường là các bãi cát dài quanh đảo, xã Hòn Tre dân cư tập trung ở phía Đông, nơi có trung tâm hành chính của huyện; xã Lại Sơn có 04 cụm dân cư chính là Bãi Bắc, Bãi nhà A, B và Bãi Thiên Tuế; xã An Sơn dân cư tập trung ở Bãi Trệt, Bãi Ngự, Bãi Giếng và Bãi Cỏ Lớn; xã Nam Du dân cư sống tập trung ở Hòn Ngang, Hòn Mấu. Trên

¹² Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang

cao có nguồn nước ngọt, có thể dẫn nước sinh hoạt xuống toàn cụm dân cư, các eo biển thường có các vịnh để che gió bão cho dân cư và neo đậu tàu, thuyền.

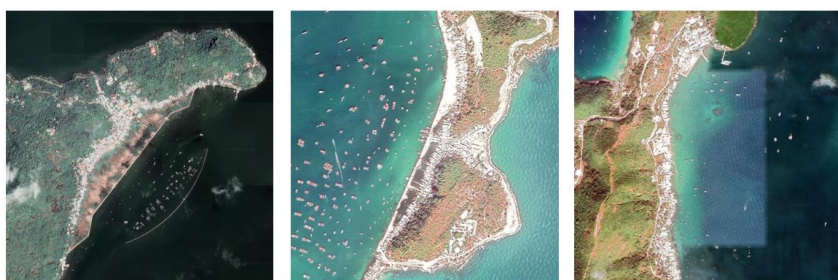
Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều. Với đặc điểm đặc thù về địa hình của vùng hải đảo – đảo nhỏ nên dân cư trên địa bàn huyện chủ yếu hình thành theo 02 dạng chính:

- **Dạng tập trung thành cụm, điểm:** hình thành các cụm điểm dân cư ở các eo đảo, nơi khuất gió, có bến tàu và điều kiện thuận lợi về nuôi trồng và khai thác thủy sản, thương mại dịch vụ.



Hình 10. Dân cư phân bố theo dạng tập trung thành cụm, điểm

- **Dạng tuyến:** tập trung theo tuyến bám theo các trục đường giao thông vòng quanh đảo và có địa hình thuận lợi.



Hình 11. Dân cư phân bố theo dạng tuyến

Cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của khu vực nông thôn chưa đồng bộ, chưa đạt theo tiêu chí xã nông thôn mới. Các trung tâm xã đã xây dựng một số các công trình hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ,... nhưng quy mô nhỏ, chất lượng còn thấp.



Hình 12. Sơ đồ phân bố dân cư xã Hòn Tre



Hình 13. Sơ đồ phân bố dân cư xã Lại Sơn



Hình 14. Sơ đồ phân bố dân cư xã An Sơn và xã Nam Du

3. Hiện trạng xây dựng nông thôn mới và tiêu chuẩn đơn vị hành chính

3.1. Hiện trạng xây dựng nông thôn mới

Ngày 30/5/2022, UBND tỉnh Kiên Giang có Quyết định số 1303/QĐ-UBND về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Trong đó, xác định đến năm 2023, huyện Kiên Hải đạt chuẩn huyện nông thôn mới và đến năm 2024 đạt huyện nông thôn mới nâng cao.

Hiện nay, huyện Kiên Hải có 4/4 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 1 xã đạt nông thôn mới nâng cao. Cấp huyện đạt 9/9 tiêu chí huyện nông thôn mới.

Thực hiện đề án huyện nông thôn mới vừa là cơ hội để huyện Kiên Hải thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội, đây cũng vừa thách thức lớn đòi hỏi cả một quá trình chỉ đạo thực hiện của cả hệ thống chính trị, sự đoàn kết chung tay thực hiện của các tầng lớp nhân dân địa phương.

3.2. Đánh giá tiêu chuẩn đơn vị hành chính¹⁴

Vùng huyện Kiên Hải có tổng số 04 đơn vị hành chính cấp xã bao gồm: Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du.

So sánh với tiêu chuẩn của đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1211/2016 /UBTVQH13 của đô thị hành chính ở hải đảo thì quy mô, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội phải đạt từ 20% trở lên của tiêu chuẩn đơn vị hành chính cấp huyện, cụ thể như sau:

3.2.1. Đối với đơn vị hành chính cấp huyện

- Quy mô dân số: **17.980 người** < 24.000 người → Chưa đạt về tiêu chuẩn về dân số của đơn vị hành chính cấp huyện.

- Diện tích: **3.349,98 km²** > 90 km² → Đạt về tiêu chuẩn về diện tích của đơn vị hành chính cấp huyện.

- Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc: 4 xã > 3 xã → Đạt về tiêu chuẩn về số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc.

3.2.2. Đối với đơn vị hành chính cấp xã

- Quy mô dân số: các xã Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn, Nam Du đều đạt chuẩn > 1.600 người.

- Diện tích: hiện 04 xã Hòn Tre (480,08 km²) Lại Sơn (911,14 km²), An Sơn (1.227,67 km²) và Nam Du (731,1 km²) đạt chuẩn về diện tích > 6 km².

3.2.3. Đối với đơn vị hành chính của thị trấn

* Xã Hòn Tre (huyện lỵ hiện trạng).

- Quy mô dân số: xã Hòn Tre đều đạt chuẩn > 1.600 người.

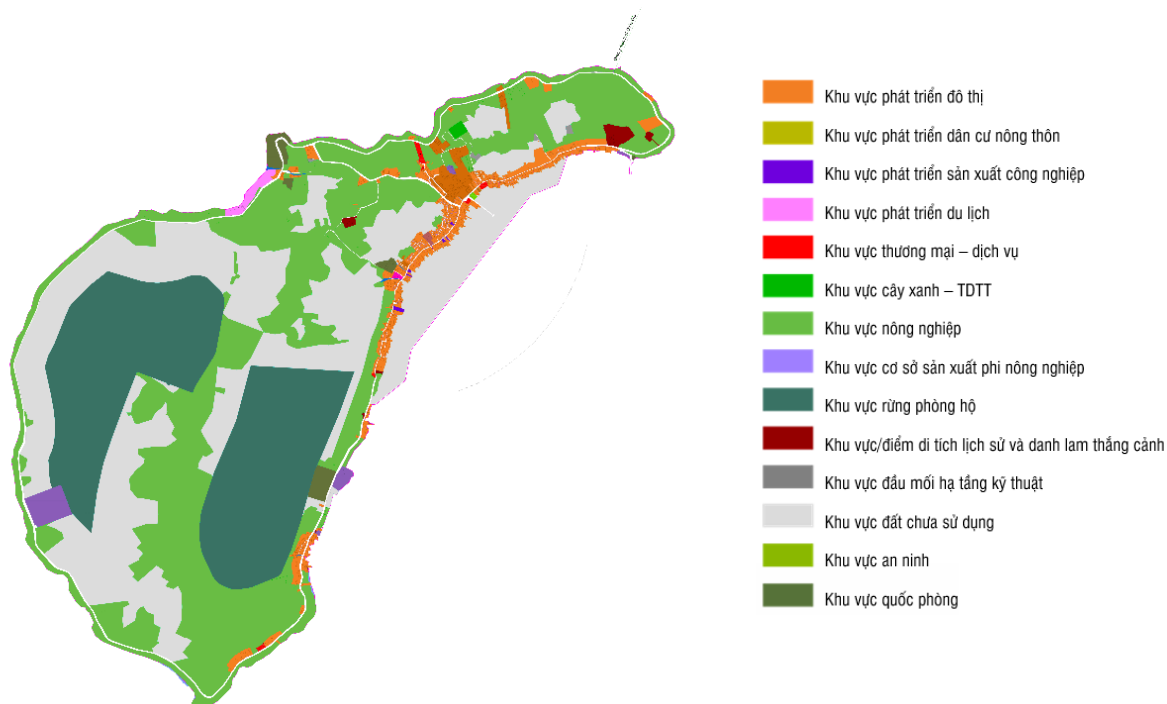
Diện tích: xã Hòn Tre (480,08 km²) đạt chuẩn > 2,8 km².

Bảng 2. Các tiêu chuẩn về quy mô các đơn vị hành chính thuộc huyện

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)		Diện tích (km ²)	
		Hiện trạng	NQ 1211/UBTV QH13	Hiện trạng	NQ 1211/UBTV QH13
I	H.KIÊN HẢI	17.980	≥ 24.000	3.349.99	≥ 90
II	THỊ TRẤN (huyện lỵ)				
1	Hòn Tre	3.919	≥ 1.600	480,08	≥ 2,8
III	XÃ				
1	Hòn Tre	3.919	≥ 1.600	480,08	≥ 6
2	Lại Sơn	6.283	≥ 1.600	911,14	≥ 6
3	An Sơn	4.115	≥ 1.600	1.227,67	≥ 6
4	Nam Du	3.369	≥ 1.600	731,1	≥ 6

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

¹⁴ Đối với phần diện tích được tính bao gồm cả phần đảo và phần mặt biển dựa trên ranh hành chính cấp xã.



Hình 15. Hiện trạng sử dụng đất xã Hòn Tre



Hình 16. Hiện trạng sử dụng đất xã Lai Sơn



Hình 17. Hiện trạng sử dụng đất xã An Sơn và xã Nam Du

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện khoảng 2.474,91 ha (24,75 km²). Trong đó, diện tích đất xây dựng khoảng 181,56 ha (chiếm khoảng 7,34% diện tích đất tự nhiên) với 141,06 ha đất khu dân cư và 40,50 ha đất ngoài khu dân cư; đất nông nghiệp khoảng 1.934,97 ha (chiếm khoảng 78,18% diện tích đất tự nhiên) và đất khác khoảng 358,38 ha (chiếm khoảng 14,48% diện tích đất tự nhiên).

Đất nông nghiệp chiếm phần lớn diện tích toàn huyện. Trong đó gồm:

- + Đất trồng cây lâu năm: với 659,65ha, chủ yếu là các loại cây ăn quả như: mít, măng cầu, hồng quân, thanh long, nhãn, xoài hòn, bơ và hồ tiêu. Tập trung chủ yếu ở xã Hòn Tre, Lại Sơn, Nam Du.

- + Đất rừng phòng hộ: với diện tích 1.275,65ha. Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện ở mức ổn định. Phân bố ở các xã: An Sơn, Lại Sơn... Rừng chủ yếu là cây tạp dây leo, nhiều đá.

Đất phi nông nghiệp (bao gồm: đất quốc phòng; đất an ninh; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất mặt nước chuyên dùng), với 184,33ha chiếm phần nhỏ diện tích toàn huyện. Phân bố phân tán xung quanh các đảo, đặc biệt là các đảo lớn.

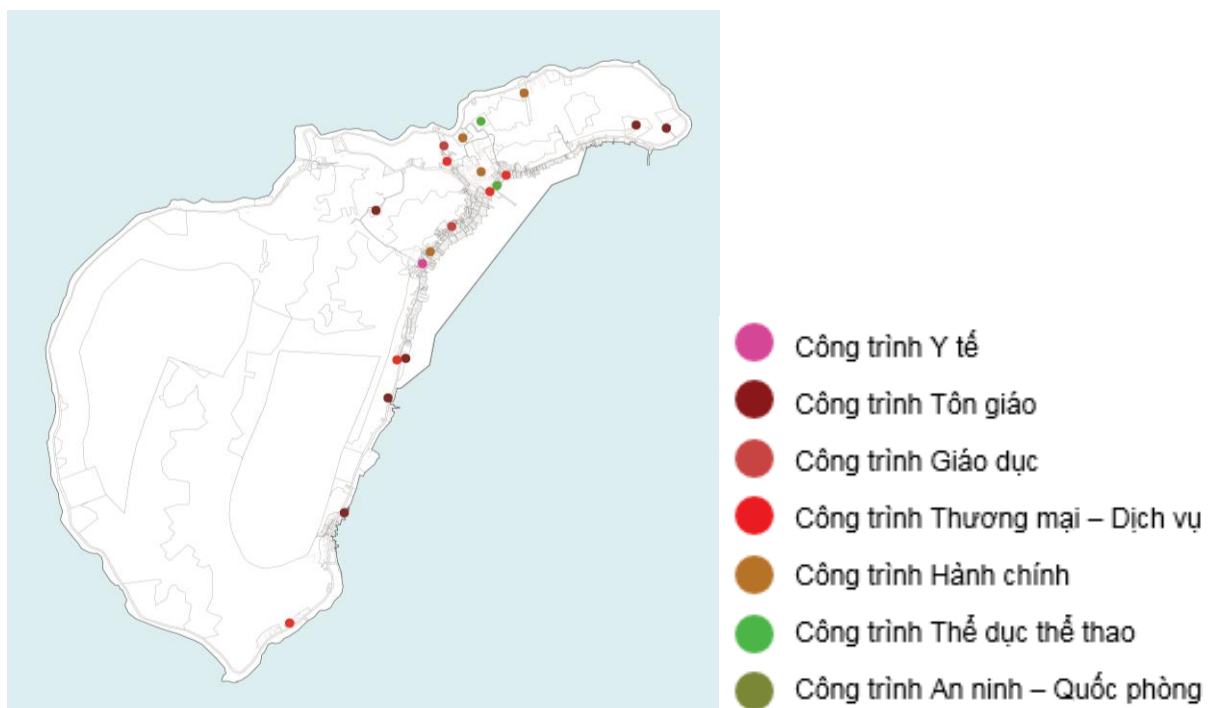
Bảng 3. Thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2021

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	2.474,91	
1	Đất nông nghiệp	1.934,83	78,18
	<i>Trong đó:</i>		
	Đất trồng cây lâu năm	659,65	
	Đất rừng phòng hộ	1.275,18	
2	Đất phi nông nghiệp	184,33	7,45
	<i>Trong đó:</i>		
	Đất quốc phòng	32,64	
	Đất an ninh	1,29	
	Đất thương mại, dịch vụ	0,73	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,96	
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	76,57	
	<i>Trong đó:</i>		
	Đất giao thông	53,04	
	Đất thủy lợi	8,87	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,84	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,44	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,94	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,69	
	Đất công trình năng lượng	0,26	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,34	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,59	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,61	
	Đất cơ sở tôn giáo	2,73	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng	1,08	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,02	
	Đất chợ	0,12	
	Đất sinh hoạt cộng đồng		

	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,16	
	Đất ở tại nông thôn	63,54	
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4,37	
	Đất tín ngưỡng	2,22	
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,61	
	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,24	
3	Đất chưa sử dụng	355,75	14,37

V. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

Công trình hạ tầng xã hội bao gồm các công trình hành chính, cơ quan; công trình giáo dục; công trình y tế; văn hóa, thể thao; thương mại – dịch vụ; tôn giáo di tích; quốc phòng – an ninh,... Các công trình chủ yếu phân bố trong các khu vực dân cư. Chất lượng hệ thống hạ tầng xã hội chưa được đầu tư phát triển.



Hình 18. Công trình hạ tầng xã hội xã Hòn Tre



Hình 19. Công trình hạ tầng xã hội xã Lại Sơn



Hình 20. Công trình hạ tầng xã hội xã An Sơn và xã Nam Du

1. Công trình hành chính, cơ quan

Hiện trung tâm hành chính huyện Kiên Hải đặt tại xã Hòn Tre bao gồm các công trình: UBND, Huyện Ủy, Hội trường, Nhà khách, Viện kiểm sát, Thi hành án, Tòa án nhân dân, Chi cục thuế,...Tuy nhiên, các công trình phân bố phân tán, chưa tạo thành khu tổ hợp hành chính tập trung; cần được cải tạo, chỉnh trang trong thời gian mới hoặc xây dựng mới khu hành chính nếu thực hiện phương án di dời trung tâm huyện về xã Lại Sơn.

Ngoài ra còn có các công trình hành chính cấp xã – UBND.



Hình 21. Trung tâm hành chính huyện Kiên Hải



Hình 22. UBND xã An Sơn



Hình 23. Huyện ủy Kiên Hải



Hình 24. UBND xã Hòn Tre

2. Công trình giáo dục

Mầm non: có 03 cơ sở: trường mầm non Sao Mai (xã Lại Sơn), trường mầm non An Sơn (xã An Sơn), trường mầm non Hòn Tre (xã Hòn Tre).

Tiểu học: có 3 cơ sở: trường tiểu học Hòn Tre (xã Hòn Tre), trường tiểu học Trần Quốc Toản (điểm Bãi Bắc, điểm Thiên Tuế, điểm Bãi Nhà - xã Lại Sơn), trường tiểu học An Sơn (xã An Sơn).

Trung học cơ sở: có 01 cơ sở: trường trung học cơ sở An Sơn (xã An Sơn).

Trường liên cấp: có 03 cơ sở: trường THCS-THPT Kiên Hải (xã Hòn Tre), trường THCS-THPT Lại Sơn (xã Lại Sơn), trường tiểu học – THCS Nam Du (xã Nam Du).



Hình 25. Trường THCS & THPT Kiên Hải



Hình 26. Trường THCS & THPT Lại Sơn



Hình 27. Trường TH & THCS Nam Du



Hình 28. Trường TH An Sơn

Tổng số phòng học toàn huyện có 158 phòng học và 21 phòng học bộ môn. Cơ sở vật chất trường học đang dần được xây dựng theo hướng chuẩn hóa, tuy nhiên các trang thiết bị phục cho dạy và học chưa đáp ứng theo chương trình sách giáo khoa mới. Việc xây dựng trường chuẩn quốc gia chưa đạt kế hoạch đề ra. Thực hiện chương trình kiên cố hoá trường học với 100% trường học đã được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố.

So sánh quy mô diện tích hiện trạng so với quy chuẩn của từng cấp trường:

Bảng 4. Hiện trạng công trình giáo dục

TT	Trường	Diện tích hiện trạng (ha)
I	Xã Hòn Tre	
1	Trường tiểu học Hòn Tre (ấp 2)	0,21
2	Trường mầm non Hòn Tre (ấp 1)	0,15
3	Trường THCS-THPT Kiên Hải (ấp 1)	0,42
II	Xã Lại Sơn	
1	Trường mầm non Sao Mai (ấp Bãi Nhà)	0,15
2	Trường tiểu học Trần Quốc Toản	
	- Điểm trường chính (ấp Bãi Nhà A)	0,26
	Nhà công vụ 1 (ấp Bãi Nhà A)	0,05
	Nhà công vụ 2 (ấp Bãi Nhà A)	0,01
	- Điểm trường phụ (ấp Bãi Thiên Tuế)	0,16
	Nhà công vụ (ấp Bãi Thiên Tuế)	0,02
	- Điểm trường phụ (ấp Bãi Bắc)	0,06
3	Trường THCS-THPT Lại Sơn (điểm Bãi Nhà)	0,29
III	Xã An Sơn	
1	Trường mầm non An Sơn (ấp Củ Tron)	0,15
2	Trường tiểu học An Sơn	
	- Điểm trường chính (ấp Củ Tron)	0,24
	- Điểm trường phụ - điểm Bãi Cỏ (ấp Bãi Cỏ)	0,14

	- Điểm trường phụ - điểm Bãi Ngự (ấp Bãi Ngự)	0,15
3	Trường THCS An Sơn	0,21
IV	Xã Nam Du	
1	Trường tiểu học - THCS Nam Du	
	- Điểm trường chính (ấp An Phú)	0,35
	- Điểm trường phụ - điểm B (ấp An Phú)	0,17
	- Điểm trường phụ - điểm C (ấp Hòn Mấu)	0,05

3. Công trình y tế

Mạng lưới cơ sở y tế từng bước được đầu tư xây dựng, trang thiết bị được tăng cường, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh trong nhân dân. Trên địa bàn huyện có 01 trung tâm y tế với quy mô 55 giường và 04 trạm y tế xã với quy mô 03 giường/trạm.

Cơ sở vật chất tại các Trạm y tế xã được đầu tư nâng cấp, sửa chữa, xây mới, bổ sung thêm giường bệnh và các trang thiết bị cận lâm sàng để phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe người dân trên đảo.

Bảng 5. Hiện trạng công trình y tế

STT	Công trình	Diện tích hiện trạng (ha)
1	Trung tâm y tế huyện Kiên Hải Trạm y tế xã Hòn Tre	0,12
2	Phòng khám đa khoa khu vực	0,25
3	Trạm y tế xã An Sơn	0,09
4	Trạm y tế xã Nam Du	0,08

4. Công trình văn hóa, thể dục thể thao

Hiện nay, huyện Kiên Hải đã có trung tâm văn hóa. Ngoài ra, tại các xã có các công trình nhà thi đấu đa năng, thư viện, nhà văn hóa, thể dục thể thao theo tiêu chuẩn của xã nông thôn mới, trên cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân.

5. Công trình thương mại – dịch vụ

Hiện các xã đảo đều có chợ nông thôn đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của người dân, hệ thống các chợ được đầu tư nâng cấp đáp ứng nhu cầu mua bán của Nhân dân. Hệ thống chợ tiếp tục được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo đi vào hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh đó, một số xã cũng tổ chức chợ đêm với các hoạt động ẩm thực, mua sắm phục vụ người dân và khách du lịch.

Xã An Sơn cũng đang thực hiện quy hoạch khu trung tâm thương mại gồm các hàng mục: chợ, trung tâm thương mại, nhà liên kế - kiot bán hàng, chợ đêm,...với quy mô 10.138,3 m².

Cùng với sự tăng trưởng của ngành du lịch, các dịch vụ lưu trú (khách sạn, homestay, resort,...), ăn uống, vận tải hành khách,... cũng phát triển, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế của huyện.



Hình 29. Chợ Hòn Tre (xã Hòn Tre)



Hình 30. Chợ đêm Hòn Sơn (xã Lại Sơn)



Hình 31. Chợ Nam Du (xã Nam Du)



Hình 32. Chợ An Sơn (xã An Sơn)

6. Công trình tôn giáo – di tích

Huyện Kiên Hải có nhiều công trình tôn giáo, di tích, tín ngưỡng gắn liền với quá trình khai phá và văn hóa tín ngưỡng của người dân, đặc biệt là ngư dân vùng biển. Các công trình tiêu biểu như:

+ Di tích lịch sử - văn hóa: Đình thần Nam Hải Đại Tướng Quân hay còn gọi là Lăng Ông Nam Hải Đại Tướng Quân, Đình thần Lại Sơn

+ Công trình tôn giáo: Nhà thờ Họ Hòn Tre, Chùa Hải Sơn Tự, Miếu Bà Chúa Xứ, Miếu Bà Thượng,...

Cùng với đó là các lễ hội đặc sắc, hàng năm thu hút sự tham gia đông đảo của người dân và du khách, trong đó có thể kể đến như Lễ hội Nghinh Ông ở xã Lại Sơn và Lễ vía Bà Chúa Xứ ở xã An Sơn.



Hình 33. Đình Nam Hải ngự thần (xã An Sơn)



Hình 34. Đình thần Lại Sơn (xã Lại Sơn)



Hình 35. Nhà Thờ Họ Hòn Tre (xã Hòn Tre)



Hình 36. Lăng Ông Nam Hải (xã Lại Sơn)



Hình 37. Miếu Bà Chúa Xứ (xã An Sơn)



Hình 38. Chùa Hải Sơn Tự (xã Lại Sơn)

7. Công trình quốc phòng - an ninh

Với vị trí và vai trò chiến lược về quốc phòng – an ninh, huyện Kiên Hải có các công trình phục vụ nhu cầu công tác tuần tra, kiểm soát, huấn luyện như: Trạm kiểm soát biên phòng Bãi Nhà, Ban chỉ huy quân sự huyện và một số trụ sở quân đội, trạm cung cấp xăng dầu (hiện tại chỉ có 1 cơ sở xăng dầu tại xã Hòn Tre, các xã còn lại chủ yếu bán trên biển). Ngoài ra còn có các công trình an ninh như trụ sở công an cấp huyện, xã.



Hình 39. Ban chỉ huy quân sự huyện Kiên Hải



Hình 40. Trạm kiểm soát biên phòng Bãi Nhà



Hình 41. Ban chỉ huy quân sự xã An Sơn



Hình 42. Đảng ủy xã An Sơn



Hình 43. Đồn biên phòng Nam Du

8. Hiện trạng dân cư và công trình nhà ở

Các điểm dân cư chủ yếu tập trung dọc theo tuyến đường quanh đảo, các khu vực eo biển với vùng đồng bằng bằng phẳng, thuận lợi xây dựng và trao đổi hàng hóa, nuôi trồng thủy sản.

Huyện đảo có nhiều hình thức nhà ở (nhà cấp 4, nhà bè, nhà cọc, nhà phố,...) nhưng chưa có hình thức kiến trúc đặc trưng, còn nhiều khu vực tập trung các công trình tạm thiếu kiên cố. Khu vực tiếp giáp với mặt biển tập trung các công trình nhà cọc tạm bợ, thiếu an toàn và gây mất mỹ quan.



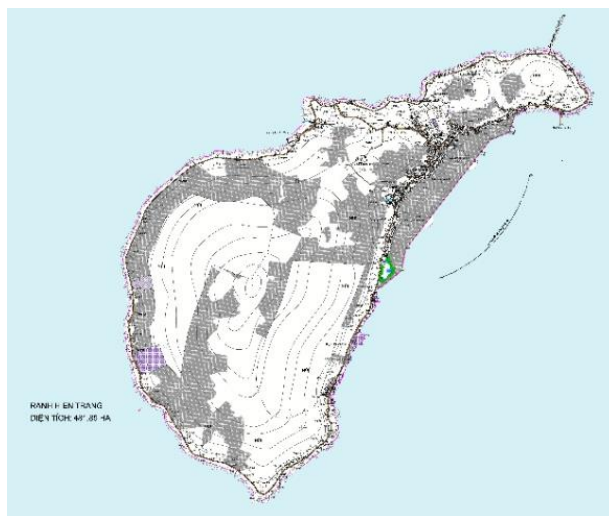
Hình 44. Các loại hình nhà ở điển hình ở huyện Kiên Hải

VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

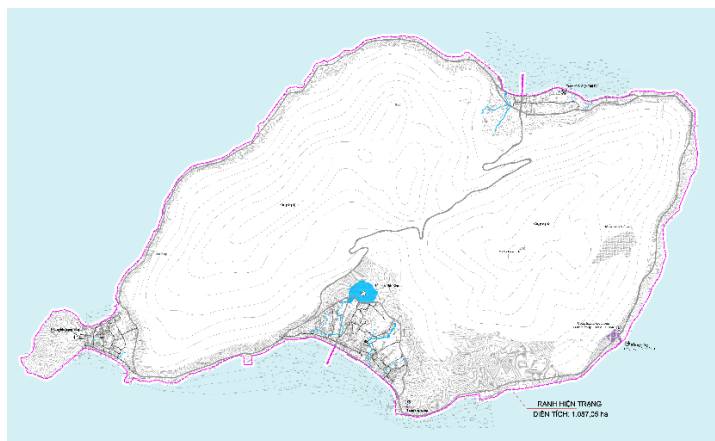
1. Hiện trạng giao thông

1.1. Giao thông đường bộ

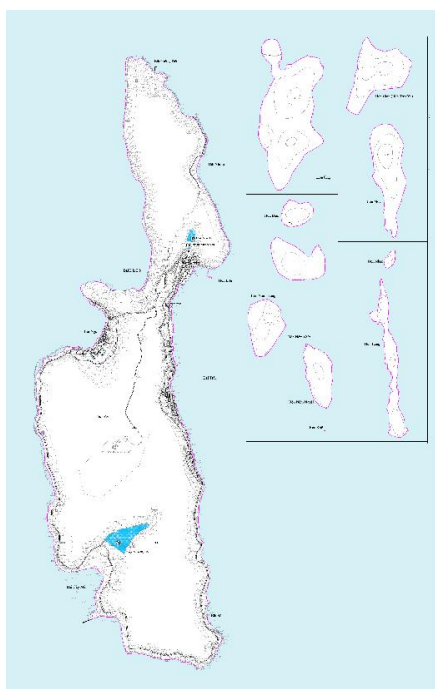
Hệ thống giao thông bộ đã được quan tâm đầu tư xây dựng, đến nay, 04/04 xã đã hoàn thành các tuyến đường quanh đảo; 02 xã Hòn Tre và Lại Sơn hoàn thiện tuyến đường vòng quanh đảo, được bê tông hóa 100%. Tuy nhiên, các tuyến đường này có lộ giới nhỏ, độ dốc lớn dẫn đến việc di chuyển khó khăn. Mặt khác, hệ thống thoát nước trên đường chưa được đảm bảo. Vào mùa mưa, tình trạng nước chảy tràn từ trên núi xuống mặt đường chưa được giải quyết gây khó khăn, nguy hiểm cho người tham gia giao thông.



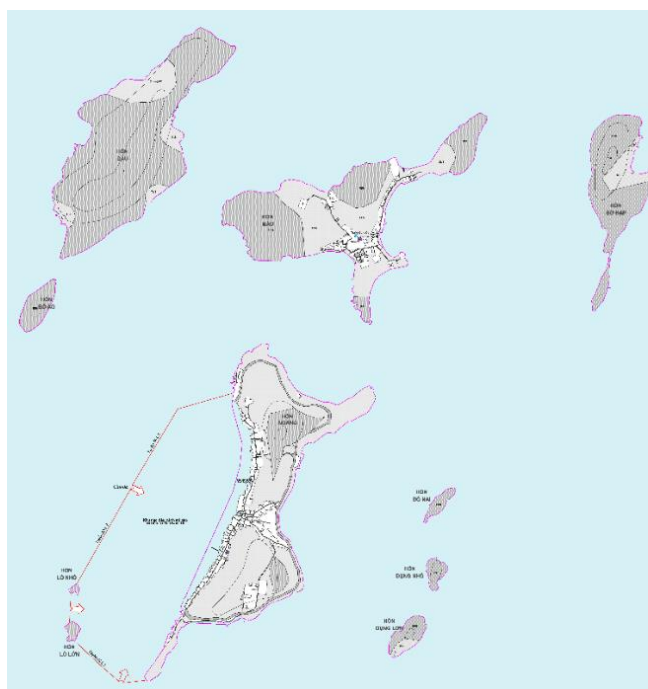
Hình 45. Hiện trạng giao thông đường bộ xã Hòn Tre



Hình 46. Hiện trạng giao thông đường bộ xã Lai Sơn



Hình 47. Hiện trạng giao thông đường bộ xã An Sơn



Hình 48. Hiện trạng giao thông đường bộ xã Nam Du



Hình 49. Đường quanh núi Hòn Ngang (xã Nam Du)



Hình 50. Đường quanh xã đảo Lai Sơn



Hình 51. Đường quanh đảo
(xã An Sơn)



Hình 52. Đường trong khu dân cư
(xã An Sơn)

1.2. Giao thông đường hàng không

Hiện nay trên địa bàn huyện có các sân bay, bãi đáp trực thăng, quy mô nhỏ, phục vụ cho quân sự. Xã Hòn Tre định hướng xây dựng bãi đáp trực thăng trên đỉnh 385 Hòn Tre.

1.3. Giao thông đường thủy – đường biển

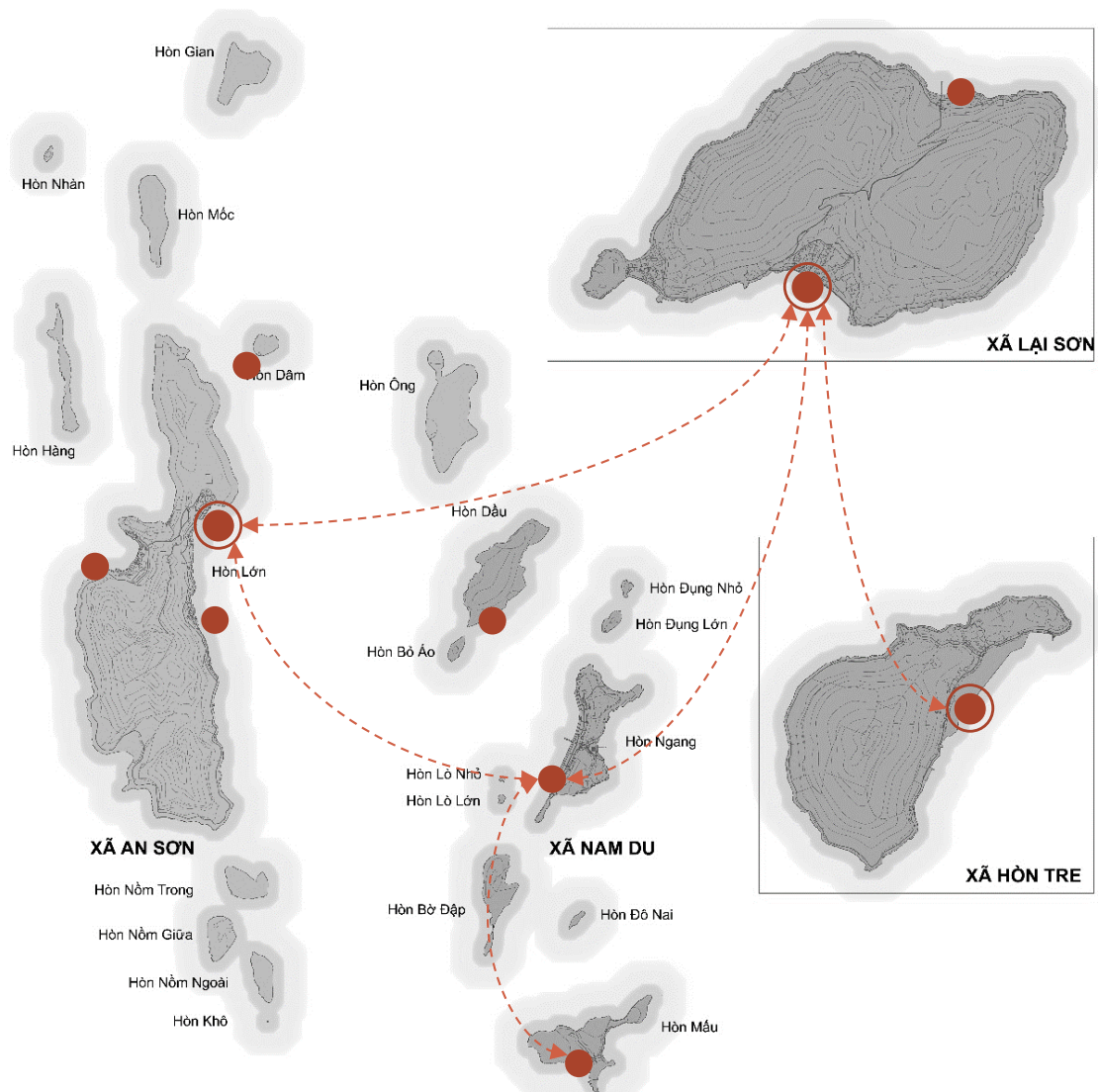
Giao thông của huyện chủ yếu là đường biển nối huyện đảo với đất liền và các xã trong huyện. Có tuyến đường biển chính với tổng chiều dài khoảng 90 km, từ Rạch Giá đi Hòn Tre dài 28km, Rạch Giá đi Lại Sơn 60 km và đi An Sơn, Nam Du là 90km. Hiện nay, trên các tuyến từ Rạch Giá đi Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn đã có nhiều tàu cao tốc hoạt động nên việc đi lại giữa các đảo ngày càng thuận lợi.

Toàn huyện có 03 bến hành khách hoạt động vận tải từ đất liền ra đảo, bao gồm: bến tàu Hòn Tre, bến tàu Lại Sơn (bãi Bắc, bãi Nhà) và bến tàu An Sơn. Toàn huyện có 06 phương tiện vận tải hành khách cao tốc và các loại tài thuyền khác chạy từ Rạch Giá ra các đảo, đáp ứng nhu cầu di chuyển của người dân và khách du lịch. Cơ sở hạ tầng của các bến trên địa bàn không đồng đều ở các xã, một vài bến được trang bị tương đối đầy đủ, các bến còn lại chưa được đầu tư quy mô, hạ tầng phục vụ bến chưa đảm bảo không có nhà chờ và các công trình phụ trợ.

Tính đến năm 2023, Trung ương đã đầu tư vốn xây dựng 05 cầu (cầu cho tàu neo đậu và 02 bến nghiêng có thể neo cặp tàu đến 500 CV. Trong đó, xã Nam Du được xây dựng 04 cầu tàu tại ấp An Bình và Hòn Mấu; xã An Sơn có 01 cầu tàu và 1 bến nghiêng; xã Lại Sơn có 01 bến nghiêng.

Cảng Nam Du (Hòn Ngang) được Trung Ương phê duyệt là cảng cá loại II.

Huyện Kiên Hải có vị trí địa lý nằm trên tuyến đường biển Rạch Giá - Phú Quốc có tiềm năng phát triển du lịch biển - đảo, do đó trong tương lai có khả năng mở tuyến vận chuyển đường biển Kiên Hải - Phú Quốc.



Hình 53. Sơ đồ vị trí bến tàu hiện hữu và định hướng trong vùng huyện Kiên Hải



Hình 54. Cảng Nam Du (xã An Sơn)



Hình 55. Cầu cảng Bãi Nhà (xã Lại Sơn)

1.4. Đánh giá hiện trạng giao thông

Về đường thủy: do đặc thù là huyện đảo nên giao thông đường thủy là phương thức giao thông chính của huyện Kiên Hải. Hiện nay, việc di chuyển kết nối giữa các đảo và cụm đảo còn gặp nhiều khó khăn về phương tiện và thời gian.

Về đường bộ: hệ thống giao thông đường bộ trên các đảo hiện có tiêu chuẩn kỹ thuật thấp: chiều rộng đường nhỏ hẹp, nhiều tuyến đường có độ dốc lớn, hệ thống thoát nước chưa đảm bảo.... Vì vậy, lưu thông bằng đường bộ chưa thuận lợi.

Về đường hàng không: hiện chủ yếu phục vụ mục đích quân sự.

Nhìn chung, do địa hình huyện đảo bị chia cắt, các đảo nằm độc lập, xa đất liền, gây trở ngại, mất nhiều thời gian đi lại giữa các đảo trong huyện và giữa huyện, xã với đất liền và gây khó khăn trong việc mời gọi thu hút đầu tư và đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trong đó có giao thông.

2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

2.1. Cao độ nền

Địa hình của huyện với đặc thù là đồi núi nên gây khó khăn cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhất là các công trình giao thông đường bộ.

2.2. Thoát nước mặt

Hiện nước mưa trên đảo chưa có hệ thống thoát nước mặt, hệ thống thoát nước chủ yếu là tự thấm, thoát nước theo địa hình tự nhiên, hoặc thoát nước bằng các mương nước nhỏ ra các vùng trũng và thoát ra biển.

3. Hiện trạng cấp điện

- Huyện Kiên Hải đã có điện lưới Quốc gia tại 2 xã Hòn Tre và Lại Sơn:

+ Đường dây 22kV dài 13km bắt đầu từ xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất kéo ra xã Hòn Tre. Toàn tuyến có 27 trụ, trong đó có 25 trụ trên biển cao 43 - 48m và cách đều nhau 500m, tính không thông thuyền 23m.

+ Đường dây 110 kV trên không vượt biển dài nhất Việt Nam với 24,5 km - bắt đầu từ ấp Xẻo Nhàu, xã Tân Thạnh, huyện An Minh kéo ra xã đảo Lại Sơn.

- 02 xã An Sơn và Nam Du nguồn điện được sử dụng từ các tổ máy phát điện chạy bằng dầu Diesel. Định hướng trong giai đoạn tiếp theo sẽ xây dựng mới tuyến trung thế 22kv đi nối từ xã Lại Sơn ra 02 đô thị An Sơn và Nam Du Theo thông báo số 99/TB-VPCP 2022 ngày 05/04/2022 của Văn phòng chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Kiên Giang.

- Hiện nay toàn huyện có 6,8km đường dây trung thế, 25,8km đường dây hạ thế, 13/13 ấp đều có điện, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99% dân số (trong đó: tỷ lệ hộ sử dụng điện nhà nước 98,62%, sử dụng điện tự phát 0,38%).

Bảng 6. Hiện trạng công trình cấp điện

STT	Công trình	Diện tích (ha)	Vị trí
I	Xã Hòn Tre		
1	Trạm cấp điện	0,02	
2	Công trình năng lượng	0,26	
II	Xã Lại Sơn		
1	Công trình năng lượng – Trạm biến áp 110kV Lại Sơn	0,66	
2	Trạm phát điện Bãi Bắc	0,01	Bãi Bắc
III	Xã An Sơn		
1	Trạm cấp điện An Sơn	0,03	Bãi Trệt, Hòn Lớn
IV	Xã Nam Du		

1	Trạm phát điện Hòn Mấu	0,03	Hòn Mấu
---	------------------------	------	---------

4. Hiện trạng cấp nước

Các công trình cấp nước tập trung đã được Trung tâm NS & VSMT nông thôn tỉnh Kiên Giang đầu tư xây dựng tại các xã Lại Sơn, Hòn Tre và An Sơn với công suất 20 – 240 m³/ngđ. Tuy nhiên, các hệ thống cấp nước này có công suất nhỏ, không đáp ứng được nhu cầu dùng nước của người dân. Hiện nay người dân huyện Kiên Hải chủ yếu sử dụng nước ngọt từ nguồn nước mưa và nước ngầm từ giếng khoan, giếng đào, một số xã được sử dụng nước từ trạm cấp nước tập trung. Tổng số hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh của huyện Kiên Hải đến năm 2020 đạt khoảng 98%.

Nguồn nước mặt được trữ chứa trong hồ, địa, bể chứa nước mặt sử dụng chủ yếu trong các tháng mùa mưa khi các khe suối đầy nước. Người dân trên đảo đa phần sử dụng nguồn nước suối được dẫn từ mạch nước ngầm trên núi và nguồn nước từ giếng đào, nước mưa hoặc nước từ hồ chứa nước để phục vụ cho sinh hoạt gia đình. Vào các tháng mùa khô, nguồn nước suối và nước mưa trên các đảo cạn kiệt nên việc sử dụng nước của người dân trên đảo rất khó khăn.

Hồ nước ngọt với khoảng 100.000m³ đang chuẩn bị đưa vào chứa nước, phục vụ sinh hoạt cho bà con, chấm dứt cảnh trèo núi kéo ống nước về sinh hoạt.

Bảng 7. Hiện trạng nguồn/công trình cấp nước

STT	Công trình	Diện tích (ha)	Vị trí
I	Xã Hòn Tre		
1	Trạm nước	0,0015	
2	Suối		
II	Xã Lại Sơn		
1	Hồ nước Bãi Nhà	3,55	Bãi Nhà
2	Suối		
III	Xã An Sơn		
1	Trạm cấp nước An Sơn	0,03	Bãi Trệt, Hòn Lớn
2	Hồ nước An Sơn	0,77	Bãi Trệt, Hòn Lớn
3	Hồ nước Bãi Cây Mến	5,08	Bãi Cây Mến, Hòn Lớn
4	Suối		
IV	Xã Nam Du		
1	Trạm cấp nước Nam Du	0,053	Hòn Ngang

5. Hiện trạng xử lý nước thải

Toàn huyện chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các công trình tại các xã đảo chủ yếu chỉ xử lý cục bộ bằng bể tự hoại, tự thấm hoặc xả ra mương, cống nước mưa.

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn khoảng 1.150m³/ngày. đêm. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động du lịch năm 2023 (450.321 lượt khách) là 2.900,544 m³/năm. Trên địa bàn huyện có 01 cơ sở thuộc loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đã qua rà soát thực tế phát

sinh nước thải khoảng 2,5m³/ngày.đêm và có khoảng 17 cơ sở đang trong quá trình rà soát.¹⁵

Ô nhiễm do nước thải sinh hoạt không những gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân mà còn gây tác động tiêu cực đến cảnh quan, mỹ quan và môi trường xung quanh. Nước thải ngày càng gia tăng trong khi chi phí đầu tư cho hệ thống xử lý nước thải tập trung chưa có. Bên cạnh đó, một số hộ dân chưa có nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh (tỷ lệ hộ ở nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu chiếm 84,12%), còn tình trạng cát tạt ven bờ biển.

Bảng 8. Hiện trạng công trình xử lý nước thải

STT	Công trình	Diện tích (ha)	Vị trí
I	Xã An Sơn		
1	Trạm xử lý nước	0,03	
II	Xã Nam Du		
1	Trạm xử lý nước thải 1 Hòn Ngang	0,027	Hòn Ngang
2	Trạm xử lý nước thải 2 Hòn Ngang	0,021	Hòn Ngang

6. Hiện trạng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

6.1. Hiện trạng quản lý chất thải rắn¹⁶

6.1.1. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

CTRSH: tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh khoảng 1.968,81 tấn/năm; khối lượng CTRSH được thu gom, vận chuyển và xử lý khoảng 1,890,058 tấn/năm.

Toàn huyện có 02 bãi chôn lấp CTRSH ở xã Hòn Tre và xã Lại Sơn. Trong đó huyện được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh đầu tư đặt lò đốt rác tạm tại xã Lại Sơn và xã An Sơn hiện đang trong quá trình vận hành thử nghiệm để xử lý lượng rác thải tồn đọng và phát sinh hằng ngày tại địa phương. Ngoài ra, hiện trạng tại xã Nam Du đã có 01 lò đốt rác công suất 1,2 tấn/giờ.

6.1.2. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)

CTRCNTT: tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh trên địa bàn khoảng 393,27 tấn/năm, trong đó:

- Khối lượng CTRCNTT được thu gom để tái sử dụng, tái chế phát sinh khoảng 135,553 tấn/năm.
- Khối lượng CTRCNTT được tiêu hủy (đốt, chôn lấp...) phát sinh khoảng 247,409 tấn/năm.

Cho đến thời điểm hiện tại thì trên địa bàn huyện chưa có cơ sở xử lý, khu xử lý CTRCNTT tập trung.

¹⁵ Báo cáo số 390/BC-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Kiên Hải về Công tác bảo vệ môi trường huyện Kiên Hải năm 2023

¹⁶ Báo cáo số 390/BC-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Kiên Hải về Công tác bảo vệ môi trường huyện Kiên Hải năm 2023

6.1.3. Quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn khoảng 1,969 tấn/năm.
- Chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn huyện khoảng 2,09 tấn/năm.
- Trên địa bàn huyện chưa có cơ sở và khu xử lý CTNH tập trung; chỉ có lò đốt rác chất thải y tế của xã Hòn Tre, được đặt tại Trung tâm Y tế huyện (công suất 10 tấn/giờ) và trạm y tế xã Nam Du (công suất 10 tấn/giờ).

6.1.4. Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Huyện Kiên Hải chưa có cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

6.1.5. Tổng hợp số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt:
 - + Khối lượng rác thải sinh hoạt được thu gom bình quân thu gom 5,178 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 96%.
 - + Tỷ lệ xử lý CTRSH đạt 100%.
- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:
 - + Tỷ lệ phân loại CTRCNTT đạt 85%.
 - + Tỷ lệ thu gom CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế đạt 100%. Người dân tự bán phế liệu cho các cơ sở trên địa bàn.
 - + Tỷ lệ thu gom CTRCNTT phải tiêu hủy đạt 96%; Tỷ lệ CTRCNTT được tiêu hủy đạt 100%.
- Đối với chất thải nguy hại: tỷ lệ thu gom đạt 96%, tỷ lệ xử lý đạt 100%, chất thải được thu gom và xử lý chung cùng CTRSH do công tác phân loại tại nguồn chưa đảm bảo.
- Đối với chất thải y tế nguy hại: tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 100%.
- Trên địa bàn huyện có 03/04 xã được bố trí 03 xe chuyên dụng vận chuyển rác, riêng xã Nam Du sử dụng xe tự chế để thu gom, vận chuyển rác trong khu dân cư.
- BQL thu gom rác thải và vệ sinh môi trường có 28 hợp đồng (trong đó: ở hành chính 03 người, Tổ thu gom xã Hòn Tre: 04 người; Tổ thu gom và xử lý xã Lại Sơn 05 người; Tổ thu gom và xử lý xã An Sơn 10 người; Tổ thu gom và xử lý xã Nam Du 06 người).

6.2. Hiện trạng nghĩa trang

Hiện tại, huyện Kiên Hải có 1 nghĩa trang tập trung nằm ở xã Hòn Tre với quy mô 1,63ha. Trên địa bàn xã Lại Sơn có khu mộ trập trung với diện tích khoảng 1.253,26 m², chưa có nhà tang lễ. Các xã còn lại chưa có nghĩa trang và chủ yếu chôn cất tại đất cá nhân.

7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động

❖ Mạng viễn thông:

- Lĩnh vực bưu chính: trên địa bàn huyện Kiên Hải đã có bưu cục cấp 2 Kiên Hải (xã Hòn Tre). Bưu cục cấp 3 Bãi Nhà A, Điểm BĐVHX Bãi Giếng (xã Lại Sơn). Bưu cục cấp 3 An Sơn (xã An Sơn). Bưu cục cấp 3 Hòn Ngang, Điểm BĐVHX Nam Du (xã Nam Du).
- Dịch vụ viễn thông: hiện trạng trên địa bàn huyện Kiên Hải đã có các nhà mạng hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và nhà mạng thông tin di động như sau:

+ Dịch vụ thông tin di động (thoại, băng rộng...) có nhà mạng sau: Viễn thông Kiên Giang, Viettel Kiên Giang, Chi nhánh FPT Kiên Giang, Chi nhánh SCTV Kiên Giang, Chi nhánh VTVcab Kiên Giang.

+ Dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến: 2 doanh nghiệp: Viễn thông Kiên Giang, Viettel Kiên Giang.

+ Dịch vụ truyền hình trả tiền: Truyền hình cáp: 2 doanh nghiệp: Chi nhánh SCTV Kiên Giang, Chi nhánh VTVcab Kiên Giang. Dịch vụ truyền hình di động: Mobifonetv. IPTV (Truyền hình giao thức Internet): 3 doanh nghiệp: Viễn thông Kiên Giang, Viettel Kiên Giang, Chi nhánh FPT Kiên Giang. Truyền hình DTH, DTT có các thương hiệu: VTC, K+.

+ Cột ăng-ten thu phát sóng thông tin di động: hạ tầng cột ăng-ten thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn huyện được xây dựng theo hai loại chính: loại A2a và loại A2b. Trong đó loại A2b chiếm đa số và phát triển nhiều tại xã đảo, hạ tầng cột loại A2a phát triển đa số tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư; cột loại A2b đáp ứng tốt hơn cột loại A2a các yêu cầu về vùng phủ sóng.

Bảng 9. Thực trạng hạ tầng cột ăng-ten mạng thông tin di động huyện Kiên Hải

STT	Đơn vị hành chính	Cột ăng ten loại A2a	Cột ăng ten loại A2b	Cột ăng ten loại A2c	Cột ăng ten loại A1b	Tổng số cột ăng ten
1	Huyện Kiên Hải	0	34	0	0	34

Nguồn: Thống kê từ doanh nghiệp

+ Cột ăng-ten thu phát sóng phát thanh, truyền hình: hệ thống hạ tầng cột ăng-ten thu phát sóng phát thanh truyền hình đã phát triển trên toàn bộ địa bàn huyện. Tuy nhiên hạ tầng hệ thống nhà trạm, cột ăng-ten thu phát sóng phát thanh truyền hình do được đầu tư xây dựng từ lâu và trong giai đoạn gần đây chưa đầu tư nâng cấp, cải tạo nên một số hạng mục hạ tầng đang trong tình trạng xuống cấp.

- Cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm: hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn huyện hiện nay chủ yếu do Viễn thông Kiên Giang và Chi nhánh Viettel Kiên Giang xây dựng và quản lý.

Bảng 10. Hiện trạng cột treo cáp, công trình kỹ thuật ngầm huyện Kiên Hải

STT	Đơn vị hành chính	Chiều dài tuyến Cáp treo (km)	Chiều dài tuyến Cáp ngầm (km)	Tổng chiều dài tuyến cáp (km)	Tỷ lệ cáp ngầm
1	Huyện Kiên Hải	35	0,6	35,6	2%

Nguồn: Thống kê từ doanh nghiệp

- Nhìn chung, hệ thống hạ tầng viễn thông huyện Kiên Hải đáp ứng cơ bản được nhu cầu sử dụng viễn thông của nhân dân và các tổ chức trên địa bàn huyện.

- Do huyện là huyện đảo, một số xã đảo chưa được kết nối mạng truyền dẫn hữu tuyến, hiện đang sử dụng truyền dẫn viễn thông vô tuyến (sóng Viba) chịu tác động nhiều bởi thời tiết; chất lượng dịch vụ truy cập Internet băng rộng, chất lượng vùng phủ sóng di động phục vụ người dân, du khách trên địa bàn các đảo bị ảnh hưởng. Các tuyến đường

dây thông tin hầu hết là đi nổi, gây mất mỹ quan trong các trung tâm đô thị trên các xã đảo của huyện, trong thời gian tới cần ngầm trong đô thị và các khu đô thị xây dựng mới để đảm bảo về về mặt mỹ quan đô thị.

- Ngoài ra cần phát triển mạng lưới truyền dẫn viễn thông hữu tuyến các xã đảo chưa có (02 đô thị An Sơn và Nam Du) để tạo động lực thúc đẩy phát triển thông tin liên lạc xuyên suốt cho toàn huyện và để góp phần tạo điều kiện phát triển nhanh chóng về kinh tế, dịch vụ, du lịch.... cho huyện.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng tài nguyên

1.1. Tài nguyên đất

- Trên địa bàn huyện các loại đất được chia thành 02 nhóm như sau:
 - + Nhóm đất cát: hình thành ở chân sườn núi, chủ yếu do quá trình phong hóa, rửa trôi mạnh và bồi lắng.
 - + Nhóm Feralit đỏ vàng: hình thành ở sườn núi.
- Cụ thể từng đảo như sau:
 - + Hòn Tre: thành phần đá gốc là loại Macma granite xâm nhập, hạt nhỏ, mịn bị bào mòn mạnh và rửa trôi, đặc trưng của đất là cát và cát pha vàng nhạt đến vàng nâu và nâu vàng, Laterit mạnh đá nổi chiếm 70%.
 - + Quần đảo Nam Du (xã An Sơn và Nam Du): thành phần đá gốc là loại Macma phun xuất đá Gress Gabro Silic, đặc trưng của đá là lớp đá kiến tạo uốn nếp nứt vỡ sắc cạnh, đặc trưng của đất là tầng đất nông và bị bào mòn mạnh đá nổi chiếm tới 80% bề mặt.
 - + Hòn Sơn (xã Lại Sơn): thành phần đá gốc là loại Macma granite xâm nhập, hạt nhỏ, mịn bị bào mòn mạnh và rửa trôi, đặc trưng của đất là cát và cát pha vàng nhạt đến vàng nâu và nâu vàng, đá nổi chiếm 70%.

1.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước: nguồn nước ngọt của huyện được cung cấp chủ yếu là nước mưa, với lượng mưa trung bình hàng năm khá lớn khoảng 2.800 mm, đây là nguồn nước chính và quan trọng cho sinh hoạt của nhân dân và các sinh vật trên đảo. Trong những năm gần đây tình trạng cạn kiệt nguồn nước ngọt đang diễn ra trên tất cả các đảo.
- Nước mặt: diện tích mặt nước của huyện năm 2021 là 1,5 ha, không có chênh lệch so với năm 2020, chủ yếu là suối. Hiện nay dân cư trong huyện chủ yếu sử dụng nước mưa hoặc nước dẫn bằng đường ống từ suối về, một số hộ dân sử dụng nước giếng đào, giếng khoan.
- Nguồn nước ngầm: theo tài liệu điều tra mực nước ngầm của Trung tâm y tế dự phòng và kết quả khoan tìm kiếm nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt của Chương trình nước nông thôn tỉnh Kiên Giang vào năm 2000 thì kết quả thăm dò ở Hòn Tre và Lại Sơn cho thấy cấu tạo địa tầng như sau:
 - + Lớp 1: cát bột lẫn sét màu vàng, cuối lớp lẫn dăm đá gốc.
 - + Lớp 2: đá xâm nhập Granit - Granosyenit, Biotit hạt trung, màu hồng; đôi khi có kiến trúc Porphyry yếu, đá nứt nẻ tốt, khả năng chứa nước trung bình. Nhìn chung chất lượng nước đạt các yêu cầu lý hóa phục vụ sinh hoạt.
- Nước biển:

+ Độ mặn trung bình của nước biển là 31g/l, độ mặn hai mùa tương đối ổn định trên 30%, chất lượng nước vùng hải đảo huyện Kiên Hải rất tốt, độ trong cao (5,9 m vào mùa mưa và 5,5m vào mùa khô). PH có tính kiềm (pH=8 vào mùa khô và 8,2 vào mùa mưa). Oxy hòa tan đạt 5,1mg/l vào mùa khô và 4,6 mg/l vào mùa mưa. Đạm đạt từ 0,31 mg/l vào mùa khô và 0,16 mg/l vào mùa mưa.

+ Nhìn chung chất lượng nước biển của vùng biển Kiên Giang nói chung và huyện Kiên Hải nói riêng rất tốt, thuận lợi cho việc nuôi trồng hải sản trên biển như: nuôi trai lấy ngọc, cá lồng, ốc hương, bào ngư, rong biển,... Độ pH, độ mặn và tổng lượng chất lơ lửng (TSS) khá ổn định và thích hợp cho sự phát triển các loài thủy sản.

1.3. Tài nguyên biển

Tại vùng biển Phú Quốc - Kiên Hải đã xác định được 131 loài tảo (103 loài tảo Silic, 21 loài tảo giáp, 6 loài tảo tam và 01 loài tảo mắt), 71 loài động vật nổi và 81 loài động vật đáy (26 loài thuộc lớp giun nhiều tơ, 25 loài giáp xác, 23 loài thuộc ngành thân mềm, 8 loài thuộc ngành da gai và 01 loài thuộc ngành cá đáy).

Qua điều tra nguồn lợi thủy sản cho thấy vùng biển Phú Quốc – Kiên Hải có xuất hiện loài trai quý có khả năng tạo ngọc như trai môi vàng. Thế mạnh của vùng biển hải đảo là phát triển nghề nuôi thủy sản theo khu vực quanh các đảo nổi với các đối tượng như: ngọc trai, cá biển (nuôi lồng, đồi môi, bào ngư, hải sâm,...).

Kiên Hải là huyện đảo với ngư trường rộng lớn (khoảng 3.000 km²) nên có thể phát triển việc khai thác hải sản, chế biến nước mắm, nuôi cá lồng trên biển. Trữ lượng thủy hải sản vùng biển Kiên Hải - Phú Quốc khá lớn, số lượng phương tiện khai thác xa bờ tăng từ 314 chiếc lên 369 chiếc, khai thác gần bờ giảm từ 1.004 chiếc xuống còn 921 chiếc giai đoạn 2016 - 2020. Hiện nay, nuôi trồng hải sản mới phát triển chưa ngang tầm với tiềm năng và thế mạnh của huyện.

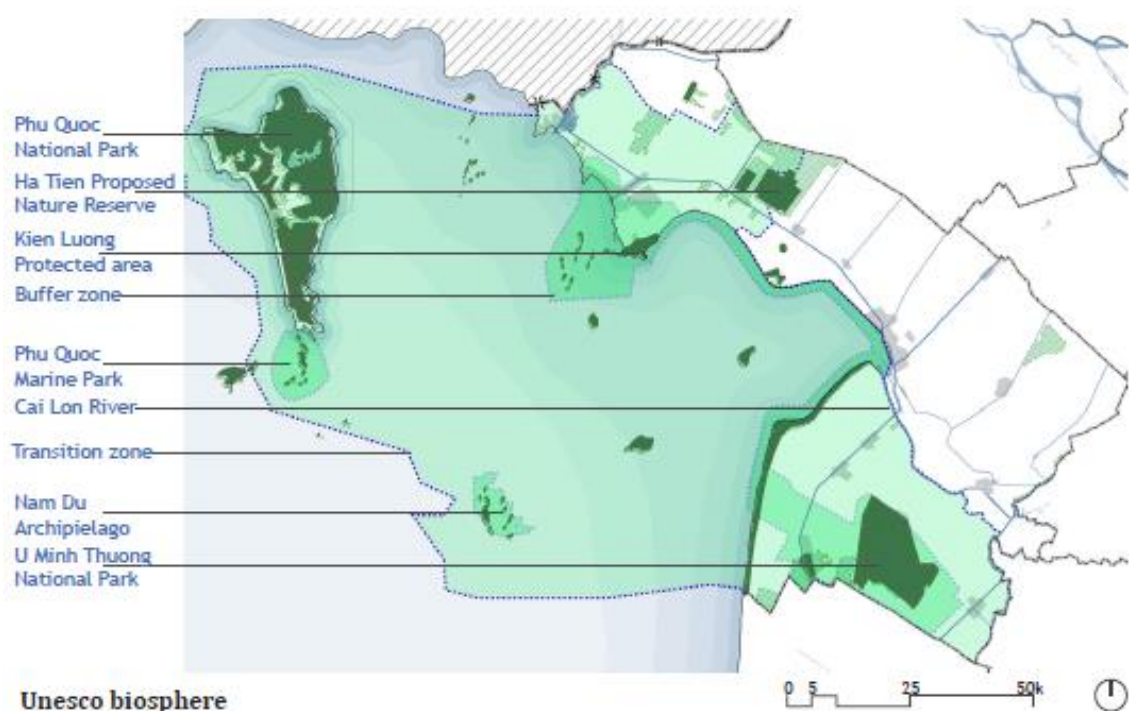
1.4. Tài nguyên rừng

Huyện Kiên Hải là huyện có diện tích rừng lớn so với diện tích toàn huyện (chiếm 52,11% diện tích tự nhiên) có đặc trưng là rừng nhiệt đới với các loài thân gỗ có giá trị như: dầu, sao,... Rừng phòng hộ của Kiên Hải có chức năng khoanh nuôi, bảo vệ thảm thực vật, được sử dụng chủ yếu để bảo vệ đất và sản xuất, chống xói lở, chắn sóng, gió, lấn biển và hạn chế thiên tai. Rừng của huyện Kiên Hải còn nằm trong Khu dự trữ sinh quyển ven biển và biển đảo Kiên Giang được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới vào ngày 27/10/2006, có vai trò quan trọng trong điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái toàn khu vực trước tác động của biến đổi khí hậu đang diễn ra, do vậy cần được bảo vệ và ổn định lâu dài. Ngoài ra, có các loại cây ăn trái như: xoài, mít, dừa,... thay thế một phần rừng tự nhiên nhưng vẫn có tác dụng cân bằng sinh thái, có vai trò như rừng phòng hộ và bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, gần đây rừng bị tác động mạnh do khai thác, những loài cây gỗ quý ngày càng cạn kiệt, rừng hiện có phần lớn là rừng nghèo, rừng trung bình ít, chỉ còn tập trung ở khu vực địa hình núi hiểm trở trên địa bàn các xã.

Do tình trạng rửa trôi và bào mòn mạnh nên tầng đất mặt mỏng, nghèo dinh dưỡng và tro đá gốc trên sườn núi đảo, đất không còn tập trung ở diện tích đáng kể, do đó khó

khẩn cho việc triển khai trồng rừng tập trung. Là huyện đảo do vậy việc trồng và bảo vệ rừng là nhiệm vụ rất quan trọng cần được quan tâm.



Hình 56. Kiên Hải trong Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới

1.5. Tài nguyên khoáng sản

- Theo Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp khoáng sản tỉnh Kiên Giang đến năm 2010, do Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam, Cục Địa chất và Khoáng sản thuộc Bộ Công Nghiệp thực hiện năm 1998, tại huyện Kiên Hải có một số tài nguyên khoáng sản như sau:

- + Vàng, bạc hiện có tại quần đảo Nam Du và Hòn Mấu;
- + Mỏ ilmenit hiện có tạo đảo Hòn Tre;
- + Mỏ granit có ở Hòn Tre, trữ lượng khoảng 30 triệu m³;
- + Đá cuội sỏi đỏ có ở Hòn Mấu, trữ lượng khoảng 450.000 m³.

- Trên địa bàn huyện Kiên Hải hiện nay không có hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản. Tuy nhiên, có một số công trình hoạt động như sau¹⁷:

+ Công trình khai thác đá monzonite được UBND tỉnh cấp phép hoạt động để thực hiện dự án cải tạo mặt bằng Khu xử lý rác thải và Nghĩa trang nhân dân xã Hòn Tre với diện tích 4,6ha, trữ lượng đá monzonite được phép khai thác 211.000m³.

+ Công trình khai thác đất, đá để cải tạo mặt bằng trên phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông Ngô Hoàng Châu tại ấp Bãi Bắc, xã Lại Sơn.

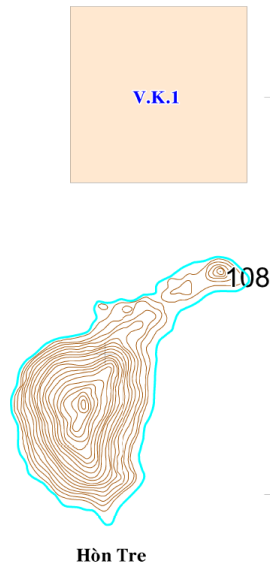
+ Công trình khai thác đất, đá để cải tạo mặt bằng trên phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Trang tại ấp Thiên Tuế, xã Lại Sơn.

¹⁷ Báo cáo số 03/CB-UBND ngày 04/01/2023 của UBND huyện Kiên Hải về Công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản trên địa bàn huyện Kiên Hải

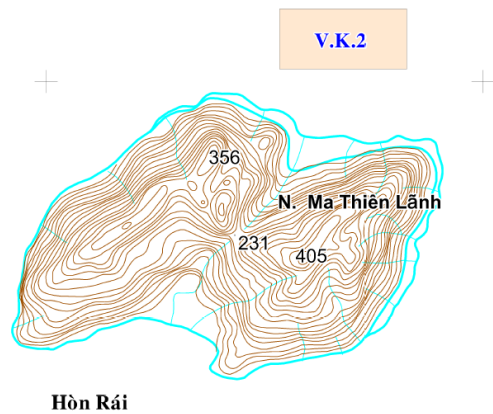
- Ngoài ra, huyện còn 02 khu vực có khoáng sản được xác định để làm vật liệu san lấp biển, cụ thể như sau¹⁸:

+ Vùng khoáng sản 1 (V.K.1): nằm ở biển Bắc Hòn Tre, quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2016-2020 là 100ha, trữ lượng 05 triệu mét khối; dự báo đến năm 2030 là 400 ha với 10 triệu mét khối vật liệu san lấp biển (sâu 7m).

+ Vùng khoáng sản 2 (V.K.2): nằm ở ven Bãi Bắc, xã Lại Sơn, quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2016-2020 là 50ha, trữ lượng 02 triệu mét khối; dự báo đến năm 2030 là 03 triệu mét khối vật liệu san lấp tự biển (sâu 10,). Đối với mỏ khoáng sản này, hiện Sở Tài nguyên và Môi trường đang tổ chức triển khai thông báo đấu giá quyền khai thác khoáng sản.



Hình 57. Khu vực quy hoạch vật liệu san lấp Hòn Tre (V.K.1)



Hình 58. Khu vực quy hoạch vật liệu san lấp Hòn Rái - xã Lại Sơn (V.K.2)

1.6. Tài nguyên nhân văn – du lịch

1.6.1. Tài nguyên nhân văn

Sự hình thành của vùng đất này gắn liền với lịch sử đấu tranh oai hùng chống lại thiên nhiên. Quá trình đó đã tạo nên những giá trị nhân văn qua nhiều thế hệ, hình thành những giá trị văn hoá truyền thống mang sắc thái riêng.

Hoạt động văn hóa dân gian phát triển khá phong phú, đa dạng với nhiều loại hình. Trong di sản văn hóa truyền thống có nhiều giá trị di tích lịch sử đang được gìn giữ, bảo tồn và từng bước khai thác đúng với vai trò và tầm cỡ của nó phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện ở hiện tại và tương lai.

Di tích lịch sử - văn hóa Đình Thần Nam Hải Đại Tướng Quân hay còn gọi là Lăng Ông Nam Hải Đại Tướng Quân tọa lạc cạnh bãi Thiên Tuế thuộc ấp Thiên Tuế, xã Lại Sơn trên trục đường chính chạy quanh đảo, cách cầu tàu Bãi Nhà của xã đảo Lại Sơn khoảng hơn 01 km. Tại đây lưu giữ bộ xương Cá Ông (Cá Voi), thể hiện sự kính trọng của người dân với vị thần phù hộ cho họ trên biển cả và là nét đẹp trong đời sống văn hóa tín ngưỡng của người dân nơi đây. Hàng năm tại đây sẽ tổ chức lễ hội Nghinh Ông

¹⁸ Theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- lễ hội lớn nhất trong năm của ngư dân bản địa, mang ý nghĩa tinh thần to lớn nhằm cầu mong mưa thuận gió hòa, trời yên, biển lặng, ngư dân đi biển thuận lợi, đánh bắt bội thu,... Đồng thời là nét văn hóa đặc sắc gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của cộng đồng dân cư ở huyện đảo Kiên Hải.

Lễ cúng Miếu Bà Chúa Xứ diễn ra với quy mô nhỏ chỉ có phần lễ, không có phần hội nhưng hàng năm vẫn thu hút đông đảo du khách tham dự. Các nghi thức của lễ cúng diễn ra rất long trọng trong bầu không khí tâm linh cùng sự thành kính của người dân Củ Tron và các đảo lân cận.

Lễ Nghinh Ông Nam Hải (Hòn Mấu) là dịp để du khách có thể chiêm ngưỡng khung cảnh hàng trăm chiếc thuyền rực rỡ cờ hoa diễu hành quanh đảo trong nghi thức rước Ông của buổi lễ này. Đây là một trong những nét đẹp văn hóa tín ngưỡng của người dân xứ đảo, thu hút nhiều khách du lịch đến tìm hiểu và khám phá.

Trong các di tích và công trình văn hoá tại Kiên Hải thì Dinh thờ cá Ông tại Hòn Tre và Lăng ông Nam Hải tại Hòn Sơn thu hút đông du khách và nhận được sự quan tâm của các doanh nghiệp lữ hành. Các di tích và công trình văn hoá còn lại chủ yếu phục vụ nhu cầu đời sống tâm linh cho người dân tại các xã đảo.

Hiện nay, khách du lịch trải nghiệm tính hoang sơ là chủ yếu, bên cạnh đó các điểm vui chơi đa phần là tự phát chưa có những điểm vui chơi mang tính giữ khách lâu dài. Nên khai thác giá trị tâm linh của khu vực để tăng lượng khách du lịch.

1.6.2. Tài nguyên du lịch

Huyện Kiên Hải có vị trí tiếp giáp với nhiều địa điểm tạo và phân phát du khách quan trọng ở vùng tứ giác Long Xuyên (TP. Rạch Giá, TP. Hà Tiên), biển Tây Nam (đảo Phú Quốc) và vùng Bán đảo Cà Mau (mũi Cà Mau); sở hữu nguồn tài nguyên tự nhiên và văn hóa đa dạng; hệ thống giao thông quanh đảo, ngang đảo đã được đầu tư xây dựng (Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn); có cầu cảng (Lại Sơn, An Sơn, bến nghiêng Hòn Tre) và lưới điện quốc gia (Hòn Tre, Lại Sơn); sự quan tâm đối với ngành du lịch của chính quyền và người dân địa phương tạo thế và lực để Kiên Hải thu hút nhiều du khách trong thời gian qua.

Kiên Hải được tạo hóa ban tặng vẻ đẹp hội tụ của nhiều yếu tố, vừa hoang sơ, bí ẩn như những khu rừng nguyên sinh của núi đồi Tây Nguyên, lại có những bãi biển đẹp như Nha Trang hay Phan Thiết. Ngoài ra, Kiên Hải còn có những điểm du lịch phảng phất nét tâm linh như Đỉnh Ma Thiên Lãnh, Miếu Bà Chúa Xứ,... Tất cả tạo nên sức hút mãnh liệt khó cưỡng với những ai đặt chân đến nơi đây. Bên cạnh đó, du khách sẽ có cơ hội trải nghiệm đa dạng các loại hình du lịch như nghỉ dưỡng, sinh thái, vườn đồi, leo núi, cắm trại dã ngoại, thưởng thức và mua về những món ngon, đặc sản như: các loại các loại hải sản tươi, cá khô, nước mắm Hòn Sơn, xoài Hòn,... Những sản phẩm du lịch đặc trưng của huyện Kiên Hải gồm có:

a) Sản phẩm du lịch sinh thái gắn với tài nguyên du lịch biển, đảo

So với nhiều địa phương khác trong vùng biển Tây Nam, thiên nhiên ưu đãi cho Kiên Hải nhiều cảnh quan đẹp để phát triển du lịch sinh thái biển đảo. Huyện Kiên Hải có hơn 23 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó nhiều đảo chưa có đông dân cư sinh sống nên vẫn giữ được

nét sơ khai, kỳ bí như thuở ban đầu. Năm 2006, huyện Kiên Hải được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới. Đây chính là điểm mạnh để thu hút du khách đến tham quan và khám phá.

Nếu đảo Phú Quốc được ví như viên ngọc trên vùng biển Tây Nam của Tổ quốc thì quần đảo Nam Du – huyện Kiên Hải là viên ngọc tiềm ẩn thứ hai đang dần tỏa sáng nơi vùng biển này và được ví như “Hạ Long phương Nam” ẩn chứa bao điều kỳ diệu, hấp dẫn du khách. Quần đảo Nam Du bao gồm hơn 21 hòn đảo trải dài trên địa bàn hai xã An Sơn và xã Nam Du nơi có rất nhiều bãi biển đẹp, cảnh quan thiên nhiên còn nguyên sơ. Bên cạnh những điểm du lịch nổi tiếng như Bãi Cây Mến, Bãi Sỏi, Bãi Ngự, Hòn Mấu, Hòn Dầu, Hòn Ngang..., du khách có thể khám phá vẻ đẹp của những điểm đến khác như Bãi Đá Đen, Bãi Đá Trắng với nhiều loại đá đẹp nằm dọc theo bãi biển, Bãi Mến Nhỏ, Bãi Nhum với nhiều địa điểm chụp hình lý tưởng hay thuê thuyền dạo vòng quanh xã đảo An Sơn để khám phá vẻ đẹp hoang sơ, yên bình của Hòn Ông, Hòn Nhàn, Hòn Hàng. Một vài cảnh quan du lịch nổi bật của đảo Nam Du gồm có:

- Hòn Mấu là một trong những hòn đảo đẹp nhất của Nam Du với những bãi biển có tên gọi khá đặc biệt được đặt theo tên của những loại gió thổi theo các mùa trong năm như: Bãi Chướng, Bãi Bắc, Bãi Nồm và Bãi Nam. Đến Hòn Mấu, du khách sẽ có những trải nghiệm thú vị khi rong ruổi khắp các xóm chài để tìm hiểu dân sinh hay tổ chức các tiệc nướng hải sản ngoài trời trên các mỏm đá ven biển.

- Hòn Dầu với đặc trưng là những cánh rừng nguyên sinh bao phủ gần 90% diện tích, những bờ cát trải dài cùng rừng dừa cao vút, những rạn san hô tuyệt đẹp gần bờ ... chính là điểm nhấn có sức hút mãnh liệt với du khách, đặc biệt là những bạn trẻ năng động, yêu thích khám phá, mạo hiểm. Đây là một nơi vô cùng thích hợp để tổ chức du lịch sinh thái, dã ngoại, cắm trại và các trò chơi ngoài trời.

- Hòn Bò Đạp có hình dáng khá đặc biệt bao gồm hai phần và được nối với nhau bằng một dây đá tự nhiên, trông giống như con đạp. Trên đảo chỉ có duy nhất một nhà dân và vài bè nuôi cá do vậy nơi đây gần như vẫn giữ được vẻ đẹp hoang sơ vốn có. Đến với hòn đảo nhỏ này, du khách có thể tận hưởng không gian yên bình, lặn biển ngắm san hô, thăm lòng bè, nuôi cá bóp, cá mú và thưởng thức các món hải sản tự mình bắt được.

- Bãi Bắc (Hòn Ngang) là một bãi biển nhỏ nằm tách biệt hoàn toàn với các khu dân cư sinh sống và có rất ít ngư dân sinh sống. Đây là nơi thích hợp để du khách trải nghiệm cuộc sống của một ngư dân thực thụ, tìm hiểu các kiểu đánh bắt hải sản và cảm nhận sự tĩnh lặng gần như tuyệt đối về đêm ở nơi hải đảo xa xôi.

Trung tâm hành chính của huyện Kiên Hải đặt tại xã Hòn Tre - nơi có những cảnh đẹp thu hút khách du lịch như: Bãi Chén, Động Dừa, Đuôi Hà Bá, Lăng cá Ông, Đá Đài,...

- Nằm ở phía Tây của xã đảo Hòn Tre, Bãi Chén nổi bật với những tảng đá khổng lồ hình tròn cùng vô vàn gành đá xếp chồng lên nhau, tạo nên một bức tranh thiên nhiên ngoạn mục, kỳ vĩ và đậm nét hoang sơ. Du khách sẽ có cơ hội trải nghiệm nhiều hoạt động dã ngoại như câu cá hoặc tham gia các trò chơi ngoài trời; thưởng thức các loại hải sản tươi ngon trong đó nổi tiếng nhất là cá Mập Quý (hay còn gọi là cá Mang Éch).

- Động Dừa là một vịnh nhỏ dày đặc các tảng đá, nhiều tảng xếp chồng lên nhau tạo thành các ngách hang nhỏ. Đặc biệt, trong các ngách hang ấy là nơi tìm thấy những

chum gồm cổ dạng gồm Sa Huỳnh mang dấu ấn của nền văn minh cổ xưa. Đây chính là điểm du lịch sinh thái biển đảo vô cùng hấp dẫn đối với các bạn trẻ thích loại hình du lịch khám phá.

- Đuôi Hà Bá hay còn được người dân địa phương gọi là Bãi Dứa vì nơi đây có nhiều cây dứa gai, là một mũi đá nằm ở phía Nam, cuối đảo kéo dài từ trên cao xuống tới mặt biển, trong xa tựa như đuôi rùa. Đuôi Hà Bá có nhiều dòng chảy xiết nguy hiểm, rất ít tàu đánh bắt qua khu vực này. Tuy nhiên đây chính là điểm thu hút khách du lịch đặc biệt là các bạn trẻ ưa mạo hiểm và khám phá.

- Không chỉ là nơi diễn ra các hoạt động sinh hoạt tín ngưỡng của người dân địa phương trên đảo Lãng cá Ông còn là điểm tham quan của nhiều du khách gần xa. Trong Lãng có đặt thờ một bộ xương cá voi dài đến 9,5m, rộng 3,5m.

- Đá Đài là tảng đá lớn, bằng phẳng, nằm ở độ cao khoảng 200m so với mực nước biển. Để lên được Đá Đài, du khách sẽ phải băng qua con dốc uốn lượn quanh triền núi với những vườn trái cây xanh mướt. Từ đây phóng tầm mắt ra xa, bạn sẽ ngắm được toàn cảnh cầu cảng Hòn Tre, những khu dân cư nằm xem trong tán cây rừng xanh ngắt một màu, những cung đường uốn lượn quanh đảo tuyệt đẹp và toàn cảnh khu lân cận.

Sẽ thật thiếu sót nếu không nhắc đến xã đảo Lại Sơn trong hành trình du lịch huyện Kiên Hải. Lại Sơn nổi tiếng với những bãi biển nên thơ như: Bãi Nhà, Bãi Bàng, Bãi Bắc, Bãi Giếng, Bãi Đá Chài,... và những đỉnh núi kỳ bí như đỉnh Ma Thiên Lãnh, đỉnh Ông Rồng, đỉnh Đền Thơ...

- Ma Thiên Lãnh là một trong bảy ngọn núi của xã đảo Lại Sơn với độ cao khoảng hơn 400m so với mặt nước biển. Không chỉ có cảnh quan hùng vĩ với mây mờ quanh năm che phủ mà đây còn là nơi chứa đựng nhiều câu chuyện huyền ảo được lưu truyền đến tận ngày nay.

- Đỉnh Đền Thơ, nơi vua Gia Long đã từng khắc lên đá núi một bài thơ cách đây hơn 200 năm. Đến đây, du khách có thể thấy được toàn cảnh của Hòn Sơn với một bên là núi non trập trùng, một bên là biển cả và những ngôi nhà phía xa xa.

- Đỉnh Yên Ngựa là điểm cao nhất của tuyến đường xuyên đảo Lại Sơn. Cung đường lên đỉnh Yên Ngựa gây ấn tượng mạnh với du khách bởi rất quanh co, khúc khuỷu và phải băng qua những triền núi xanh biếc trập trùng. Đứng trên đỉnh núi, du khách có thể ngắm nhìn bao quát những bãi biển tuyệt đẹp thấp thoáng sau rừng dừa nghiêng bóng ở phía xa xa.

- Bãi Nhà là khu vực có đông dân cư sinh sống nhất trên xã Lại Sơn đồng thời cũng là nơi đặt trung tâm hành chính của xã. Cầu cảng nơi đây luôn tấp nập tàu thuyền ra vào mua bán. Từ cầu cảng, du khách có thể nhìn thấy Lãng Ông Nam Hải ẩn hiện trong tán cây rừng, đỉnh Yên Ngựa mờ ảo trong sương mù buổi sớm, cung đường chính dọc Bãi Nhà đầy thơ mộng với những rừng dừa cao vút cuối bãi. Đặc biệt, nơi này có một số cơ sở nước mắm cá cơm rất nổi tiếng với thương hiệu “Nước mắm Hòn”.

- Bãi Bàng được du khách và người dân địa phương ưu ái gọi là bãi biển đẹp nhất của xã đảo Lại Sơn. Nơi đây vừa có nước biển trong xanh và gió mát lồng lộng từ khơi xa thổi vào, lại có bờ cát trắng phẳng lì được bao phủ bởi những rừng dừa nghiêng nghiêng trong nắng. Tất cả tạo nên vẻ đẹp tự nhiên, thanh thoát và đầy chất thơ.

- Từ con đường xuyên đảo, sau khi vượt qua đỉnh Yên Ngựa, du khách sẽ nhìn thấy một vùng đất bạt ngàn màu xanh của dừa, những căn nhà ẩn hiện dưới tán lá xanh biêng

biếc,... Qua khỏi dốc núi, Bãi Bắc hiện ra với con đường ven biển đầy nắng gió, với cuộc sống thanh bình của người dân xứ biển.

- Bãi Thiên Tuế là bãi biển đẹp được rất nhiều du khách lựa chọn trong chuyến hành trình khám phá biển đảo Kiên Hải. Bãi Thiên Tuế nổi bật với khu dân cư bao bọc xung quanh tạo thành một vòng cung ngoạn mục và kết thúc bằng khoảng rừng xa thẳm hứa hẹn là điểm dừng chân lý tưởng cho du khách.

- Không thua kém bãi Thiên Tuế, bãi Giếng cũng là một trong những bãi biển đẹp của Lại Sơn. Tại đây, du khách có thể hòa mình vào cuộc sống thôn dã của xóm chài, tìm hiểu nét văn hóa của cư dân địa phương và thưởng thức những món hải sản vô cùng tươi ngon hấp dẫn.

- Bãi Đá Chài nổi bật với nhiều tảng đá phẳng nối tiếp nhau trải dài ra tận mép biển. Một lần đến bãi Đá Chài đón ánh hoàng hôn đang dần buông trên bờ biển, du khách sẽ vô cùng choáng ngợp trước không gian thiên nhiên diệu kỳ mà tạo hóa đã ban tặng cho nơi đây.

Cuối cùng, khi du lịch đến huyện Kiên Hải, du khách không thể bỏ qua những cảnh đẹp tại xã đảo An Sơn như Bãi Cây Mến, Bãi Ngự, Bãi Sỏi, Bãi Đất Đỏ, Đài Rada, Ba Hòn Nôm.

- Bãi Ngự nằm ở phía Tây của Hòn Củ Tron. Tương truyền rằng trên đường sang Xiêm, vua Gia Long đã ở lại nơi này một thời gian và cho đào một cái giếng để lấy nước ngọt cung cấp cho quân lính và người dân trong vùng. Chính vì vậy, mà nơi đây có tên là Bãi Ngự và giếng nước ngọt được gọi là Giếng Vua. Ngày nay, giếng nước này chính là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho người dân trong vùng.

- Ba Hòn Nôm là một cụm đảo nhỏ bao gồm Hòn Trong, Hòn Giữa và Hòn Ngoài. Nơi này có rất ít dân cư sinh sống nên vẫn giữ được nét hoang sơ vốn có. Chính vì vậy nên đây là địa điểm lý tưởng để tổ chức các hoạt động đầy lý thú như lặn biển, chèo thuyền, câu cá, cắm trại và đặc biệt là phù hợp với những nhóm bạn du lịch phượt.

- Đài Rada còn được các cư dân địa phương và du khách gọi là Hải Đăng Nam Du, tọa lạc trên đỉnh Hòn Củ Tron với độ cao so với mực nước biển khoảng hơn 300 m. Tại đây, du khách có thể ngắm bao quát gần như toàn bộ trời biển tuyệt đẹp của Hòn Củ Tron và có được những bức ảnh lưu niệm quý giá.

Có thể nói, tài nguyên du lịch biển đảo của Kiên Hải rất đa dạng, phong phú là thế mạnh để huyện phát triển trong tương lai. Tuy nhiên, các sản phẩm du lịch sinh thái gắn với tài nguyên du lịch biển, đảo của Kiên Hải hiện vẫn còn hoang sơ, chủ yếu khai thác dựa vào tự nhiên là chính, chưa được đầu tư nhiều nên hàm lượng chất xám trong sản phẩm du lịch là chưa cao, làm ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác, nhất là khía cạnh phát triển bền vững. Vì vậy cần khai thác tổ chức các hoạt động du lịch trải nghiệm để thu hút khách du lịch như: câu cá, câu mực trên các thuyền, bè; dù lượn trên biển; đi cano trên biển; lặn ngắm san hô; đi cáp treo;....

b) Sản phẩm du lịch gắn với các vườn cây ăn trái

Ngoài ra, Kiên Hải còn thu hút khách du lịch bởi các vườn trái cây trĩu quả, xanh mát phân bố chủ yếu tại xã Hòn Tre và Lại Sơn. Vườn cây trái tại xã Hòn Tre gồm mít, măng cầu, hồng quân, thanh long, nhãn, xoài hòn, bơ và hồ tiêu. Khu vực này diện tích vườn xoài có quy mô chiếm phần lớn, tạo nên một không gian vô cùng mát mẻ, dễ chịu

khi du khách đặt chân tới đây vào những mùa cây có trái. Các vườn cây ăn trái tại Hòn Tre chủ yếu được người dân hái trái chín mang ra chợ bán cho người dân địa phương và du khách, chưa được các đơn vị lữ hành và các nhà vườn đưa ra phối hợp tham quan. Ngoài ra, khu vực xã Lại Sơn cũng có diện tích vườn xoài và cây ăn trái; dọc theo đường lên đỉnh núi Ma Thiên Lãnh có một số quán giải khát của người dân trong thời gian qua cũng đã thu hoạch và bán nước dừa và xoài cho du khách vào mùa cây ra trái. Loại hình tham quan vườn cây ăn trái, bên cạnh việc kết hợp khai thác các loại hình du lịch biển đảo sẽ là một trong những hướng cần được nghiên cứu, phối hợp giữa các ban ngành trong tỉnh và địa phương để Hòn Tre, Lại Sơn có thể phát triển nhằm đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch của 02 khu vực này.

c) Sản phẩm du lịch gắn liền với các di tích lịch sử, các công trình văn hóa và danh lam thắng cảnh

Kiên Hải còn có nhiều sản phẩm du lịch gắn liền với các di tích lịch sử, các công trình văn hóa và danh lam thắng cảnh nổi bật như: Dinh thờ cá Ông, miếu Bà Chúa Xứ (Hòn Tre); miếu Bà Cồ Chủ, Di tích Lăng ông Nam Hải (Hòn Sơn). Những nơi này hầu hết là nơi gửi gắm tâm linh của người dân địa phương cầu mong sự che chở, phù hộ cho cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đặc biệt là cho những chuyến ra khơi bình an và thuận lợi.

d) Sản phẩm du lịch gắn với nghề truyền thống

Ngoài các sản phẩm du lịch nêu trên, huyện Kiên Hải có 3 sản phẩm du lịch gắn với nghề truyền thống đã và đang khai thác du lịch, đó là: tham quan các lồng bè nuôi cá; nghề sản xuất nước mắm tại Hòn Sơn và nghề đánh bắt thủy sản tại khu vực Quần đảo Nam Du và Hòn Tre. Hiện tại chỉ có loại hình tham quan các lồng bè nuôi cá tại khu vực xã Nam Du, An Sơn là sản phẩm du lịch được các đơn vị kinh doanh du lịch vẫn đang khai thác mạnh mẽ, nhận được sự yêu thích, quan tâm của du khách. Đây là khu vực nuôi trồng chủ yếu một số loại cá như: cá bống mú và cá bớp có quy mô lớn, với rất nhiều nhà bè và các phương tiện hỗ trợ tạo thành như một làng nổi sinh hoạt trên biển nhộn nhịp, đông đúc. Đây là nghề truyền thống đã hình thành tại khu vực xã Nam Du rất lâu đời, hoạt động sản xuất và đời sống thường ngày của làng cá bè tại đây từ lâu đã trở thành một nét văn hoá để du khách tìm hiểu, khám phá và đồng thời cũng là chủ đề cho các nghệ sĩ nhiếp ảnh sáng tác từ nhiều góc độ. Ngoài ra, tại khu vực xã Lại Sơn cũng có các nhà bè nuôi cá mú và cá bớp, tuy quy mô không bằng xã Nam Du nhưng cũng trải dài cả khu vực Bãi Bằng tạo thành một khung cảnh rất đẹp và thơ mộng cho du khách tham quan.

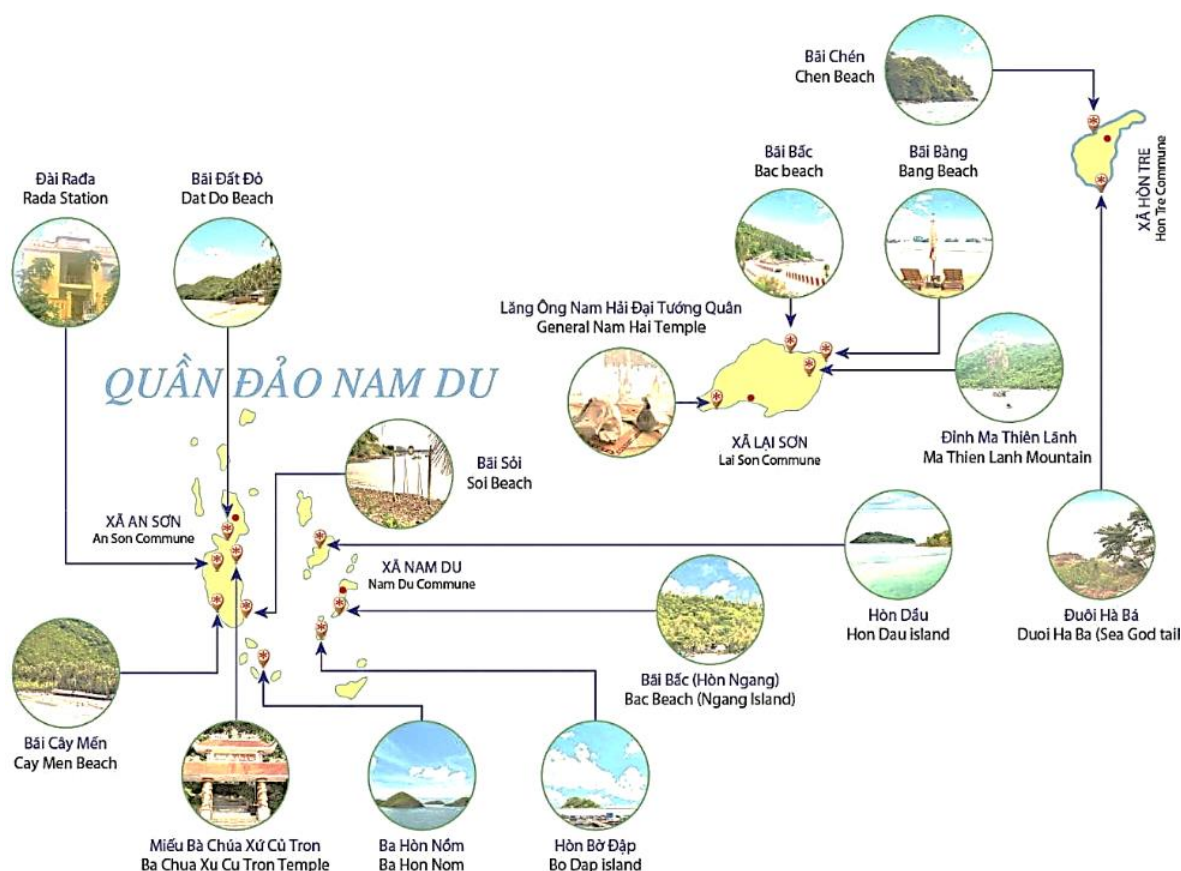
Bên cạnh các làng bè, Kiên Hải còn có nghề truyền thống chế biến nước mắm tại xã Lại Sơn thu hút khách du lịch. Nguyên liệu chính để sản xuất ra nước mắm Hòn của xã là cá cơm than được ủ theo công thức truyền thống, hoàn toàn nguyên chất và không thêm bất kỳ chất phụ gia nào khác. Hiện nay, nghề chế biến nước mắm tại xã Lại Sơn đã được công nhận là nghề truyền thống của tỉnh Kiên Giang. Du khách có thể đến các nhà thùng tập trung tại bãi Nhà để tham quan, trải nghiệm và có thể mua nước mắm chất lượng tốt nhất. Nghề sản xuất nước mắm Hòn Sơn vang danh một thời nhưng hiện nay đang đứng trước nguy cơ bị mai một, vì nguồn nguyên liệu cá cơm khan hiếm dẫn đến toàn xã Hòn Sơn chỉ có 2 nhà thùng còn hoạt động sản xuất cầm chừng, còn lại tất cả

các nhà thùng đều đóng cửa ngừng hoạt động nhưng hiện nay địa phương và tỉnh Kiên Giang vẫn chưa có giải pháp nào nhằm bảo vệ nghề sản xuất nước mắm nổi tiếng của tỉnh.

Ngoài ra, du khách có thể thăm làng chài lưới ghe ở Hòn Mấu, Nam Du cách Lăng Ông Nam Hải khoảng hơn 200m để trải nghiệm nghề chài lưới vốn là sinh kế bao đời nay của người dân làng chài.

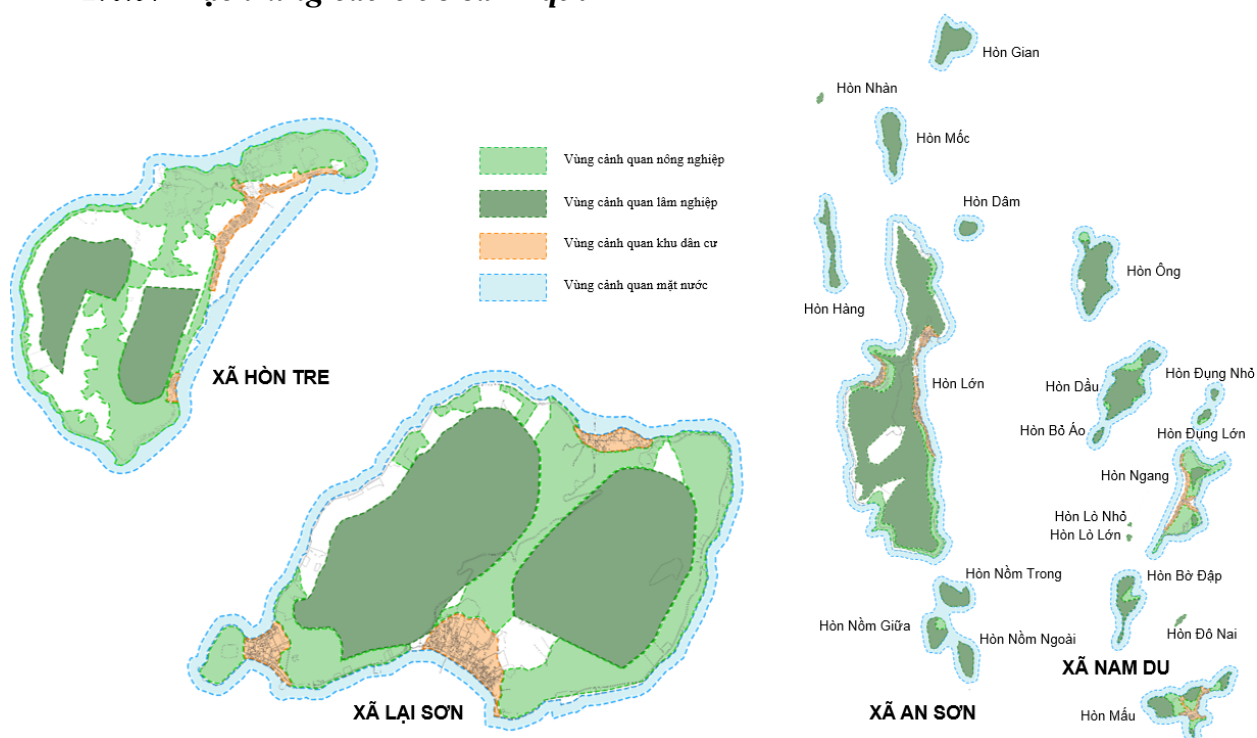
e) Sản phẩm du lịch ẩm thực

Là một huyện đảo nên nguồn hải sản dồi dào, phong phú với các loài tôm, cua, ghẹ, nhum, hào, ốc, mực, các loài cá... để chế biến thành những món đặc sản mang hương vị quê hương biển đảo Kiên Hải. Ngành du lịch huyện Kiên Hải phát triển như hiện nay có phần đóng góp của du lịch ẩm thực bởi hương vị tươi sống của hải sản, cùng với giá cả hợp lý là một trong những lý do chính để Kiên Hải được nhiều du khách biết đến như hiện nay. Bên cạnh đó, Kiên Hải còn có một số món ăn đặc biệt như hàu đá chiên bột, tôm tít luộc nước dừa, ốc cùi nướng chao và trộn gỏi, nhộng ve chiên bột, cá xanh xương nướng bẹ chuối... rất đặc trưng. Tuy nhiên, hiện tại trên toàn huyện hầu hết là các quán ăn bình dân do người dân kinh doanh theo phong cách gia đình là chủ yếu, chưa có các nhà hàng với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp và đội ngũ đầu bếp có tay nghề cao, đặc biệt là chưa có các quán ăn hay nhà hàng chuyên phục vụ ăn uống cho khách du lịch quốc tế. Chính vì thế, chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; chất lượng món ăn và chất lượng phục vụ là vấn đề thời gian sắp tới ngành du lịch Kiên Hải cần phải cải thiện.



Hình 59. Bản đồ du lịch huyện Kiên Hải

1.6.3. Đặc trưng cấu trúc cảnh quan



Hình 60. Sơ đồ phân vùng cảnh quan khu vực

Đặc trưng huyện đảo với đa dạng tài nguyên thiên nhiên và cảnh quan

- Cảnh quan khu vực dân cư.
- Cảnh quan bãi biển.
- Cảnh quan rừng.
- Cảnh quan vườn cây trái.

2. Hiện trạng môi trường¹⁹

2.1. Môi trường đất

Hiện trạng và biến động diện tích đất: tổng diện tích đất tự nhiên của huyện 2.474,9ha. Bao gồm: đất nông nghiệp có diện tích 1.955,82ha (chiếm 79,03% diện tích tự nhiên); đất phi nông nghiệp có diện tích 186,81 ha (chiếm 7,55%) và đất chưa sử dụng 332,27ha (chiếm 13,43%).

Môi trường đất trên địa bàn huyện đang có dấu hiệu bị ô nhiễm chủ yếu là tại các bãi rác lộ thiên, những nơi tập trung dân cư, chợ dân sinh, nơi công cộng,... một bộ phận người dân chưa có ý thức vứt rác bừa bãi ra ngoài môi trường.

Khu vực huyện Kiên Hải không có các vườn chim, vườn sinh thái, cây di sản; giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm,...

Hiện trạng và biến động diện tích đất rừng phòng hộ: theo thống kê đất đai năm 2022 tổng diện tích đất rừng phòng hộ 1.275,17ha, chiếm 51,52% diện tích đất toàn huyện, không có biến động so với năm 2021. Nguyên nhân do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, xâm thực biển, nhiều nơi của huyện Kiên Hải đất có nguy cơ bị xâm thực cao, đặc biệt

¹⁹ Báo cáo số 390/BC-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Kiên Hải về Công tác bảo vệ môi trường huyện Kiên Hải năm 2023

trong những năm gần đây thường xuyên xuất hiện nhiều cơn bão mạnh cả về cường độ tác động vào khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam là nhân tố tác động gió Tây Nam hoạt động mạnh hơn làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các tuyến đê ven biển của huyện.

2.2. Môi trường nước

Nước mặt: diện tích mặt nước của huyện 1,5ha, không có sự chênh lệch so với năm 2021, chủ yếu là suối. Hiện nay dân cư trong huyện chủ yếu sử dụng nước mưa hoặc nước dẫn bằng đường ống từ suối về, một số hộ dân sử dụng nước giếng đào, giếng khoan. Nguồn nước mặt hiện tại trên địa bàn huyện tương đối tốt và chưa bị ô nhiễm do suối nằm cách xa khu dân cư nên mức độ ô nhiễm do các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng, vi sinh, tình trạng rác thải, nước thải từ các khu dân cư, cơ sở công nghiệp, tình trạng chăn nuôi gia súc, gia cầm xả vào suối rất hạn chế. Những đảo lớn như Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn, Nam Du vào mùa mưa xuất hiện khe suối chảy tràn, gây ra quá trình rửa trôi và xói mòn làm cho mặt đất ngày càng bạc màu.

Nước mưa: theo Đài khí tượng thủy văn tỉnh Kiên Giang tổng lượng mưa trung bình năm 2022 khoảng 2.507,3mm, mùa mưa kéo dài ổn định trong 07 tháng. Thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp đặc biệt có ý nghĩa khi mùa khô hầu hết mực nước tại các kênh rạch đều bị suy giảm. Hạn chế trong chế độ mưa là thời kỳ mưa nhiều trùng với thời kỳ ngập lũ nên khó tiêu thoát và thường có các đợt hạn ngắn trong các tháng đầu mùa mưa.

Nước ngầm: nguồn nước ngầm bị sụt giảm về tầng nước, trữ lượng và đã có dấu hiệu thông tầng, pH nước từ trung tính đến bazơ nhẹ. Trữ lượng nước dưới đất tuy khá phong phú nhưng chất lượng không đều, do đặc điểm địa chất của vùng đã tạo nên nhiều tầng và đới chứa nước khác nhau, nước ngầm chỉ khai thác được ở các tầng nông, các tầng sâu hơn thì diện tích nước có thể khai thác sử dụng bị hạn chế. Hiện trạng một số nơi chưa có nước cấp nên vẫn còn tình trạng khai thác nước ngầm rải rác, không theo quy hoạch và quy định của nhà nước, ảnh hưởng đến trữ lượng và chất lượng nước dưới đất. Nếu khai thác tràn lan, không theo quy hoạch cụ thể thì sẽ làm ảnh hưởng đến các tầng chứa nước hiện đang khai thác, địa phương nằm gần biển nên việc nguồn nước ngầm sẽ dễ dàng bị ô nhiễm do tác động từ bên trên hoặc bị nhiễm mặn do tác động của quá trình ranh mặn thông tầng chứa nước.

2.3. Môi trường không khí

Hiện trạng chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện khá tốt và biến động không nhiều. Địa hình của huyện hầu hết là vùng biển và đồi núi; mật độ dân cư và mật độ giao thông thưa; mật độ cây xanh cao, góp phần tạo môi trường không khí trong lành. Tại các khu vực chợ và bến cảng tuy tập trung nhiều phương tiện giao thông và tàu thuyền nhưng tác động không khí không đáng kể do môi trường thoáng rộng. Tuy nhiên, tại các bãi tập kết, xử lý rác thải môi trường không khí bị ô nhiễm cục bộ do quá trình phân hủy các chất hữu cơ có trong rác, gây mùi hôi thối.

*** Đa dạng sinh học:**

Huyện Kiên Hải có đủ các địa hình như: đất bằng, đồi núi, bờ biển và hải đảo. Sự đa dạng về địa hình tạo điều kiện cho đa dạng về môi trường và sinh vật bao gồm các môi

trường rừng nhiệt đới trên núi đá vôi và sa thạch, bờ biển, đảo và rừng ngập mặn, trong đó:

- Tổng diện tích rừng năm 2022 của huyện 1.275,17ha; hầu hết thực vật ở đây là cây gỗ lớn thường xanh lá rộng như: cây họ Dầu (Dipterocarpaceae), họ Sim (Myrtaceae), họ Hồng (Ebenaceae),... Có 05 loài cây lá kim thuộc họ Tùng (Cupressaceae), họ Kim giao (Podocarpaceae) phân bố rải rác hoặc thành quần thụ hỗn giao với các loài cây lá rộng khác. Có 13 loài cây ưu thế có tổ thành số lượng cá thể chiếm trên 1%, trong đó có 04 chi có tổ thành số lượng cá thể trên 3% như: Chi kiền kiền (Hopea), Chi trâm (Syzygium), Chi thị (Diospyros) và Chi bứa (Garcinia).

- Có 25 loài ốc cạn thuộc 20 giống phân bố trên 3 đảo Hòn Tre, Lại Sơn và An Sơn. Trong số các loài trên, có 02 loài mới gặp lần đầu ở Việt Nam và 09 loài mới gặp lần đầu ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Khu hệ ốc cạn các đảo ở khu vực nghiên cứu có xu hướng gần với khu hệ ở các nước lân cận hơn phía Bắc nước ta. Chỉ số đa dạng loài và mật độ của ốc cạn giảm dần ở các đảo từ gần đến xa đất liền, 02 loài *Cyclotus fasciatus* và *Ciantula striata* chiếm ưu thế tuyệt đối ở khu vực nghiên cứu.

- Có 96 loài rong biển thuộc 35 họ, 20 bộ của 04 ngành rong tại vùng biển Quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang. Trong đó, ngành rong Đỏ (Rhodophyta) ghi nhận được 44 loài; ngành rong Lục (Chlorophyta) 25 loài; ngành rong Nâu (Phaeophyta) 23 loài và ngành rong Lam (Cyanophyta) 04 loài. Đối với rong biển kinh tế ghi nhận được 43 loài, trong đó ngành rong Lục có 10 loài, ngành rong Đỏ 15 loài và ngành rong Nâu 18 loài. Giá trị và công dụng sử dụng của chúng tại Quần đảo Nam Du được xác định chủ yếu ở các mặt: nhóm rong thực phẩm; nhóm rong công nghiệp; nhóm rong dược liệu và nhóm rong làm thức ăn gia súc, phân bón. Ngoài ra loài rong biển nguy cấp, quý, hiếm cần ưu tiên bảo vệ ghi nhận được 01 loài: rong cùi bắp cạnh (*Turbinaria decurrens*), mức đe dọa VU. Hiện loài rong này đang phát triển rất tốt, chiếm trên 50% sinh lượng nguồn lợi rong biển tại đây. Khu hệ rong biển quần đảo Nam Du có tính nhiệt đới (P-3,0); chỉ số tương đồng loài giữa các trạm đạt trung bình (S-0,35). Rong biển phân bố tập trung ở độ sâu từ 0,5m đến 5 - 6m, tạo thành các dãy hẹp ven bờ các đảo.

2.4. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

2.4.1. Ô nhiễm môi trường từ các hoạt động trên biển

Một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường từ các hoạt động trên biển là từ hoạt động nuôi trồng thủy sản do lượng thức ăn cung cấp cho cá còn thừa nên gây ô nhiễm môi trường nước. Số hộ sinh hoạt trên các lồng bè cũng xả chất thải xuống biển, tuy hầu hết bè nổi đều có nhà vệ sinh nhưng không có bể tự hoại, chất thải từ quá trình sinh hoạt được xả thẳng ra biển. Mặt khác, một số hộ nuôi lồng bè còn kết hợp tổ chức dịch vụ tham quan, ăn uống trên bè, góp phần gia tăng lượng chất thải xả vào môi trường nước.

Lượng tàu bè neo đậu tại một số đảo cũng xả rác, nước thải, nước vệ sinh máy móc trên tàu gây ô nhiễm dầu, ô nhiễm sinh hoạt cục bộ vùng ven bờ.

2.4.2. Ô nhiễm môi trường từ rác thải và nước thải sinh hoạt

Vấn đề rác thải tại các bãi tập kết, mùi hôi thối, nước rỉ rác từ các xe, phương tiện vận chuyển rác thải là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. Tại các xã tuy có bãi tập kết rác nhưng là bãi lộ thiên chưa được thiết kế theo tiêu chuẩn, nước rỉ rác chảy tràn ra

môi trường thâm vào đất, ảnh hưởng đến tầng nước ngầm cũng như nguồn nước mặt xung quanh. Bên cạnh đó, ô nhiễm do rác thải không chỉ gây ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của người dân mà còn mất vẻ mỹ quan khu vực.

Ô nhiễm do nước thải sinh hoạt không chỉ gây ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt của người dân mà còn gây tác động xấu tới cảnh quan, mỹ quan và môi trường xung quanh. Nước thải ngày càng gia tăng trong khi chi phí đầu tư cho hệ thống xử lý nước thải tập trung chưa có. Bên cạnh đó, trên địa bàn huyện vẫn còn một số hộ dân chưa có nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh (tỷ lệ hộ ở nông thôn có đồng trình vệ sinh đạt yêu cầu chiếm 91,83%), còn tình trạng cát tạt ven bờ biển.

2.5. Đánh giá chung về hiện trạng bảo vệ môi trường

2.5.1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường đã được tổ chức thường xuyên, có hiệu quả, huy động được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Công tác quản lý Nhà nước về môi trường đã từng bước đi vào nề nếp. Công tác quản lý môi trường đã từng bước chặt chẽ và có nhiều chuyển biến tích cực so với các năm trước. Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm, đẩy mạnh công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường, kiểm tra, xử lý về môi trường, xây dựng nông thôn mới; việc triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường bước đầu mang lại kết quả tích cực để làm tiền đề cho kế hoạch thực hiện các năm tiếp theo. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã quan tâm, đầu tư kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường.

UBND huyện cấp xác nhận bản kế hoạch bảo vệ môi trường, tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND các xã kiểm tra, thanh tra việc chấp hành chính sách pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện quản lý. Tổ chức tuyên truyền công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện. Tham mưu cho UBND huyện xử lý các vi phạm hành chính đối với các tổ chức cá nhân hoạt động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện có những hành vi vi phạm hành chính về công tác bảo vệ môi trường.

Rà soát thống kê các dự án, cơ sở đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành và các dự án, cơ sở đã đi vào vận hành mà chưa có quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường.

2.5.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Về cơ sở pháp lý: việc bảo đảm thi hành pháp luật ở địa phương được thực hiện dựa trên cơ sở các văn bản quy định của pháp luật theo thẩm quyền của chính quyền địa phương. Hệ thống văn bản quy định về bảo vệ môi trường, xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường thường xuyên được ban hành và điều chỉnh, bổ sung thiếu đồng bộ, gây khó khăn cho việc thực hiện và áp dụng trên địa bàn.

Công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đã được tăng cường triển khai nhưng còn thiếu chiều sâu, mang nặng tính hình thức, chưa thu hút được sự quan tâm của đông đảo quần chúng nhân dân nên ý thức bảo vệ môi trường chưa thật sự đi vào đời sống người dân. Việc áp dụng các chế tài xử

phạt đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn.

Công tác kiểm tra, xử lý việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường đối với các hộ chăn nuôi đang gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là quy mô hộ gia đình. Các hộ chăn nuôi với quy mô nhỏ lẻ chiếm ưu thế, phân tán trong khu vực dân cư, không có biện pháp xử lý chất thải hoặc có nhưng chưa triệt để đã gây ảnh hưởng lớn đến người dân, gây khó khăn cho cán bộ và chính quyền trong thực thi nhiệm vụ. Trong khi đó đối với các hộ này đây là nguồn thu nhập chính để cải thiện kinh tế gia đình. Do đó, việc kiểm tra xử lý theo đúng quy định của pháp luật sẽ gây ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân nên rất khó thực hiện.

Điều kiện cơ sở vật chất, kinh phí, trang thiết bị: chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là các trang thiết bị phục vụ quan trắc môi trường, phân tích mẫu,... Việc phát hiện, kiểm tra và xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường chưa được thường xuyên và chưa quyết liệt. Xe chuyên dùng thu gom rác thải, xe vận chuyển rác tại các hẻm, các tuyến đường nhỏ vẫn còn thiếu, hiện nay chỉ có 02 lò đốt tại xã Lại Sơn và An Sơn, còn 03 lò đốt rác tại xã Hòn Tre và xã Nam Du đang trong quá trình chọn vị trí và cải tạo mặt bằng.

Ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của một số cơ sở sản xuất còn hạn chế, một số hộ gia đình chăn nuôi và sản xuất theo mô hình tự phát (theo biến động thị trường) làm ảnh hưởng đến môi trường, gây khó khăn cho cán bộ và chính quyền trong thực thi nhiệm vụ.

Cán bộ làm công tác môi trường tại các xã chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa có cán bộ chuyên trách và chưa được đào tạo bài bản về chuyên môn và trong xử lý việc còn lúng túng, vướng mắc chưa thực hiện hết chức năng, chưa xử lý đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường của huyện còn thiếu về số lượng, hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ và nguồn kinh phí còn hạn hẹp nên chưa thể phát huy được hiệu quả.

VIII. HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỐI VỚI VÙNG LẬP QUY HOẠCH

Bảng 11. Danh mục dự kiến và đang thực hiện trong năm 2023²⁰

STT	Tên dự án	Qui mô (ha)	Địa điểm
I	Quốc phòng	8,42	6
1	Trận địa pháo Hòn Tre	0,59	Hòn Tre
2	Thao trường huấn luyện xã Lại Sơn	5,32	Lại Sơn
3	Thao trường huấn luyện xã Hòn Tre	1,25	Hòn Tre
4	Đại đội bộ binh	0,23	Hòn Tre
5	Trụ sở BCH Quân sự xã An Sơn	0,17	An Sơn

²⁰ Được thống kê dựa trên Nhu cầu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 – bao gồm các công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022 và các công trình, dự án đăng ký mới trong KHSDĐ năm 2023

6	Dự án Quy hoạch chi tiết KTQP biển, đảo Tây Nam Bộ/QK9	1,03	Nam Du
II	An ninh	0,02	2
1	Trụ sở làm việc CA xã Hòn Tre	0,02	Hòn Tre
2	Trụ sở công an xã Lại Sơn	0,05	Lại Sơn
III	Thương mại, dịch vụ	10,72	7
1	Xây dựng nhà chờ bến cập tàu Bãi Nhà, xã Lại Sơn	0,01	Lại Sơn
2	Khu phức hợp Bãi Cây Mến (Giai đoạn 1)	5,27	An Sơn
3	Đất thương mại, dịch vụ trong dự án Mở rộng lấn biển khu dân cư Hòn Tre	2,84	Hòn Tre
4	Đất thương mại, dịch vụ trong dự án Trung tâm thương mại An Sơn	0,31	An Sơn
5	Đất thương mại, dịch vụ trong dự án Khu lấn biển Hòn Ngang	0,74	Nam Du
6	Đất thương mại, dịch vụ trong dự án Khu lấn biển An Sơn	0,96	An Sơn
7	Khu du lịch Bãi Bàng	1,08	Lại Sơn
IV	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	13,80	5
1	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Trung Sơn (Bãi Bắc)	4,62	Lại Sơn
2	Dự án nuôi trồng, sản xuất giống, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu cá, rong biển và các loại thủy hải sản khác	3,0	An Sơn
3	Dự án trung tâm nuôi trồng hải sản xuất khẩu	6,00	An Sơn
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong dự án Mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre	0,14	Hòn Tre
5	Bồn chứa nước (Áp 3)	0,04	Hòn Tre
VI	Giao thông	29,17	11
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội tại xã đảo An Sơn (đường quanh đảo) giai đoạn 2	10,14	An Sơn
2	Đường vào bến cập tàu Bãi Ngự	0,47	An Sơn
3	Đường lên đỉnh Rada 600 An Sơn (3,5 km)	2,70	An Sơn
4	Đường vào Nghĩa trang nhân dân xã An Sơn	0,97	An Sơn
5	Lộ giao thông nông thôn ấp I (đoạn từ Tịnh xá Phụng Hoàng xuống giáp lộ quanh đảo Bãi chén)	0,24	Hòn Tre
6	Đất giao thông trong dự án Mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre	11,88	Hòn Tre
7	Đất giao thông trong dự án Trung tâm thương mại An Sơn	0,34	An Sơn
8	Đất giao thông trong dự án Khu lấn biển Hòn Ngang	1,57	Nam Du
9	Đất giao thông trong dự án Khu lấn biển An Sơn	0,88	An Sơn
10	Đường ngang đảo Hòn Ngang	0,03	Nam Du
11	Đường nhánh trong Dự án khu lấn biển Hòn Ngang	0,02	Nam Du

VII	Thủy lợi	0,5	4
1	Trạm cấp nước Hòn Mấu (xã Nam Du)	0,04	Nam Du
2	Đất thủy lợi trong dự án Mở rộng lấn biển khu dân cư Hòn Tre	0,35	Hòn Tre
3	Đất thủy lợi trong dự án Khu lấn biển Hòn Ngang	0,11	Nam Du
4	Hồ chứa nước Bãi Nhà	3,35	Lại Sơn
5	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến	10	An Sơn
VIII	Cơ sở văn hóa	1,51	3
1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa trong Mở rộng lấn biển khu dân cư Hòn Tre	1,23	Hòn Tre
2	Trung tâm văn hóa thể thao xã An Sơn	0,28	An Sơn
3	Trung tâm văn hóa xã Nam Du (Trong khu lấn biển Hòn Ngang)	0,23	Nam Du
IX	Bãi thải, xử lý chất thải	0,21	2
1	Lò đốt rác tạm Hòn Tre	0,10	Hòn Tre
2	Khu xử lý rác thải Hòn Tre	3,20	Hòn Tre
X	Nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,03	2
4	Nghĩa trang nhân dân xã An Sơn	2,63	An Sơn
2	Nghĩa trang nhân dân xã Hòn Tre	1,4	Hòn Tre
XI	Chợ	1,39	3
1	Đất chợ trong Mở rộng lấn biển khu dân cư Hòn Tre	0,38	Hòn Tre
2	Đất chợ trong Trung tâm thương mại An Sơn	0,27	An Sơn
3	Đất chợ trong Khu lấn biển Hòn Ngang	0,74	Nam Du
XII	Sinh hoạt cộng đồng	0,15	3
1	Đất sinh hoạt cộng đồng thuộc Khu lấn biển An Sơn	0,15	An Sơn
2	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp 1	0,01	Hòn Tre
3	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp 2	0,02	Hòn Tre
XIII	Vui chơi giải trí công cộng	3,01	4
1	Đất khu vui chơi giải trí công cộng trong dự án Mở rộng lấn biển khu dân cư Hòn Tre	2,16	Hòn Tre
2	Đất khu vui chơi giải trí công cộng trong dự án Khu lấn biển Hòn Ngang	0,17	Nam Du
3	Khu vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi xã An Sơn	0,60	An Sơn
4	Công viên xã Hòn Tre	0,08	Hòn Tre
XIV	Trụ sở cơ quan	0,14	3
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan trong dự án mở rộng khu dân cư Hòn Tre	0,1	Hòn Tre
2	Nhà tập thể ủy ban huyện	0,02	Hòn Tre
3	Trụ sở làm việc huyện ủy Kiên Hải	0,02	Hòn Tre

Các chương trình, dự án đầu tư phát triển bao gồm: các dự án về quốc phòng, an ninh, thương mại dịch vụ, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở văn hóa, bãi thải xử lý chất thải, nghĩa trang nhà tang lễ nhà hỏa táng, chợ, sinh hoạt cộng đồng, vui chơi giải trí công cộng, các trụ sở cơ quan.

Trong đó các dự án phát triển giao thông chiếm diện tích lớn với 29,17ha, tập trung chủ yếu ở xã An Sơn và Nam Du. Các dự án phát triển giao thông phần lớn là phát triển giao thông các khu lấn biển. Bên cạnh đó cũng triển khai mở rộng một số tuyến đường giao thông hiện hữu.

Các dự án phát triển cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cũng chiếm diện tích tương đối lớn, với 13,80ha. Phần lớn tập trung ở xã An Sơn và Hòn Tre. Các dự án phát triển cơ sở sản xuất nông nghiệp chủ yếu là phát triển vùng nuôi biển và các cơ sở sản xuất chế biến thủy hải sản. Trong đó phải kể đến dự án Trung tâm nuôi trồng hải sản xuất khẩu thuộc xã An Sơn, với quy mô 6ha, và dự án Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Trung Sơn (Bãi Bắc, Lại Sơn) với quy mô 4,62ha.

Ngoài ra, các dự án thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện cũng chiếm diện tích tương đối lớn, với 10,72ha. Tập trung phần lớn ở xã An Sơn và Lại Sơn. Các dự án chủ yếu là phát triển khu phức hợp; thương mại, dịch vụ trong các khu vực lấn biển. Trong đó phải kể đến dự án Khu phức hợp Bãi Cây Mến, xã An Sơn, với 5,27ha.

IX. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN

1. Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 được phê duyệt tại quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 xác định phân loại các đô thị trong vùng huyện Kiên Hải như sau:

- Giai đoạn 2021 – 2025: hình thành các đô thị mới loại V: Lại Sơn, An Sơn, Nam Du.
- Giai đoạn 2026 – 2030: đô thị Lại Sơn nâng loại lên đô thị loại IV.

2. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kiên Giang

Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025 được phê duyệt Theo Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 định hướng:

- Phân loại các đô thị thuộc huyện Kiên Hải:
 - + Đô thị Hòn Tre: là đô thị (hải đảo) loại V, giai đoạn 2020 – 2025.
 - + An Sơn, Lại Sơn: là các đô thị mới (hải đảo) loại V, giai đoạn 2021 – 2025.
- Phân loại đơn vị hành chính huyện Kiên Hải giai đoạn 2021 – 2025:
 - + Đơn vị hành chính đô thị: thị trấn.
 - + Đơn vị hành chính nông thôn: huyện.

3. Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phương hướng phát triển và phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải tại Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

3.1. Quy mô dân số

- Đến năm 2025: dân số toàn huyện đạt 21.000 người. Trong đó dân số đô thị đạt 19.000 người, dân số quy đổi là 2.000 người;
- Đến năm 2030: dân số toàn huyện đạt 24.000 người. Trong đó dân số đô thị đạt 20.000 người, dân số quy đổi là 4.000 người;
- Đến năm 2040: dân số toàn huyện đạt 28.000 người. Trong đó dân số đô thị đạt 22.000 người, dân số quy đổi là 6.000 người;
- Đến năm 2050: dân số toàn huyện đạt 32.000 người. Trong đó dân số đô thị đạt 25.000 người, dân số quy đổi là 7.000 người.

3.2. Tính chất

Là vùng phát triển mạnh kinh tế biển, nuôi biển và du lịch biển đảo, sinh thái dựa vào cộng đồng, gắn kết với phát triển thương mại, dịch vụ của thành phố Rạch Giá; có vị trí chiến lược về quốc phòng – an ninh, phòng thủ khu vực.

3.3. Hướng phát triển trọng tâm

- Hướng phát triển trọng tâm về đô thị, trung tâm cụm xã: Xây dựng Kiên Hải trở thành một trong những vùng phát triển kinh tế biển của tỉnh Kiên Giang, khu cảng nước sâu của tỉnh và vùng ĐBSCL (tại quần đảo Nam Du). Là vùng phát triển du lịch gắn với những hoạt động nổi bật như: dịch vụ du lịch biển đảo dựa vào cộng đồng, nuôi biển - chế biến thủy hải sản phục vụ du khách. Đến năm 2030, tiếp tục nâng chất đô thị loại V hiện hữu (Hòn Tre), đồng thời phát triển các đô thị mới loại IV là Lại Sơn và loại V là An Sơn và Nam Du.

- Hướng phát triển trọng tâm về ngành nông nghiệp: phát triển mạnh nuôi biển và chế biến thủy sản gắn với du lịch. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp công tác hậu cần, logistics cho nuôi biển trên địa bàn tỉnh ở cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão (xã Nam Du), đồng thời xây dựng một số kho ngoại quan để bảo quản sản phẩm sau thu hoạch ở xã Nam Du.

- Hướng phát triển trọng tâm về ngành công nghiệp: nâng cao năng lực công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và bảo quản sau thu hoạch; tạo ra các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của huyện như sản xuất nước mắm, cá, khô...

- Hướng phát triển trọng tâm về ngành thương mại - dịch vụ: phát triển đa dạng các ngành thương mại, dịch vụ phục vụ khai thác tiềm năng, thế mạnh về kinh tế biển. Tăng cường liên kết, xây dựng các tour du lịch kết nối du khách trong và ngoài khu vực. Mở thêm các tuyến vận tải thủy đến các đảo nhỏ, nhằm tăng mức lưu chuyển hàng hoá, thúc đẩy phát triển KTXH. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, từng bước kết nối xây dựng hệ thống các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ từ các đô thị lớn trong khu vực như Rạch Giá, Phú Quốc và các chợ đầu mối.

3.4. Định hướng phát triển đô thị

- Giai đoạn đến năm 2025: Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn đến năm 2030: Lại Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV.

(1) *Đô thị Hòn Tre*

- Hòn Tre là đô thị loại IV đến năm 2040.

- Phạm vi: toàn bộ ranh giới xã Hòn Tre.
- Tính chất: là trung tâm hành chính của huyện Kiên Hải, là đô thị dịch vụ du lịch. Có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh.
- Hướng phát triển trọng tâm:
 - + Phát triển du lịch sinh thái biển, đảo, vui chơi giải trí, thể thao biển, leo núi, du lịch tâm linh (Miếu Bà Chúa Xứ, Dinh Ông Nam Hải, Miếu Bà Thượng...), văn hóa ẩm thực, tham quan vườn cây ăn trái, nghề nuôi cá bè giống... Các dự án tạo động lực như khu du lịch sinh thái bãi Chén, khu dân cư lấn biển Hòn Tre,...
 - + Khai thác và chế biến thủy sản, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Hòn Tre.

(2) Đô thị Lại Sơn

- Lại Sơn là đô thị loại V đến năm 2025, đô thị loại IV đến năm 2030.
- Phạm vi: toàn bộ ranh giới xã đảo Lại Sơn.
- Tính chất: là trung tâm kinh tế của huyện Kiên Hải, là khu du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng chất lượng của tỉnh; có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh.
- Hướng phát triển trọng tâm: phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, thể thao biển, leo núi, du lịch thiền, homestay, tham quan vườn cây ăn trái đặc sản, nghề sản xuất nước mắm truyền thống Hòn Sơn; nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản. Các dự án tạo động lực như: dự án Bãi Thiên Tuế, dự án lấn biển Lại Sơn, hồ chứa nước Bãi Nhà...

(3) Đô thị An Sơn

- An Sơn là đô thị loại V đến năm 2025.
- Phạm vi: toàn bộ ranh giới xã đảo An Sơn.
- Tính chất: là trung tâm kinh tế, đô thị dịch vụ cảng phía Tây của huyện Kiên Hải; là khu du lịch khám phá, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao của tỉnh; có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh.
- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển du lịch sinh thái biển, đảo, nghỉ dưỡng, thể thao biển, lặn ngắm san hô, văn hóa ẩm thực, du lịch homestay, tham quan làng nghề nuôi cá bè. Các dự án tạo động lực như: dự án Bãi Cây Mến, dự án lấn biển An Sơn, đường quanh đảo giai đoạn 2 An Sơn, trung tâm thương mại An Sơn, hồ chứa nước Bãi Cây Mến,...

+ Phát triển đô thị tập trung ở phía Đông và phía Tây Hòn Lớn, các khu du lịch tập trung ở bãi Đất Đỏ, bãi Cây Mến, bãi Ngự, bãi Giếng,... gắn kết với không gian vùng biển An Biên, An Minh và Thổ Châu.

(4) Đô thị Nam Du

- Nam Du là đô thị loại V đến năm 2025.
- Phạm vi: toàn bộ ranh giới xã đảo Nam Du.
- Tính chất: là đô thị dịch vụ du lịch của huyện Kiên Hải ; có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh.
- Hướng phát triển trọng tâm:
 - + Phát triển du lịch sinh thái biển, đảo, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển, lặn ngắm san hô, văn hóa ẩm thực, du lịch cộng đồng, tham quan làng nghề cá bè, khai thác và chế biến thủy sản. Các dự án tạo động lực như: dự án lấn biển Hòn Ngang, xã Nam Du, dự án lấn biển Cảng cá Nam Du, dự án bến cảng tổng hợp Nam Du, khu neo đậu tránh

trú bão.

+ Phát triển đô thị tập trung ở phía Đông và phía Tây, các khu du lịch tập trung ở Hòn Mấu, Hòn Ngang (Bãi Bắc).

❖ Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư nông thôn:

Hình thành cụm dân cư thuận theo địa hình từng xã đảo. Ưu tiên bố trí phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung dọc các tuyến đường quanh đảo.

4. Các quy hoạch chuyên ngành

4.1. Định hướng phát triển nuôi biển theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030

Theo quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang đã xác định một số nội dung như sau:

- Kiên Hải thuộc vùng hải đảo với định hướng phát triển nuôi cá lồng bè như: cá mú, cá bóp, cá chim vây vàng, cá chẽm,... nuôi thủy sản khác như: tôm hùm xanh, tôm tít, ghẹ, trai ngọc,...
- Khuyến khích sử dụng năng lượng mặt trời, điện gió.
- Đưa công tác quản lý cảng cá, bến cá, bến neo đậu tàu thuyền vào hệ thống quy hoạch. Nâng cấp hệ thống giao thông bộ vào các cảng cá, bến cá, đảm bảo yêu cầu đi lại và vận chuyển sản phẩm, hàng hóa của người dân địa phương.
- Cho thuê diện tích mặt đất, mặt nước lâu dài trên các đảo liền kề các khu nuôi thủy sản lồng bè tập trung để làm cơ sở hạ tầng, dịch vụ như: cầu cảng, khu văn phòng, khu lắp ráp hệ thống lồng bè, nhà ở công nhân, kho chứa trang thiết bị, vật tư nuôi biển,...
- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp với công tác hậu cần, logistics cho nuôi biển ở cảng cá Nam Du, Hòn Ngang.
- Xây dựng một số kho ngoại quan để bảo quản sản phẩm sau thu hoạch ở Nam Du.
- Tăng cường kết nối với các ngành kinh tế biển khác (như năng lượng biển, vận tải biển, du lịch,...) và các lực lượng quốc phòng – an ninh để phát triển nuôi biển công nghiệp, gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo.
- Phối hợp với các công ty du lịch xây dựng mô hình đa dạng các trang trại nuôi biển hiện đại kết hợp du lịch biển. Mô hình khác sản và nhà hàng kết hợp nuôi biển công nghiệp bằng tàu 2 – 3 thân composít.

4.2. Định hướng điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, có xét đến năm 2030

- Theo quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 16/03/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã xác định một số định hướng liên quan như sau:

- Vùng hải đảo: ưu tiên phát triển công nghiệp gắn với kinh tế biển và du lịch, trọng tâm là công nghiệp chế biến hải sản và tương lai xa là ngành nghề hỗ trợ (hậu cần) ngành dầu khí.
- Quy hoạch phát triển một số nhóm ngành công nghiệp chủ yếu - ngành công nghiệp chế biến nông - thủy sản:

+ Xây dựng và phát triển nhóm ngành công nghiệp chế biến nông - thủy sản gắn với các vùng nguyên liệu sẵn có và quy hoạch của hai ngành nông nghiệp và ngư nghiệp theo hướng tăng cường chế biến tinh; ưu tiên phát triển một vài tổ hợp (khép kín) nuôi

trồng - chế biến - xuất khẩu thủy hải sản công nghệ cao.

- + Tạo lập và giữ vững mối liên kết chặt chẽ giữa nuôi trồng, khai thác, bảo quản, sơ chế, chế biến trong chuỗi giá trị ngành hàng, cũng như trong hệ thống quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm với lực lượng nòng cốt là các doanh nghiệp chế biến quy mô công nghiệp được đầu tư chiều sâu về mọi mặt và chú trọng phát triển các cơ sở sản xuất vệ tinh ở nông thôn.

- + Khuyến khích các cơ sở công nghiệp cá thể trong nhóm ngành tham gia các chương trình sản xuất sạch hơn, hữu cơ an toàn, hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Dự án đầu tư công nghiệp nhóm ngành điện – nước – môi trường: triển khai Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt tại xã đảo Lại Sơn với quy mô 1.000 m², 73 tỷ đồng.

- Quy hoạch phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp:

- + Phát triển chọn lọc các ngành nghề sử dụng tài nguyên thiên nhiên, văn hóa và du lịch tại mỗi địa phương một cách hiệu quả. Khôi phục, nhân cấy, truyền nghề nhằm bảo tồn các nghề tiểu thủ công nghiệp đặc sắc; khuyến khích người dân làng nghề, hội nghề hợp tác sản xuất kinh doanh nhằm tăng thu nhập và phát huy cao hơn giá trị nghề truyền thống.

- + Lồng ghép phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp với các chương trình phát triển khu vực nông thôn, xây dựng nông thôn mới, văn hóa và du lịch của tỉnh trên cơ sở áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; chú trọng giữ gìn bản sắc văn hóa và đảm bảo tiêu chuẩn và quy chuẩn về an toàn, vệ sinh và bảo vệ môi trường trong phát triển.

- + Thực hiện lập, duyệt, triển khai chương trình hỗ trợ khôi phục, công nhận và phát triển một số phường nghề, làng nghề truyền thống: chế biến nước mắm tại xã đảo Lại Sơn,...

5. Quy hoạch chung xây dựng xã

5.1. Quy hoạch chung xây dựng xã Hòn Tre tỷ lệ 1/5000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040

- *Tính chất, chức năng:*

- + Xã Hòn Tre được định hướng phát triển thành một đô thị du lịch dựa trên các nền tảng cảnh quan thiên nhiên rừng và biển, làng nghề truyền thống, kinh tế biển... là trung tâm huyện và định hướng với đô thị đa chức năng: trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ, đô thị du lịch biên đảo của huyện.

- + Định hướng đa dạng hóa các loại hình du lịch biển đảo như: du lịch làng nghề (tham quan nghề nuôi cá bè), du lịch sinh thái nhà vườn, du lịch thể thao, vui chơi giải trí, du lịch văn hóa tâm linh (Dinh Ông, Miếu Bà...), du lịch ẩm thực (chợ đêm), du lịch hội thảo, hội nghị (khu lân biển)...

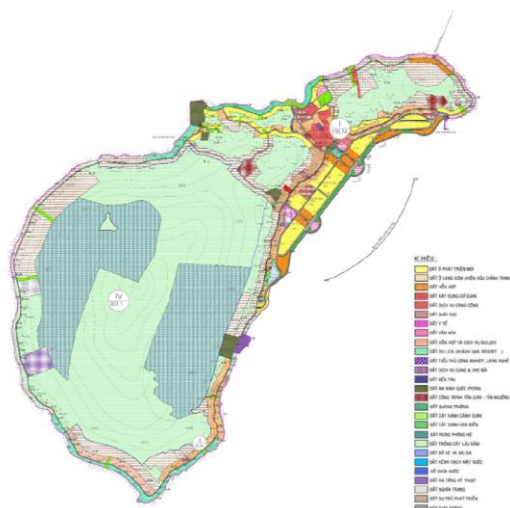
- *Định hướng phát triển không gian:*

Định hướng không gian xã Hòn Tre đến năm 2040 hướng tới mục tiêu đa dạng không gian chức năng ở, du lịch, dịch vụ, công cộng,... và hài hòa với các không gian rừng, biển, cây công nghiệp, cụ thể:

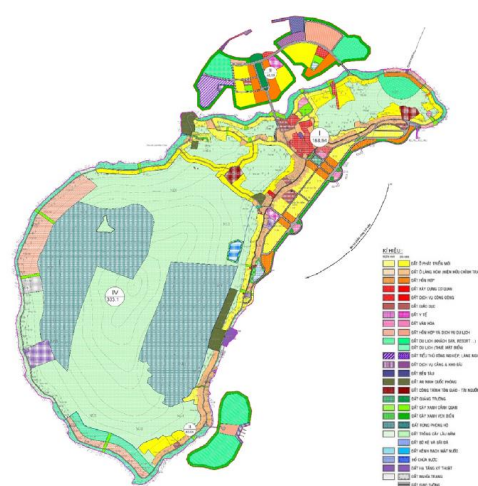
- Phát triển trung tâm đô thị là khu vực dân cư hiện hữu, khoanh vùng dân cư để có các giải pháp cải tạo, chỉnh trang nhằm nâng cao đời sống người dân. Các khu dân cư

phát triển mới phát triển kết nối hài hòa giữa trung tâm đô thị hiện hữu với trung tâm mới và khu vực xây dựng các khu chức năng khác.

- Phát triển lấn biển khu vực Động Dừa, khu lấn biển phát triển hỗn hợp các chức năng ở, TMDV hỗn hợp, tiểu thủ công nghiệp và du lịch.
- Phát triển các cụm trung tâm du lịch, liên kết với khu dân cư trung tâm bao gồm: cụm du lịch phía Bắc, Bãi Chén và Đuôi Hà Bá.
- Hình thành một không gian tự nhiên rộng lớn, gồm rừng phòng hộ và cây lâu năm ở hướng Nam – Tây Nam của đảo Hòn Tre. Tại các vị trí có địa hình, khoảng cách thích hợp bố trí các khu chức năng như: bãi xử lý rác và nghĩa trang,...



Hình 61. Quy hoạch sử dụng đất xã Hòn Tre đến năm 2030



Hình 62. Quy hoạch sử dụng đất xã Hòn Tre đến năm 2040

5.2. Quy hoạch chung xây dựng xã Lại Sơn tỷ lệ 1/5000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040

- Tính chất, chức năng:

Xã Lại Sơn với cảnh quan hoang sơ, tự nhiên, đa dạng tài nguyên rừng, biển, bãi tắm... có tiềm năng lớn về du lịch. Do đó xã được định hướng tính chất là đô thị đảo du lịch, trong đó phát triển đa dạng hóa các loại hình du lịch biển đảo như: du lịch sinh thái biển, đảo; du lịch nghỉ dưỡng; du lịch làng nghề (làng nghề sản xuất nước mắm, ra khơi đánh bắt cùng ngư dân); du lịch sinh thái nhà vườn; du lịch thể thao mạo hiểm kết hợp loại hình vui chơi giải trí; du lịch văn hóa tâm linh (Miếu Bà Chúa Xứ, Lăng Ông Nam Hải...); du lịch thiền và Yoga; du lịch trăng mặt (Bãi Xếp, Bãi Bàng, Bãi Bắc); du lịch hội thảo, hội nghị).

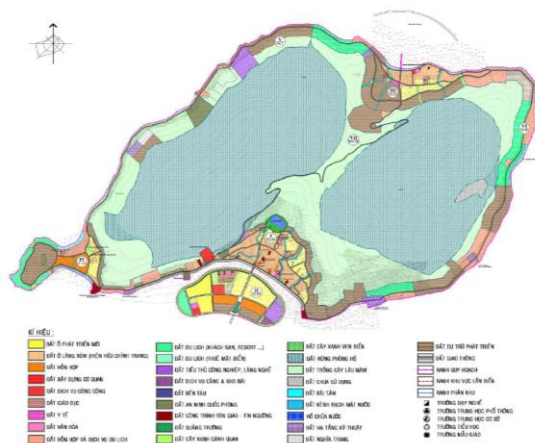
- Định hướng phát triển không gian:

+ Phát triển đô thị lấn biển tại khu vực Bãi Nhà, kết nối với cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư Bãi Nhà hiện hữu, hình thành khu trung tâm với đa dạng chức năng: hành chính, thương mại dịch vụ, dân cư, các khu du lịch khai thác tiềm năng biển.

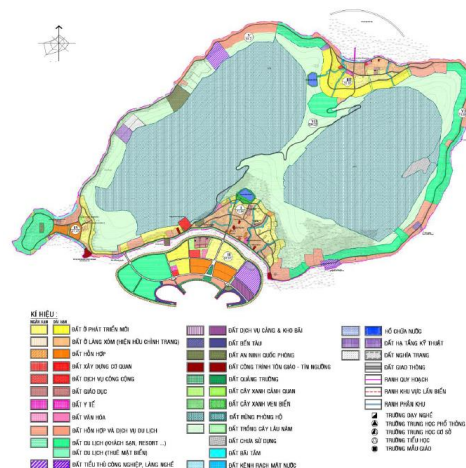
+ Lấn biển đi kèm với chỉnh trang đô thị góp phần thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu cũng như hình thành cảnh quan bờ biển.

+ Chuyển đổi quỹ đất trồng cây lâu năm, một phần quỹ đất rừng để phát triển xây dựng khu dân cư và các hoạt động du lịch.

- + Chính trang cải tạo các khu vực làng xóm hiện hữu tại Bãi Nhà, Bãi Bắc, thực hiện tái định cư cho cư dân khu vực Bãi Thiên Tuế.
- + Hình thành, mở rộng các khu du lịch tại khu vực Tây Bắc, Bãi Thiên Tuế, Bãi Bàng, khu đỉnh núi Ma Thiên Lãnh... khai thác tiềm năng, lợi thế rừng, biển để phát triển du lịch.



Hình 63. Quy hoạch sử dụng đất xã Lai Sơn đến năm 2030



Hình 64. Quy hoạch sử dụng đất xã Lai Sơn đến năm 2040

5.3. Quy hoạch chung xây dựng xã An Sơn tỷ lệ 1/5000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040

- Tính chất, chức năng:

+ Xã An Sơn với định hướng phát triển trở thành một đô thị du lịch dựa trên các nền tảng cảnh quan thiên nhiên Rừng và Biển, làng nghề truyền thống, kinh tế biển... với nhiều loại hình du lịch biển đặc sắc.

+ Định hướng đa dạng hóa các loại hình du lịch biển đảo như: Du lịch sinh thái biển, đảo; du lịch nghỉ dưỡng; du lịch làng nghề (văn hóa làng chài, vớ lưới kết hợp với loại hình ra khơi đánh bắt cùng ngư dân); du lịch thể thao mạo hiểm kết hợp loại hình vui chơi giải trí; du lịch văn hóa tâm linh; du lịch thiền và yoga; du lịch trăng mật (Bãi Mến Lớn, Bãi Sỏi, Bãi Giếng Tiên - Bãi Đá Trắng, Ba Hòn Nôm,...); du lịch hội thảo, hội nghị...

- Định hướng phát triển không gian:

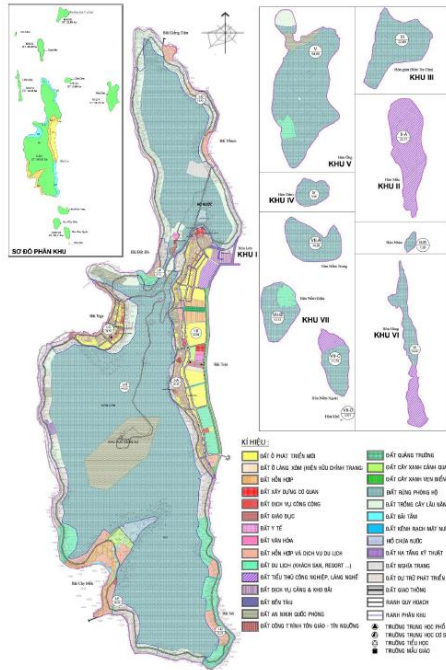
Với trọng tâm phát triển “Quần đảo Nam Du” (xã An Sơn và xã Nam Du) trở thành điểm phát triển du lịch cấp vùng, huyện, lấy du lịch làm trọng điểm phát triển kinh tế, định hướng không gian xã An Sơn đến năm 2040 khai thác tối đa tiềm năng rừng, biển, không gian sinh thái để phát triển hoạt động du lịch, kết hợp với phát triển các khu dân cư, thương mại dịch vụ, cải tạo chỉnh trang cảnh quan hiện hữu... Cụ thể:

- + Phát triển đô thị lấn biển Bãi Trệt (Hòn Lớn), kết nối với khu vực Bãi Trệt hiện hữu hình thành trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch cho toàn xã;
- + Chuyển đổi đất rừng, đất trồng cây lâu năm, đất chưa sử dụng để phát triển dân cư và du lịch. Kết hợp cải tạo chỉnh trang các khu vực làng xóm hiện hữu;
- + Hình thành, mở rộng các khu du lịch khu vực Hòn Lớn như khu du lịch Bãi Cây

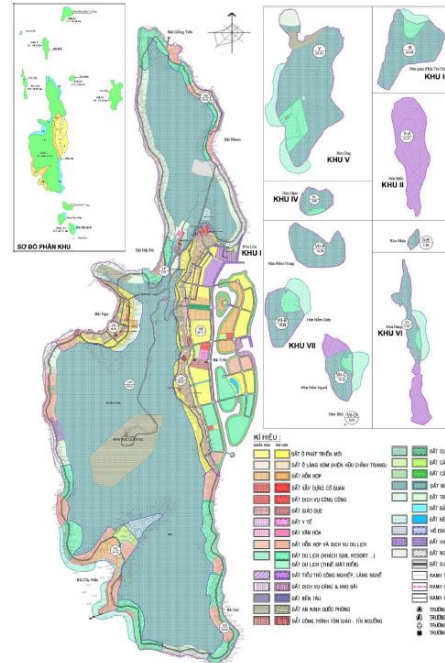
Mén, Bãi Sỏi, Bãi Nhum, Bãi Đất Đỏ, khai thác lợi thế không gian rừng, biển;

+ Phát triển du lịch tại các đảo nhỏ, biệt lập; định hướng mô hình resort, khách sạn cao cấp quy mô trọn đảo, tối ưu hóa lợi thế cạnh tranh về rừng, biển, bãi tắm. Xây dựng resort trên biển theo hình thức “thuê mặt biển 50 năm” phát triển du lịch;

+ Tăng kết nối giao thông giữa các đảo, cụm đảo. Đa dạng hóa các loại hình giao thông từ giao thông thủy đến hàng không;



Hình 65. Quy hoạch sử dụng đất xã An Sơn năm 2030



Hình 66. Quy hoạch sử dụng đất xã An Sơn năm 2040

5.4. Quy hoạch chung xây dựng xã Nam Du tỷ lệ 1/5000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040

- **Tính chất, chức năng:**

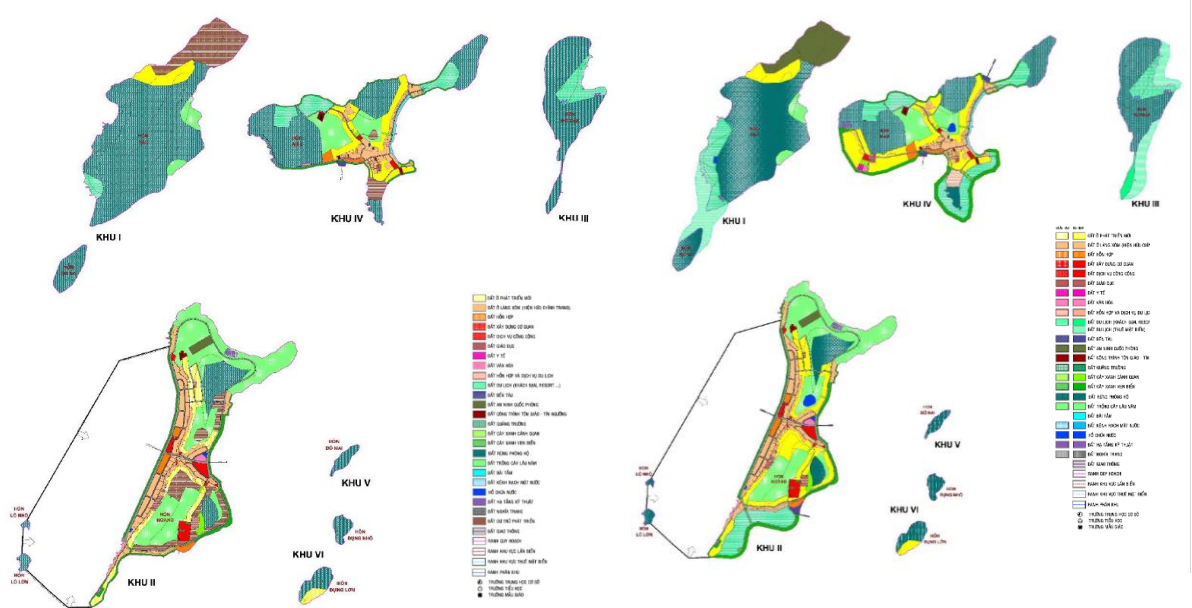
+ Xã Nam Du bao gồm nhiều đảo nhỏ với định hướng phát triển trở thành một đô thị du lịch dựa trên các nền tảng cảnh quan thiên nhiên rừng và biển, làng nghề truyền thống, kinh tế biển... có tiềm năng khai thác lớn về du lịch.

+ Chức năng là trọng điểm du lịch với đa dạng hóa các loại hình du lịch biển đảo như: Du lịch sinh thái biển, đảo; du lịch nghỉ dưỡng kết hợp ẩm thực địa phương; du lịch làng nghề (tham quan nghề nuôi cá bè; nghề truyền thống đan vá lưới; ra khơi đánh bắt cùng ngư dân); du lịch thể thao mạo hiểm kết hợp loại hình vui chơi giải trí; du lịch ở ẩn, du lịch trăng mật;...

- **Định hướng phát triển không gian:**

Với định hướng phát triển một đô thị du lịch, trở thành một trung tâm du lịch cho toàn huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang cũng như là vùng biển Tây Nam. Định hướng không gian xã Nam Du đến năm 2040 hướng đến mục tiêu hình thành một mô hình quần đảo du lịch khép kín. Trong hệ thống các đảo của xã Nam Du xác định lấy hòn Ngang và hòn Mấu làm 2 trung tâm dân cư chính. Còn các đảo khác có quy mô phù hợp đề xuất phát triển du lịch dạng các resort nghỉ dưỡng... Các khu vực chức năng trong xã Nam Du sẽ hướng đến tăng cường khả năng tiếp cận bằng đường biển. Cụ thể:

- + Hòn Ngang và hòn Mấu phát triển hỗn hợp dân cư, công cộng dịch vụ và du lịch. Trong đó trung tâm hành chính xã Nam Du xác định đặt tại hòn Ngang.
- + Để đảm bảo quỹ đất thuận lợi phát triển đề xuất phát triển lấn biển Hòn Ngang (phía Nam Hòn Ngang – Hòn Lò Lớn – Lò Nhỏ) và lấn biển hòn Mấu. Các khu lấn biển mới chủ yếu phục vụ cho chức năng du lịch và dân cư mới.
- + Hoàn thiện dự án tránh trú bão của hòn Ngang, hoàn thiện các quy hoạch lấn biển đang triển khai hiện tại, khoanh vùng các khu vực chỉnh trang, công cộng dịch vụ...
- + Phát triển các đảo du lịch tại Hòn Dầu – Hòn Bò Áo, Hòn Bờ Đập. Kết hợp đa dạng các loại hình du lịch nghỉ dưỡng khai thác cảnh quan rừng, biển. Đề xuất áp dụng mô hình thuê mặt biển để khai thác du lịch.
- + Với các đảo không có quy mô và địa hình thuận lợi đề xuất giữ gìn và phát triển rừng phòng hộ, giữ cảnh quan hoang sơ.



Hình 67. Quy hoạch sử dụng đất xã Nam Du đến năm 2030

Hình 68. Quy hoạch sử dụng đất xã Nam Du đến năm 2040

6. Điều chỉnh quy hoạch chung nông thôn mới

- Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.
- Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.
- Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.
- Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

7. Quy hoạch chi tiết xây dựng

7.1. Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn ấp Bãi Nhà A, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang quy mô 81,39ha, tỷ lệ 1/500

- Quy mô dân số:

- + Dân số hiện trạng năm 2019: 1.734 người.

- + Dân số dự kiến đến năm 2030: 2.000 người.
- Đặc điểm tính chất khu vực quy hoạch:
 - + Là một điểm dân cư nông thôn của xã Lại Sơn cùng một số công trình công cộng, công trình hạ tầng bố trí mới, nhằm mở rộng quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, đời sống dân sinh của huyện đảo Kiên Hải nói chung và xã Lại Sơn nói riêng.

7.2. Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn ấp Bãi Nhà B, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang quy mô 44,31ha, tỷ lệ 1/500

- Quy mô dân số:
 - + Dân số hiện trạng năm 2019: 612 người (theo danh sách điều tra thống kê nhà đạt chuẩn của huyện năm 2019).
 - + Dân số dự kiến đến năm 2030: 1.900 người.
- Đặc điểm tính chất khu vực quy hoạch:
 - + Là một điểm dân cư nông thôn thuộc xã Lại Sơn cùng một số công trình công cộng, công trình hạ tầng bố trí mới, nhằm mở rộng quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, đời sống dân sinh của huyện đảo Kiên Hải nói chung và xã Lại Sơn nói riêng.
 - + Là một điểm dân cư nông thôn thuộc xã Lại Sơn cùng một số công trình công cộng, công trình hạ tầng bố trí mới, nhằm mở rộng quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, đời sống dân sinh của huyện đảo Kiên Hải nói chung và xã Lại Sơn nói riêng.

7.3. Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn ấp II, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang quy mô 53ha, tỷ lệ 1/500

- Quy mô dân số:
 - + Dân số hiện trạng năm 2019: 1.321 người (theo danh sách điều tra thống kê nhà đạt chuẩn của huyện năm 2019).
 - + Dân số dự kiến đến năm 2030: 1.600 người.
- Đặc điểm tính chất khu vực quy hoạch: là một trong những điểm dân cư đông đúc của xã Hòn Tre cùng một số công trình công cộng bố trí mới, nhằm mở rộng quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đời sống dân sinh của huyện đảo Kiên Hải nói chung và xã Hòn Tre nói riêng.

7.4. Đồ án quy hoạch chi tiết Khu Trung tâm thương mại An Sơn, xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 10.138,3 m²

Tính chất: là khu trung tâm thương mại của xã, bố trí các khu chức năng như: trung tâm thương mại, chợ đêm, đất ở (kiot bán hàng), khách sạn, chợ thủy sản, bến bãi,...

7.5. Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu lấn biển Hòn Ngang, xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, quy mô 5,4442 ha, tỷ lệ 1/500

- Tổng diện tích khu vực quy hoạch khu lấn biển Hòn Ngang, xã Nam Du khoảng 5,4442 ha, được phân thành các khu chức năng chính như sau: khu ở; khu đất không phân lô; khu trung tâm thương mại; khu chợ; khu trung tâm văn hóa thể thao xã; khu đất giao thông; cây xanh.
- Quy mô dân số dự kiến khi khu vực quy hoạch là khoảng 2.000 người.

X. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Các dự án quy hoạch đang triển khai trên địa bàn huyện

Bảng 12. Danh mục các Quy hoạch đang triển khai trên địa bàn huyện

TT	Tên dự án	Số quyết định	Năm phê duyệt	Diện tích	Dân số
I Quy hoạch chung					
1	Quy hoạch chung xã Hòn Tre tỷ lệ 1/5.000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040	862/QĐ-UBND	2022	Tổng diện tích: khoảng 552,77ha - Phần đất liền: khoảng 481,85ha - Phần mở rộng không gian biển: khoảng 71ha	- Đến năm 2030: khoảng 7.500 – 8.000 người - Đến năm 2030: khoảng 14.500 – 15.500 người
2	Quy hoạch chung xã Lại Sơn tỷ lệ 1/5.000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040	861/QĐ-UBND	2022	Tổng diện tích: khoảng 1.191,49ha - Phần đất liền: khoảng 1.087,05ha - Phần mở rộng không gian biển: khoảng 104,44ha	- Đến năm 2030: khoảng 12.000 – 13.000 người - Đến năm 2030: khoảng 22.000 – 23.000 người
3	Quy hoạch chung xã An Sơn tỷ lệ 1/5.000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040	860/QĐ-UBND	2022	Tổng diện tích: khoảng 823,26ha - Phần đất liền: khoảng 708,61ha - Phần mở rộng không gian biển: khoảng 114,65ha	- Đến năm 2030: khoảng 8.000 – 8.500 người - Đến năm 2030: khoảng 15.500 – 16.500 người
4	Quy hoạch chung xã Nam Du tỷ lệ 1/5.000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040	859/QĐ-UBND	2022	Tổng diện tích: khoảng 234,28ha - Phần đất liền: khoảng 197,4ha - Phần mở rộng không gian biển: khoảng 36,88ha	- Đến năm 2030: khoảng 5.000 – 5.500 người - Đến năm 2030: khoảng 7.000 – 8.000 người
II Điều chỉnh Quy hoạch chung					
1	Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	915/QĐ-UBND	2023	Tổng diện tích: khoảng 552,77ha - Phần đất liền: khoảng 481,85ha	- Đến năm 2030: khoảng 7.500 – 8.000 người - Đến năm 2030: khoảng

				- Phần mở rộng không gian biển: khoảng 71ha	14.500 – 15.500 người
2	Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	916/QĐ-UBND	2023	Tổng diện tích: khoảng 1.191,49ha - Phần đất liền: khoảng 1.087,05ha - Phần mở rộng không gian biển: khoảng 104,44ha	- Đến năm 2030: khoảng 12.000 – 13.000 người - Đến năm 2030: khoảng 22.000 – 23.000 người
3	Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	917/QĐ-UBND	2023	Tổng diện tích: khoảng 823,26ha - Phần đất liền: khoảng 708,61ha - Phần mở rộng không gian biển: khoảng 114,65ha	- Đến năm 2030: khoảng 8.000 – 8.500 người - Đến năm 2030: khoảng 15.500 – 16.500 người
4	Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	918/QĐ-UBND	2023	Tổng diện tích: khoảng 234,28ha - Phần đất liền: khoảng 197,4ha - Phần mở rộng không gian biển: khoảng 36,88ha (chưa kể khu hậu cần nghề cá khoảng 25ha)	- Đến năm 2030: khoảng 5.000 – 5.500 người - Đến năm 2030: khoảng 7.000 – 8.000 người
III Quy hoạch chi tiết					
1	Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn áp Bãi Nhà A, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang quy mô 81,39ha, tỷ lệ 1/500	1057/QĐ-UBND	2023	81,39ha	- Đến năm 2030: khoảng 2000 người
2	Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn áp Bãi Nhà B, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang quy mô 44,31ha, tỷ lệ 1/500	1058/QĐ-UBND	2023	44,31ha	- Đến năm 2030: khoảng 1.900 người
3	Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn áp II, xã Hòn	1056/QĐ-UBND	2023	53ha	- Đến năm 2030: khoảng 1.600 người

	Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang quy mô 53ha, tỷ lệ 1/500				
4	Đồ án quy hoạch chi tiết Khu Trung tâm thương mại An Sơn, xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 10.138,3m ²	957/QĐ-UBND	2023	10.138,3 m ²	
5	Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu lấn biển Hòn Ngang, xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, quy mô 5,4442 ha, tỷ lệ 1/500.	1082/QĐ-UBND	2018	5,4442ha	- Dự kiến khoảng 2.000 người
6	Quy hoạch vị trí đóng quân đoàn kinh tế quốc phòng và hải đội dân quân thường trực	Công văn số 1120/QK-TM ngày 27/5/2022; Công văn số 2568/BQP-TM ngày 05/7/2024	2022 2024	Tổng diện tích: khoảng 31,02ha: - Phần đất liền: khoảng 13,02ha. - Phần không gian biển: khoảng 18ha.	
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu xây dựng kè, san lấp mặt bằng lấn biển mở rộng khu dân cư xã An Sơn	152/QĐ-UBND	2019	- Khu vực nghiên cứu: 3,48ha - Khu vực lập quy hoạch: 3,29ha	
8	Quy hoạch điểm dân cư nông thôn ấp An Cư, xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang			534.053,5 m ² (53,405ha)	
9	Quy hoạch điểm dân cư nông thôn ấp Hòn Mấu, xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang			47 ha	
10	Quy hoạch điểm dân cư nông thôn ấp Cù Tron, xã An Sơn, huyện Kiên			543.347,1 m ²	

	Hải, tỉnh Kiên Giang				
IV	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết				
1	Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng lấn biển khu dân cư Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 369.900 m ² .	1008/QĐ-UBND	2019	369.900 m ²	- Dân cư bố trí mới: khoảng 3.000 người - Dân cư ổn định giữ lại: khoảng 2.000 người
V	Quy hoạch sử dụng đất				
1	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	1707/QĐ-UBND	2022	2.474,91ha	
2	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	3464/QĐ-UBND	2023	2.482,98ha	
VI	Dự án				
	Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang	5136/QĐ-BNN-KH	2022	Tổng diện tích mặt nước biển: 113ha - Diện tích luồng khu neo đậu: 109,35ha - Diện tích đê chắn sóng: 0.65ha - Diện tích san lấp mặt bằng: 03ha	
	Dự án đầu tư xây dựng Kè chống sạt lở kết hợp bãi thải nạo vét Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang	172/NQ-HĐND	2023	Diện tích sử dụng mặt nước biển: 93,6ha (nằm trong diện tích dự án Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du) - Diện tích nạo vét luồng khu nước neo đậu tàu: 71,6ha - Diện tích san lấp mặt bằng: 22 ha	

2. Đánh giá công tác quy hoạch

Các quy hoạch đang được triển khai, thực hiện trên địa bàn huyện bao gồm: các quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch sử dụng đất.

Về quy hoạch chung xây dựng: tính đến năm 2023, toàn bộ các xã trên địa bàn huyện đều đã thực hiện lập Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của xã giai đoạn 2021 – 2025, các quy hoạch đều được công bố, công khai đúng thời hạn và đang được tổ chức triển khai thực hiện. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung xây dựng xã trên toàn huyện đạt 100%. Đến năm 2024, toàn bộ các xã đều đã đạt tiêu chuẩn và được công nhận là xã nông thôn mới theo đúng quy định.

Về Quy hoạch chi tiết xây dựng: tại các xã đã tổ chức lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu lấn biển, khu trung tâm thương mại, tuy nhiên vẫn còn nhiều khu dân cư và khu chức năng chưa được lập quy hoạch, nhiều quy hoạch đã được phê duyệt nhưng vẫn chưa được triển khai hoặc triển khai chậm và thiếu tính đồng bộ.

Cần thực hiện công tác rà soát, đánh giá tổng thể các quy hoạch định kỳ để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện trong từng giai đoạn. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh, lập bổ sung quy hoạch cần phải kịp thời cập nhật các định hướng từ các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt (như quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng, quy hoạch chuyên ngành) để đảm bảo tính phù hợp và đồng bộ.

3. Đánh giá công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Huyện Kiên Hải có nguồn tài nguyên đa dạng, trong đó phải kể đến nguồn tài nguyên biển, tài nguyên khoáng sản,... Tuy nhiên việc khai thác các nguồn tài nguyên chưa được tổ chức một cách hợp lý, gây hao hụt, cạn kiệt nguồn tài nguyên trong tương lai. Đặc biệt là nguồn tài nguyên biển, cần tổ chức, kiểm tra, quy định mức độ nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản trên địa bàn huyện, nhằm kiểm soát được lượng khai thác.

Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện chưa được chặt chẽ. Việc xử lý rác thải chưa được giải quyết triệt để, dẫn đến tình trạng ô nhiễm mạch nước ngầm. Mặt khác, việc giữ các bãi rác lộ thiên, gây ra mùi hôi thối, ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân. Tình trạng rác thải trên đường vẫn còn tồn tại, rác thải tại cá nhân các hộ gia đình vứt lung tung, làm ô nhiễm và mất mỹ quan đường phố.

XI. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VÀ QUỸ ĐẤT XÂY DỰNG

1. Đánh giá hiện trạng tổng hợp hiện trạng

1.1. Điểm mạnh

- Tài nguyên du lịch: với lợi thế nằm xa đất liền, nhiều đảo còn hoang sơ, hệ sinh thái rừng phòng hộ và rạn san hô, các nghề truyền thống lễ hội truyền thống, các công trình tôn giáo – tín ngưỡng,... thuận lợi để Kiên Hải phát triển đa dạng các loại hình du lịch như nghỉ dưỡng, khám phá, thể thao – mạo hiểm, văn hóa tâm linh, nghề truyền thống,...

- Thủy hải sản: Kiên Hải nằm trong ngư trường Cà Mau - Kiên Giang rộng lớn và giàu nguồn lợi thủy sản cùng với diện tích mặt biển thích hợp nuôi trồng nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

- Cơ sở hạ tầng, kết nối: hiện nay, hệ thống giao thông kết nối đến các đảo tương đối đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và khách du lịch.

- Vị trí: nằm ở trung tâm của vùng hải đảo của biển Tây, thuận lợi kết nối với các đảo lân cận với khoảng cách và thời gian ngắn.

1.2. Điểm yếu

- Nước ngọt: chủ yếu sử dụng nước mưa được chứa tại các hồ và nguồn nước từ giếng khoan, suối; thường xảy ra tình trạng thiếu nước vào mùa khô.
- Rác thải, ô nhiễm môi trường: lượng rác thải ngày càng tăng gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến cảnh quan du lịch và khu vực nuôi trồng thủy sản. Khó khăn trong việc lựa chọn vị trí bố trí nhà máy đốt rác và kêu gọi đầu tư do lượng rác thải không đủ công suất để đem lại lợi nhuận.
- Vị trí địa lý và khả năng kết nối: nằm xa đất liền nên khó khăn trong việc kết nối, chia sẻ tài nguyên và di chuyển. Các xã đảo trong vùng huyện nằm cách xa nhau cũng gây khó khăn trong vấn đề kết nối, liên kết để phát triển và sử dụng các hạ tầng xã hội đô thị như y tế, giáo dục,...
- Lực lượng lao động: chủ yếu là lao động phổ thông, thiếu nguồn lao động chất lượng cao, nhất là cho lĩnh vực du lịch.
- Hạ tầng kỹ thuật: hiện 2 xã An Sơn và Nam Du chưa kết nối với mạng lưới điện quốc gia; giao thông kết nối chủ yếu là đường biển.
- Hạ tầng xã hội: còn nhiều hạn chế, chưa đảm bảo phục vụ nhu cầu của người dân.
- Cảnh quan khu ở: là các điểm dân cư phát triển tự phát, đặc biệt là khu vực ven biển gây ảnh hưởng đến cảnh quan du lịch.
- Nguồn lợi thủy sản: việc khai thác quá mức dẫn đến nguy cơ cạn kiệt nguồn lợi thủy sản.
- Hệ sinh thái biển – rạn san hô: hoạt động du lịch tự phát không kiểm soát làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái.
- Ảnh hưởng của thiên nhiên: chịu ảnh hưởng của bão, sạt lở bờ biển, nước biển dâng,...

1.3. Cơ hội

- Du lịch: tài nguyên du lịch phong phú là cơ hội để thu hút đầu tư; thích hợp phát triển các loại hình du lịch mới như MICE, thiên, ở ẩn...
- Thủy sản: thu hút đầu tư các dự án nuôi biển quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao.
- Dịch vụ cảng, logistic: với vị trí chiến lược tạo cơ hội để phát triển dịch vụ hậu cần, logistic cho nuôi biển ở cảng cá Nam Du là Hòn Ngang và xây dựng kho ngoại quan.
- Xây dựng thương hiệu: với nhiều nguồn tài nguyên phong phú về du lịch, nông sản, thủy sản tạo cơ hội phát triển các sản phẩm mang thương hiệu địa phương.

1.4. Thách thức

- Nguồn tài nguyên đất là một thách thức lớn của huyện, vì diện tích huyện phần lớn là đồi núi, nên việc khai thác sử dụng đất không hiệu quả. Mặt khác, việc chuyển đổi đất rừng sang đất phát triển đô thị có nhiều khó khăn. Rác thải, bảo vệ môi trường: lựa chọn vị trí xây dựng và nhà đầu tư nhà máy đốt rác, hướng tới nền kinh tế tuần hoàn, giảm lượng rác thải.
- Bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên, di sản và bản sắc: phát triển gắn liền với các công tác bảo tồn rừng phòng hộ, hệ sinh thái rạn san hô, nguồn lợi thủy sản và các giá trị văn hóa, truyền thống.
- Nước ngọt: do địa hình chủ yếu là đồi núi, hạn chế quỹ đất xây dựng hồ chứa nước ngọt.

- Kết nối: tăng khả năng kết nối với các đảo trong vùng huyện, các đảo trên biển Tây và đất liền thông qua hệ thống bến cảng, khai thác đa dạng các tuyến đường biển mới.
- Xây dựng thương hiệu – tăng tính cạnh tranh và thu hút đầu tư: nằm gần thành phố du lịch Phú Quốc, quần đảo Hải Tặc (TP. Hà Tiên), cụm đảo huyện Kiên Lương,... Kiên Hải cần xây dựng được thương hiệu du lịch với các sản phẩm độc đáo, khác biệt mang đặc trưng của địa phương để tăng tính cạnh tranh, thu hút du khách và đầu tư.
- Nguồn nhân lực chất lượng cao: đào tạo tại chỗ và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc trong lĩnh vực du lịch và nuôi trồng, chế biến thủy hải sản.
- Quỹ đất xây dựng: đầu tư lấn biển hoặc xây dựng đảo nhân tạo do các đảo hạn chế về quỹ đất xây dựng.
- Biến đổi khí hậu: ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng tạo ra nhiều thách thức trong quá trình phát triển, đòi hỏi cần phải xây dựng kịch bản để có giải pháp phòng chống và thích ứng.
- Quốc phòng – an ninh: quy hoạch phát triển gắn công tác quốc phòng, an ninh trên vùng biển Tây Nam Tổ quốc.

2. Xác định những vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch xây dựng vùng huyện

2.1. Các ngành kinh tế

- Xác định tiềm năng, thế mạnh của từng xã đảo để đưa ra phương án phát triển phù hợp, tạo ra sự khác biệt, độc đáo của từng vùng.
- Khai thác tài nguyên du lịch, phát triển đa dạng các loại hình với mục tiêu du lịch trở thành ngành kinh tế trọng điểm của vùng huyện và là một trong những trung tâm du lịch quan trọng của tỉnh Kiên Giang. Triển khai các dự án khu du lịch, công trình dịch vụ, giải trí và cơ sở lưu trú.
- Mở rộng và khai thác cảng tổng hợp Nam Du gắn với hệ thống trung tâm logistics, kho ngoại quan, cơ sở chế biến thủy sản.
- Khôi phục và phát triển nghề làm nước mắm truyền thống gắn với thương hiệu nước mắm Hòn (Lại Sơn).
- Mở rộng quy mô và ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp, hướng tới nông sản sạch, chất lượng. Trong đó, tập trung phát triển diện tích trồng xoài Hòn (Hòn Tre).
- Ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản gắn với phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

2.2. Quỹ đất xây dựng

- Giới hạn khu vực phát triển đô thị, tránh xâm lấn đến khu vực rừng phòng hộ.
- Phát triển hướng ra biển với các giải pháp: công trình chống cọc, công trình nổi, lấn biển và đảo nhân tạo.

2.3. Hạ tầng xã hội

- Nâng cấp và bổ sung hệ thống các công trình hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, văn hoá
- TĐTT, công viên cây xanh,..) để phục vụ nhu cầu của người dân và du khách.

2.4. Hạ tầng kỹ thuật – môi trường

- Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống bến, cảng để tăng cường kết nối trong cùng huyện và khu vực lân cận; khai thác thế mạnh về vị trí trung tâm, khoảng cách vàng của

du lịch biển đảo để kết nối với các điểm du lịch trong vùng biển Tây Nam và trở thành trung tâm trung chuyển hành khách, hàng hoá.

- Hoàn thiện tuyến đường quanh đảo giai đoạn 2 An Sơn và nâng cấp các tuyến thuộc các xã Hòn Tre, Lại Sơn và Nam Du.

- Triển khai dự án kéo lưới điện Quốc gia ra 2 xã đảo An Sơn và Nam Du.

- Xây dựng hồ chứa nước mưa tại các đảo lớn có dân cư sinh sống.

- Tổ chức thu gom rác đến từng hộ gia đình và xây dựng các bãi rác tập trung, nhà máy xử lý rác thải.

2.5. Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và di sản văn hoá – lịch sử

- Khai thác hợp lý và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên (rừng, thủy sản, san hô, khoáng sản,...).

- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử và bản sắc của vùng hải đảo (phong tục, tập quán, các công trình tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội truyền thống,...).

- Ứng phó với thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Hoàn thành các dự án khu tránh bão ở Hòn Tre và quần đảo Nam Du.

- Tính toán cao độ nền xây dựng có tính đến các kịch bản nước biển dâng mới nhất.

2.6. Quốc phòng – an ninh

- Cập nhật các định hướng có liên quan để phân bố quỹ đất về quốc phòng – an ninh cho phù hợp.

3. Đánh giá tổng hợp đất xây dựng

- Với đặc thù là huyện đảo, bao gồm các đảo và quần đảo với diện tích nhỏ, địa hình chủ yếu là đồi núi dốc nên rất hạn chế về quỹ đất xây dựng.

- Hiện nay, hầu hết các khu vực đất đai bằng phẳng, thuận lợi xây dựng đã được lấp đầy bởi các khu dân cư hiện hữu và các công trình hành chính – công cộng. Tại xã Hòn Tre và Hòn Ngang – xã Nam Du đang hình thành các khu vực lấn biển để phát triển quỹ đất.

- Bên cạnh đó, vào năm 2006, vùng huyện Kiên Hải được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới nên phải đảm bảo việc bảo tồn diện tích rừng tự nhiên hiện có.

- Với nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng và mục tiêu xây dựng các xã đảo trở thành đô thị trong tương lai thì cần chuẩn bị quỹ đất đủ để đáp ứng cho sự phát triển đó.

- Từ những lý do trên, có thể thấy giải pháp tối ưu cho việc mở rộng quỹ đất xây dựng của vùng huyện Kiên Hải là xây dựng các khu lấn biển và đảo nhân tạo. Ngoài ra, có thể tham khảo mô hình “đô thị nổi” dựa trên kinh nghiệm tổ chức làng bè nổi của dân cư hiện hữu.

CHƯƠNG II: CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN

1. Bối cảnh phát triển của Quốc gia

Việt Nam hội nhập toàn diện với khu vực và thế giới. Việt Nam tham gia đầy đủ các hiệp định song phương, đa phương về hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư với các tổ chức quốc tế.

Định hướng đến năm 2030 trở thành một nước công nghiệp phát triển, là nền kinh tế lớn thứ 28 thế giới, đến năm 2050 là nền kinh tế lớn thứ 22 thế giới (PWC 2017)²¹.

Việt Nam phát triển khoa học công nghệ, phát triển kinh tế địa phương, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, phát triển công nghệ và dịch vụ du lịch, phát triển công nghiệp bền vững.

Định hướng trở thành quốc gia biển²²: mục tiêu đến năm 2030: “Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển”. Tầm nhìn đến năm 2045: “Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương”.

2. Bối cảnh phát triển của Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long giữ vị thế hết sức quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và trong giao thương với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), tiểu vùng sông Mê Kông.

Vùng phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; có vai trò, vị thế quan trọng đối với Quốc gia và khu vực Đông Nam Á.

Phát triển vùng trở thành vùng trọng điểm quốc gia về sản xuất nông nghiệp và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản; phát triển mạnh kinh tế biển, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và có vai trò quan trọng trong xuất khẩu nông, thủy sản cho thị trường thế giới.

Là trung tâm công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, công nghiệp điện năng, công nghiệp phụ trợ nông nghiệp tầm quốc gia.

Là trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái cảnh quan đặc trưng vùng hạ lưu sông Mê Kông mang tầm Quốc gia và Quốc tế và là vùng có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng – an ninh và khu vực phòng thủ.

²¹ Báo cáo của Công ty PWC “Thế giới năm 2050: Tầm nhìn dài hạn, thứ tự sắp xếp các nền kinh tế toàn cầu sẽ thay đổi ra sao tới năm 2050”

²² Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Khai thác, phát triển kinh tế biển, mở ra không gian phát triển mới cho Đồng bằng sông Cửu Long, thực sự hướng ra biển và giàu lên từ biển.

Trung tâm văn hóa - lịch sử và du lịch, dịch vụ lớn phía Tây Nam.

3. Bối cảnh phát triển của tỉnh Kiên Giang

Tỉnh Kiên Giang thuộc vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long, có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng – an ninh, ngoại giao. Tỉnh Kiên Giang là một trong số ít địa phương có điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đa dạng, vừa có đồng bằng, rừng nguyên sinh, đồi núi, biển đảo; nơi giao thoa văn hóa của nhiều dân tộc; có lợi thế, tiềm năng phát triển cả nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Năm 2022, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (GRDP) đạt 68.436 tỷ đồng, đạt 116,64% kế hoạch, tăng 7,7% (nghị quyết phấn đấu đạt 6,02% trở lên). Thu nhập bình quân đầu người 66,24 triệu đồng. Năm 2022 là năm tỉnh đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm gần đây và nằm trong top 30 tỉnh, thành có tốc độ phát triển kinh tế cao của nước. Quy mô kinh tế Kiên Giang vươn lên đứng thứ hai khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; năm 2022, Kiên Giang đạt 116 nghìn tỷ đồng (đứng sau tỉnh Long An); dự kiến cuối năm 2023 đạt trên 129 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 30 nghìn tỷ đồng so năm 2020.

Các tiềm năng, lợi thế trên lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, du lịch... đang đà phục hồi, phát triển sau dịch Covid-19. Nông nghiệp trở thành trụ đỡ của nền kinh tế trong tình hình nhiều khó khăn, biến động, giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân giai đoạn 2021 - 2023 ước tăng 1,2%.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn những hạn chế: sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản giảm, một số công trình trọng điểm, các khu đô thị động lực, xây dựng giao thông nông thôn tiến độ triển khai còn chậm. Công tác quản lý, khai thác và sử dụng đất đai có mặt chưa chặt chẽ, tình trạng lấn chiếm, khai thác và chặt phá rừng diễn biến phức tạp. Cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ việc dạy và học một số nơi chưa đáp ứng yêu cầu, đội ngũ giáo viên thừa, thiếu cục bộ chậm được khắc phục; công tác giảm nghèo còn nhiều khó khăn.

Kiên Giang tập trung phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo vùng Tây Nam Tổ quốc, đang trên đà trở thành tỉnh phát triển mạnh về lĩnh vực này trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Đến nay, tỉnh đã thu hút 805 dự án, tổng vốn đăng ký khoảng 390.360 tỷ đồng, trong đó, các địa phương có biển là Rạch Giá, Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Lương, Châu Thành, Kiên Hải, An Biên, An Minh thu hút 729 dự án, với vốn đăng ký hơn 186.800 tỷ đồng.

Ngoài ra, Kiên Giang là một trong những tỉnh thành đi đầu trong xu hướng phát triển lấn biển và đảo nhân tạo, nổi bật là các dự án ở TP. Rạch Giá và TP. Hà Tiên.

4. Bối cảnh phát triển của vùng huyện Kiên Hải

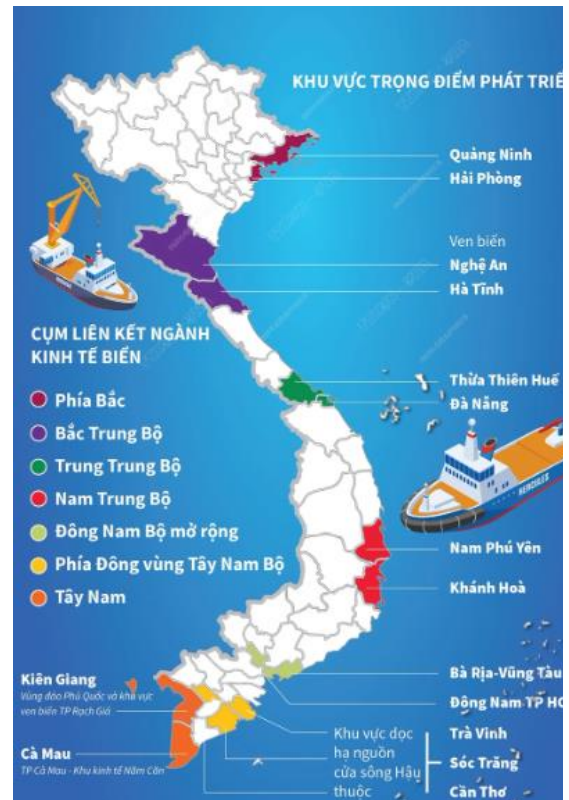
4.1. Vai trò, vị thế và mối quan hệ của vùng huyện Kiên Hải trong Vùng Biển Đảo phía Nam và 7 cụm liên kết ngành kinh tế biển

Là một trong 6 huyện đảo và thành phố đảo thuộc phạm vi Vùng biển đảo phía Nam [Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Kiên Hải (Kiên Giang), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), Trường Sa (Khánh Hòa) và TP. Phú Quốc].

Thuộc tiểu Vùng biển Tây Nam Bộ trong Vùng Biển Đảo phía Nam.

Là một trong 4 huyện đảo lớn được khai thác phát triển đô thị và góp phần đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh cũng như của cả nước (bao gồm huyện đảo Côn Đảo, huyện đảo Kiên Hải, đảo Phú Quý và đảo Thổ Chu), đồng thời góp phần hình thành nên chuỗi đô thị đảo.

Quy hoạch các đảo tại Kiên Hải thành các đảo có kinh tế phát triển, củng cố vững chắc hệ thống quốc phòng – an ninh chính là góp phần vào việc bảo đảm quốc phòng – an ninh, chủ quyền các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

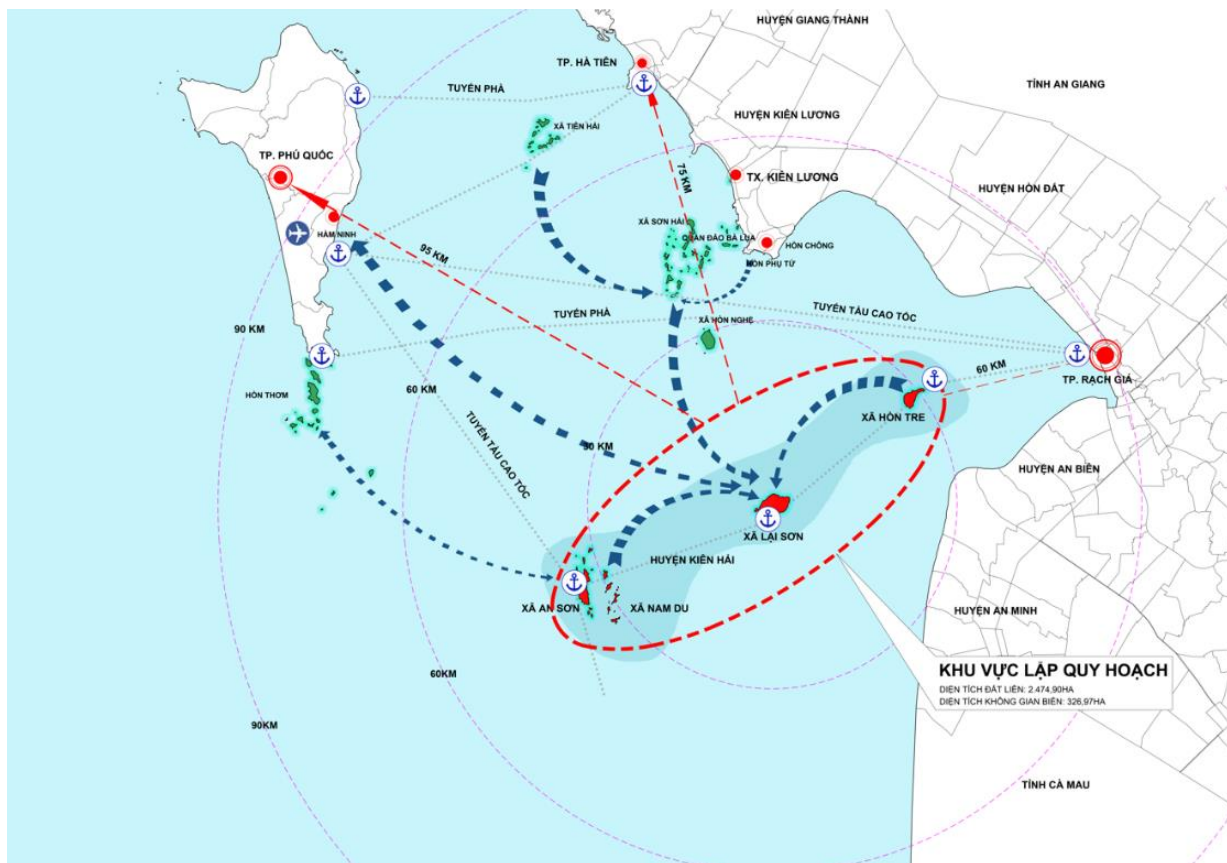


Hình 69. Sơ đồ 07 cụm liên kết ngành kinh tế biển

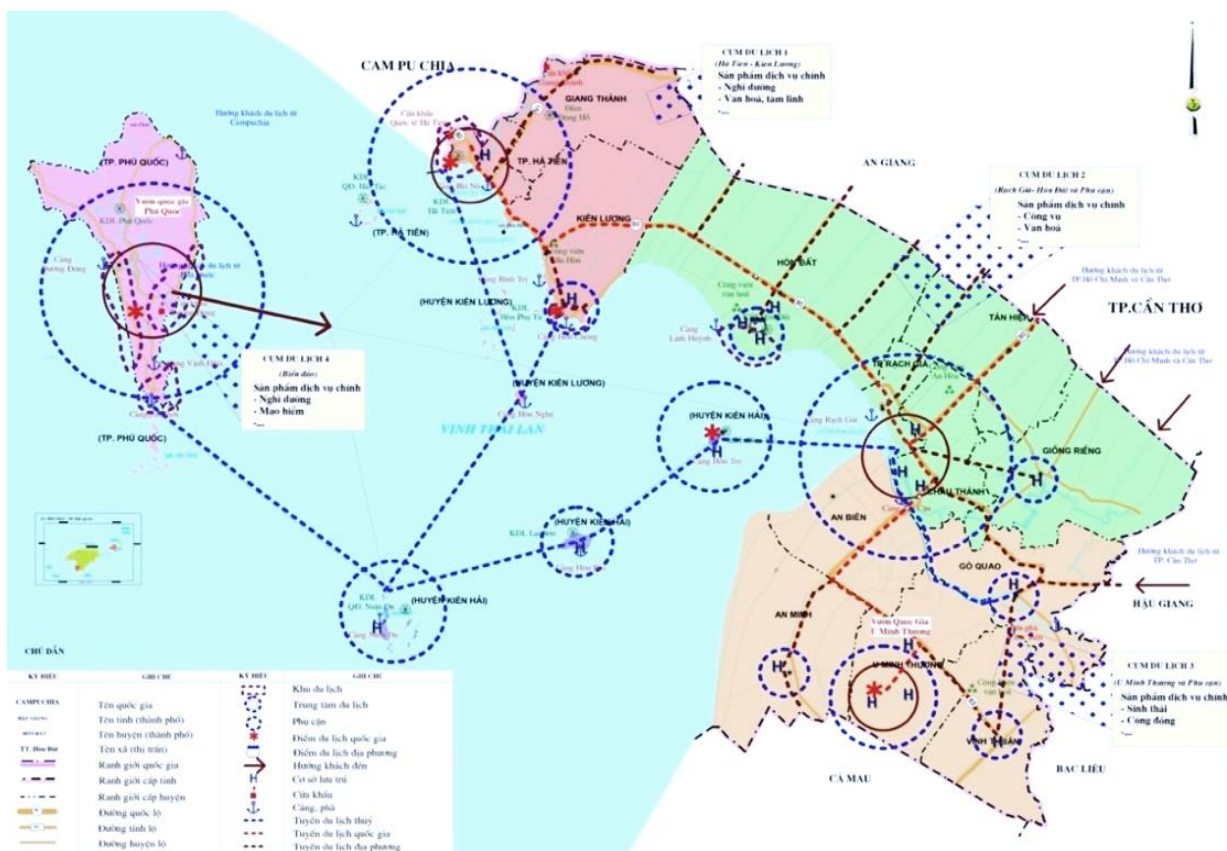
4.2. Vai trò và mối quan hệ của vùng huyện Kiên Hải trong vùng Tỉnh Kiên Giang

Vùng huyện Kiên Hải thuộc Cụm du lịch Rạch Giá – Kiên Hải và phụ cận: là một trong 4 cụm du lịch trọng điểm của tỉnh Kiên Giang. Với hơn 23 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó nổi bật nhất có quần đảo Nam Du, Kiên Hải cùng với hơn 120 hòn đảo khác thuộc huyện Kiên Lương, thị xã Hà Tiên, TP. Phú Quốc, Rạch Giá hợp thành quần thể du lịch biển đảo làm nên bản sắc, là đặc sản riêng của du lịch Kiên Giang.

Vùng huyện Kiên Hải còn đóng góp đáng kể vào nghề nuôi biển nói riêng và kinh tế biển nói chung của tỉnh Kiên Giang. Vùng huyện Kiên Hải được định hướng trở thành huyện kinh tế biển, chiến lược về ANQP, góp phần hình thành nên khu vực kinh tế biển phía Tây Kiên Giang với các ưu đãi đặc thù sẽ tạo động lực lớn cho các vùng động lực ven biển, giúp Kiên Giang giảm lệ thuộc quá nhiều vào Phú Quốc.



Hình 70. Vị trí chiến lược của Kiên Hải trong mối quan hệ vùng

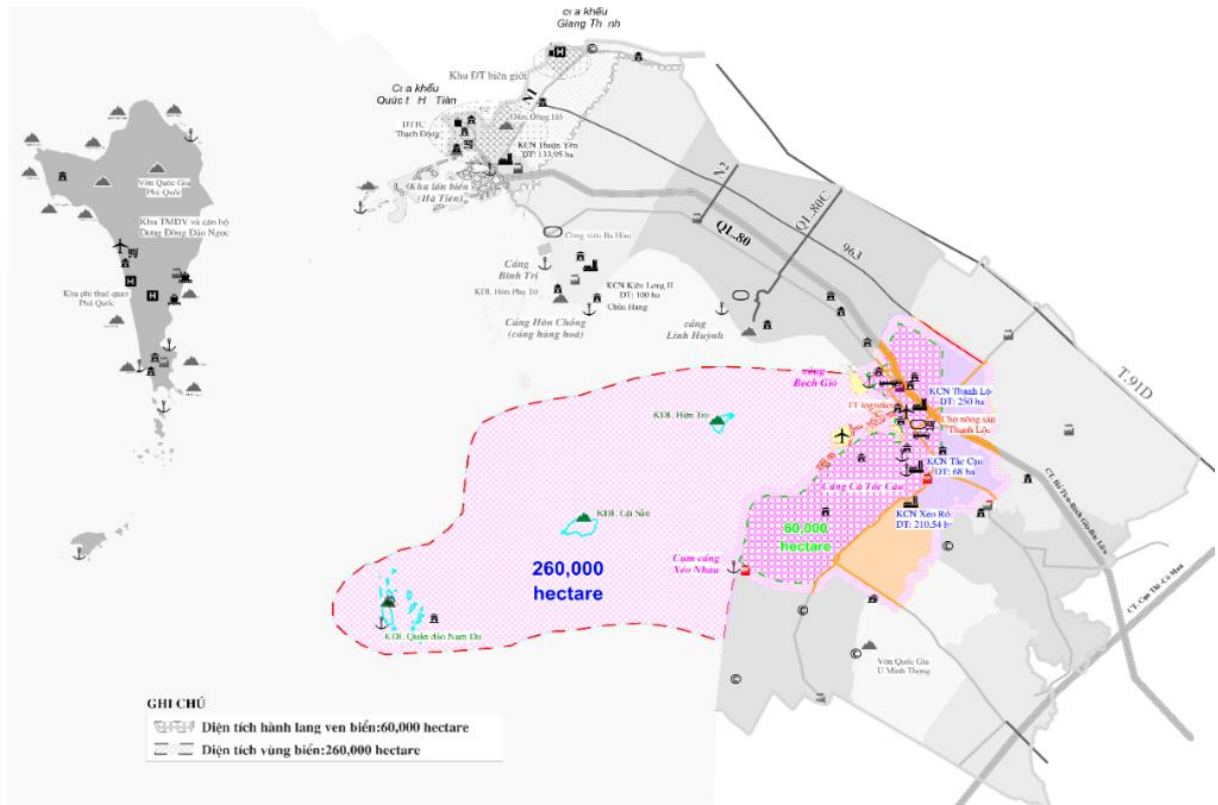


Hình 71. Vị trí vùng huyện Kiên Hải trong quy hoạch du lịch tỉnh Kiên Giang

Vai trò, mối quan hệ của vùng huyện Kiên Hải đối với các khu vực giáp ranh lân cận trong vùng tỉnh Kiên Giang:

- **Kiên Hải – Rạch Giá:** Rạch Giá là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của vùng tỉnh Kiên Giang. Kiên Hải kết hợp với các vùng phụ cận như An Minh, An Biên trở thành các đô thị, các điểm du lịch vệ tinh của Rạch Giá. Đồng thời Kiên Hải, An Biên, An Minh kết hợp với Rạch Giá được quy hoạch thành Khu kinh tế ven biển Rạch Giá.

- **Kiên Hải và hai huyện An Biên, An Minh:** mặc dù xét về vị trí địa lý thì 2 huyện An Biên và An Minh cách Kiên Hải gần nhất, với hơn 13km theo đường chim bay, tuy nhiên giữa Kiên Hải và hai huyện An Biên, An Minh vẫn còn thiếu kết nối do hạn chế về địa hình. Theo định hướng thì tương lai, An Minh đóng vai trò kết nối du lịch vùng U Minh Thượng với Phú Quốc và Kiên Hải, vấn đề kết nối và giao lưu giữa các huyện cũng sẽ được cải thiện hơn.



Hình 72. Vị trí của Vùng huyện Kiên Hải trong khu kinh tế biển Rạch Giá

- **Kiên Hải – Phú Quốc:** Kiên Hải được kỳ vọng trong tương lai như là một cực đối trọng với Phú Quốc về du lịch. Trong tương lai, Kiên Hải có thể trở thành một trung tâm du lịch mới giảm bớt áp lực cho Phú Quốc, đồng thời giảm bớt sự phụ thuộc vào Phú Quốc cho Kiên Giang.

- **Kiên Hải cùng với Hà Tiên, Phú Quốc, Rạch Giá tạo thành trục tứ giác du lịch hấp dẫn cho vùng biển phía Tây của Kiên Giang:** 04 địa điểm du lịch với các đặc trưng khác biệt tạo thành bốn trụ cột du lịch chính của Kiên Giang, trong đó Kiên Hải đóng một vai trò vô cùng quan trọng, góp phần tạo nên một nét đặc sắc riêng, mang đến một trải nghiệm hoàn toàn mới thu hút du khách đến với Kiên Giang.

- **Kiên Hải - Rạch Giá – Phú Quốc: tuyến tàu cao tốc Rạch Giá – Nam Du – Phú Quốc** đang được khai thác cũng hình thành tam giác du lịch khép kín mang lại nhiều cơ

hội cho Kiên Hải. Cần nghiên cứu gia tăng mối liên kết giữa Kiên Hải với Phú Quốc và Rạch Giá góp phần vào việc thúc đẩy du lịch của Kiên Hải phát triển.

- Kiên Hải – Rạch Giá – Hòn Đất là một trong 3 vùng du lịch trọng điểm đầy tiềm năng được tỉnh Kiên Giang tập trung đầu tư, phát triển: 3 vùng gồm Hà Tiên – Kiên Lương, Rạch Giá – Kiên Hải – Hòn Đất và U Minh Thượng, trong đó vùng Kiên Hải – Rạch giá – Hòn Đất là vùng phát triển du lịch văn hoá lịch sử, tâm linh, nghề truyền thống; du lịch tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo; du lịch trung chuyển; du lịch biển đảo.



Hình 73. Vị trí của Vùng huyện Kiên Hải trong tứ giác du lịch Hà Tiên – Phú Quốc – Nam Du – Rạch Giá

5. Bối cảnh phát triển du lịch sinh thái biển đảo

Du lịch biển, đảo đã và đang là loại hình du lịch được đầu tư khai thác và phát triển, nhất là các quốc gia có lợi thế về biển, trong đó có Việt Nam. Tài nguyên biển đảo của Việt Nam phong phú và đa dạng, bao gồm tài nguyên tự nhiên biển đảo, tài nguyên nhân văn,... do đó phát triển du lịch biển, đảo được coi là một nhiệm vụ quan trọng góp phần đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là sự lựa chọn ưu tiên hàng đầu của ngành du lịch Việt Nam. Du lịch biển, đảo cũng góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác, tạo thêm việc làm cho xã hội, nhất là khu vực ven biển, đảm bảo khai thác có hiệu quả những tiềm năng và lợi thế về du lịch biển, đảo gắn với đảm bảo quốc phòng – an ninh, phù hợp với xu thế hội nhập của Việt Nam với khu vực và quốc tế.

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 22/1/2020 đã xác định du lịch biển, đảo là một trong 4 dòng sản phẩm

chính của du lịch Việt Nam. Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng đã xác định phát triển du lịch biển, đảo là một trong những nội dung góp phần hình thành các khu kinh tế biển trọng điểm.

Là quốc gia nằm ở khu vực Đông Nam Á, có 3 mặt giáp biển với bờ biển dài trên 3.260 km và gần 3.000 hòn đảo lớn nhỏ. Cùng với bờ biển dài, nước ta có một hệ thống đảo, vịnh phong phú trải dài từ vùng biển Quảng Ninh đến Kiên Giang với nhiều cảnh quan nổi tiếng.

Lãnh thổ du lịch biển đảo là nơi hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi với nguồn tài nguyên tự nhiên, nguồn tài nguyên nhân văn đa dạng và phong phú, tập trung tới 07/13 di sản thế giới ở Việt Nam; 06/08 khu dự trữ sinh quyển, nhiều vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên; nhiều di tích văn hoá - lịch sử. Ngoài ra, các đảo ven biển nước ta còn lưu giữ khá nhiều di tích lịch sử, lễ hội văn hóa (trong khoảng hơn 100 lễ hội tiêu biểu ở Việt Nam thì có 35 lễ hội thuộc vùng ven biển), ẩm thực làng biển với nhiều nghề truyền thống như nuôi, chế biến hải sản, nuôi cấy ngọc trai,...

Với những đặc điểm trên, Việt Nam có nhiều tiềm năng và điều kiện để xây dựng khu du lịch biển đảo có sức cạnh tranh cao, chủ động xây dựng các sản phẩm du lịch biển đảo, đặc biệt là loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao biển, du lịch sinh thái, du lịch MICE... mang đặc trưng, bản sắc riêng, có sự khác biệt giữa các vùng, miền đồng thời đem lại hiệu quả cho nhiều ngành kinh tế, tạo việc làm, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần quảng bá hình ảnh về đất nước, con người Việt Nam với quốc tế.

Kiên Hải có vẻ đẹp hoang sơ, kỳ bí, ẩn chứa giá trị nguyên sinh của rừng, bãi biển sạch đẹp, môi trường trong lành và vẻ đẹp hội tụ của nhiều yếu tố vùng, miền được nhiều người biết đến, thu hút du khách đến tham quan, trải nghiệm, khám phá. Với lợi thế này, Kiên Hải đang tập trung phát triển du lịch biển đảo trở thành ngành kinh tế chủ lực của địa phương.

6. Bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Biến đổi khí hậu đang làm cho mực nước biển dâng cao ở khắp nơi trên thế giới, gây ra nhiều tác động xấu đến đời sống con người và môi trường. Nước biển dâng cao là một hiện tượng tự nhiên xảy ra do sự gia tăng nhiệt độ của trái đất. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nước biển dâng đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng trên toàn cầu do sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Nước biển dâng cao ảnh hưởng đến các vùng đất thấp, các thành phố ven biển và các đảo, gây ra sự suy thoái đáng kể cho đời sống con người và môi trường.

Nước biển dâng cao ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh của đời sống con người và môi trường. Đối với đời sống con người, nước biển dâng cao có thể gây ra những tác động như sau:

- Mất mát tài sản: nước biển dâng cao có thể làm cho nhiều khu vực ven biển trở nên ngập lụt, gây mất mát tài sản cho cư dân địa phương. Những người sống trong những khu vực này phải chịu đựng những thiệt hại về tài sản, nơi ở và đời sống.

- Tăng nguy cơ mặn đất: khi nước biển dâng cao, nhiều khu vực ven biển bị nhiễm mặn đất. Điều này có thể gây ra những tác động tiêu cực đến năng suất nông nghiệp và gây ra sự suy thoái đất đai.

- Tác động đến sức khỏe: nước biển dâng cao có thể gây ra những tác động tiêu cực đến sức khỏe con người. Nhiều khu vực ven biển bị nhiễm độc từ nước biển và nhiều loài động vật có thể gây ra các vấn đề sức khỏe như đau đầu, đau dạ dày và bệnh lý tiêu hóa khác.

Đối với môi trường, nước biển dâng cao có thể gây ra những tác động tiêu cực như sau:

- Mất môi trường sống: nước biển dâng cao có thể làm cho các vùng đất thấp và các đảo bị ngập lụt, gây mất môi trường sống cho nhiều loài động vật và thực vật.

- Sự suy thoái của rạn san hô: nước biển dâng cao có thể gây ra sự suy thoái của rạn san hô, một môi trường quan trọng cho sự đa dạng sinh học. Nước biển dâng cao cũng có thể làm tăng nhiệt độ của nước biển, gây ra sự suy thoái của rạn san hô và các loài sống trong đó.

Nước biển dâng cao là một vấn đề đang được quan tâm và cần được giải quyết bởi sự tăng nhiệt độ của hành tinh và sự tan chảy băng trên các vùng Bắc Cực và Nam Cực. Sự dâng cao này gây ra nhiều ảnh hưởng đến đời sống con người và môi trường. Để giảm thiểu tác động của nước biển dâng, cần có các giải pháp phù hợp, bao gồm tăng cường phòng chống ngập lụt, tăng cường nghiên cứu và giám sát biến đổi khí hậu, thúc đẩy sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, và tăng cường hợp tác quốc tế.

II. TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG LẬP QUY HOẠCH

1. Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Định hướng phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tại Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long định thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có những tác động đến vùng huyện Kiên Hải như sau:

- Định hướng đến năm 2030 Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc quy mô cấp 4E, công suất 10 triệu lượt hành khách/năm. Việc tăng công suất hành khách tại sân bay Phú Quốc là tiềm năng để mở rộng, kết nối, tăng số lượng hành khách và các tour du lịch giữa Kiên Hải và Phú Quốc. Góp phần phát triển du lịch biển đảo, sinh thái dựa vào cộng đồng của vùng huyện Kiên Hải.

- Về giáo dục – đào tạo: hình thành trung tâm nghiên cứu đa dạng sinh học tại Phú Quốc hướng tới nghiên cứu bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển đảo gắn với các hoạt động du lịch và giáo dục cộng đồng. Việc hình thành trung tâm nghiên cứu đa dạng sinh học tại Phú Quốc là lợi thế để huyện Kiên Hải kết hợp nghiên cứu bảo vệ hệ sinh thái biển đảo. Đồng thời, tổ chức các hoạt động giáo dục cộng đồng về tầm quan trọng của hệ sinh thái biển và cách thức để cộng đồng dân cư tham gia vào quá trình tổ chức, thực hiện, quản lý văn hóa địa phương. Góp phần nâng cao nhận thức của người dân về vấn đề bảo vệ văn hóa, môi trường, bảo tồn hệ sinh thái. Từ đó thúc đẩy phát triển loại hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng.

2. Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.1. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Về giao thông: việc các tuyến giao thông hiện hữu và dự kiến xây dựng như tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông (CT.01) đoạn Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, tuyến cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu (CT.35), QL80, hành lang ven biển phía Nam,...; hệ thống đầu mối giao thông như: bến xe Kiên Giang, bến xe Rạch Giá (đến 2030 sẽ xây dựng đạt chuẩn bến xe loại 2 với quy mô 12.585 m²), cảng khách Rạch Giá kết nối với các cảng/bến của huyện Kiên Hải, bến cảng quần đảo Nam Du với quy mô cảng biển loại III, cảng hàng không Rạch Giá,...sẽ góp phần tăng cường kết nối giữa các khu vực đến vùng huyện Kiên Hải.

Về cấp điện: việc kéo lưới điện quốc gia tra 02 xã đảo còn lại của huyện Kiên Hải là An Sơn và Nam Du là tiền đề quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng của sống của người dân và du khách của 02 xã nói riêng và toàn vùng huyện nói chung. Bên cạnh đó, cũng góp phần vào công tác quốc phòng – an ninh của khu vực.

2.2. Hệ thống hạ tầng xã hội

- Về giáo dục: các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trường trung cấp, cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đồng bộ, hiện đại cho các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, mà trọng tâm là trường Đại học Kiên Giang để đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho tỉnh nói chung và huyện Kiên Hải nói riêng.

- Về y tế: các bệnh viện được nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong vùng với đầy đủ các chuyên khoa cần thiết hoặc liên kết với các bệnh viện chuyên khoa để đủ năng lực khám chữa bệnh đa khoa.

- Về nguồn cung cấp nhiên liệu: định hướng xây dựng kho xăng dầu - kho xăng dầu đầu mối Nam Du tại xã Nam Du, huyện Kiên Hải với sức chứa 70.000m³ (trong đó, đầu tư giai đoạn 2026-2030 là 40.000m³; giai đoạn 2031-2050 là 30.000m³) giúp giải quyết vấn đề về nhiên liệu cho các phương tiện giao thông, các cơ sở sản xuất,... trên địa bàn huyện. Ngoài ra, việc xây dựng kho nhập khẩu khí Nam Du, sức chứa 300.000 tấn tại quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải đóng vai trò cung cấp khí cho khu vực Đông Nam bộ và tương lai có thể xuất khẩu sang các nước khác trong khu vực, đây là động lực góp phần thúc đẩy kinh tế-xã hội của huyện Kiên Hải cũng như cung cấp việc làm cho người dân địa phương.

III. ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÙNG

1. Vị trí trung tâm, khoảng cách “vàng” của du lịch biển đảo trên vùng biển Tây Nam

Vùng huyện Kiên Hải nằm ở vị trí trung tâm vùng hải đảo thuộc khu vực biển Tây Nam Bộ (từ Cà Mau đến Kiên Giang) thuận lợi kết nối với các điểm du lịch biển đảo trên vùng biển Tây Nam như: Phú Quốc, Hòn Thơm, Thổ Chu, Đảo Hải Tặc, Ba Hòn Đầm (Sơn Hải), Hòn Nghê và đầu mối trung chuyển hành khách từ đất liền là TP. Rạch Giá với thời gian khoảng 30 - 40 phút đi tàu cao tốc.

Bên cạnh đó, tiềm năng về vị trí cũng là động lực để thúc đẩy sự liên kết cùng phát triển, trao đổi và vận chuyển hàng hóa, đặc biệt là thủy sản.

2. Phát triển du lịch và dịch vụ du lịch

Tài nguyên du lịch phong phú, hoang sơ; hệ thống sinh cảnh đa dạng và phong phú; cảnh quan núi, rừng, biển được khai thác, phát triển đa dạng các loại hình du lịch, thu hút lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế, tiềm năng trở thành trung tâm du lịch biển đảo của tỉnh và vùng.

Trong tương lai, phát triển hệ thống cảng, bến tàu, các tuyến tàu cao tốc sẽ mở ra bước tiến vượt bậc trong kinh tế du lịch dịch vụ của vùng huyện Kiên Hải. Sự phát triển này là tiền đề để phát triển về thương mại, tri thức và văn hóa.

Phát triển các ngành dịch vụ phục vụ du lịch như dịch vụ vận tải hành khách, lưu trú, ăn uống, nghỉ dưỡng, chăm sóc và phục hồi sức khỏe, tổ chức sự kiện, thể dục thể thao, vui chơi giải trí,...

3. Phát triển kinh tế thủy sản gắn với công nghiệp chế biến – tiểu thủ công nghiệp

Ngư trường rộng lớn và nguồn thủy sản dồi dào là động lực quan trọng để phát triển ngành khai thác, tạo tiền đề xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu và các nhóm ngành dịch vụ hậu cần nghề cá và chế biến.

Thu hút đầu tư các dự án nuôi biển ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn góp phần giải quyết việc làm, tăng trưởng kinh tế.

Nguồn thủy sản tại chỗ lớn, chất lượng là tiền đề để phát triển công nghiệp chế biến (chủ yếu ướp lạnh, đông lạnh và đóng hộp); tạo ra các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của địa phương có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường gắn với sản phẩm OCOP; đẩy mạnh xây dựng thương hiệu cho sản phẩm và định hướng đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế.

Duy trì và phát triển các nghề thủ công truyền thống gắn với các hoạt động du lịch.

4. Phát triển hệ thống cảng và dịch vụ biển: hậu cần nghề cá, logistics

Hệ thống cảng biển cùng với vị trí chiến lược trong vùng biển Tây Nam giúp vùng huyện kết nối với các đô thị ven biển và hải đảo, đặc biệt là Phú Quốc và TP. Rạch Giá, là cơ hội để kết nối, trao đổi hàng hóa, chia sẻ tài nguyên và vận chuyển hành khách giữa các đô thị đảo Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du với nhau, với các đảo lân cận và khu vực đất liền, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển các dịch vụ biển:

- Dịch vụ hậu cần nghề cá: với lợi thế nguồn thủy sản dồi dào của ngành khai thác và nuôi trồng thuận là động lực để phát triển hệ thống dịch vụ, hạ tầng hậu cần như: cảng cá, bến cá, chợ cá; cơ sở đóng và sửa chữa tàu cá; công nghiệp phát triển phục vụ khai thác hải sản; hệ thống thu mua và kinh doanh hải sản; các cơ sở chế biến hải sản; các hoạt động hỗ trợ: thông tin ngư trường, nguồn lợi; công tác đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển; các dịch vụ thu mua trên biển, tiêu thụ cá tại các chợ, cung cấp đá ướp, xăng dầu, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền.

- Dịch vụ Logistics gắn với cảng biển: hệ thống hỗ trợ hành trình của tàu; hệ thống phục vụ tàu vào cảng; hệ thống xếp dỡ; hệ thống phục vụ hàng quá cảnh; hệ thống lưu kho; hệ thống liên kết vận tải nội địa.

5. Phát triển đô thị biển đảo

Định hướng các xã Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du phát triển thành đô thị sau năm 2035, đây là động lực để hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng sống, thu hút đầu tư xây dựng hướng tới một nền kinh tế tuần hoàn, bền vững, giải quyết các vấn đề về năng lượng, nước sạch và xử lý rác thải; bảo tồn và xây dựng tính hình ảnh, bản sắc cho từng đô thị.

6. Phát triển thương mại – dịch vụ

Phát triển đa dạng các ngành thương mại – dịch vụ phục vụ khai thác tiềm năng, thế mạnh về kinh tế biển; đẩy mạnh xúc tiến, mở rộng thị trường, từng bước xây dựng hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối và kết nối với các trung tâm như Phú Quốc, Rạch Giá. Phát triển và nâng cao các dịch vụ về tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải đường biển nhằm đáp ứng như cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách.

IV. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

1. Chiến lược phát triển vùng

Đề khai thác tốt nhất các tiềm năng về du lịch, nguồn lợi thủy sản và vị trí vàng trong du lịch biển đảo và nhằm hiện thực hóa định hướng “*Xây dựng Kiên Hải trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển của tỉnh Kiên Giang, khu cảng nước sâu của tỉnh và vùng DBSCL (tại quần đảo Nam Du). Là vùng phát triển du lịch gắn với những hoạt động nổi bật như: dịch vụ du lịch biển đảo dựa vào cộng đồng, nuôi biển - chế biến thủy hải sản phục vụ du khách. Đến năm 2030, tiếp tục nâng chất đô thị loại V hiện hữu (Hòn Tre), đồng thời phát triển các đô thị mới loại IV là Lại Sơn và loại V là An Sơn và Nam Du*” theo định hướng của Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần thực hiện các chiến lược cụ thể như sau:

- **Chiến lược 1.** Trở thành vùng phát triển kinh tế biển gắn với hệ thống cảng và vùng nuôi trồng, chế biến hải sản ứng dụng công nghệ cao.
- **Chiến lược 2.** Trở thành vùng phát triển du lịch sinh thái biển đảo, văn hoá nổi bật của tỉnh Kiên Giang.
- **Chiến lược 3.** Phát triển hệ thống đô thị mới – đô thị hải đảo gắn với khu vực lân cận, đảo nhân tạo mở rộng quỹ đất xây dựng; từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống và vai trò của cộng đồng.
- **Chiến lược 4.** Hướng tới mô hình kinh tế tuần hoàn và phát triển hệ thống hạ tầng xanh.
- **Chiến lược 5.** Bảo tồn thiên nhiên và di sản văn hoá – lịch sử.

2. Chương trình hành động

2.1. Chiến lược 1 và chương trình hành động

Trở thành vùng phát triển kinh tế biển gắn với hệ thống cảng và vùng nuôi trồng, chế biến hải sản ứng dụng công nghệ cao.

2.1.1. Phát triển dịch vụ phụ vụ kinh tế biển: cảng biển, dịch vụ hậu cần và logistics

Tăng cường kinh tế biển bằng cách đầu tư vào kỹ thuật đánh bắt hiện đại, nuôi trồng thủy sản bền vững và công nghiệp chế biến hải sản. Khuyến khích phát triển các dự án

công nghệ sinh học biển và năng lượng tái tạo. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp công tác hậu cần, logistics cho nuôi biển trên địa bàn tỉnh ở cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão (xã Nam Du), đồng thời xây dựng một số kho ngoại quan để bảo quản sản phẩm sau thu hoạch ở xã Nam Du.

2.1.2. Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao

a) Khu quản lý nguồn lợi thủy sản và biển

- Thành lập các khu nuôi trồng thủy sản và khu quản lý tài nguyên biển trên vùng biển Nam Du để điều tiết việc mở rộng hoạt động nuôi trồng thủy sản, bảo vệ các sinh cảnh nhạy cảm và bảo tồn đa dạng sinh học biển.

- Chỉ định các địa điểm phù hợp cho các loại hình hoạt động nuôi trồng thủy sản khác nhau, chẳng hạn như lồng cá, bãi nuôi hàu và trang trại trồng rong biển, dựa trên các cân nhắc về sinh thái, đánh giá chất lượng nước và tham vấn các bên liên quan.

- Thực hiện các biện pháp quy hoạch không gian để giảm thiểu xung đột giữa nuôi trồng thủy sản và các hoạt động sử dụng biển khác, như đánh bắt cá, giao thông thủy và các hoạt động giải trí, thông qua phân vùng, vùng đệm và các thỏa thuận chia sẻ tài nguyên.

b) Đối với nuôi trồng và khai thác hải sản

- Chuyển từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao.

- Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân.

- Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt.

- Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển; đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xây dựng một số doanh nghiệp mạnh tham gia khai thác hải sản xa bờ và hợp tác khai thác viễn dương.

- Đầu tư nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, bảo quản, chế biến hải sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

2.1.3. Phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chế biến thủy hải sản

a) Cụm công nghiệp và trung tâm đổi mới

- Thúc đẩy việc tập trung các ngành và doanh nghiệp liên quan tại các vị trí chiến lược trong xã Nam Du để phát huy sức mạnh tổng hợp, tính kinh tế nhờ quy mô và trao đổi kiến thức.

- Xác định các khu vực để phát triển cụm công nghiệp hoặc trung tâm đổi mới tập trung vào các lĩnh vực như: chế biến cá, nuôi ngọc trai, công nghệ sinh học biển và du lịch bền vững, nơi các doanh nghiệp có thể hợp tác, đổi mới và tiếp cận cơ sở hạ tầng và dịch vụ chung.

- Cung cấp các ưu đãi cho các doanh nghiệp hoạt động trong các cụm này, chẳng hạn như giảm thuế, tiếp cận tài chính và hỗ trợ kỹ thuật, để kích thích đầu tư, tạo việc làm và khởi nghiệp trong các lĩnh vực kinh tế mục tiêu.

b) Chế biến cá và sản phẩm giá trị gia tăng

- Đẩy mạnh thành lập các cơ sở chế biến cá, nhà máy chế biến hải sản tại xã Nam Du để nâng cao giá trị cho sản phẩm thủy sản nguyên liệu.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp và hợp tác xã địa phương trong việc phát triển các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng như: phi lê cá, cá hun khói, nước mắm, chả cá và hải sản đóng hộp.

- Tạo điều kiện tiếp cận thông tin thị trường, mạng lưới kinh doanh và cơ hội xuất khẩu cho các nhà chế biến thủy sản địa phương để mở rộng thị trường và tăng khả năng cạnh tranh.

- Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, quy định vệ sinh và thực hành tìm nguồn cung ứng bền vững trong hoạt động chế biến cá để duy trì chất lượng sản phẩm và niềm tin của người tiêu dùng.

2.2. Chiến lược 2 và chương trình hành động

Trở thành vùng phát triển du lịch sinh thái biển đảo, văn hoá nổi bật của tỉnh Kiên Giang.

2.2.1. Xây dựng chiến lược phát triển du lịch

- Xây dựng chiến lược du lịch toàn diện nhằm tận dụng các điểm tham quan độc đáo của mỗi xã đồng thời thúc đẩy sự hợp tác và sức mạnh tổng hợp giữa các cộng đồng, bao gồm việc tạo ra các mạch du lịch theo chủ đề thể hiện sự đa dạng của các trải nghiệm có sẵn trên toàn khu vực, chẳng hạn như: du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch mạo hiểm và du lịch nghỉ dưỡng...

- Phát triển các mô hình du lịch bền vững và thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường và thúc đẩy bảo tồn, bao gồm các khu nghỉ dưỡng sinh thái, các hoạt động dựa vào thiên nhiên và các chương trình giáo dục về hệ sinh thái và văn hóa địa phương.

2.2.2. Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch

- Cơ sở hạ tầng du lịch bao gồm cơ sở lưu trú, tiện nghi giải trí và trung tâm du khách để nâng cao trải nghiệm du lịch và thúc đẩy các hoạt động du lịch bền vững. Đảm bảo rằng các dự án cơ sở hạ tầng được thiết kế và quản lý theo cách giảm thiểu sự gián đoạn sinh thái và tối đa hóa lợi ích cộng đồng.

- Tiến hành đánh giá toàn diện cơ sở hạ tầng du lịch hiện có, bao gồm cơ sở lưu trú, mạng lưới giao thông, tiện ích giải trí và dịch vụ du khách.

- Xác định những khoảng trống và thiếu sót trong cơ sở hạ tầng du lịch và ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng như cơ sở quản lý chất thải, hệ thống vệ sinh và các phương án giao thông thân thiện với môi trường.

- Xây dựng quy hoạch tổng thể cơ sở hạ tầng du lịch tích hợp các nguyên tắc bền vững, cân nhắc khả năng tiếp cận và nhu cầu của du khách để định hướng các quyết định đầu tư và phát triển trong tương lai.

2.2.3. Định hướng phát triển các loại hình du lịch

a) Du lịch biển và thể thao dưới nước

- Phát triển các khu vực nghỉ dưỡng bãi biển, các cơ sở thể thao dưới nước và các tiện ích giải trí để thu hút người đi biển, người lặn bằng ống thở, thợ lặn và những người đam mê thể thao dưới nước.
- Tài liệu tham khảo thành công quốc tế: Maldives nổi tiếng với các khu nghỉ dưỡng bãi biển sang trọng, địa điểm lặn đẳng cấp thế giới và các hoạt động thể thao dưới nước, thu hút hàng triệu khách du lịch hàng năm.

b) Du lịch sinh thái và du lịch dựa vào thiên nhiên

- Thúc đẩy các sáng kiến du lịch sinh thái nhằm làm nổi bật đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên và cơ hội ngắm nhìn động vật hoang dã.
- Thực hiện các giới hạn về sức chứa, hạn ngạch du khách và các biện pháp quản lý đường mòn để ngăn chặn tình trạng quá tải, xói mòn và suy thoái môi trường sống ở các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái.
- Cung cấp các biển báo diễn giải, các chương trình giáo dục và các chuyến tham quan có hướng dẫn do các nhà tự nhiên học và nhà bảo tồn địa phương dẫn đầu nhằm nâng cao nhận thức về bảo tồn môi trường, quản lý tài nguyên bền vững và tầm quan trọng của việc bảo tồn đa dạng sinh học.
- Tài liệu tham khảo thành công quốc tế: Costa Rica được biết đến với những nỗ lực du lịch sinh thái, cung cấp các chuyến tham quan thiên nhiên có hướng dẫn viên, quan sát động vật hoang dã và các lựa chọn chỗ ở bền vững trong các khu vực được bảo vệ như công viên và khu bảo tồn quốc gia.

c) Du lịch văn hóa và di sản

- Giới thiệu di sản văn hóa thông qua các chuyến tham quan văn hóa, tham quan các di tích lịch sử và trải nghiệm sâu sắc trong cộng đồng địa phương.
- Tài liệu tham khảo thành công quốc tế: Kyoto - Nhật Bản, nổi tiếng với di sản văn hóa phong phú, bao gồm các ngôi chùa lịch sử, quán trà truyền thống và các lễ hội văn hóa thu hút hàng triệu khách du lịch hàng năm.

d) Du lịch mạo hiểm

- Cung cấp các hoạt động du lịch mạo hiểm như đi bộ đường dài, leo núi và khám phá đảo để thu hút những du khách ưa mạo hiểm.
- Tài liệu tham khảo thành công quốc tế: New Zealand nổi tiếng với các dịch vụ du lịch mạo hiểm, bao gồm đi bộ đường dài trong công viên quốc gia, nhảy bungee, nhảy dù và trượt tuyết trực thăng.

e) Du lịch chăm sóc sức khỏe và spa

- Thành lập các khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe, khu nghỉ dưỡng spa và trung tâm yoga tận dụng môi trường yên tĩnh và vẻ đẹp tự nhiên.
- Tài liệu tham khảo thành công quốc tế: Bali, Indonesia, là một điểm đến du lịch chăm sóc sức khỏe nổi tiếng, cung cấp các khu nghỉ dưỡng spa sang trọng, các khóa tập yoga và trải nghiệm chăm sóc sức khỏe toàn diện giữa cảnh quan tươi tốt và khung cảnh thanh bình xung quanh.

f) Du lịch nghỉ dưỡng

- Phát triển các khu vực nghỉ dưỡng cao cấp với đa dạng hình thức như: khách sạn, resort, bungalow,...; đặc biệt là khai thác ở các đảo có cảnh quan đẹp, hoang sơ.
- Tài liệu tham khảo thành công quốc tế: Maldives nổi tiếng với những khu nghỉ dưỡng sang trọng, là một trong những địa điểm du lịch trăng mật lãng mạn nhất và cũng đắt đỏ nhất thế giới. Maldives là thiên đường của những bãi biển tuyệt đẹp. Các khu nghỉ tách biệt với những dịch vụ hoàn hảo từ nghỉ ngơi đến ăn uống. Có đủ mọi hoạt động hấp dẫn cho một ngày thư giãn: tập yoga bên hồ bơi, massage, tắm nắng, bơi lội, lặn biển ngắm san hô ngay khu vực quanh resort các dịch vụ ăn uống.

g) Du lịch hội thảo, hội nghị

- Khai thác hoạt động du lịch kết hợp với hội thảo, hội nghị, khen thưởng, sự kiện, vui chơi giải trí, hoạt động kết nối và tìm kiếm đối tác,...
- Tài liệu tham khảo thành công quốc tế: là trung tâm tài chính và kinh tế của khu vực, hàng năm Singapore tổ chức hàng ngàn sự kiện lớn như hội nghị, hội thảo và triển lãm với quy mô lớn, thu hút đông đảo khách du lịch trên thế giới. Singapore có rất nhiều địa điểm để tổ chức cho các đoàn khách MICE lên đến hàng ngàn người như Trung tâm hội nghị và triển lãm quốc tế Suntec Singapore, Trung tâm thương mại quốc tế (WTC), Singapore Expo, Marina Bay, đảo du lịch Sentosa...

h) Du lịch dựa vào cộng đồng

- Thúc đẩy các sáng kiến du lịch dựa vào cộng đồng nhằm trao quyền cho người dân địa phương tham gia tích cực vào các hoạt động du lịch, hưởng lợi trực tiếp từ doanh thu du lịch và bảo tồn di sản văn hóa cũng như lối sống của họ.
- Khuyến khích phát triển các cơ sở lưu trú dạng nhà dân, nhà nghỉ do cộng đồng điều hành và trải nghiệm hòa nhập văn hóa cho phép du khách ở cùng gia đình địa phương, tham gia các hoạt động truyền thống và tìm hiểu về phong tục, nghi lễ và ẩm thực địa phương.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các chương trình trao đổi văn hóa, nhà dân trong làng và các cơ hội tình nguyện cho phép du khách tham gia với cộng đồng địa phương, đóng góp cho các dự án phát triển cộng đồng và xây dựng các kết nối có ý nghĩa với người dân.
- Hỗ trợ thành lập các hợp tác xã du lịch, xưởng thủ công và chợ thủ công nơi các nghệ nhân và doanh nhân địa phương có thể thể hiện các kỹ năng truyền thống của mình, sản xuất các sản phẩm thủ công đích thực và tạo thu nhập bổ sung từ các hoạt động liên quan đến du lịch.

i) Thực hành du lịch có trách nhiệm

- Khuyến khích thực hành du lịch có trách nhiệm giữa du khách, công ty lữ hành và doanh nghiệp du lịch thông qua các chiến dịch nâng cao nhận thức, chương trình giáo dục và chương trình chứng nhận nhằm thúc đẩy quản lý môi trường, tôn trọng văn hóa và hành vi đạo đức.
- Ủng hộ các chính sách và quy định về du lịch bền vững ưu tiên bảo tồn môi trường, bảo tồn văn hóa và phúc lợi cộng đồng, bao gồm các hướng dẫn quản lý chất thải, bảo tồn nước, sử dụng năng lượng hiệu quả và bảo vệ động vật hoang dã.

- Thúc đẩy các lựa chọn giao thông bền vững như đi bộ, đi xe đạp và phương tiện công cộng, cũng như các hoạt động du lịch ít tác động như chèo thuyền kayak, nhằm giảm thiểu lượng khí thải carbon và dấu chân sinh thái.

- Tham gia hợp tác với các bên liên quan trong ngành du lịch, cơ quan chính phủ, tổ chức phi lợi nhuận và cộng đồng địa phương để phát triển các sáng kiến bền vững trên toàn điểm đến, chia sẻ các phương pháp hay nhất và hợp tác trong các dự án phát triển du lịch bền vững.

2.3. Chiến lược 3 và chương trình hành động

Phát triển hệ thống đô thị mới – đô thị hải đảo gắn với khu vực lấn biển, đảo nhân tạo mở rộng quỹ đất xây dựng; từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống và vai trò của cộng đồng.

2.3.1. Phát triển hệ thống đô thị mới – đô thị hải đảo

- Định hướng sau năm 2050, toàn bộ 04 xã: Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du đều phát triển lên đô thị. Trong đó, Hòn Tre là đô thị huyện lỵ - thị trấn.

- Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển hệ thống đô thị mới mang đặc trưng của đô thị hải đảo gắn với nguồn tài nguyên sẵn có của địa phương.

2.3.2. Lấn biển mở rộng quỹ đất xây dựng đô thị

- Xác định các khu vực có tiềm năng lấn biển có thể được sử dụng cho các hoạt động phát triển đô thị, du lịch và kinh tế biển.

- Ưu tiên các biện pháp bền vững để giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình cải tạo, bao gồm khôi phục môi trường sống, quản lý trầm tích và các biện pháp kiểm soát xói mòn.

- Lấn biển mở rộng quỹ đất để phát triển các khu nghỉ dưỡng, không gian thương mại, tiện ích công cộng và cơ sở hạ tầng biển, đảm bảo phù hợp với môi trường xung quanh và nhu cầu của cộng đồng địa phương.

2.3.3. Nâng cao chất lượng cuộc sống người dân

- Nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng địa phương thông qua việc cung cấp các dịch vụ thiết yếu (giáo dục, y tế, văn hoá, vui chơi giải trí,...) và tạo cơ hội việc làm trong các lĩnh vực du lịch, kinh tế biển và nghề truyền thống.

2.3.4. Nâng cao vai trò của cộng đồng

- Thúc đẩy sự tham gia của địa phương vào các hoạt động kinh tế và công tác bảo tồn di sản văn hóa thông qua các chương trình giáo dục, đào tạo và xây dựng năng lực. Trao quyền cho cộng đồng nắm quyền sở hữu di sản văn hóa của họ và tham gia vào quá trình bảo tồn, tôn tạo và khai thác.

- Thu hút các bên liên quan, bao gồm người dân, doanh nghiệp, cơ quan chính phủ và các tổ chức xã hội dân sự vào quá trình quy hoạch xây dựng để đảm bảo rằng các quyết định phát triển phản ánh nhu cầu, ưu tiên và giá trị văn hóa của họ. Nuôi dưỡng ý thức làm chủ và quản lý của người dân để thúc đẩy sự bền vững lâu dài. Thúc đẩy sự hợp tác, đối thoại và xây dựng sự đồng thuận để đảm bảo rằng quy hoạch tổng thể phản ánh nhu cầu và nguyện vọng đa dạng của cộng đồng.

- Thiết lập các quy trình ra quyết định có sự tham gia của các bên liên quan và ban cố vấn cộng đồng để đảm bảo rằng tiếng nói của địa phương được lắng nghe, các mối quan ngại được giải quyết và lợi ích được chia sẻ công bằng giữa tất cả các bên liên quan.

Trao quyền cho cộng đồng địa phương thông qua các sáng kiến xây dựng năng lực, chương trình đào tạo nghề và cơ hội phát triển doanh nghiệp quy mô nhỏ. Thúc đẩy quan hệ đối tác giữa các cơ quan chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các bên liên quan ở địa phương để đảm bảo sự phát triển toàn diện và công bằng.

- Khuyến khích quan hệ đối tác công - tư, liên doanh và các sáng kiến hợp tác nhằm tận dụng chuyên môn, nguồn lực và mạng lưới của các bên liên quan khác nhau để đạt được các mục tiêu chung liên quan đến phát triển bền vững.

2.4. Chiến lược 4 và chương trình hành động

Hướng tới mô hình kinh tế tuần hoàn và phát triển hệ thống hạ tầng xanh.

Kinh tế tuần hoàn dựa trên nguyên lý tài nguyên thiên nhiên là nguyên liệu thô đưa vào hệ thống kinh tế, trải qua quá trình sản xuất và tiêu dùng, các nguyên vật liệu thừa và chất thải được thu hồi quay trở lại đầu vào cho hệ thống kinh tế dưới dạng chất thải là đầu vào của hệ thống kinh tế. Cách tiếp cận này là tương phản với mô hình kinh tế tuyến tính đang được phổ biến rộng rãi. Với nền kinh tế tuyến tính, nguyên liệu thô được khai thác từ môi trường tự nhiên làm đầu vào cho hệ thống kinh tế và kết thúc chu trình kinh tế là thải loại ra môi trường tự nhiên, dẫn đến gia tăng chất thải, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm, suy thoái môi trường.

2.4.1. Nguyên tắc của nền kinh tế tuần hoàn

Theo Ellen MacArthur Foundation, ba nguyên tắc chính của một nền kinh tế tuần hoàn bao gồm:

- Giảm, loại bỏ thải và ô nhiễm.
- Kéo dài thời hạn sử dụng của sản phẩm và nguyên vật liệu.
- Tái tạo hệ thống tự nhiên.

2.4.2. Tiêu chí của nền kinh tế tuần hoàn

Theo Điều 138, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, tiêu chí chung về kinh tế tuần hoàn bao gồm:

- Giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm năng lượng.
- Kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện.
- Hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường bao gồm: giảm chất thải rắn, nước thải, khí thải; giảm sử dụng hóa chất độc hại; tái chế chất thải, thu hồi năng lượng; giảm sản phẩm sử dụng một lần; mua sắm xanh,...

2.4.3. Các mô hình kinh tế tuần hoàn phổ biến

Hiện nay, có một số mô hình về kinh tế tuần hoàn đã được triển khai như mô hình 3R với cách tiếp cận đơn giản hay mô hình 6R+ với cách tiếp cận tổng thể hơn. Mô hình 3R tập trung vào 3 hoạt động gồm:

- *Reduce*: giảm sử dụng hàng hóa và tiêu thụ tài nguyên.
- *Reuse*: tái sử dụng sản phẩm, tài nguyên.
- *Recycle*: tái chế, tuần hoàn tài nguyên.

Trong khi đó, mô hình 6R+ bao gồm:

- *Rethink and Redesign*: nhà sản xuất thay đổi tư duy, cách tiếp cận khi sản xuất bất kỳ sản phẩm hàng hóa mới nào về trách nhiệm thu hồi, tái sử dụng, tái chế...; đồng thời cải tiến, thay đổi thiết kế các sản phẩm hàng hóa đang sản xuất.

- *Refuse*: người tiêu dùng ủng hộ các sản phẩm xanh, từ chối sử dụng các sản phẩm không thân thiện với môi trường, tiêu tốn nhiều tài nguyên, năng lượng trong quá trình sản xuất/sử dụng, không có khả năng tái chế...

- *Reduce*: giảm việc tiêu dùng quá mức dẫn đến tiêu tốn, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, thông qua các mô hình dùng chung, chia sẻ, lưu trữ...

- *Reuse*: sử dụng sản phẩm nhiều lần và có thể tận dụng cho nhiều mục đích khác nhau thay vì chỉ sử dụng một lần

- *Remain và Repair*: nhà sản xuất đảm bảo hình thành và cung cấp các dịch vụ về bảo hành, bảo dưỡng, thay thế linh kiện, sửa chữa... để kéo dài tuổi thọ, vòng đời của sản phẩm.

- *Recycle*: phục hồi tài nguyên bao gồm thu gom, phân loại, xử lý sản phẩm thải bỏ, tái chế...

2.4.4. Giải pháp xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn và phát triển hệ thống hạ tầng xanh

06 nhóm giải pháp xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn²³:

- Giáo dục nhận thức về kinh tế tuần hoàn.
- Giảm thiểu rác thải, không rác thải nhựa.
- Tuần hoàn nước.
- Phát triển giao thông xanh và sử dụng hiệu quả năng lượng.
- Bảo tồn đa dạng sinh học.
- Phát triển du lịch bền vững.

a) Giáo dục nhận thức về kinh tế tuần hoàn

- Tăng cường giảng dạy về nền kinh tế tuần hoàn trong các khóa học liên quan đến kinh tế và quản lý.

- Xây dựng các chương trình đào tạo về kinh tế tuần hoàn giúp phát triển kỹ năng và kiến thức cần thiết để tham gia vào các hoạt động kinh tế tuần hoàn.

- Tổ chức các sự kiện và hoạt động như thảo luận, hội thảo, cuộc thi,... liên quan đến kinh tế tuần hoàn.

- Thông qua công tác tuyên truyền, truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức cho người dân về kinh tế tuần hoàn.

b) Giảm thiểu rác thải, không rác thải nhựa

- Phát triển hệ thống quản lý chất thải toàn diện bao gồm ủ phân, tái chế và xử lý thích hợp.

- Phân loại pin thải, thu gom pin để chuyển vào đất liễn xử lý; tuyên truyền về các sản phẩm có thể phân hủy sinh học thay vì các sản phẩm nhựa dùng một lần như: ống hút bằng bột gạo, ống hút cỏ, túi phân hủy sinh học, cốc giấy,...

²³ Tham khảo Đề án “Nghiên cứu và ứng dụng mô hình Kinh tế tuần hoàn phục vụ phát triển kinh tế xã hội bền vững huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến 2030”.

- Vận hành cơ sở tái chế rác hữu cơ từ hộ dân, nhà hàng và chợ, xây dựng cơ chế chính sách về giảm rác thải nhựa.

c) Tuân hoàn nước

- Triển khai các công nghệ thu gom nước mưa và tiết kiệm nước.
- Ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật chuyển nước biển trở thành nước ngọt.

d) Phát triển giao thông xanh và sử dụng hiệu quả năng lượng

- Quy hoạch giao thông bền vững:
 - + Thúc đẩy các lựa chọn giao thông bền vững cho khách du lịch trên các đảo như đi bộ, đi xe đạp và các phương thức giao thông thân thiện với môi trường như xe điện và thuyền phát thải thấp.
 - + Phát triển cảnh quan đường phố thân thiện với người đi bộ, đường đi xe đạp và lối đi dạo ven biển để khuyến khích giao thông tích cực và giảm sự phụ thuộc vào phương tiện cơ giới.
 - + Thiết lập các đầu mối giao thông và bên liên phương thức để khách du lịch có thể dễ dàng di chuyển giữa các phương thức vận tải khác nhau, tăng cường kết nối và khả năng tiếp cận.
- Đầu tư vào năng lượng mặt trời hoặc năng lượng sóng để giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.

e) Bảo tồn đa dạng sinh học

- Trình bày cụ thể trong mục 2.4.5. Chiến lược 5 và chương trình hành động bên dưới.

f) Du lịch bền vững

- Đã trình bày ở mục 2.1.1. Chiến lược 2 và chương trình hành động ở trên.

2.5. Chiến lược 5 và chương trình hành động

Bảo tồn thiên nhiên và di sản văn hoá – lịch sử.

2.5.1. Bảo tồn thiên nhiên

- Thực hiện các biện pháp quản lý tài nguyên bền vững để bảo tồn hệ sinh thái biển và trên cạn, bao gồm quản lý nghề cá, phục hồi môi trường sống và các biện pháp kiểm soát ô nhiễm. Thu hút cộng đồng địa phương tham gia vào các nỗ lực quản lý tài nguyên để đảm bảo tính bền vững và khả năng phục hồi lâu dài.
- Xây dựng kế hoạch quản lý du khách độc đáo của huyện. Những khu vực này cũng có thể phục vụ như là điểm thu hút du lịch sinh thái. Những khu vực này cần được quản lý chặt chẽ để giảm thiểu tác động của con người và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên cho thế hệ tương lai.
- Xác định các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên và môi trường sống được bảo vệ, đồng thời thiết lập các quy định phân vùng để bảo vệ các khu vực này khỏi sự phát triển quá mức và các hoạt động du lịch không bền vững.
- Chỉ định các khu vực cụ thể cho du lịch sinh thái và các hoạt động du lịch dựa vào thiên nhiên, chẳng hạn như đường mòn đi bộ đường dài, khu vực ngắm động vật hoang dã và các địa điểm lặn bằng ống thở/lặn, đồng thời thực hiện các quy định nghiêm ngặt để giảm thiểu xáo trộn đối với các hệ sinh thái nhạy cảm.
- Xây dựng kế hoạch quản lý du khách, bao gồm hệ thống đường mòn, đài quan sát và biển báo trình diễn để hướng dẫn khách du lịch qua các khu vực tự nhiên và giáo dục họ về tầm quan trọng của việc bảo tồn và quản lý môi trường.

2.5.2. Bảo tồn di sản văn hoá – lịch sử

- Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa và truyền thống của quần đảo thông qua các dự án bảo tồn di sản, lễ hội văn hóa và chương trình giáo dục nhằm tôn vinh bản sắc độc đáo của mỗi xã đồng thời nuôi dưỡng cảm giác tự hào và thuộc về người dân.

- Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa độc đáo của vùng huyện Kiên Hải, bao gồm các nghề thủ công truyền thống, lễ hội và ẩm thực địa phương. Hỗ trợ các lễ hội, sự kiện và triển lãm văn hóa nhằm giới thiệu tài năng địa phương và thúc đẩy trao đổi văn hóa. Bảo vệ và phát huy các địa danh lịch sử và tập quán truyền thống.

- Thiết lập các khu bảo tồn các di sản văn hoá – lịch sử và khu bảo tồn biển Kiên Hải. Những khu vực này cần được quản lý chặt chẽ để giảm thiểu tác động của con người và bảo tồn các di sản và tài nguyên thiên nhiên cho thế hệ tương lai:

+ Kiểm kê và lập bản đồ các di sản văn hóa, địa danh lịch sử và nghề truyền thống, đồng thời chỉ định các khu bảo tồn di sản để bảo vệ các tài sản này khỏi sự phát triển không phù hợp.

+ Xác định các vùng đệm xung quanh các di sản và danh lam thắng cảnh để hạn chế sự phát triển và bảo vệ các khu vực này khỏi những tác động tiêu cực liên quan đến hoạt động du lịch.

+ Thực hiện các biện pháp kiểm soát sử dụng đất nghiêm ngặt và hạn chế phát triển trong các khu bảo tồn để ngăn chặn suy thoái môi trường sống, xáo trộn động vật hoang dã và phá hủy di sản văn hóa.

+ Xây dựng các hướng dẫn và tiêu chuẩn thiết kế để bảo tồn và tái sử dụng thích ứng các tòa nhà lịch sử, kiến trúc truyền thống và các địa điểm khảo cổ, đảm bảo rằng mọi hoạt động phát triển du lịch đều tôn trọng ý nghĩa văn hóa và tính xác thực của những tài sản này.

+ Thúc đẩy các sáng kiến du lịch dựa vào cộng đồng nhằm giới thiệu văn hóa, truyền thống và nghề thủ công địa phương, chẳng hạn như lễ hội văn hóa, hội thảo thủ công và các chuyên tham quan di sản có hướng dẫn viên do người dân địa phương dẫn dắt.

- Hỗ trợ các nghệ nhân địa phương trong việc cung cấp đào tạo, hỗ trợ tiếp thị và các khu vực được chỉ định để trưng bày hàng thủ công.

V. TÍNH CHẤT VÀ CHỨC NĂNG VÙNG

1. Tính chất vùng

Vùng huyện Kiên Hải là vùng phát triển mạnh kinh tế biển, nuôi biển và du lịch biển đảo, sinh thái dựa vào cộng đồng, gắn kết với phát triển thương mại, dịch vụ của thành phố Rạch Giá; có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, phòng thủ khu vực.

2. Chức năng vùng

Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, y tế, giáo dục – đào tạo, dịch vụ, thương mại và du lịch có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Kiên Hải và tỉnh Kiên Giang.

Là vùng phát triển đô thị du lịch biển, đảo chất lượng và trọng điểm của tỉnh; phát triển đa dạng các loại hình du lịch sinh thái gắn với tài nguyên du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng, **du lịch làng nghề**, du lịch sinh thái nhà vườn, sinh thái rừng, du lịch gắn với lễ

hội, tín ngưỡng dân gian; du lịch thể thao mạo hiểm kết hợp loại hình vui chơi giải trí; du lịch thiên nhiên; du lịch trăng mật; du lịch hội thảo, hội nghị.

Là vùng phát triển mạnh kinh tế biển: Dịch vụ và hậu cần cảng, nuôi trồng thủy sản trên biển, đánh bắt thủy hải sản ven bờ; chế biến các sản phẩm từ thủy sản và các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp kết hợp với các mô hình tham quan, giải trí, du lịch.

CHƯƠNG III: CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG

I. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Giá trị sản xuất và cơ cấu kinh tế

1.1. Giá trị sản xuất

Định hướng phát triển kinh tế trong Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020-2025: chỉ tiêu chủ yếu như giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu đạt 29.536 tỷ đồng tăng bình quân mỗi năm 11,21%. Trong đó:

- Nông - lâm - thủy sản tăng đạt 20.277 tỷ đồng, tăng bình quân 12,49%/năm.
- Công nghiệp - xây dựng đạt 9.258 tỷ đồng, tăng bình quân 8,8%/năm.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ 22.984 tỷ đồng, tăng bình quân 14,72%/năm (giá hiện hành).

Sản lượng khai thác đạt 335.543 tấn; nuôi trồng thủy sản đạt 66.000 tấn.

1.2. Cơ cấu kinh tế

Dự báo cơ cấu kinh tế đến năm 2025 được định hướng theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Kiên Hải lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020-2025:

Bảng 13. Cơ cấu kinh tế huyện Kiên Hải giai đoạn 2015 - 2020

STT	Ngành	Cơ cấu kinh tế (%)
1	Nông – lâm – ngư nghiệp	49,03
2	Công nghiệp – xây dựng	25,06
3	Thương mại – dịch vụ - du lịch	25,37

Bảng 14. Định hướng cơ cấu kinh tế giai đoạn 2020 - 2025 của huyện Kiên Hải

STT	Ngành	Cơ cấu kinh tế (%)	Tốc độ tăng trưởng (%)
1	Nông – lâm – ngư nghiệp	38,61	11,21
2	Công nghiệp – xây dựng	17,63	
3	Thương mại – dịch vụ - du lịch	43,76	

Định hướng phát triển kinh tế thời kỳ 2021 – 2030 theo kịch bản tăng trưởng tốt thuộc Quy hoạch chung tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050:

Bảng 15. Định hướng cơ cấu kinh tế tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2030

STT	Ngành	Cơ cấu kinh tế (%)		
		2020	2025	2030
1	Nông – lâm – ngư nghiệp	32,7	25,3	17,9
2	Công nghiệp – xây dựng	20,7	21,7	22,8
3	Thương mại – dịch vụ - du lịch	42,7	48,5	54,3
4	Thuê sản phẩm	4,0	4,5	5,0

Căn cứ trên tình hình phát triển kinh tế và nguồn tài nguyên, thế mạnh của địa phương; định hướng phát triển của huyện: trở thành một trong những trung tâm kinh tế

biển của tỉnh Kiên Giang, bao gồm các hoạt động du lịch, nuôi trồng, chế biến, dịch vụ biển,... nên trong thời gian tới, kinh tế huyện Kiên Hải sẽ tăng trưởng mạnh trong lĩnh vực dịch vụ - du lịch. Dự báo phát triển kinh tế qua các giai đoạn được cụ thể như sau:

Bảng 16. Dự báo Tỷ lệ gia tăng bình quân các ngành và cơ cấu kinh tế

TT	Ngành	Đến năm 2030		2030 - 2045	
		Tỷ lệ gia tăng bình quân/năm	Cơ cấu kinh tế (%)	Tỷ lệ gia tăng bình quân/năm	Cơ cấu kinh tế (%)
1	Nông – lâm – ngư nghiệp	12,5	38,4	12,0	35,2
2	Công nghiệp – xây dựng	9,0	14,1	9,0	10,4
3	TMDV - du lịch	15,0	47,6	14,5	54,4

2. Định hướng phát triển các ngành kinh tế

2.1. Nông – lâm – ngư nghiệp

2.1.1. Nông nghiệp

Tiếp tục phát triển nông nghiệp gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)²⁵, hiện tại, xã Hòn Tre có đã sản phẩm với thương hiệu Xoài Hòn Tre – Kiên Hải²⁶.

Phát triển nông nghiệp kết hợp khai thác du lịch sinh thái, trải nghiệm.

2.1.2. Lâm nghiệp

Khoanh vùng phát triển đô thị, hạn chế tối đa việc xâm lấn diện tích rừng phòng hộ, chỉ cho phép khai thác đối với khu vực rừng sản xuất.

Thực hiện mô hình cho thuê không gian rừng (50 năm) để phát triển du lịch.

Phát triển các loại hình du lịch khám phá, trải nghiệm, mạo hiểm gắn với không gian rừng, đặc biệt là các đỉnh núi cao như Ma Thiên Lãnh, Bài Thơ,...

2.1.3. Ngư nghiệp

a) Khai thác

- Tập trung đầu tư nâng công suất để phục vụ chuyển đổi cơ cấu nghề theo hướng đẩy mạnh khai thác xa bờ, hạn chế khai thác ven bờ.

- Tăng cường bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy - hải sản gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Tiếp tục áp dụng khoa học công nghệ vào quản lý bảo vệ nguồn lợi thủy-hải sản và hoạt động của đội tàu khai thác, hoàn chỉnh đầu tư cơ sở hạ tầng nghề cá tại các ngư trường, hải đảo. Tăng cường nuôi biển sử dụng công nghệ cao thay vì tăng số lượng tàu thuyền.

- Huyện phấn đấu trang bị hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo việc cảnh báo, truyền tin thiên tai và xây dựng được các đội ứng phó thiên tai cộng đồng, tình nguyện viên; các đại diện số hộ gia đình được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai; các tàu

²⁵ OCOP là viết tắt của: One Commune, One Product – Mỗi xã một sản phẩm.

²⁶ Theo công văn số 1414/UBND-KGVX của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang ngày 9/10/2020 thống nhất cho Hội Nông dân huyện Kiên Hải được sử dụng tên địa danh “Hòn Tre - Kiên Hải” để làm một trong các yếu tố cấu thành nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm “Xoài Hòn Tre - Kiên Hải”

thuyền hoạt động đánh bắt xa bờ trên biển được đưa vào tổ/đội sản xuất để hỗ trợ nhau trong việc tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và tham gia bảo vệ chủ quyền biển.

- Hoàn thiện các khu vực neo đậu và tránh bão theo định hướng tại khu vực Hòn Tre và quần đảo Nam Du.

b) Nuôi trồng

- Tiếp tục phát triển các vùng nuôi trồng gắn với các loài thủy sản chủ lực của địa phương, từng bước xây dựng thương hiệu sản phẩm của địa phương; cung cấp nguồn nguyên liệu ổn định và chất lượng cho các cơ sở sản xuất, chế biến tại chỗ; liên kết khai thác du lịch ẩm thực, trải nghiệm.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư nuôi trồng ứng dụng công nghệ cao ở quần đảo Nam Du.

2.2. Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Phát triển thế mạnh với ngành công nghiệp chế biến gắn với nguồn lợi thủy sản như sơ chế, sản xuất nước mắm, thủy sản chế biến.

Có chính sách hỗ trợ để duy trì và phát triển các khu vực nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như chế biến khô, mắm, đặc biệt là nghề làm nước mắm gắn với thương hiệu nước mắm Hòn ở khu vực Hòn Sơn (xã Lại Sơn).

Ngoài ra, tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp như chế biến khoáng phi kim, khai thác đá, đóng và sửa chữa tàu, sản xuất và phân phối điện, khí đốt,...

Phát triển hệ thống cảng biển, dịch vụ hậu cần, logistics nhằm hỗ trợ và cũng là động lực phát triển các ngành công nghiệp của huyện.

Trong lĩnh vực xây dựng: hoàn thành các dự án trong danh mục đầu tư xây dựng theo Kế hoạch sử dụng đất huyện Kiên Hải đến năm 2030; hoàn thiện, nâng cấp cơ sở hạ tầng hướng mục tiêu huyện nông thôn mới và đến năm 2025 các xã Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du đạt chuẩn tiêu chí đô thị loại V.

2.3. Thương mại – dịch vụ - du lịch

Xác định mục tiêu, chiến lược phát triển; theo đó định hướng phát triển trung tâm thương mại cấp huyện; phát triển hệ thống chợ ở các đô thị làm vệ tinh cho các trung tâm thương mại, đáp ứng yêu cầu dịch vụ chất lượng cao và trao đổi hàng hóa như một mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế.

Phát triển tổng hợp các loại ngành dịch vụ theo hướng đa dạng hóa dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống. Phát triển ngành dịch vụ trong thời gian tới trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế của địa phương. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có thế mạnh của huyện như du lịch, thương mại và vận tải đường biển.

Định hướng du lịch và các ngành dịch vụ sẽ trở thành động lực phát triển kinh tế chính của huyện trong tương lai. Vì thế cần khai thác thế mạnh nguồn tài duyên du lịch, thu hút đầu tư, phát triển đa dạng các loại hình du lịch (sinh thái biển đảo, sinh thái nhà vườn, văn hóa tâm linh, nghề truyền thống, nghỉ dưỡng, hội thảo, thiền,...) gắn với các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận chuyển, mua sắm,....

Tăng cường công tác đầu tư, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, tâm linh, cơ sở tín ngưỡng gắn bảo tồn bản sắc, các giá trị văn hóa đặc trưng, các nghề truyền thống; xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng; đẩy mạnh hoạt động giới thiệu, quảng bá về tiềm năng du lịch.

Cho thuê mặt biển và không gian rừng (thời hạn 50 năm) để khai thác du lịch, đảm bảo các vấn đề về bảo tồn hệ sinh thái và môi trường.

II. DỰ BÁO DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA

1. Dự báo dân số

1.1. Cơ sở dự báo

Dự báo dân số vùng huyện Kiên Hải đến năm 2045 phải phù hợp với Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã, Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 14/05/2019 của Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 – 2021.

Dự báo phải phù hợp với điều kiện địa phương, theo từng giai đoạn 10 năm, 20 năm.

Dự báo phải đồng bộ, phù hợp với dự báo của Quy hoạch Tỉnh Kiên Giang đã được phê duyệt.

1.2. Dự báo dân số

1.2.1. Dự báo dân số thường trú

Bảng 17. Thống kê dự báo dân số thường trú huyện Kiên Hải theo Quy hoạch Tỉnh

Năm / Xã	Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du	Toàn huyện	Đơn vị
2020	3.877	6.283	4.115	3.369	17.644	Người
2025	4.400	7.000	4.200	3.400	19.000	Người
2030	4.700	7.300	4.400	3.600	20.000	Người
2040	5.000	8.000	5.000	4.000	22.000	Người
2050	6.000	9.000	5.500	4.500	25.000	Người

Dựa trên dự báo dân số đô thị (thường trú) huyện Kiên Hải đến năm 2050 theo đồ án QH tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050, tính toán được dân số đô thị (thường trú) của các xã và toàn huyện Kiên Hải đến năm 2035 và 2045 như sau:

Bảng 18. Dự báo dân số thường trú vùng huyện Kiên Hải đến năm 2035, 2045

Năm	Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du	Toàn huyện	Đơn vị
2035	4.848	7.642	4.690	3.795	20.975	Người
2045	5.477	8.485	5.244	4.243	23.449	Người

Vậy dự báo dân số đô thị (thường trú) toàn huyện Kiên Hải đến năm 2035 và 2045:

- **Đến năm 2035:** khoảng 21.000 người.
- **Đến năm 2045:** khoảng 23.500 người.

1.2.2. Dự báo dân số tạm trú (quy đổi)

Bảng 19. Thống kê dự báo dân số tạm trú (quy đổi) huyện Kiên Hải theo Quy hoạch Tỉnh

Năm / Xã	Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du	Toàn huyện	Đơn vị
2020						Người
2025	600	500	300	600	2.000	Người
2030	1.300	700	600	1.400	4.000	Người
2040	2.000	1.000	1.000	2.000	6.000	Người
2050	2.000	1.000	1.500	2.500	7.000	Người

Dựa trên dự báo dân số đô thị (thường trú) huyện Kiên Hải đến năm 2050 theo đồ án QH tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050, tính toán được dân số quy đổi (tạm trú) của các xã và toàn huyện Kiên Hải đến năm 2035 và 2045 như sau:

Bảng 20. Dự báo dân số tạm trú (quy đổi) vùng huyện Kiên Hải đến năm 2035, 2045

Năm / Xã	Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du	Toàn huyện	Đơn vị
2035	1.341	733	640	1.476	4.189	Người
2045	2.063	1.047	1.049	2.121	6.280	Người

Vậy dự báo dân số quy đổi (tạm trú) toàn huyện Kiên Hải đến năm 2035 và 2045 là:

- **Đến năm 2035:** khoảng 4.200 người; **Đến năm 2045:** khoảng 6.300 người.

1.2.3. Dự báo tổng dân số toàn vùng huyện (bao gồm dân số thường trú và tạm trú – quy đổi)

Bảng 21. Thống kê dự báo dân số toàn huyện Kiên Hải bao gồm dân số quy đổi theo Quy hoạch Tỉnh

Năm / Xã	Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du	Toàn huyện
2025	5.000	7.500	4.500	4.000	21.000
2030	6.000	8.000	5.000	5.000	24.000
2040	7.000	9.000	6.000	6.000	28.000
2050	8.000	10.000	7.000	7.000	32.000

Dựa trên các dự báo dân số đô thị, dân số quy đổi và dân số toàn huyện (bao gồm dân số quy đổi) của huyện Kiên Hải đến năm 2050 theo QH tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050, tính toán được dân số toàn huyện Kiên Hải đến năm 2035 & 2045 như sau:

Bảng 22. Dự báo dân số toàn vùng huyện Kiên Hải đến năm 2035, 2045

Năm / Xã	Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du	Toàn huyện
2035	6.500	8.500	5.500	5.500	25.000-26.000
2045	7.500	9.500	6.500	6.500	29.000-30.000

Vậy dự báo tổng dân số toàn huyện Kiên Hải đến năm 2030, 2035 và 2045 là:

- **Đến năm 2030:** khoảng 20.000 – 24.000 người;

- **Đến năm 2035:** khoảng 25.000 – 26.000 người;

- **Đến năm 2045:** khoảng 29.000 – 30.000 người.

2. Dự báo lao động

Dự báo đến năm 2035 tỷ lệ lao động đạt khoảng 65%, tương đương khoảng 16.250-16.900 người và đến năm 2045 tỷ lệ lao động tăng lên khoảng 70%, tương đương khoảng 20.300-21.000 người.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2023 đạt 69%. Định hướng nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2035 của huyện đạt mức 75%, tương đương khoảng 12.188-12.675 lao động và đến năm 2045 đạt 80%, tương đương 16.240-16.800 người. Nguồn lao động này chủ yếu phục vụ trong lĩnh vực phi nông nghiệp du lịch, thương mại, dịch vụ hàng hải – logistics và nuôi trồng và chế biến thủy hải sản.

Ứng với từng giai đoạn về phát triển dân số, cơ cấu lao động của từng ngành nghề kinh tế của vùng huyện Kiên Hải, nhìn chung xu hướng chủ đạo giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp và tăng dần lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Dự báo đến năm 2035, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 60%, tương đương 9.750-10.140 người và đến năm 2045, tỷ lệ này đạt 65%, tương đương 13.195-13.650 người.

Bảng 23. Dự báo lao động vùng huyện Kiên Hải đến năm 2045

STT	Hạng mục	2035		2045	
		Lao động (Người)	Tỉ lệ (%)	Lao động (Người)	Tỉ lệ (%)
	Tổng dân số toàn huyện	25.000-26.000		29.000-30.000	
1	Lao động trong độ tuổi làm việc	16.250-16.900	70	20.300-21.000	65
2	Lao động qua đào tạo	12.188-12.675	75	16.240-16.800	80
3	Lao động phi nông nghiệp ³⁰	9.750-10.140	60	13.195-13.650	65

3. Dự báo hệ thống đô thị và tỷ lệ đô thị hóa³¹

Dự báo tỷ lệ đô thị hóa của huyện Kiên Hải theo từng giai đoạn cụ thể như sau:

- *Đến năm 2025:* vùng huyện có 04 đô thị đạt tiêu chí của đô thị loại V (Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du). Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

- *Từ năm 2026 – 2030:* vùng huyện duy trì 03 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại V (Hòn Tre, An Sơn và Nam Du); phát triển 01 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (Lại Sơn). Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

- *Từ năm 2026 – 2030:* vùng huyện duy trì 03 đô thị loại V (Hòn Tre, An Sơn và Nam Du); có thêm 01 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (Lại Sơn). Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

³⁰ Dựa theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13: Đối với đô thị loại IV và V: tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% và Nghị quyết số: 26/2022/UBTVQH15: Đối với đô thị ở hải đảo thì mức tối thiểu của tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp bằng 20% mức quy định.

³¹ Dự báo dựa trên Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 25-CTrTU

- Từ năm 2031 – 2035: vùng huyện duy trì 02 đô thị loại V (An Sơn và Nam Du) và 01 đô thị loại IV (Lại Sơn) và có thêm 01 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (Hòn Tre). Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.
- Từ năm 2036 – 2040: vùng huyện duy trì 02 đô thị loại IV (Hòn Tre và Lại Sơn) và có thêm 02 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (An Sơn và Nam Du). Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.
- Từ năm 2041 - 2045: vùng huyện duy trì 03 đô thị loại IV (Hòn Tre, An Sơn và Nam Du), **01 đô thị duy trì loại IV và phân đấu đạt tiêu chí đô thị loại III* (Lại Sơn)**. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

Bảng 24. Dự báo hệ thống đô thị vùng huyện Kiên Hải đến 2045

STT	Đô thị	2025	2030	2035	2040	2045
1	Đô thị Hòn Tre	V	V	IV	IV	IV
2	Đô thị Lại Sơn	V	IV	IV	IV	IV (III*)
3	Đô thị An Sơn	V	V	V	IV	IV
4	Đô thị Nam Du	V	V	V	IV	IV
Tỉ lệ đô thị hóa		100%	100%	100%	100%	100%
<i>(*) Nếu đảm bảo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị theo quy định</i>						

III. DỰ BÁO NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

- Đối với đô thị loại V:
 - + Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị: 70 - 100 m²/người;
- Đối với đô thị loại IV:
 - + Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị: 50 - 80 m²/người;
- Dự báo đến năm 2035 (có 2 đô thị loại V – An Sơn và Nam Du; 02 đô thị loại IV – Lại Sơn và Hòn Tre): với quy mô dân số khoảng 25.000 – 26.000 người³², đất xây dựng cho nhu cầu dân dụng dự báo cần **khoảng 230 ha** (50 - 100m²/người); đất đơn vị ở dự báo cần khoảng 92 – 128 ha (28 – 55 m²/người).
- Dự báo đến năm 2045 (có 3 đô thị loại IV – Hòn Tre, An Sơn và Nam Du; **01 đô thị loại IV và phân đấu đạt tiêu chí loại III* – Lại Sơn**): với quy mô dân số khoảng 29.000 – 30.000 người³³, đất xây dựng cho nhu cầu dân dụng dự báo cần **khoảng 240 ha** (50 – 80 m²/người); đất đơn vị ở dự báo cần khoảng 84 – 135 ha (28 – 45 m²/người).
- **Dự báo nhu cầu đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đến năm 2045 khoảng 57ha.**
(Nhu cầu đất xây dựng sẽ được cụ thể hoá trong bước lập quy hoạch chung cho từng đô thị đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng hiện hành)

Bảng 25. Dự báo nhu cầu sử dụng đất cho từng đô thị và toàn vùng huyện

Đến năm 2035	Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du	Toàn vùng huyện
Loại đô thị	IV	IV	V	V	

³² Khi tính toán sử dụng dân số cận trên là 26.000 người

³³ Khi tính toán sử dụng dân số cận trên là 30.000 người

Dân số (người)	6.500	8.500	5.500	5.500	26.000
Đất dân dụng (ha)	32,05-52,00	42,50-68,00	38,5-55,00	38,50-55,00	152,00-230,00
Đất đơn vị ở (ha)	18,20-29,25	23,80-38,25	24,75-30,25	24,75-30,25	92,00-128,00
Đến năm 2045	Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du	Toàn vùng huyện
Loại đô thị	IV	IV (III*)	IV	IV	
Dân số (người)	7.500	9.500	6.500	6.500	30.000
Đất dân dụng (ha)	37,50-60,00	47,50-76,00	32,50-52,00	32,50-52,00	150,00-240,00
Đất đơn vị ở (ha)	21,00-33,75	26,60-42,75	18,20-29,25	18,20-29,25	84,00-135,00
(*) Nếu đảm bảo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị theo quy định					

IV. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT

1. Các chỉ tiêu đất xây dựng của vùng huyện

Bảng 26. Dự báo các chỉ tiêu xây dựng vùng huyện Kiên Hải đến năm 2045

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu	Đơn vị
I	Đất dân dụng bình quân toàn vùng huyện	50 – 80	m²/người
II	Mật độ dân số	200 – 125	ha/người
III	Đất đơn vị ở bình quân	28 – 45	m²/người
1	Đất ở	≤ 50	m ² /người
2	Diện tích sàn nhà ở	≥ 29	m ² /người
3	Đất công trình dịch vụ, công cộng	≥ 4,0	m ² /người
3.1	Đất giáo dục	≥ 2,0	m ² /người
3.2	Đất y tế	≥ 500	m ² /trạm
3.3	Đất văn hoá – thể dục thể thao	≥ 1,5	m ² /người
3.4	Thương mại (chợ)	≥ 2.000	m ² /công trình
3.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	≥ 2,0	m ² /người
IV	Đất ngoài đơn vị		
1	Đất công trình dịch vụ, công cộng	≥ 4,0	m ² /người
1.1	Đất giáo dục (THPT)	≥ 0,4	m ² /người
1.2	Đất y tế (bệnh viện đa khoa)	≥ 0,4	m ² /người
1.3	Văn hóa thể dục thể thao	≥ 2,0	m ² /người
1.4	Thương mại (chợ)	≥ 10.000	m ² /người
2	Đất cây xanh công cộng đô thị	≥ 5,0	m ² /người
3	Đất giao thông	≥ 16 - 17	%

Ngoài ra, các chỉ tiêu về đất dân dụng cần đảm bảo theo bảng sau:

Bảng 27. Chỉ tiêu đất dân dụng

Loại đô thị	Đất bình quân (m ² /người)	Mật độ dân số (người/ha)
III - IV	50 - 80	200 - 125
V	70 - 100	145 - 100

Đất ngoài dân dụng (đất khu chức năng, đất quốc phòng – an ninh, đất tôn giáo tín ngưỡng, đất nghĩa trang – nghĩa địa – nhà tang lễ, hành lang kênh rạch và đất dự trữ phát triển): được tính toán cụ thể theo hiện trạng và phương án quy hoạch.

2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

Các chỉ tiêu về hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và các khu chức năng cần đảm bảo:

Bảng 28. Dự báo chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật toàn vùng huyện Kiên Hải

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu	Đơn vị
I	Tỷ lệ đất giao thông trong đất xây dựng đô thị (không bao gồm giao thông tĩnh)		
1	Tính đến đường liên khu vực	≥ 9	%
2	Tính đến đường liên khu vực	≥ 13	%
3	Tính đường phân khu vực	≥ 18	%
II	Cấp nước		
1	Sinh hoạt (Qsh)	100	lít/người.ngày đêm
2	Công trình công cộng, TMDV	10% Qsh	lít/người.ngày đêm
3	Cơ sở sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	10% Qsh	lít/người.ngày đêm
4	Tưới cây, rửa đường	8% Qsh	lít/người.ngày đêm
5	Nước dự phòng, rò rỉ	15% ΣQ	lít/người.ngày đêm
6	Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp nước	4% ΣQ	lít/người.ngày đêm
7	Nước phòng cháy chữa cháy cho khu vực đô thị	30 lít/s x 3 giờ x 2 đám cháy	
III	Cấp điện		
1	Sinh hoạt	1.000	kWh/người.năm
2	Phụ tải	330-500	W/người
2	Công trình công cộng, TMDV	30% phụ tải điện sinh hoạt	
3	Cơ sở sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	50 – 350	kW/ha
4	Tổn hao dự phòng	20%	

IV	Xử lý nước thải		
1	Sinh hoạt	100	lít/người.ngày đêm
2	Công trình công cộng, TMDV	10% nước thải sinh hoạt	
3	Cơ sở sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8% nước thải sinh hoạt	
4	Diện tích xây dựng nhà máy XLNT, trạm XLNT	$\leq 0,2$	Ha / 1.000
V	Rác thải		
1	Sinh hoạt	0,8 - 0,9	kg/người.ngày đêm
2	Công trình công cộng, TMDV	10% rác thải sinh hoạt	
3	Cơ sở sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8% rác thải sinh hoạt	
VI	Nghĩa trang		
1	Đất nghĩa trang	5	m ² /người
2	Nhà tang lễ	≥ 1	công trình/đô thị
VII	Hạ tầng viễn thông thụ động		
1	Tỷ lệ đường dây thuê bao băng thông rộng (<i>cố định, di động</i>)	70	thuê bao/100 dân.
2	Thuê bao truyền hình cáp	01	thuê bao/hộ.
3	Mạng thông tin di động	phủ sóng toàn bộ 100% khu vực quy hoạch	

Bảng 29. Diện tích nhà máy nước, trạm cấp nước

Công suất nhà máy nước, trạm cấp nước (m ³ /ngày đêm)	Diện tích tối thiểu khu đất xây dựng nhà máy, trạm xử lý nước (ha)
≤ 5.000	0,5
$> 5.000 - 10.000$	1,0

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của từng đô thị

Căn cứ theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 25/05/2016 về phân loại đô thị, yêu cầu về quy mô dân số:

- **Đô thị loại V:** dân số toàn đô thị đạt từ 4.000 người trở lên; mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km² trở lên; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 5.000 người/km² trở lên.

- **Đô thị loại IV:** quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 50.000 người trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 20.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.200 người/km² trở lên.

- **Đô thị loại III:** quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 100.000 người trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 50.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.400 người/km² trở lên.

Căn cứ theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 25/05/2016 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính:

- **Tiêu chuẩn thị trấn:** quy mô dân số từ 8.000 người trở lên. Diện tích tự nhiên từ 14km² trở lên.

Tuy nhiên, đối với đô thị hải đảo có một số quy định như sau:

- Đô thị ở hải đảo thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số, tiêu chí mật độ dân số, tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và nhóm tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 20% mức quy định; mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị bằng 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng³⁴.

- Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính ở hải đảo gồm quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội phải đạt từ 20% trở lên tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng³⁵.

V. DỰ BÁO NHU CẦU SỬ DỤNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

Chỉ tiêu cơ cấu sử dụng đất theo Thông tư số 01/2021/TT - BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD); tính toán quy mô các công trình hạ tầng xã hội của vùng Huyện Kiên Hải theo quy mô dân số đến 2035 là 26.000 người và đến 2045 là 30.000 người được tính toán và dự báo như sau:

1. Đất công trình giáo dục – đào tạo

Theo QCVN 01:2021/BXD, số học sinh tính trên quy mô dân số 26.000 người (2035) và 30.000 người (2045), cụ thể như sau:

Bảng 30. Dự báo nhu cầu đất công trình giáo dục – đào tạo

STT	Hạng mục	Diện tích tối thiểu đến năm 2035 (ha)	Diện tích tối thiểu đến năm 2045 (ha)
	Dân số	26.000	30.000
1	Trường THPT	1,56	1,80
2	Trường THCS	1,43	1,65
3	Trường Tiểu học	1,69	1,95
4	Trường Mầm non	1,56	1,80
	Tổng cộng	6,24	7,2

³⁴ Nghị quyết số: 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 21 tháng 9 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị.

³⁵ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

2. Đất công trình y tế

- Cần 1 trạm y tế trên mỗi đơn vị ở với chỉ tiêu được tính toán theo QCVN 01:2021/BXD. Mỗi đảo có dân cư sinh sống (đô thị Nam Du có 2 đảo là Hòn Ngang và Hòn Mấu) phải có một trạm y tế quy mô tối thiểu 500 m² (nếu không có vườn thuốc) và 1.000 m² (nếu có vườn thuốc). Trong đó diện tích cây xanh tối thiểu trong lô đất xây dựng công trình phải đảm bảo >30%. Trạm Y tế cần đặt tại nơi yên tĩnh, cao ráo, thoáng mát giao thông thuận lợi đến các khu ở trong xã.

+ Trạm y tế = 500 x 5 = 2.500 m² (0,25 ha).

- Theo định hướng quy hoạch chung tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045: mở rộng Trung tâm y tế huyện Kiên Hải với quy mô hạng III, đến năm 2025 đạt 70 giường và đến năm 2030 là 80 giường (hiện trạng đến năm 2021 là 55 giường bệnh). Vì vậy, để đảm bảo chỉ tiêu theo định hướng thì cần bổ sung thêm 15 giường bệnh đến năm 2025, 25 giường bệnh đến năm 2030-2035 và 45 giường bệnh đến năm 2045.

Bảng 31. Dự báo nhu cầu công trình y tế

STT	Hạng mục	Quy mô hiện trạng (ha)	Quy tối thiểu đến năm 2035 (ha)	Diện tích tối thiểu đến năm 2045 (ha)	Đơn vị tính
	Dân số		26.000	30.000	Người
2	Phòng khám đa khoa		0,31	1,2	Ha
3	Trạm y tế		0,25	0,25	Ha
4	Trung tâm y tế huyện	55	80	100	Giường

3. Đất cây xanh

- Đối với đô thị loại V: $\geq 4 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đối với đô thị loại IV: $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.

Bảng 32. Dự báo diện tích công viên - cây xanh

Đến năm 2035	Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du	Toàn vùng huyện
Loại đô thị	IV	IV	V	V	
Dân số (người)	6.500	8.500	5.500	5.500	26.000
Diện tích công viên - cây xanh (ha)	3,25	4,25	2,20	2,20	11,90
Đến năm 2045	Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du	Toàn vùng huyện
Loại đô thị	IV	IV (III*)	IV	IV	
Dân số (người)	7.500	9.500	6.500	6.500	30.000
Diện tích công viên - cây xanh (ha)	3,75	4,75	3,25	3,25	15,00
(*) Nếu đảm bảo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị theo quy định					

4. Đất công trình văn hóa – thể dục thể thao

- Hệ thống công trình văn hóa – thể dục thể thao gồm:
 - + Nhà văn hóa: 0,5 ha/công trình;
 - + Trung tâm văn hóa thể dục thể thao: 3,0 ha/công trình;
 - + Nhà văn hóa thiếu nhi: 1,0 ha/công trình;
 - + Sân vận động: 2,5 ha/công trình;
 - + Sân thể thao cơ bản: 1,0 ha/công trình.

5. Đất công trình thương mại (chợ)

- Đối với công trình cấp huyện:
 - + 01 công trình chợ với quy mô tối thiểu 1ha, bố trí ở đô thị (thị trấn) Hòn Tre.
 - + Các công trình trung tâm thương mại, bách hóa.
 - + Bố trí các công trình chợ đầu mối, vừa hải sản tại các khu vực cảng cá lớn (Quần đảo Nam Du).
- Đối với công trình ở các đô thị:
 - + 01 công trình chợ/đơn vị ở (tổng số đảo có dân cư sinh sống là 5 ~ 5 đơn vị ở) với quy mô tối thiểu là $2.000\text{m}^2/\text{công trình} = 2.000 \times 5 = 10.000 \text{ m}^2$ (1ha).

VI. CÁC TIÊU CHÍ CỦA HUYỆN NÔNG THÔN MỚI

Huyện Kiên Hải đã đạt 09/09 tiêu chí huyện nông thôn. Theo đó, cần gấp rút hoàn thiện đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện để làm tiền đề xây dựng và phát triển để hoàn thiện các tiêu chí này, nhằm hướng tới đạt 100% chỉ tiêu để hoàn thành kế hoạch đạt huyện nông thôn mới.

Cần nâng cấp cơ sở vật chất hiện hữu hoàn thiện đạt chuẩn về hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đảm bảo cho 03 tiêu chí về giao thông, y tế - văn hóa - giáo dục, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung. Theo các chỉ tiêu đánh giá về tiêu chuẩn huyện nông thôn mới phạm vi của đồ án quy hoạch xây dựng chỉ đề ra các giải pháp liên quan đến các hạng mục về: giao thông, y tế - văn hóa - giáo dục, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung.

VII. DỰ BÁO CÁC RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN

1. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng³⁶

Trong tương lai, thời tiết sẽ càng trở nên khô nóng hơn vào mùa khô tại Kiên Giang do lượng mưa không phân bố đồng đều trong năm, khả năng bốc hơi cao và ngày càng tăng, mức cân bằng nước âm trong các tháng từ 11 đến tháng 5 năm sau. Bên cạnh đó, dựa vào các kịch bản BĐKH mà Bộ Tài nguyên và Môi trường đã công bố năm 2016, khi ảnh hưởng cộng gộp với nước biển dâng, xâm nhập mặn sâu sẽ càng làm cho tình hình hạn hán tại Kiên Giang nói chung và Kiên Hải nói riêng sẽ càng nghiêm trọng trong mùa khô, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống cũng như nền kinh tế của tỉnh và huyện.

Theo dự báo của Bộ Tài nguyên môi trường trong “Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng” năm 2016, Kiên Giang là một trong những tỉnh bị ảnh hưởng lớn nhất

³⁶ Nghiên cứu tác động của Biến đổi khí hậu đến Đồng bằng sông Cửu Long và Đề xuất các giải pháp thích ứng - Tập bản đồ Kiên Giang, trang 33, 34

bởi nguy cơ ngập do nước biển dâng. Tuy nhiên, các huyện đảo lại ít chịu tác động của nước biển dâng hơn đất liền.

Kiên Hải chịu ảnh hưởng của ngập lụt do nước biển dâng ít nhất trong các địa bàn toàn tỉnh Kiên Giang với khoảng 2,27% diện tích bị ngập đến năm 2100 (kịch bản thấp nhất) và 2,75% (kịch bản cao nhất). Lượng đất mất phần lớn thuộc quỹ đất du lịch và xây dựng khu dân cư. Cần xem xét các biện pháp san lấp lấn biển, xây dựng kè biển... nhằm đảm bảo tính bền vững các phương án quy hoạch.

Bảng 33. So sánh nguy cơ ngập lụt trong phạm vi tỉnh Kiên Giang

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Nguy cơ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
An Biên	40001	18,23	44,20	61,90	73,75	93,56	95,46
An Minh	59009	4,85	17,63	42,73	63,42	85,91	88,69
Châu Thành	28524	4,74	18,81	45,21	65,41	82,78	87,86
Giang Thành	42358	17,70	54,21	76,81	86,21	98,23	98,93
Giồng Riềng	63886	1,04	3,22	7,86	13,37	20,70	94,73
Gò Quao	43917	3,14	16,88	50,42	84,32	88,09	90,18
Hòn Đất	104597	4,50	9,01	20,13	32,13	47,69	55,61
Kiên Hải	2545	2,27	2,27	2,27	2,27	2,50	2,75
Kiên Lương	47039	18,11	32,31	47,63	61,09	79,33	85,16
TP. Rạch Giá	10347	0,55	1,98	14,83	58,94	90,19	91,66
TX. Hà Tiên	8244	10,18	11,02	18,31	26,24	28,89	32,88
Tân Hiệp	42525	8,61	10,94	13,37	15,06	17,66	19,79
U Minh Thượng	43218	7,51	17,76	32,81	47,07	62,32	77,05
Vĩnh Thuận	37489	6,55	20,58	41,73	59,37	77,46	81,42
Tỉnh	573690	7,77	19,8	36,3	50,8	65,9	76,9

2. Các loại thiên tai xảy ra ở vùng huyện Kiên Hải

Huyện Kiên Hải chủ yếu chịu ảnh hưởng của các loại hình thiên tai như hạn hán – cháy rừng, mưa lớn, bão, ATNĐ gây ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân, nhất là hoạt động đánh bắt xa bờ và nuôi cá trên lồng bè ngoài khơi. Chính vì vậy, để giảm thiểu thiệt hại do các loại hình thiên tai này gây ra, một số giải pháp có thể thực hiện như:

- Tăng cường, nâng cao công tác dự báo, cảnh báo sớm nhằm đưa ra các bản tin dự báo, cảnh báo kịp thời cho người dân.
- Thực hiện gia cố, chằng chống nhà cửa nhằm hạn chế tối đa thiệt hại khi có bão, ATNĐ xảy ra.
- Bảo vệ rừng, trồng rừng thay thế, phục hồi hệ sinh thái tại các khu vực xảy ra hạn hán gây cháy rừng.
- Nâng cao năng lực của các lực lượng tham gia phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, trong đó tăng cường tính chuyên nghiệp từ cấp tỉnh đến cấp xã.
- Tăng cường tích trữ nước trong các hồ chứa. Cần tiến hành triển khai các dự án khu tránh bão tại Hòn Tre và quần đảo Nam Du.
- Trang bị hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo việc cảnh báo, truyền tin thiên tai và xây dựng các đội ứng phó thiên tai.
- Sử dụng tiết kiệm các nguồn nước, đảm bảo phục vụ cho sản xuất và dân sinh.

VIII.CÁC TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

1. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp huyện Kiên Hải

1.1. Tiêu chuẩn quy định (theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13)³⁷

- Về quy mô dân số: từ 24.000 người trở lên; Về diện tích: từ 90 km² trở lên.
- Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc: có từ 03 đơn vị trở lên, trong đó có ít nhất 01 thị trấn.

1.2. Đánh giá và yêu cầu, định hướng

- Về quy mô dân số: năm 2022, dân số huyện Kiên Hải là 17.980 người < 24.000 người (Đạt 73,52%). Định hướng đến năm 2025, dân số > 24.000 người, đạt tiêu chuẩn tối thiểu về quy mô dân số.
- Về diện tích: 3.349,99 km² > 90km², đạt tiêu chuẩn về diện tích.
- Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc: huyện Kiên Hải có 4 đơn vị hành chính > 3 đơn vị hành chính xã và chưa có xã đạt tiêu chuẩn thị trấn. Hiện nay, xã Hòn Tre là huyện lỵ của huyện Kiên Hải và đã đạt tiêu chí đô thị loại V và định hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2045.

2. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị trấn Hòn Tre

2.1. Tiêu chuẩn quy định (theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13)

- Về quy mô dân số: từ 1.600 người trở lên;
- Về diện tích: từ 2,8 km².
- Đã được công nhận là đô thị loại IV hoặc loại V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc loại V.
- Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội cần đạt quy định tại Phụ lục 2 theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính ở hải đảo gồm quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội phải đạt từ 20% trở lên tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng.

2.2. Đánh giá và yêu cầu, định hướng

- Về quy mô dân số: năm 2020, dân số xã Hòn Tre là 3.919 người > 1.600 người, đạt tiêu chuẩn về dân số.
- Về diện tích: 480,08 km² > 2,8 km², đạt tiêu chuẩn về diện tích.
- Xã Hòn Tre là huyện lỵ của huyện Kiên Hải, đạt tiêu chí đô thị loại V nhưng chưa có quyết định chính thức về việc thành lập thị trấn, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại IV trong thời gian tới (năm 2040).
- Yêu cầu, định hướng: Hòn Tre đã đạt trên 100% về tiêu chuẩn dân số và diện tích của đơn vị hành chính thị trấn. Tuy nhiên để đảm bảo định hướng đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, Hòn Tre cần tăng khoảng 6.081 người để đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô dân số của đô thị loại IV (≥10.000 người trở lên theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 21 tháng 9 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về phân loại đô thị).

³⁷ Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính ở hải đảo gồm quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội phải đạt từ 20% trở lên tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng.

3. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện

3.1. Tiêu chuẩn quy định (theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13)

- Về quy mô dân số: từ 1.600 người trở lên;
- Về diện tích: từ 6 km².

3.2. Đánh giá và yêu cầu, định hướng

- Về quy mô dân số: hiện tại có 04/04 xã còn đạt tiêu chuẩn về dân số (> 1.600 người).
- Về diện tích: hiện có 04 xã đạt tiêu chuẩn về diện tích.

CHƯƠNG IV: TỔ CHỨC PHÂN VÙNG VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN THEO CÁC PHÂN VÙNG

I. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

1. Các nguyên tắc lập quy hoạch xây dựng vùng

Định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải đến năm 2045 phải dựa trên: Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang và huyện Kiên Hải; Quy hoạch sử dụng của huyện Kiên Hải đến năm 2030 huy và các Quy hoạch chung các xã đã được phê duyệt,...

Định hướng quy hoạch xây dựng Vùng huyện Kiên Hải phát triển bền vững dựa trên các thế mạnh hiện có và vị trí đặc thù, lấy đó làm tiền đề thúc đẩy quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện nói riêng cũng như của toàn tỉnh Kiên Giang nói chung.

Phát triển nhanh, bền vững hài hòa về kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, tăng cường quốc phòng – an ninh, bảo vệ môi trường.

Chú trọng giải quyết 02 vấn đề chính trong việc phát triển ở các đảo là nước ngọt và xử lý rác thải; hướng tới nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh.

Phát triển kết cấu hạ tầng khung đồng bộ, kết nối trong và ngoài vùng huyện với hệ thống cảng biển và các tuyến tàu cao tốc; đặc biệt tăng cường kết nối với TP. Phú Quốc và TP. Rạch Giá.

Chú trọng phát triển các lĩnh vực đô thị, du lịch, dịch vụ, kinh tế biển; xem đây là một trong những nhiệm vụ đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội ở huyện, nâng dần tỷ trọng ngành dịch vụ - du lịch trong cơ cấu kinh tế. Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trên cơ sở kế thừa có chọn lọc hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đã có.

Bảo tồn và phát huy giá trị tài nguyên sinh thái, cảnh quan rừng và biển; bảo tồn bản sắc, các giá trị văn hóa truyền thống, các công trình tôn giáo, tín ngưỡng có giá trị.

2. Xác định tầm nhìn phát triển vùng

Với tầm nhìn trong tương lai sẽ kết nối xã Hòn Tre, Lại Sơn, Nam Du và An Sơn với đất liền cũng như đảo Phú Quốc nhằm tạo nên 1 mạng lưới du lịch đồng bộ và khép kín, nâng tầm toàn bộ vị thế huyện nói chung và tỉnh nói riêng về thế mạnh du lịch biển đảo. Từ đó kết nối với toàn bộ khu vực biển Tây Nam, vịnh Rạch Giá và các hệ thống đảo thuộc các huyện, thị như: Hà Tiên – Kiên Lương – Hòn Đất, từ đó phát triển hiệu quả các đô thị biển, vùng phát triển du lịch, kinh tế biển.

Hoạch định chiến lược phát triển huyện Kiên Hải trở thành trọng điểm du lịch, tạo động lực để phát triển kinh tế địa phương, trở thành trung gian kết nối du lịch chuỗi đảo trên toàn vùng biển khu vực Tây Nam với trung tâm Rạch Giá.

Trở thành vùng nuôi biển khu vực hải đảo lớn nhất tỉnh Kiên Giang gắn với hệ thống cảng, chợ đầu mối, cơ sở chế biến và kho ngoại quan.

3. Các mục tiêu hướng tới tầm nhìn phát triển vùng

Vùng huyện Kiên Hải đạt chuẩn nông thôn mới; đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa, xây dựng hệ thống đô thị trên toàn vùng, liên kết hỗ trợ giữa các đô thị trong vùng. Tập trung đầu tư phát triển đô thị Lại Sơn là đô thị hạt nhân của vùng huyện bên cạnh đô thị huyện lỵ Hòn Tre và từng bước thành lập các đô thị An Sơn và Nam Du.

Xây dựng khung chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cân bằng và bền vững. Thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường.

Phát huy vai trò vị thế và tiềm năng của Kiên Hải là huyện đảo có vị trí trung tâm thuận lợi kết nối với các đảo trong vùng biển Tây Nam, TP. Phú Quốc và TP. Rạch Giá; liên kết phát triển du lịch, logistics và vận chuyển hành khách.

Xây dựng cấu trúc không gian toàn vùng, bao gồm: cấu trúc lưu thông kết nối vùng huyện, vùng tỉnh, các vùng lân cận trong vùng biển Tây Nam; vùng cảnh quan đặc trưng tự nhiên và không gian mở; vùng phát triển du lịch; vùng nông - lâm - thủy sản; vùng phát triển đô thị và khu vực lấn biển, đảo nhân tạo.

Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cảng, bến thuyền để tăng tính kết nối các đô thị trong vùng huyện và khu vực lân cận.

Phát triển đa dạng các loại hình du lịch: sinh thái biển, nhà vườn, nghỉ dưỡng, văn hóa, lịch sử, lễ hội, du lịch hội nghị, hội thảo; du lịch thiên nhiên, du lịch sức khỏe,...

Hình thành các vùng nông nghiệp gắn với khai thác du lịch sinh thái nhà vườn. Phát triển khai thác và nuôi trồng thủy hải sản, hình thành các vùng nuôi trồng lồng bè quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao gắn với ngành công nghiệp chế biến.

Bảo tồn các vùng cảnh quan đặc trưng, di tích văn hóa lịch sử, bản sắc địa phương.

Xây dựng và phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng.

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng xã hội, bổ sung các công trình công cộng về văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao,... cấp huyện.

Khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên tự nhiên, phát triển cân bằng, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và sự đa dạng sinh học. Xây dựng chiến lược thích ứng biến đổi khí hậu.

Phát triển các dự án chiến lược, trọng điểm có sức lan tỏa và hỗ trợ các vùng khác phát triển. Xây dựng cơ chế quản lý và kiểm soát phát triển không gian toàn vùng.

4. Tiềm đề phân vùng không gian

4.1. Tiềm đề về vị trí và không gian vùng

Các lợi thế vị trí địa lý quan trọng đem lại vị thế phát triển riêng biệt cho vùng huyện Kiên Hải là:

- Huyện đảo nằm ở vị trí vàng - trung tâm khu vực biển Tây thuận lợi kết nối với các đảo trong vùng, đặc biệt là TP. Phú Quốc, quần đảo Thổ Chu, xã đảo Hòn Nghệ, Sơn Hải (Kiên Lương).

- Kiên Hải có hệ thống gồm hơn 23 đảo lớn nhỏ, cảnh quan đẹp, hoang sơ, có hệ sinh thái rạn san hô,... tất cả những yếu tố này vô cùng thuận lợi để huyện phát triển du lịch và hướng tới trở thành một trong những trung tâm du lịch của tỉnh.

- Với vị trí địa lý đặc thù, Kiên Hải có diện tích mặt biển lớn cùng với hệ sinh thái biển đa dạng giúp huyện phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy hải sản, trở thành một trong những vùng nuôi biển trọng điểm của tỉnh Kiên Giang, tiềm năng phát triển ngành công nghiệp chế biến, dịch vụ biển – logistics.

4.2. Các tiền đề về hoạt động kinh tế và các định hướng chiến lược phát triển liên quan

4.2.1. Nguồn lao động

Huyện Kiên Hải có nguồn lao động khá dồi dào, tỷ lệ lao động qua đào tạo ngày càng tăng nên đây không chỉ là lực lượng lao động cho sản xuất nông nghiệp – nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là các ngành dịch vụ, thương mại đầu mối.

Trong tương lai, với việc hình thành đô thị, mở rộng quỹ đất thông qua việc lấn biển và phát triển du lịch nên sẽ thu hút lượng lớn dân nhập cư đến sinh sống và làm việc, hứa hẹn sẽ cung cấp cho huyện nguồn lao động trẻ, chất lượng cao góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

4.2.2. Các định hướng phát triển kinh tế xã - hội

Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Kiên Hải Khóa IX, nhiệm kỳ 2020 – 2025 xác định:

- Phát huy sức mạnh toàn dân, huy động tối đa mọi nguồn lực, khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh, nhất là kinh tế biển và du lịch, nâng dần tỷ trọng thương mại - dịch vụ; sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường, xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH từng bước đồng bộ.

- Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

- Tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh, đảm bảo ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo.

- Đồng thời, cũng tập trung vào các chỉ tiêu chủ yếu như giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu đạt 29.536 tỷ đồng tăng bình quân mỗi năm 11,21%. Trong đó: nông – lâm – thủy sản tăng đạt 20.277 tỷ đồng, công nghiệp - xây dựng đạt 9.258 tỷ đồng, tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ 22.984 tỷ đồng. Sản lượng khai thác đạt 269.543 tấn; nuôi trồng thủy sản đạt 126.000 tấn, tăng gấp 26,6 lần so với nhiệm kỳ trước.

- Tập trung huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, gắn với nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Hoàn chỉnh quy hoạch, đẩy mạnh phát triển dịch vụ, du lịch theo hướng bền vững và trở thành huyện phát triển mạnh mẽ về du lịch.

- Đẩy mạnh phát triển lĩnh vực nuôi biển.

Theo quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kì 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Kiên Giang chia làm 04 tiểu vùng gồm:

- Vùng Tứ giác Long Xuyên (TP. Rạch Giá, TP. Hà Tiên, huyện Kiên Lương, huyện Hòn Đất, một phần huyện Tân Hiệp, Châu Thành).

- Vùng Tây sông Hậu (huyện Giồng Riềng, Gò Quao và một phần huyện Tân Hiệp, Châu Thành).

- Vùng U Minh Thượng (huyện An Minh, An Biên, U Minh Thượng và Vĩnh Thuận).

- Vùng biển đảo (TP. Phú Quốc, huyện Kiên Hải).

Vùng huyện Kiên Hải thuộc vùng số IV – biển đảo với định hướng khai thác lợi thế về vị trí, điều kiện tự nhiên và cảnh quan để thúc đẩy phát triển kinh tế theo hướng du lịch – dịch vụ. Hạn chế đến mức thấp nhất các tác động làm thay đổi môi trường tự nhiên. Duy trì diện tích rừng hiện có. Phát triển các đô thị Hòn Tre, An Sơn, Lại Sơn để thúc đẩy du lịch Kiên Hải phát triển.

Huyện đảo Kiên Hải với khoảng cách các đảo du lịch trong khu vực biển Tây và TP. Rạch Giá chỉ 30 - 40 phút chạy tàu cao tốc, là khoảng cách "vàng" trong du lịch biển đảo. Vì vậy cần phát triển không gian huyện Kiên Hải gắn với không gian vùng vịnh biển Rạch Giá, An Biên, An Minh. Đồng thời dựa trên tầm nhìn kết nối khu vực biển Tây, bao gồm Phú Quốc, vịnh Rạch Giá, hệ thống các đảo thuộc khu vực Hà Tiên - Kiên Lương - Hòn Đất, hình thành khu vực phát triển các đô thị biển, vùng phát triển du lịch kinh tế biển đồng bộ cùng sự phát triển với TP. Phú Quốc.

Với những thuận lợi về vị trí, tài nguyên, khí hậu, đất đai và các định hướng chung, Kiên Hải đã xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với các vai trò chủ yếu sau:

- **Phát triển ngành nông nghiệp:** xây dựng Kiên Hải đến năm 2030 trở thành một trong những huyện phát triển về nuôi trồng và chế biến thủy sản gắn với du lịch. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp công tác hậu cần, logistics cho nuôi biển trên địa bàn tỉnh ở cảng cá Nam Du, đồng thời xây dựng một số kho ngoại quan để bảo quản sản phẩm sau thu hoạch ở xã Nam Du. Tầm nhìn đến năm 2050, thủy sản trở thành ngành kinh tế thương mại hiện đại của Kiên Hải, có trung tâm chế biến thủy sản sâu, giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu các ngành kinh tế nông nghiệp của huyện.

- **Phát triển ngành công nghiệp:** đầu tư phát triển và nâng cao năng lực của ngành có lợi thế như công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và bảo quản sau thu hoạch; tạo ra các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của huyện như sản xuất nước mắm, cá, khô... Tập trung quảng bá, xây dựng thương hiệu nước mắm Lại Sơn trên thị trường.

- **Phát triển ngành thương mại - dịch vụ:** phát triển đa dạng các ngành thương mại, dịch vụ phục vụ khai thác tiềm năng, thế mạnh về kinh tế biển. Tăng cường liên kết, xây dựng các tour du lịch kết nối du khách trong và ngoài khu vực. Mở thêm các tuyến vận tải thủy đến các đảo nhỏ, nhằm tăng mức lưu chuyển hàng hoá, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, từng bước kết nối xây dựng hệ thống các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ từ các đô thị lớn trong khu vực như Rạch Giá, Phú Quốc và các chợ đầu mối.

II. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN

1. Mô hình phát triển không gian vùng

1.1. Tiêu chí lựa chọn mô hình phát triển vùng

- Việc nghiên cứu quy hoạch, tổ chức không gian vùng huyện Kiên Hải phải trên cơ sở lựa chọn mô hình phát triển mang tính chiến lược, khai thác các lợi thế của từng tiểu vùng, phát huy lợi thế toàn vùng - đáp ứng linh hoạt với những biến đổi của thị trường.

- Phân chia ranh giới căn cứ vào tiềm năng hiện có và điều kiện phát triển trong tương lai của mỗi vùng, tạo điều kiện thuận lợi để tập trung đầu tư và khai thác hiệu quả tiềm năng kinh tế của mỗi vùng.

- Đồng thời, trên cơ sở bối cảnh phát triển tương lai, tầm nhìn và các mục tiêu phát triển của vùng, đánh giá các tiềm năng, lợi thế và các nguồn lực của vùng.

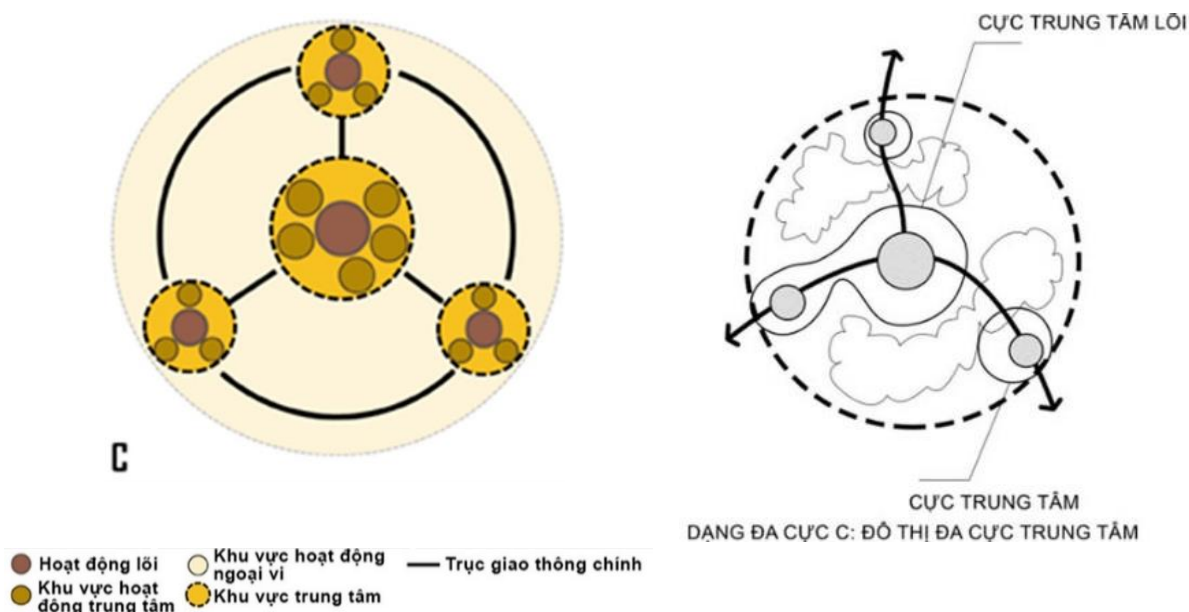
- Mô hình phát triển phải phù hợp với đặc trưng của huyện đảo.
- Trục phát triển xuyên suốt, kết nối các tiểu vùng với nhau và các quần đảo, đảo lân cận và khu vực đất liền thông qua hệ thống cầu cảng, bến tàu.

1.2. Mô hình phát triển

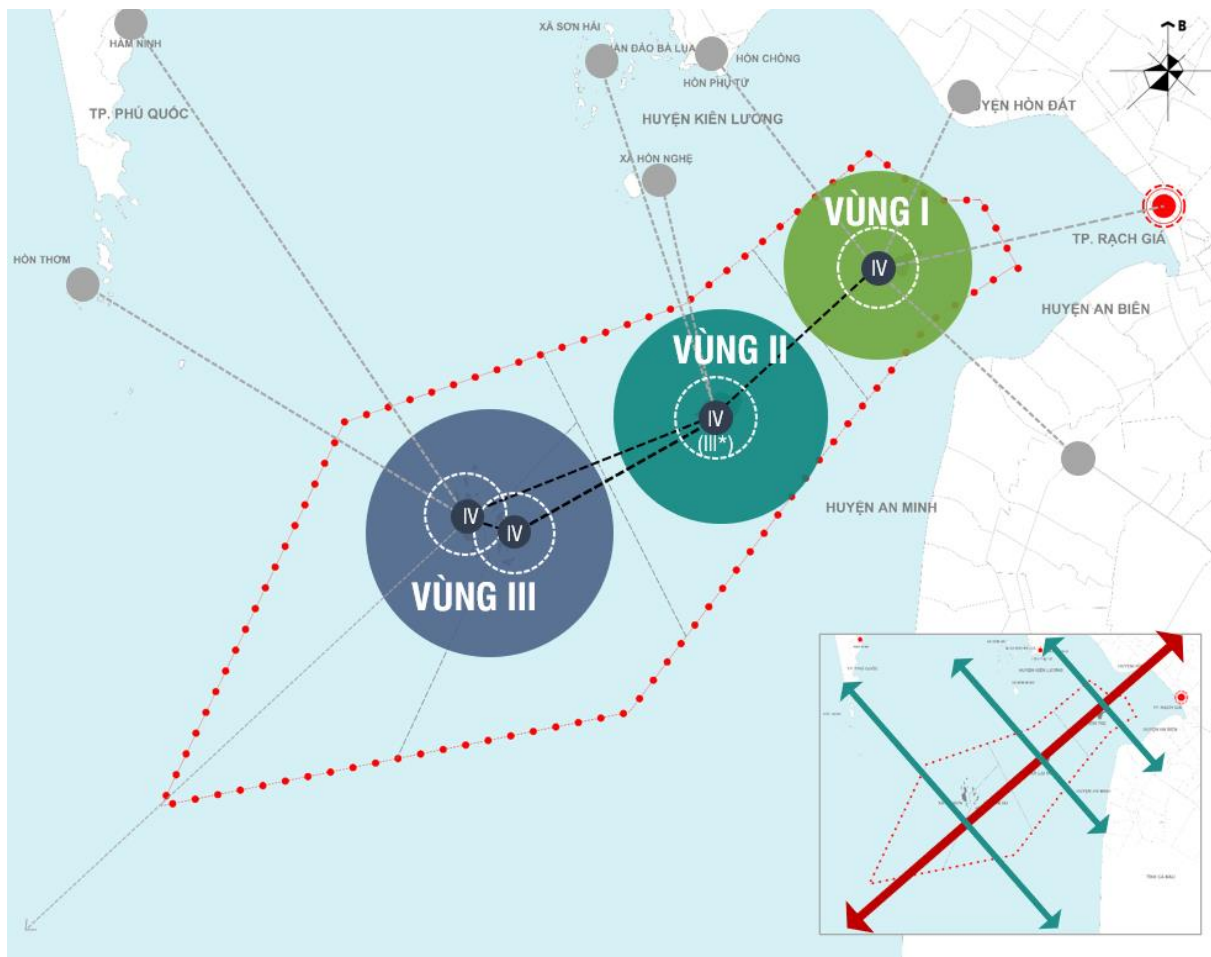
Vùng huyện Kiên Hải phát triển theo mô hình “**Đô thị đảo sinh thái**”, các khu chức năng tập trung theo cụm xen giữa các khu vực thiên nhiên (rừng phòng hộ, cây trồng lâu năm) và theo mô hình **Đa cực - Đa trung tâm**, với mỗi cực phát triển đóng vai trò, chức năng riêng biệt dựa trên đặc trưng, thế mạnh của từng khu vực; các cực trung tâm sẽ tương hỗ, kết nối với nhau.

Trục và hướng phát triển: Phát triển theo cấu trúc xương cá - trục phát triển chính của vùng huyện, kết nối các tiểu vùng theo hướng Đông – Tây và **các trục phụ theo hướng Tây – Bắc** kết nối với các đảo, xã đảo khác trung vùng biển Tây Nam.

Vùng phát triển hạ tầng và phân bố dân cư chủ yếu tập trung trên các đảo có diện tích lớn như Hòn Tre, Hòn Sơn, Hòn Mấu, Hòn Ngang, đảo Nam Du do thuận lợi về quỹ đất xây dựng, có sẵn các cơ sở **hạ tầng kỹ thuật và xã hội**,...và phát triển theo mô hình **chuỗi – tuyến - điểm kết hợp**.



Hình 74. Minh họa mô hình phát triển vùng huyện Kiên Hải



Hình 75. Mô hình phát triển vùng huyện Kiên Hải

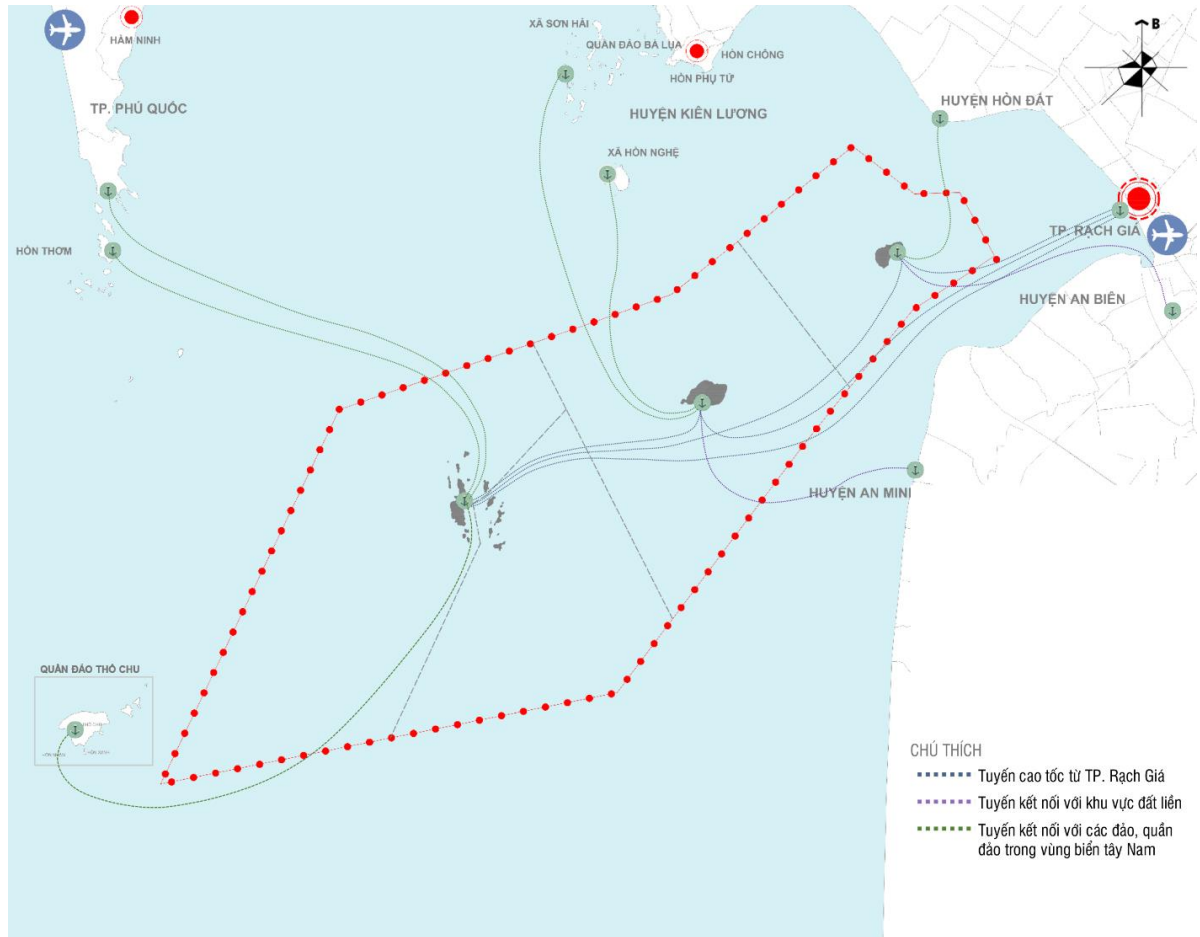
2. Cấu trúc lưu thông vùng

2.1. Giao thông thủy – đường biển

- Tuyến tàu cao tốc từ TP. Rạch Giá: Rạch Giá – Hòn Tre, Rạch Giá – Lại Sơn, Rạch Giá – An Sơn và Rạch Giá – Nam Du.
- Các tuyến đường biển kết nối với khu vực đất liền: Hòn Tre – Tắc Cậu (huyện Châu Thành), Lại Sơn – Xẻo Nhàu (huyện An Minh), Hòn Tre – Thổ Sơn (huyện Hòn Đất).
- Các tuyến kết nối với các đảo, quần đảo trong vùng biển Tây Nam: TP. Phú Quốc, quần đảo Thổ Chu, Hòn Thơm (Phú Quốc), Hòn Nghê (Kiên Lương), Sơn Hải (Kiên Lương),...
- Các tuyến kết nối giữa các xã (đô thị) trong vùng huyện.
- Các tuyến kết nối giữa các đảo thuộc quần đảo Nam Du.

2.2. Giao thông đường bộ

- Tuyến đường bộ quanh các đảo là những tuyến lưu thông chính, vừa đóng vai trò kết nối vừa là đề giúp bảo vệ bờ biển.
- Giao thông đường bộ tuy không tham gia vào kết nối liên vùng nhưng đóng vai trò trung chuyển, kết nối các khu chức năng đến khu vực cầu cảng, tạo thành khung lưu thông ở các đảo.



Hình 76. Cấu trúc lưu thông vùng

III. TỔ CHỨC PHÂN VÙNG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN

1. Lựa chọn phương án phân vùng quản lý phát triển

1.1. Phương án so sánh

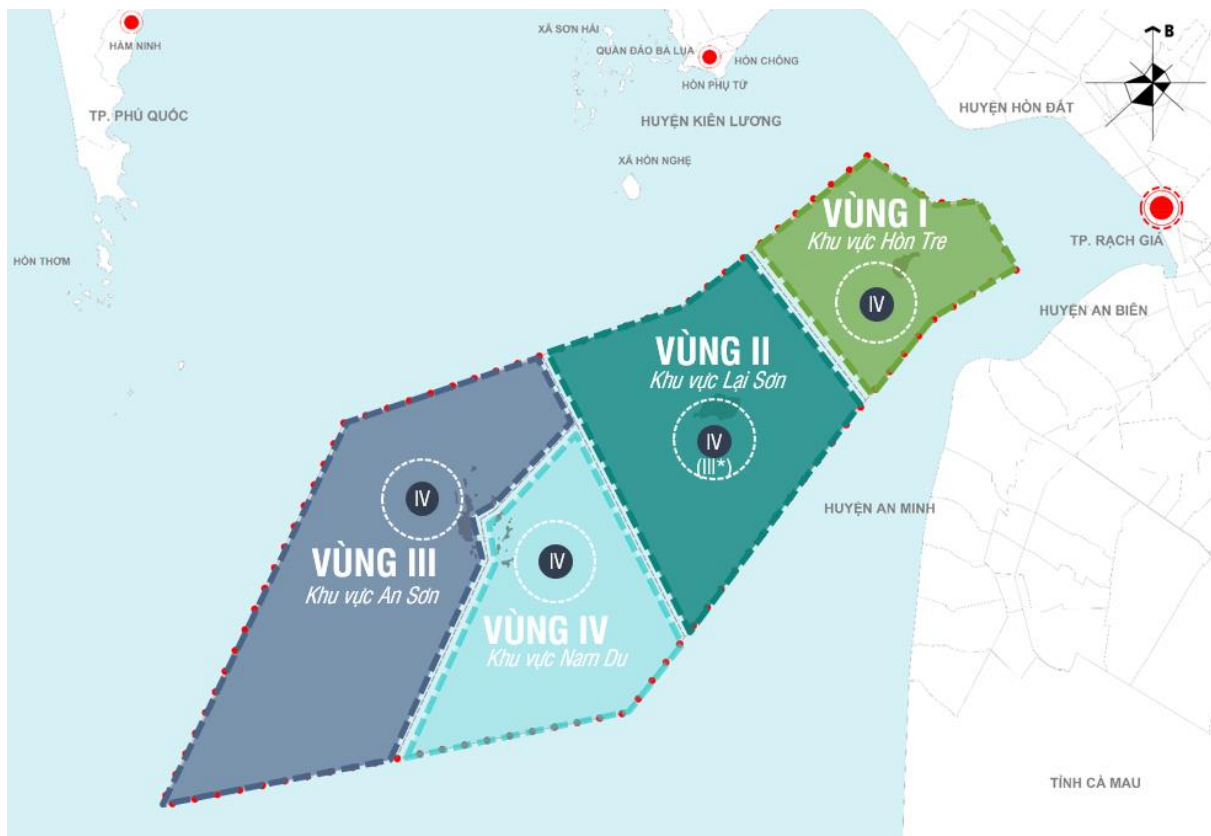
Toàn vùng huyện Kiên Hải được chia thành 4 vùng, cụ thể như sau:

- **Phân vùng I – Khu vực Hòn Tre:** vùng trung tâm hành chính, văn hoá của huyện Kiên Hải gắn với phát du lịch biển đảo, sinh thái nhà vườn và trạm trung chuyển hàng hóa. Đây là vùng nằm gần khu vực đất liền nhất của vùng huyện Kiên Hải, kết nối với TP. Rạch Giá, huyện Hòn Đất, An Minh, An Biên.

- **Phân vùng II – Khu vực Lại Sơn:** vùng trung tâm kinh tế, du lịch sinh thái biển đảo, văn hóa tâm linh và nghề truyền thống. Đây là vùng nằm ở vị trí trung tâm của vùng huyện, thuận tiện kết nối đến 2 vùng còn lại và các xã đảo của huyện Kiên Lương, các huyện ở đất liền như An Minh (Kiên Giang), huyện U Minh (Cà Mau).

- **Phân vùng III – Khu vực An Sơn:** vùng phát triển đô thị, du lịch sinh thái biển đảo, dịch vụ Cảng - logistics và hậu cần nghề cá; vùng nuôi biển trọng điểm của huyện. Đây là vùng nằm xa đất liền nhất của huyện, tuy nhiên lại thuận lợi kết nối với đảo Phú Quốc và quần đảo Thổ Chu.

- **Phân vùng IV – Khu vực Nam Du:** vùng phát triển đô thị, du lịch sinh thái biển đảo, dịch vụ hậu cần; vùng nuôi biển trọng điểm của huyện. Đây là một trong 2 vùng nằm xa đất liền nhất của huyện.



Hình 77. Phương án so sánh - Tổ chức phân vùng quản lý phát triển vùng

Đánh giá phương án:

- **Ưu điểm:** Toàn huyện được chia thành 04 phân vùng tương đối đồng đều dựa trên ranh giới hành chính các xã nên sẽ thuận lợi quản lý theo từng địa phương.
- **Nhược điểm:** Quần đảo Nam Du gồm 2 xã An Sơn và Nam Du có cùng tính chất, chức năng, tiềm năng phát triển và có mối liên kết trong các lĩnh vực, đặc biệt là du lịch được chia ra thành 2 vùng nên sẽ bị trùng lặp các định hướng phát triển, thiếu tính kết nối và chia sẻ tài nguyên với nhau.

1.2. Phương án chọn

Toàn vùng huyện được chia thành 03 phân vùng, gồm:

Phân vùng I – Khu vực Hòn Tre: Vùng trung tâm hành chính, văn hoá của huyện Kiên Hải gắn với phát du lịch biển đảo, sinh thái nhà vườn và trạm trung chuyển hàng hóa. Đây là vùng nằm gần khu vực đất liền nhất của vùng huyện Kiên Hải, kết nối với TP. Rạch Giá, huyện Hòn Đất, An Minh, An Biên.

Phân vùng II – Khu vực Lại Sơn: Vùng trung tâm kinh tế, du lịch sinh thái biển đảo, văn hóa tâm linh và nghề truyền thống. Đây là vùng nằm ở vị trí trung tâm của vùng huyện, thuận tiện kết nối đến 2 vùng còn lại và các xã đảo của huyện Kiên Lương, các huyện ở đất liền như An Minh (Kiên Giang), huyện U Minh (Cà Mau).

Phân vùng III – Khu vực quần đảo Nam Du (bao gồm An Sơn và Nam Du): Vùng phát triển hỗn hợp – Đô thị, du lịch biển đảo, dịch vụ Cảng – logistics và hậu cần nghề cá; là vùng nuôi biển trọng điểm của huyện. Đây là khu vực xa đất liền nhất của vùng huyện, tuy nhiên lại thuận lợi kết nối với đảo Phú Quốc và quần đảo Thổ Chu.



Hình 78. Phương án chọn - Tổ chức phân vùng quản lý phát triển vùng

Đánh giá phương án:

- Ưu điểm:

+ Xã An Sơn và Nam Du thuộc quần đảo Nam Du có tính chất và chức năng tương đồng nên được nhóm chung thành 01 tiểu vùng thuận lợi trong việc định hướng và quản lý phát triển.

+ 02 xã thuộc Phân vùng III sẽ có thể sử dụng chung các các tiện tích, cơ sở hạ tầng, khu neo đậu tàu thuyền tránh bão và cùng phát triển tại vùng không gian biển chuyển tiếp giữa 02 xã.

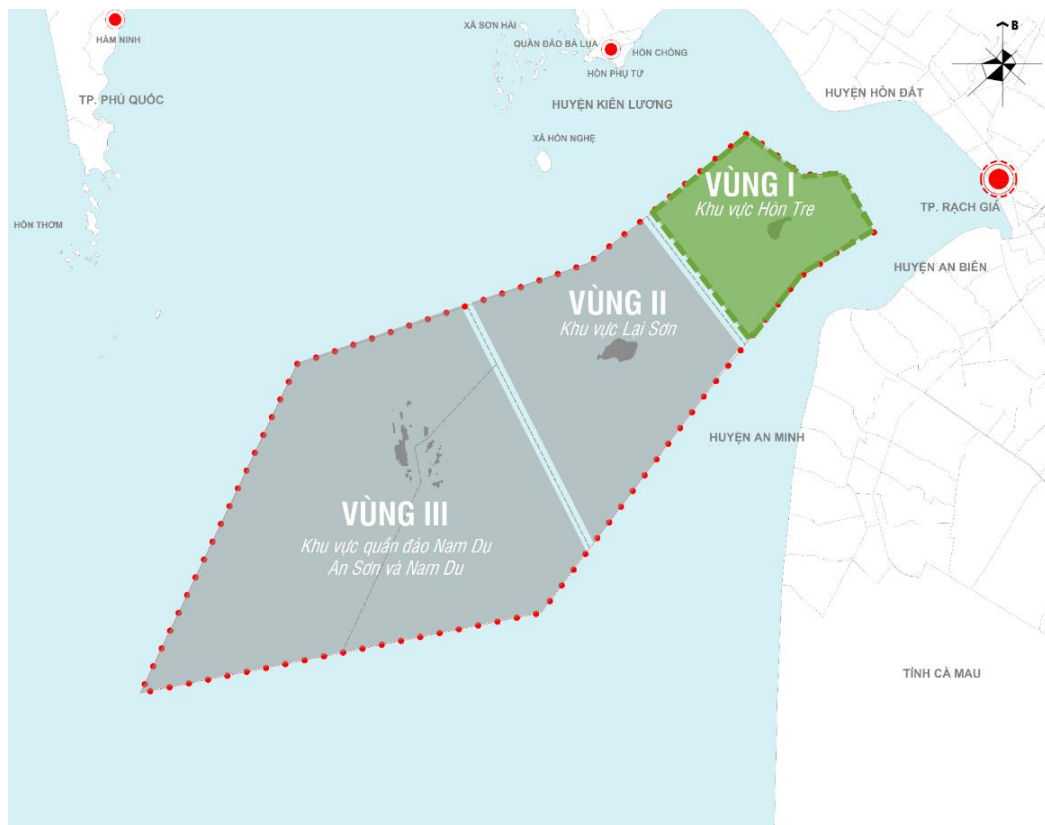
- Nhược điểm:

+ So với 02 vùng còn lại thì Phân vùng III có diện tích lớn hơn, bao gồm nhiều đảo nhỏ và vùng biển xung quanh thuộc 02 xã nên cần sự phối hợp quản lý chung của các địa phương.

2. Định hướng cụ thể cho từng vùng theo phương án chọn

2.1. Phân vùng I – Khu vực Hòn Tre

- **Phạm vi, ranh giới:** Diện tích khoảng 480,08 km² (khoảng 48.007,91ha). Bao gồm toàn bộ diện tích phần đất liền, diện tích lấn biển và diện tích mặt biển xung quanh của xã đảo Hòn Tre. Dân số đến năm 2035 khoảng 6.500 người; đến năm 2045 khoảng 7.500 người.



Hình 79. Sơ đồ phạm vi, ranh giới Phân vùng I

- **Tính chất:** Vùng trung tâm hành chính, văn hóa, hành chính của huyện Kiên Hải gắn với phát triển du lịch biển đảo, sinh thái nhà vườn và trạm trung chuyển hàng hóa.

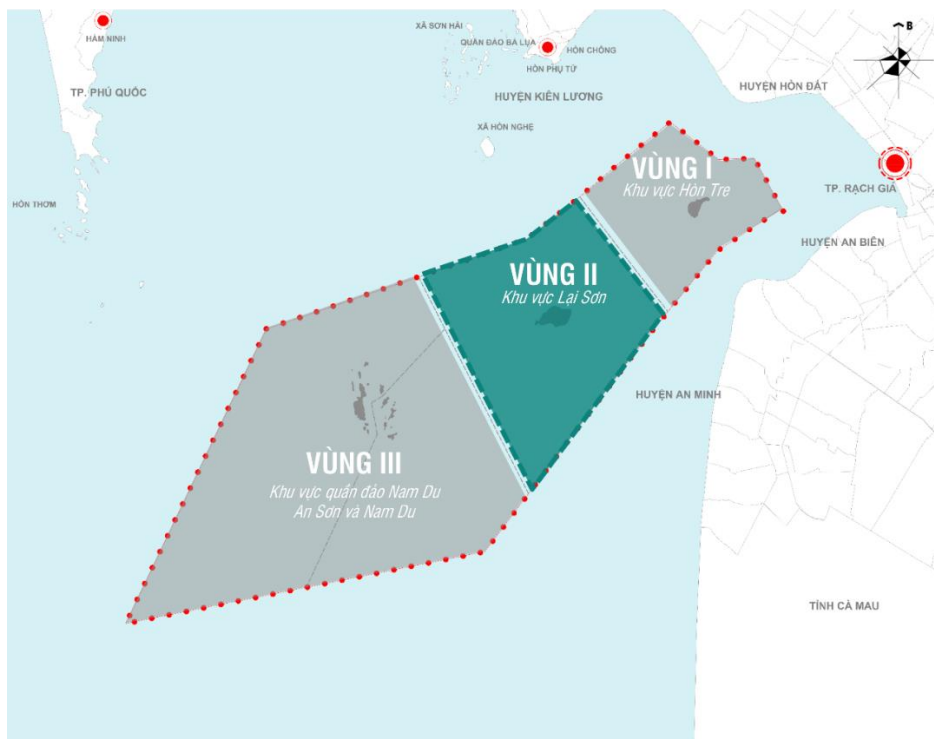
- **Chức năng:** Là khu vực cửa ngõ phía Đông Bắc của vùng huyện, trung tâm kết nối, vận chuyển và phân phối hàng hóa từ đất liền ra các đảo và ngược lại; là trung tâm hành chính, văn hóa xã hội của vùng huyện, hướng tới thành lập thị trấn Hòn Tre. Phát triển theo hướng đô thị dịch vụ du lịch, phát triển du lịch biển đảo, sinh thái, văn hóa tâm linh và nghề truyền thống. Phát triển nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. Có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

- **Phương hướng tổ chức không gian:** Không gian kinh tế chủ yếu là du lịch biển đảo, sinh thái nhà vườn, nghề truyền thống; khai thác thủy sản; Không gian nuôi trồng thủy hải sản (chủ yếu tập trung các lồng bè ở bờ phía Tây và Đông Nam). Kinh tế nông nghiệp chủ yếu là cây trồng lâu năm như xoài, mít, hồ tiêu, dừa,...Không gian lấn biển ở phía Đông Bắc (khu vực cảng Hòn Tre) và đảo nhân tạo phía Tây Bắc với các chức năng như khu đô thị, thương mại dịch vụ, hậu cần nghề cá, cảng - kho bãi,...Không gian rừng khuyến khích cho thuê để khai thác các loại hình du lịch khám phá, mạo hiểm hoặc nghỉ dưỡng.

- **Kết nối chính:** Tuyến đường bộ quanh đảo; Các cảng tổng hợp, hành khách, hàng hóa hiện trạng cải tạo và xây dựng mới (cảng Hòn Tre,...); Các tuyến thủy phi cơ.

2.2. Phân vùng II – Khu vực Lại Sơn

- **Phạm vi, ranh giới:** Diện tích khoảng 911,14 km² (khoảng 91.113,93ha). Bao gồm toàn bộ diện tích phần đất liền, diện tích lấn biển và diện tích mặt biển xung quanh của xã đảo Lại Sơn. Dân số đến năm 2035 khoảng 8.500 người; đến năm 2045 khoảng 9.500 người.



Hình 80. Sơ đồ phạm vi, ranh giới Phân vùng II

- **Tính chất:** Vùng trung tâm kinh tế, du lịch sinh thái biển đảo, văn hóa tâm linh và nghề truyền thống.

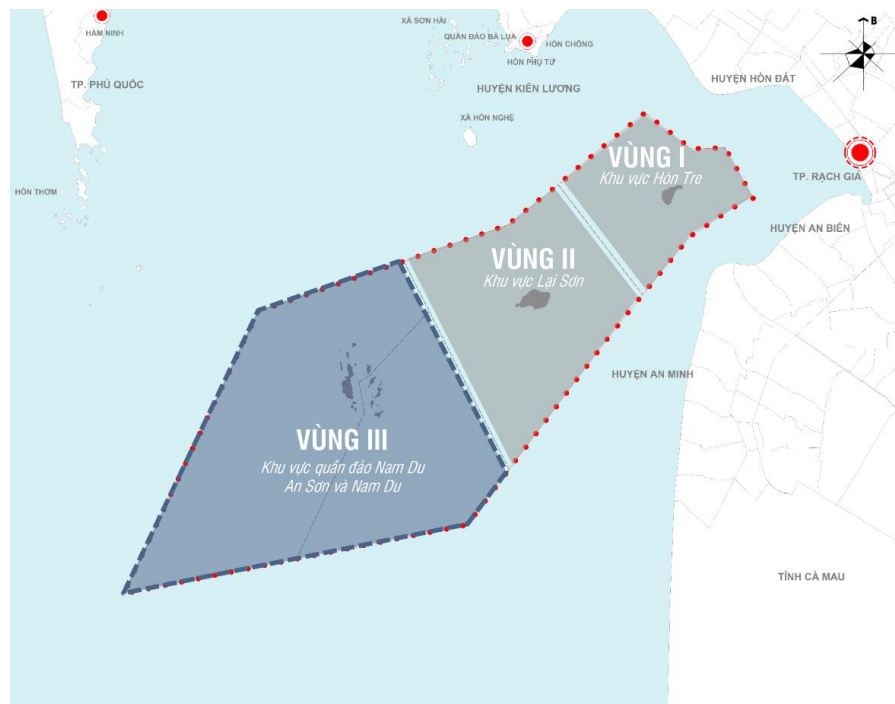
- **Chức năng:** Là trung tâm kinh tế của huyện Kiên Hải. Là vùng phát triển du lịch văn hóa tâm linh (lễ hội Nghinh Ông Kiên Hải), du lịch gắn với nghề truyền thống (sản xuất nước mắm³⁸), du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch sức khỏe, thể thao mạo hiểm (Đỉnh Ma Thiên Lãnh), nghỉ dưỡng. Vùng phát triển đô thị, lấn biển, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản kết hợp khai thác du lịch. Có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

- **Phương hướng tổ chức không gian:** Không gian kinh tế chủ yếu là du lịch biển đảo, sinh thái nhà vườn, du lịch gắn với nghề truyền thống, văn hóa tâm linh, thể thao - mạo hiểm, hội thảo - hội nghị và du lịch nghỉ dưỡng; **khai thác thủy sản; Không gian nuôi trồng thủy hải sản (chủ yếu tập trung các lồng bè ở bờ phía Tây Nam)**. Kinh tế nông nghiệp chủ yếu là cây trồng lâu năm như xoài, mít, hồ tiêu, dừa,...Không gian phát triển lấn biển ở phía Tây Nam (khu vực cảng Bãi Nhà) với các chức năng mới như trung tâm kinh tế của huyện Kiên Hải, khu đô thị, dịch vụ du lịch, hậu cần nghề cá,...Không gian rừng khuyến khích **cho thuê để khai thác** các loại hình du lịch khám phá, mạo hiểm hoặc nghỉ dưỡng.

- **Kết nối chính:** tuyến đường bộ quanh đảo, cảng Bãi Nhà và cảng Bãi Bắc, các tuyến thủy phi cơ.

2.3. Phân vùng III - Khu vực quần đảo Nam Du

- **Phạm vi, ranh giới:** Diện tích khoảng 1.958,76 km² (khoảng 195.876,38ha). Bao gồm toàn bộ diện tích phần đất liền, diện tích lấn biển và diện tích mặt biển xung quanh của 02 xã đảo An Sơn và Nam Du. Dân số đến năm 2035 khoảng 11.000 người (An Sơn khoảng 5.500 người và Nam Du khoảng 5.500 người); đến năm 2045 khoảng 13.000 người (An Sơn khoảng 6.500 người và Nam Du khoảng 6.500 người).



Hình 81. Sơ đồ phạm vi, ranh giới Phân vùng III

- **Tính chất:** Vùng phát triển hỗn hợp - Đô thị, du lịch biển đảo, dịch vụ Cảng - logistics và hậu cần nghề cá; là vùng nuôi biển trọng điểm của huyện.

- **Chức năng:** Là vùng phát triển đô thị dịch vụ cảng và du lịch, lấy Hòn Lớn (An Sơn) là trung tâm phát triển chính của vùng. Phát triển đa dạng loại hình du lịch: sinh thái biển, nghỉ dưỡng, du lịch gắn với nghề truyền thống. Phát triển dịch vụ biển, hậu cần nghề cá gắn với cảng Nam Du (An Sơn) và khu vực Hòn Ngang (Nam Du). Là vùng phát triển khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch gắn với nghề truyền thống tham quan các lồng bè nuôi cá,...). Có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

- **Phương hướng tổ chức không gian:** Không gian kinh tế chủ yếu là du lịch biển đảo, du lịch gắn với nghề truyền thống, văn hóa tâm tình, thể thao - mạo hiểm và du lịch nghỉ dưỡng; khai thác thủy sản; Không gian nuôi trồng thủy hải sản chủ yếu tập trung các lồng bè ở bờ phía Tây Nam: Hòn Lớn (An Sơn), Hòn Ngang, Hòn Mấu (Nam Du); Kinh tế nông nghiệp chủ yếu là cây trồng lâu năm như xoài, mít, hồ tiêu, dừa,... (tập trung chủ yếu ở đô thị Nam Du). Không gian phát triển lấn biển khu vực cầu cảng Nam Du (xã An Sơn) và phía Tây Hòn Ngang (xã Nam Du) với các chức năng mới như khu đô thị, dịch vụ du lịch, dịch vụ hậu cần,... Không gian rừng khuyến khích cho thuê để khai thác các loại hình du lịch khám phá, mạo hiểm hoặc nghỉ dưỡng.

- **Kết nối chính:** Tuyến đường bộ quanh đảo; Các cảng tổng hợp, hành khách, hàng hóa hiện trạng cải tạo và xây dựng mới (cảng tổng hợp Nam Du,...); Các tuyến thủy phi cơ.

CHƯƠNG V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

I. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Hệ thống đô thị

Lộ trình phát triển hệ thống đô thị vùng huyện Kiên Hải theo từng giai đoạn cụ thể như sau:

- *Đến năm 2025*: vùng huyện có 04 đô thị đạt tiêu chí của đô thị loại V (Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du). Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

- *Từ năm 2026 – 2030*: vùng huyện duy trì 03 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại V (Hòn Tre, An Sơn và Nam Du); phát triển 01 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (Lại Sơn). Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

- *Từ năm 2026 – 2030*: vùng huyện duy trì 03 đô thị loại V (Hòn Tre, An Sơn và Nam Du); có thêm 01 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (Lại Sơn). Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

- *Từ năm 2031 – 2035*: vùng huyện duy trì 02 đô thị loại V (An Sơn và Nam Du) và 01 đô thị loại IV (Lại Sơn) và có thêm 01 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (Hòn Tre). Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

- *Từ năm 2036 – 2040*: vùng huyện duy trì 02 đô thị loại IV (Hòn Tre và Lại Sơn) và có thêm 02 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (An Sơn và Nam Du). Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

- *Từ năm 2041 - 2045*: vùng huyện duy trì 03 đô thị loại IV (Hòn Tre, An Sơn và Nam Du); **01 đô thị duy trì loại IV và phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại III* (Lại Sơn)**. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

Bảng 34. Lộ trình phát triển hệ thống đô thị vùng huyện Kiên Hải

STT	Đô thị	2025	2030	2035	2040	2045
1	Đô thị Hòn Tre	V	V	IV	IV	IV
2	Đô thị Lại Sơn	V	IV	IV	IV	IV (III*)
3	Đô thị An Sơn	V	V	V	IV	IV
4	Đô thị Nam Du	V	V	V	IV	IV
Tỉ lệ đô thị hóa		100%	100%	100%	100%	100%
(*) Nếu đảm bảo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị theo quy định						



Hình 82. Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị vùng huyện Kiên Hải

2. Tổ chức hệ thống đô thị vùng huyện Kiên Hải

2.1. Đô thị Hòn Tre

Định hướng giai đoạn đến năm 2025, định hướng là đô thị loại V; Giai đoạn đến năm 2035 phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- **Phạm vi:** bao gồm toàn bộ ranh giới xã Hòn Tre, các khu lấn biển và đảo nhân tạo.

- **Tính chất:**

- + Là trung tâm hành chính, kinh tế của huyện Kiên Hải, là đô thị dịch vụ du lịch.
- + Là huyện lỵ; đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc của huyện Kiên Hải.
- + Là đô thị với chức năng trung chuyển hàng hóa từ đất liền ra các đảo và ngược lại, gắn kết với không gian du lịch TP. Rạch Giá và khu đô thị sân bay Rạch Giá thuộc vùng biển huyện An Biên.

+ Có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh.

- **Quy mô:**

- + Diện tích: 480,08 km² (48.007,91 ha), trong đó:
 - o Diện tích đảo: 4,81 km² (480,96 ha).
 - o Diện tích lấn biển: 0,72 km² (71,65 ha).
 - o Diện tích mặt biển: 474,55 km² (47.455,30 ha).
- + Nhu cầu diện tích đất phát triển:
 - o Đến năm 2035: diện tích đất dân dụng khoảng 30,95 – 49,51 ha, diện tích đất đơn vị ở khoảng 17,33 – 27,85 ha.
 - o Đến năm 2045: diện tích đất dân dụng khoảng 37,70 – 60,32 ha, diện tích đất đơn

vị ở khoảng 21,11 – 33,93 ha.

+ Dân số:

- Đến năm 2035: 6.500 người.
- Đến năm 2045: 7.500 người.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển du lịch sinh thái biển, đảo, vui chơi giải trí, thể thao biển, leo núi, du lịch tâm linh (Miếu Bà Chúa Xứ, Dinh Ông Nam Hải, Miếu Bà Thượng...), văn hóa ẩm thực, tham quan vườn cây ăn trái, nghề nuôi cá bè giống... Các dự án tạo động lực như khu du lịch sinh thái bãi Chén, khu dân cư lấn biển Hòn Tre,... Khai thác và chế biến thủy sản, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Hòn Tre.

- Định hướng cụ thể:

- + Cải tạo, chỉnh trang đối với khu vực dân cư hiện hữu, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bổ sung các chức năng còn thiếu và khai thác phục vụ du lịch gắn với cuộc sống của ngư dân và ẩm thực địa phương.
- + Tiếp tục triển khai khu vực lấn biển ở phía Nam, phát triển thêm đảo nhân tạo ở phía Bắc khu vực Động Dừa với chức năng hỗn hợp, TMDV, dịch vụ cảng và du lịch.
- + Phát triển du lịch sinh thái biển, đảo, vui chơi giải trí, thể thao biển, leo núi, du lịch tâm linh (Miếu Bà Chúa Xứ, Dinh Ông Nam Hải, Miếu Bà Thượng,...), văn hóa ẩm thực, tham quan vườn cây ăn trái, nghề nuôi cá bè giống...; cải tạo chất lượng môi trường và cung cấp các dịch vụ du lịch như lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí,...
- + Khai thác và chế biến thủy sản, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Hòn Tre.
- + Xác định giới hạn phát triển đô thị, tránh xâm lấn khu vực rừng phòng hộ; thực hiện chương trình cho thuê không gian rừng (50 năm) để khai thác du lịch.
- + Tập trung giải quyết vấn đề về cung cấp nước ngọt: lựa chọn vị trí phù hợp để xây dựng hồ chứa nước mưa và trạm xử lý nước; bổ sung nguồn nước với mô hình xử lý nước biển thành nước ngọt.
- + Bố trí khu vực nhà máy xử lý rác và xây dựng nghĩa trang tập trung.
- + Tiếp tục phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái và thương hiệu “Xoài Hòn/Xoài Hòn Tre – Kiên Hải”.
- + Phát triển nuôi trồng thủy sản và chế biến thủy sản; kết hợp phục vụ du lịch gắn với nghề truyền thống và ẩm thực.
- + Khuyến khích sử dụng xe điện vòng quanh đảo, kết nối từ cảng đến đến địa điểm du lịch, nơi lưu trú,... để hạn chế khí thải ra môi trường.

2.2. Đô thị Lại Sơn

*Định hướng giai đoạn đến năm 2025, định hướng là đô thị loại V; Giai đoạn đến năm 2030 phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại IV; giai đoạn đến năm 2045 đạt tiêu chí của đô thị loại III**

() Nếu đảm bảo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị theo quy định*

- Phạm vi: bao gồm toàn bộ ranh giới xã Lại Sơn, các khu lấn biển và đảo nhân tạo.

- Tính chất:

- + Là trung tâm kinh tế của huyện Kiên Hải;
- + Là khu du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng chất lượng của tỉnh;
- + Có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng – an ninh.

- Quy mô:

- + Diện tích: 911,14 km² (91.113,93 ha), trong đó:
 - o Diện tích đảo: 10,88 km² (1.087,69 ha).
 - o Diện tích lấn biển: 1,04 km² (104,41 ha).
 - o Diện tích mặt biển: 899,22 km² (89.921,83 ha).
- + Nhu cầu diện tích đất phát triển:
 - o Đến năm 2035: diện tích đất dân dụng khoảng 41,88 – 67,00 ha, diện đất đơn vị ở khoảng 23,45 – 37,69 ha.
 - o Đến năm 2045: diện tích đất dân dụng khoảng 47,66 – 76,26 ha, diện đất đơn vị ở khoảng 26,69 – 42,89 ha.
- + Dân số:
 - o Đến năm 2035: 8.500 người;
 - o Đến năm 2045: 9.500 người.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, thể thao biển, leo núi, du lịch thiên nhiên, homestay, tham quan vườn cây ăn trái đặc sản, làng nghề sản xuất nước mắm truyền thống Hòn Sơn; nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản. Các dự án tạo động lực như: dự án Bãi Thiên Tuế, dự án lấn biển Lại Sơn, hồ chứa nước Bãi Nhà...

- Định hướng phát triển:

- + Cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực dân cư hiện hữu (Bãi Nhà, Bãi Bắc, Bãi Thiên Tuế), hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bổ sung các chức năng còn thiếu và khai thác phục vụ du lịch gắn với cuộc sống của ngư dân và ẩm thực địa phương.
- + Phát triển đảo nhân tạo tại khu vực Bãi Nhà với chức năng hỗn hợp, TMDV, cầu cảng, dịch vụ du lịch, hậu cần,...
- + Khuyến khích phục hồi các nghề truyền thống, đặc biệt là nghề sản xuất nước mắm gắn với thương hiệu nước mắm Hòn để khai thác phục vụ du lịch và phát triển kinh tế địa phương.
- + Khai thác phát triển du lịch ở các bãi biển Bãi Nhà, Bãi Bàng, Bãi Bắc, Bãi Giếng, Bãi Đá Chài,... các núi đỉnh Ma Thiên Lãnh, đỉnh Ông Ròng, đỉnh Đề Thơ và Di tích Lăng Ông Nam Hải, Miếu Bà Cố Chủ,...
- + Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, thể thao biển, leo núi, du lịch thiên nhiên, homestay, tham quan vườn cây ăn trái đặc sản, làng nghề sản xuất nước mắm truyền thống Hòn Sơn; nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản.
- + Bố trí khu vực cảng thủy phi cơ chuyên dùng bao gồm bãi hạ cánh, cất cánh trên mặt nước. Đảm bảo khu vực được chứng nhận mở và cấp phép khai thác cảng thủy phi cơ. Các hoạt động của thủy phi cơ trên mặt nước tuân thủ các quy định về luồng, tuyến, bảo đảm an ninh, an toàn và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực hàng không dân dụng, hàng hải và đường thủy nội địa.
- + Xác định giới hạn phát triển đô thị, tránh xâm lấn khu vực rừng phòng hộ, thực hiện chương trình cho thuê không gian rừng (50 năm) để khai thác du lịch.
- + Tập trung giải quyết vấn đề về cung cấp nước ngọt: nâng cấp và bổ sung thêm các hồ chứa nước mưa và trạm xử lý nước; bổ sung nguồn nước với mô hình xử lý nước biển thành nước ngọt; triển khai dự án hồ chứa nước Bãi Nhà.

- + Bố trí khu vực nhà máy xử lý rác bằng công nghệ hồ quang điện và xây dựng nghĩa trang tập trung.
- + Tiếp tục phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái.
- + Phát triển nuôi trồng thủy sản và kết hợp phục vụ du lịch gắn với nghề truyền thống, ẩm thực.
- + Thực hiện dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá khu vực Lại Sơn (Bãi Bắc).
- + Khuyến khích sử dụng xe điện vòng quanh đảo, kết nối từ cảng đến địa điểm du lịch, nơi lưu trú,... để hạn chế khí thải ra môi trường.

2.3. Đô thị An Sơn

Định hướng giai đoạn đến năm 2025, định hướng là đô thị loại V. Giai đoạn đến năm 2040 phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phạm vi: bao gồm toàn bộ ranh giới xã An Sơn, các khu lấn biển và đảo nhân tạo.

- Tính chất:

- + Là trung tâm kinh tế, đô thị dịch vụ cảng phía Tây của huyện Kiên Hải.
- + Là khu du lịch khám phá, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao của tỉnh.
- + Là đầu mối biển gắn với cảng Nam Du, dịch vụ hậu cần nghề cá, nuôi trồng và chế biến thủy sản.
- + Có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh.

- Quy mô:

- + Diện tích: 1.227,67 km² (122.766,72 ha, trong đó:
 - o Diện tích đảo: 7,08 km² (707,86 ha).
 - o Diện tích lấn biển: 0,87 km² (87,5 ha).
 - o Diện tích mặt biển: 1.219,71 km² (121.971,37 ha).
- + Nhu cầu diện tích đất phát triển:
 - o Đến năm 2035: diện tích đất dân dụng khoảng 37,31 – 53,30 ha, diện đất đơn vị ở khoảng 23,99 – 29,32 ha.
 - o Đến năm 2045: diện tích đất dân dụng khoảng 31,47 – 50,34 ha, diện đất đơn vị ở khoảng 17,62 – 28,64 ha.
- + Dân số:
 - o Đến năm 2035: 5.500 người;
 - o Đến năm 2045: 6.500 người.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển du lịch sinh thái biển, đảo, nghỉ dưỡng, thể thao biển, lặn ngắm san hô, văn hóa ẩm thực, du lịch homestay, tham quan làng nghề nuôi cá bè. Các dự án tạo động lực như: dự án Bãi Cây Mến, dự án lấn biển An Sơn, đường quanh đảo giai đoạn 2 An Sơn, trung tâm thương mại An Sơn, hồ chứa nước Bãi Cây Mến... Phát triển đô thị tập trung ở phía Đông và phía Tây hòn Lớn, các khu du lịch tập trung ở bãi Đất Đỏ, bãi Cây Mến, bãi Ngự, bãi Giếng... gắn kết với không gian vùng biển An Biên, An Minh và Thổ Châu.

- Định hướng phát triển:

- + Nâng cấp cảng Nam Du trở thành cảng tổng hợp.
- + Phát triển đô thị tập trung ở phía Đông và phía Tây hòn Lớn. Cải tạo, chỉnh trang

đối với các khu vực dân cư hiện hữu (Bãi Trệt, Bãi Ngự, Bãi Đất Đỏ), hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bổ sung các chức năng còn thiếu và khai thác phục vụ du lịch gắn với cuộc sống của ngư dân và ẩm thực địa phương.

- + Các khu du lịch tập trung ở bãi Đất Đỏ, bãi Cây Mến, bãi Ngự, bãi Giếng... gắn kết với không gian vùng biển An Biên, An Minh và Thổ Châu.

- + Phát triển đô thị lấn biển ở bờ đông, kết nối với khu vực Bãi Trệt hiện hữu hình thành trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch cho toàn đô thị.

- + Phát triển du lịch sinh thái biển, đảo, nghỉ dưỡng, thể thao biển, lặn ngắm san hô, văn hóa ẩm thực, du lịch homestay, tham quan làng nghề nuôi cá bè. Tiếp tục khai thác phát triển du lịch ở các bãi biển như: Bãi Cây Mến, Bãi Ngự, Bãi Sỏi, Bãi Đất Đỏ, Bãi Nhum, Bãi Rada, Ba Hòn Nôm,...

- + Xác định giới hạn phát triển đô thị, tránh xâm lấn khu vực rừng phòng hộ, thực hiện chương trình cho thuê không gian rừng (50 năm) để khai thác du lịch.

- + Phát triển du lịch tại các đảo nhỏ, biệt lập; định hướng mô hình resort, khách sạn cao cấp quy mô trọn đảo. Xây dựng resort trên biển theo hình thức “thuê mặt biển 50 năm” phát triển du lịch.

- + Phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao và kết hợp phục vụ du lịch làng nghề, ẩm thực.

- + Tập trung giải quyết vấn đề về cung cấp nước ngọt: nâng cấp và bổ sung thêm các hồ chứa nước mưa và trạm xử lý nước; bổ sung nguồn nước với mô hình xử lý nước biển thành nước ngọt.

- + Bố trí khu vực nhà máy xử lý rác bằng công nghệ hồ quang điện và xây dựng nghĩa trang tập trung.

- + Tăng kết nối giao thông giữa các đảo, cụm đảo, đặc biệt gắn kết với không gian vùng biển An Biên, An Minh và Thổ Châu. Đa dạng hóa các loại hình giao thông từ giao thông thủy đến hàng không.

- + Với các đảo có quy mô và địa hình không thuận lợi phát triển du lịch đề xuất giữ gìn và phát triển rừng phòng hộ, giữ cảnh quan hoang sơ.

- + Khuyến khích sử dụng xe điện vòng quanh đảo, kết nối từ cảng đến địa điểm du lịch, nơi lưu trú,... để hạn chế khí thải ra môi trường.

2.4. Đô thị Nam Du

Định hướng giai đoạn đến năm 2025, định hướng là đô thị loại V. Giai đoạn năm đến năm 2040, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- **Phạm vi:** bao gồm toàn bộ ranh giới xã đảo Nam Du và các khu lân cận.

- **Tính chất:**

- + Là đô thị dịch vụ du lịch của huyện Kiên Hải.

- + Là trung tâm dịch vụ hậu cần cảng cá, nuôi trồng và chế biến thủy sản khu vực quần đảo Nam Du.

- + Có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh.

- **Quy mô:**

- + Diện tích: 731,10 km² (73.109,66 ha), trong đó:

- o Diện tích đảo: 1,97 km² (197,5 ha).

- Diện tích lần biển: 0,48 km² (48,49 ha).
- Diện tích mặt biển: 728,64 km² (72.863,67 ha).
- + Nhu cầu diện tích đất phát triển:
 - Đến năm 2035: diện tích đất dân dụng khoảng 36-89 – 52,70 ha, diện đất đơn vị ở khoảng 23,72 – 28,99 ha.
 - Đến năm 2045: diện tích đất dân dụng khoảng 31,82 – 50,91 ha, diện đất đơn vị ở khoảng 17,82 – 28,64 ha.
- + Dân số:
 - Đến năm 2035: 5.500 người;
 - Đến năm 2045: 6.500 người.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển du lịch sinh thái biển, đảo, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển, lặn ngắm san hô, văn hóa ẩm thực, du lịch cộng đồng, tham quan làng nghề cá bè, khai thác và chế biến thủy sản. Các dự án tạo động lực như: dự án lần biển Hòn Ngang, xã Nam Du, dự án lần biển Cảng cá Nam Du, dự án bến cảng tổng hợp Nam Du, khu neo đậu tránh trú bão. Phát triển đô thị tập trung ở phía Đông và phía Tây, các khu du lịch tập trung ở Hòn Mấu, Hòn Ngang (Bãi Bắc).

- Định hướng phát triển:

- + Phát triển đô thị tập trung ở phía Đông và phía Tây. Các khu du lịch tập trung ở Hòn Mấu, Hòn Ngang (Bãi Bắc). Cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực dân cư hiện hữu (Hòn Ngang, Hòn Mấu), hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bổ sung các chức năng còn thiếu và khai thác phục vụ du lịch gắn với cuộc sống của ngư dân và ẩm thực địa phương.
- + Phát triển đảo nhân tạo khu vực Hòn Ngang và Hòn Mấu với chức năng khu dân cư mới và các tiện ích công cộng, khu dịch vụ hậu cần và cảng biển.
- + Phát triển du lịch sinh thái biển, đảo, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển, lặn ngắm san hô, văn hóa ẩm thực, du lịch cộng đồng, tham quan khu vực nghề cá bè. Phát triển đô thị tập trung ở phía Đông và phía Tây, các khu du lịch tập trung ở Hòn Mấu, Hòn Ngang (Bãi Bắc), hòn Dầu – hòn Bỏ Áo, hòn Bờ Đập. Kết hợp đa dạng các loại hình du lịch nghỉ dưỡng khai thác cảnh quan rừng, biển; đề xuất áp dụng mô hình thuê mặt biển để khai thác du lịch.
- + Xác định giới hạn phát triển đô thị, tránh xâm lấn khu vực rừng phòng hộ, thực hiện chương trình cho thuê không gian rừng (50 năm) để khai thác du lịch.
- + Phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao và kết hợp phục vụ du lịch gắn với nghề truyền thống, ẩm thực.
- + Với các đảo có quy mô và địa hình không thuận lợi phát triển du lịch đề xuất giữ gìn và phát triển rừng phòng hộ, giữ cảnh quan hoang sơ.
- + Tập trung giải quyết vấn đề về cung cấp nước ngọt: nâng cấp và bổ sung thêm các hồ chứa nước mưa và trạm xử lý nước; bổ sung nguồn nước với mô hình xử lý nước biển thành nước ngọt.
- + Bố trí khu vực nhà máy xử lý rác bằng công nghệ hồ quang điện và xây dựng nghĩa trang tập trung.
- + Thực hiện quy hoạch tổng thể khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du.
- + Khuyến khích sử dụng xe điện vòng quanh đảo, kết nối từ cảng đến địa điểm du lịch, nơi lưu trú,... để hạn chế khí thải ra môi trường.

II. ĐỊNH HƯỚNG KHU CHỨC NĂNG CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN THEO QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH VÀ QUY HOẠCH NGÀNH

Các khu chức năng trên địa bàn huyện Kiên Hải phải phù hợp với định hướng các khu chức năng từ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh và tiến hành cụ thể hóa đảm bảo phù hợp với thực tiễn địa phương.

1. Định hướng theo Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Theo nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội đã xác định một số nội dung liên quan về cảng biển tại Kiên Hải như sau:

Xây dựng thành trung tâm kinh tế biển với những hoạt động nổi bật như: dịch vụ du lịch biển đảo dựa vào cộng đồng, nuôi biển và chế biến thủy sản; xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp công tác hậu cần, dịch vụ logistics cho nuôi biển.

2. Định hướng theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Theo quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định một số nội dung liên quan về cảng biển tại Kiên Hải như sau:

- Bến cảng tổng hợp tại quần đảo Nam Du thuộc nhóm cảng biển số 5 trong hệ thống cảng biển Việt Nam với định hướng đến năm 2030 hàng hoá thông qua 64 - 80 triệu tấn (hàng container từ 0,6 - 0,8 triệu TEU); hành khách từ 6,1 – 6,2 triệu lượt khách. Đây là cảng tiềm năng phát triển có điều kiện phụ thuộc vào nhu cầu và năng lực của chủ đầu tư.

- Các phao, khu neo đậu chuyên tải, tránh, trú bão: được định hướng xây dựng tại Nam Du.

3. Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/07/2024 của Thủ Tướng Chính phủ đã xác định một số nội dung liên quan về cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại Kiên Hải như sau:

- Quy hoạch Cảng cá Nam Du thuộc xã Nam Du:
 - + Cảng cá loại II.
 - + Số lượng tàu cập cảng trong ngày: 50 lượt.
 - + Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cập cảng: 30m.
 - + Lượng thủy sản qua cảng: 7.000 tấn/năm.
 - + Là cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão.
- Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá:
 - + Xã Nam Du:
 - o Khu neo đậu cấp vùng.
 - o Quy mô sức chứa: 1.000 chiếc.
 - o Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu: 35m.

- Kết hợp cảng cá Nam Du.
- Dự án ưu tiên thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030.
- + Xã Hòn Tre:
 - Khu neo đậu cấp vùng.
 - Quy mô sức chứa: 1.000 chiếc.
 - Chiều dài tàu các lớn nhất có thể vào neo đậu: 35m.

4. Định hướng khu chức năng/công trình cấp tỉnh theo quy hoạch chuyên ngành

4.1. Định hướng phát triển nuôi biển theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030

Theo quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang đã xác định một số khu chức năng, công trình như sau:

- Nâng cấp hệ thống giao thông bộ vào các cảng cá, bến cá, đảm bảo yêu cầu đi lại và vận chuyển sản phẩm, hàng hóa của người dân địa phương.
- Cho thuê diện tích mặt đất, mặt nước lâu dài trên các đảo liền kề các khu nuôi thủy sản lồng bè tập trung để làm cơ sở hạ tầng, dịch vụ như: cầu cảng, khu văn phòng, khu lắp ráp hệ thống lồng bè, nhà ở công nhân, kho chứa trang thiết bị, vật tư nuôi biển,...
- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp với công tác hậu cần, logistics cho nuôi biển ở cảng cá Nam Du, Hòn Ngang.
- Xây dựng một số kho ngoại quan để bảo quản sản phẩm sau thu hoạch ở Nam Du.

4.2. Định hướng điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, có xét đến năm 2030

Theo quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã xác định khu chức năng, công trình như sau: Dự án đầu tư công nghiệp nhóm ngành điện - nước – môi trường: Triển khai Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt tại xã đảo Lại Sơn với quy mô 1.000 m², 73 tỷ đồng.

5. Định hướng khu chức năng/công trình cấp tỉnh theo Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn 2050

Bảng 35. Định hướng khu chức năng/công trình cấp tỉnh theo Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 theo QĐ phê duyệt 1289/QĐ-TTg ngày 3/11/2023

TT	Hạng mục	Ghi chú	Nguồn
I	KHU CHỨC NĂNG CẤP TỈNH		
1	Khu Du lịch		Phụ lục V
1.1	Khu du lịch quần đảo Nam Du	Khu du lịch cấp tỉnh đã được công nhận	
1.2	Khu du lịch Lại Sơn	Khu du lịch dự kiến công nhận trong thời kì 2021-2030	
1.3	Khu du lịch Hòn Tre	Khu du lịch dự kiến công nhận trong thời kì 2021-2030	

2	Khu vực phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp		
2.1	Các vùng lâm nghiệp tập trung		Mục V.5 – Điều 1
2.2	Các vùng nuôi trồng thủy sản, vùng nuôi biển tập trung		Mục V.5 – Điều 1
3	Khu vực Quốc phòng, an ninh		
3.1	Các công trình quốc phòng, an ninh trên toàn huyện		
3.2	Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Kiên Hải	Xây dựng mới	Phụ lục XIV
II	CÁC CÔNG TRÌNH, ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP TỈNH		
I	Cảng thủy nội địa		Phụ lục VII
1	Cảng tổng hợp		
1.1	Cảng tổng hợp xã đảo Nam Du	Cỡ tàu dự kiến (DWT):1.000-2.000	
1.2	Cảng tổng hợp xã đảo Hòn Tre	Cỡ tàu dự kiến (DWT):1.000-2.000	
1.3	Cảng tổng hợp xã đảo Lại Sơn	Cỡ tàu dự kiến (DWT):1.000-2.000	
1.4	Các cảng tổng hợp khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương	Tại các đảo	
II	Các tuyến vận tải đường thủy từ bờ ra đảo		Phụ lục IX
1	Rạch Giá – Hòn Tre	Cảng thủy nội địa Rạch Giá – Bến tàu Hòn Tre	
2	Rạch Giá – Lại Sơn	Cảng thủy nội địa Rạch Giá – Bến tàu Lại Sơn	
3	Tắc Cậu – Hòn Tre	Cảng thủy nội địa Tắc Cậu – Bến tàu Hòn Tre	
4	Hòn Tre – Lại Sơn	Bến tàu Hòn Tre – Bến tàu Lại Sơn	
5	An Sơn – Nam Du	Bến tàu An Sơn – Bến tàu Nam Du	
6	Lại Sơn – Nam Du	Bến tàu Lại Sơn – Bến tàu Nam Du (Định hướng mới)	

7	Hòn Tre – Nam Du	Bến tàu Hòn Tre – Bến tàu Nam Du (Định hướng mới)	
8	Xẻo Nhàu – Lại Sơn	Bến tàu Xẻo Nhàu – Bến tàu Lại Sơn	
9	Hòn Đất – Hòn Tre	Bến tàu Hòn Đất – Bến tàu Hòn Tre (Định hướng mới)	
10	Hoạt động chở khách quanh các đảo	Các cảng, bến, vùng nước được cấp phép hoạt động	
III	Nguồn điện và lưới điện		Phụ lục X
1	Nguồn điện tái tạo		
1.1	Điện mặt trời		
1.2	Điện sinh khối, điện sản xuất từ rác(MW)		
<i>a</i>	<i>Điện sinh khối</i>		
<i>b</i>	<i>Điện rác</i>		
2	Lưới điện phân phối		
2.1	Trạm biến áp 110KV tại Lại Sơn	Xây dựng mới – công suất dự kiến đến năm 2030: 50MVA	
2.2	Đường dây 110kV – Mạch 2 trạm 220KV An Biên – trạm 110kV Lại Sơn	Xây dựng mới – số mạch dự kiến đến năm 2030: 01	
3	Dự án cấp điện lưới quốc gia xã An Sơn và Nam Du		
IV	Công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai		Phụ lục XI
1	Hệ thống đê bao, bờ bao		
2	Công trình phòng, chống sạt lở bờ biển		
3	Hồ trữ nước ngọt Nam Du		
C	CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP TỈNH		
I	Cơ sở y tế - tuyến huyện		Phụ lục XV
1	Trung tâm y tế huyện Kiên Hải	Nâng cấp, cải tạo	
II	Cơ sở giáo dục		Phụ lục XVI
1	Trường THCS và THPT Kiên Hải	Nâng cấp, cải tạo	
2	Trường THCS và THPT Lại Sơn	Nâng cấp, cải tạo	
III	Cơ sở văn hóa, thể dục, thể thao công lập		

1	Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Nam Hải Đại tướng quân (lăng Ông Nam Hải) – Di tích cấp tỉnh	Tu bổ, tôn tạo	Phụ lục XVIII
IV	Hạ tầng thương mại (Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt, khí dầu mỏ hóa lỏng)		Phụ lục XX
1	Kho nhập khẩu khí Nam Du	Công suất dự kiến: 300.000 tấn	
D	KHU/ CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC		Phụ lục XXIV
1	Các công trình bảo vệ và phát triển rừng		
2	Các công trình quản lý, bảo vệ rừng, và phòng cháy chữa cháy rừng		
3	Các cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn biển và hỗ trợ công tác tuần tra bảo vệ tài nguyên sinh vật		

III. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Định hướng chung

Phát triển du lịch Kiên Hải trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Trọng tâm phát triển du lịch của huyện Kiên Hải là du lịch biển, đảo, sinh thái. Tập trung xây dựng các công trình ưu tiên đầu tư trong danh mục thu hút đầu tư của tỉnh.

Dự kiến hình thành vùng du lịch trọng điểm tại Lại Sơn, Quần đảo Nam Du. Các khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn huyện như Khu du lịch Hòn Tre, Khu du lịch Lại Sơn, Khu du lịch quần đảo Nam Du. Các loại hình du lịch chủ yếu: du lịch sinh thái biển đảo, du lịch gắn với nghề truyền thống, du lịch sinh thái nhà vườn, du lịch cộng đồng, du lịch dưới tán rừng, du lịch văn hóa tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao - mạo hiểm - khám phá, các loại hình du lịch mới như du lịch thiên, ở ẩn, trăng mật, MICE - hội thảo, hội nghị... Nghiên cứu phát triển mô hình du lịch cáp treo ở quần đảo Nam Du.

2. Xác định các khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn huyện Kiên Hải

Theo định hướng phát triển du lịch trong Quy hoạch tỉnh Kiên Giang, Kiên Hải thuộc Vùng du lịch trọng điểm Rạch Giá – Kiên Hải và phụ cận, trên địa bàn Kiên Hải có 3 Khu du lịch cấp tỉnh, gồm:

- Khu du lịch Hòn Tre (**): bao gồm các dự án du lịch nghỉ dưỡng tại các điểm Bãi Chén, Đuôi Hà Bá, Động Dừa, các khu lấn biển,...với tổng quy mô khoảng 64ha.
- Khu du lịch Lại Sơn (*): bao gồm các dự án du lịch nghỉ dưỡng tại các điểm Bãi Bắc, Bãi Bàng, Bãi Giếng, Bãi Thiên Tuế, khu lấn biển Bãi Nhà,... với tổng quy mô khoảng 156ha.

- Khu du lịch quần đảo Nam Du (*): bao gồm các dự án du lịch tại các điểm Bãi Cây Mến, Bãi Đất Đỏ, Bãi Sỏi, Bãi Giếng Tiên, Hòn Nôm, Hòn Ông, khu lấn biển Bãi Trệt... của xã An Sơn; các dự án du lịch tại các điểm Hòn Mấu, Hòn Ngang, Hòn Bờ Đập, Hòn Bỏ Áo, ... của xã Nam Du với tổng quy mô khoảng 186ha.

Ghi chú:

(*): Khu du lịch cấp tỉnh đã được công nhận.

(**): Khu du lịch dự kiến được công nhận trong thời kỳ 2021-2030.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

- Trong quá trình xem xét, chấp thuận các đề xuất chủ trương đầu tư, các chi tiết về nội dung, quy mô và địa điểm đầu tư xây dựng công trình của từng dự án có thể có sự điều chỉnh khác với quy hoạch để phù hợp với tình hình thực tế, nhưng cần phải đảm bảo mục tiêu của dự án phù hợp quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan liên quan theo quy định.

3. Phân khu du lịch và các loại hình, sản phẩm du lịch

Định hướng không gian phát triển du lịch tại các khu vực:

+ Khu vực Hòn Tre: Trung tâm du lịch sinh thái nhà vườn trên đảo (phát triển du lịch biển, nghỉ dưỡng, khám phá, mạo hiểm, thể thao biển, sinh thái nhà vườn, ẩm thực, du lịch văn hóa tâm linh, du lịch phức hợp, cộng đồng).

+ Khu vực Lại Sơn: Trung tâm dịch vụ, du lịch văn hoá, sinh thái, nghỉ dưỡng (phát triển du lịch biển, nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao biển, leo núi, du lịch thiên, hội thảo, du lịch văn hoá tâm linh, tham quan nhà vườn, nghề truyền thống, du lịch phức hợp, cộng đồng).

+ Khu vực quần đảo Nam Du (bao gồm An Sơn và Nam Du): Trung tâm du lịch sinh thái biển, du lịch khám phá, nghỉ dưỡng (phát triển du lịch sinh thái biển, đảo, nghỉ dưỡng cao cấp, thể thao biển, lặn ngắm san hô, du lịch văn hoá tâm linh, ẩm thực, homestay, du lịch trải nghiệm tham quan nghề nuôi cá bè, khai thác và chế biến thủy sản, cáp treo).

Bảng 36. Phân khu du lịch và các loại hình, sản phẩm du lịch

Phân khu du lịch	Loại hình /sản phẩm du lịch
Khu vực Hòn Tre – Trung tâm du lịch sinh thái nhà vườn trên đảo	- Du lịch biển, nghỉ dưỡng, khám phá, mạo hiểm, thể thao biển (Bãi Chén, Động Dừa, Đuôi Hà Bá, Đá Đài). - Du lịch sinh thái nhà vườn gắn với sản phẩm Xoài Hòn Tre, bơ, mít, măng cầu, hồng quân, thanh long, nhãn,... - Du lịch văn hóa tâm linh: Lăng Ông và hoạt động lễ cúng hàng năm. - Du lịch ẩm thực. - Du lịch phức hợp, cộng đồng.
Khu vực Lại Sơn	- Du lịch biển, nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao biển gắn với các bãi biển đẹp: Bãi Bàng, Bãi Giếng, Bãi Nhà; các bãi đá: Bãi Thiên Tuế,

– Trung tâm dịch vụ du lịch, du lịch văn hoá, sinh thái , nghỉ dưỡng	Bãi Đá Chài,...) và thuê không gian rừng để tổ chức các resort nghỉ dưỡng trên đồi... - Du lịch gắn với nghề truyền thống gắn với đặc sản Nước mắm Hòn Sơn và các nghề làm khô, mắm; - Du lịch lịch sử - văn hóa – tâm linh (Lễ hội Nghinh Ông Kiên Hải, Lễ vía bà Chúa Xứ,...). - Du lịch leo núi (đỉnh Ma Thiên Lãnh, đỉnh Đề Thọ, đỉnh Yên Ngựa). - Du lịch thiên, ở ẩn, trăng mật, MICE – hội thảo, hội nghị,... - Du lịch tham quan nhà vườn. - Du lịch phức hợp, cộng đồng .
Khu vực Quần đảo Nam Du – Trung tâm du lịch sinh thái biển, du lịch khám phá , nghỉ dưỡng	- Du lịch biển, thể thao biển (Các bãi biển đẹp: Bãi Cây Mến, Bãi Đất Đỏ (An Sơn); Bãi Bắc (Hòn Ngang - Nam Du), Bãi Chướng, Bãi Bắc, Bãi Nồm (Hòn Mấu – Nam Du). - Du lịch lặn ngắm san hô ở Hòn Bờ Đập (Nam Du). - Du lịch văn hóa tâm linh: Lễ cúng Miếu Bà Chúa Xứ Củ Tron (Hòn Ngang – Nam Du). - Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp: Tổ chức các resort/bungalow trên biển, villas trên đồi,...) ở các đảo còn hoang sơ như Ba Hòn Nồm, Hòn Ông (An Sơn); Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập (Nam Du). - Du lịch trải nghiệm, tham quan lồng bè nuôi cá của quần đảo Nam Du, làng chài lưới ghẹ ở Hòn Mấu (Nam Du). - Du lịch ẩm thực (hải sản). - Tổ chức cáp treo nối từ Hòn Lớn → Hòn Nồm → Hòn Bờ Đập.

4. Định hướng phát triển cho từng loại hình du lịch

4.1. Du lịch sinh thái biển, đảo

- Tổ chức các cáp treo kết nối các đảo như: Hòn Lớn → Ba Hòn Nồm → Hòn Bờ Đập → Hòn Mấu, Hòn Lớn → Hòn Dầu → Hòn Ngang → Hòn Mấu,...
- Tổ chức các hình thức, hoạt động du lịch gắn với không gian biển như các khu nghỉ dưỡng, nhà hàng ven biển, trên biển; các hoạt động câu cá, câu mực trên thuyền, bè; đi cano trên biển; lặn ngắm san hô; tổ chức khai thác du lịch dưới tán rừng ven biển.
- Khai thác thế mạnh của từng đảo để khai thác du lịch gắn với cảnh quan tự nhiên, văn hóa tâm linh, lễ hội, ẩm thực,...

4.2. Du lịch gắn với nghề truyền thống

Tổ chức du lịch tham quan, trải nghiệm các khu vực nghề truyền thống:

- Khu vực nghề làm nước mắm (Lại Sơn) gắn với thương hiệu nước mắm Hòn³⁹.
- Khu vực nghề chài lưới ghẹ (Hòn Mấu, Nam Du).
- Khu vực nghề đánh bắt thủy sản (Quần đảo Nam Du và Hòn Tre).
- Khu vực nghề nuôi cá trên bè (Lại Sơn và quần đảo Nam Du): kết hợp các dịch vụ trải nghiệm ẩm thực trên bè.

³⁹ Nghề truyền thống Chế biến nước mắm tại xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải được công nhận là 1 trong 12 nghề và làng nghề truyền thống của tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 113/QĐ-UBND, ngày 18/01/2019.

- Khu vực nghề làm cá khô, tôm khô, mắm (Hòn Tre, Lại Sơn, Hòn Lớn, Hòn Ngang, Hòn Mấu).

4.3. Du lịch sinh thái nhà vườn

- Phân bố chủ yếu ở Hòn Tre và Lại Sơn với các loại cây chủ yếu xoài hòn, mít, măng cầu, hồng quân, thanh long, chuối, nhãn, bơ, dừa và hồ tiêu,... Trong đó, xoài chiếm phần lớn diện tích và gắn với thương hiệu Xoài Hòn hoặc “Xoài Hòn Tre – Kiên Hải”⁴⁰.

- Vùng phát triển du lịch sinh thái nhà vườn chủ yếu là Hòn Tre và Lại Sơn.

- Tổ chức các tour tham quan vườn cây ăn trái, các dịch vụ lưu trú homestay gắn với các sản phẩm trái cây tại vườn.

4.4. Du lịch văn hóa tâm linh

Tham quan các công trình tôn giáo, tín ngưỡng và tham dự các lễ hội:

- Dinh thờ Cá Ông, Miếu Bà Chúa Xứ (Hòn Tre).

- Miếu Bà Cổ Chủ, Lăng Ông Nam Hải Đại Tướng quân / Di tích văn hóa cấp tỉnh (Lại Sơn).

- Lễ Nghinh Ông Kiên Hải.

- Lễ cúng Miếu Bà Chúa Xứ (An Sơn).

- Các công trình đình, chùa, nhà thờ khác như: Đình thần Lại Sơn, Nhà thờ Họ Hòn Tre, Chùa Hải Sơn Tự, Miếu Bà Thượng,...

4.5. Du lịch nghỉ dưỡng

Tổ chức các resort nghỉ dưỡng với nhiều hình thức như: bungalow nổi trên biển, biệt thự trên đồi, biệt thự trên vách đá, bãi đá ven biển,... Cho thuê các không gian rừng, không gian mặt biển để khai thác du lịch.

Cung cấp đầy đủ các tiện ích cao cấp, liên kết với các dịch vụ trải nghiệm khác và kết nối bằng nhiều loại hình giao thông như đường thủy, đường bộ, đường hàng không,...

Ưu tiên các khu vực có cảnh quan đẹp, hoang sơ và nằm xa khu vực nuôi trồng thủy sản và sinh sống của người dân để đảm bảo tính riêng tư và chất lượng môi trường.

4.6. Du lịch thể thao, mạo hiểm, khám phá

Tổ chức tour lặn ngắm san hô ở Hòn Sơn (Lại Sơn), Hòn Bờ Đập (Nam Du).

Khám phá các đỉnh núi ở Lại Sơn như: đỉnh Ma Thiên Lãnh, đỉnh Ông Rồng, đỉnh Đề Thơ, đỉnh Yên Ngựa với hình thức trekking.

Tổ chức các khu vui chơi, thể thao dưới nước như: chèo thuyền kayak, moto nước Jetski, công viên – nhà phao nổi trên biển, cano kéo dù bay, lướt phao chuối, chèo ván SUP, cano bơm gắn máy (thuyền hơi), lặn snorkel, lặn bình khí, Flyboard,...

4.7. Du lịch ẩm thực

⁴⁰ Theo công văn số 1414/UBND-KGVX của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang ngày 9/10/2020 thống nhất cho Hội Nông dân huyện Kiên Hải được sử dụng tên địa danh “Hòn Tre - Kiên Hải” để làm một trong các yếu tố cấu thành nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm “Xoài Hòn Tre - Kiên Hải”

Khai thác sự phong phú, đa dạng trong văn hóa ẩm thực địa phương, kết hợp nguồn cung tươi sống từ nuôi trồng và đánh bắt hải sản, hình thành các phố phục vụ ẩm thực, chợ đêm; kết hợp dịch vụ ăn uống tại các khu vực nghề nuôi bè cá trên biển,...

Xây dựng chiến lược mỗi địa phương sẽ có những đặc sản, món ăn đặc trưng gắn với nguồn nguyên liệu, phương thức chế biến và hình thức tổ chức không gian ăn uống (Hòn Tre và quần đảo Nam Du đẩy mạnh phát triển du lịch ẩm thực theo hướng dân dã, truyền thống; Lại Sơn phát triển theo hướng ẩm thực cao cấp, hiện đại).

4.8. Các loại hình du lịch mới (Du lịch Thiền, Ở ẩn, Trăng mật, MICE,...)

Du lịch thiền (Zentourism và Yoga): loại hình du lịch mới du nhập từ Nhật bản để gia tăng sức khỏe, lấy lại sự cân bằng trong cuộc sống. Hình thành các trung tâm thiền, Yoga chất lượng cao.

Du lịch ở ẩn: các khu vực nghỉ dưỡng độc lập, yên tĩnh để nghỉ ngơi, hồi phục sức khỏe. Hình thành các resort dạng Bungalow.

Du lịch trăng mật: tận dụng phong cảnh đẹp, hoang sơ tổ chức lễ cưới và hưởng trăng mật. Các khu vực khai thác loại hình du lịch trăng mật kết hợp du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, ẩm thực.

Du lịch MICE (Du lịch hội thảo, hội nghị, đi công tác): tổ chức các sự kiện nhỏ và vừa như hội thảo, họp mặt tri ân khách hàng,... kết hợp tham quan, nghỉ dưỡng tại các khách sạn hay resort từ 3 sao trở lên. Phát triển chủ yếu tại đô thị Lại Sơn gắn với trung tâm hành chính mới của huyện.

5. Định hướng kết nối du lịch

5.1. Quy hoạch các tuyến du lịch

- Tiếp tục đẩy mạnh khai thác tuyến du lịch kết nối Rạch Giá – Kiên Hải – Phú Quốc, nghiên cứu tổ chức khai thác thêm các tuyến Kiên Hải – Kiên Lương, Kiên Hải – An Biên, Anh Minh...

- Tổ chức các tuyến, các tour du lịch giao lưu, tham quan giữa các xã đảo (Hòn Tre – Lại Sơn – An Sơn – Nam Du) để kích cầu du lịch tại địa phương, đặc biệt khai thác các tuyến tham quan giữa các hòn đảo của Quần đảo Nam Du như: Hòn Nôm Trong – Hòn Nôm Giữa – Hòn Nôm Ngoài – Hòn Bờ Đập; Hòn Ngang – Hòn Bờ Đập – Hòn Mấu...

5.2. Quy hoạch hệ thống bến tàu, cảng du lịch

Xây dựng hệ thống bến tàu du lịch để tăng cường kết nối, liên kết du lịch giữa các đảo trong vùng huyện và các đảo trong vùng biển Tây Nam.

Bên cạnh việc thác các cảng tổng hợp và cảng hành khách hiện hữu tại Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn, Nam Du, xây dựng mới bổ sung các cảng mới ở các khu lấn biển, và các bến tàu du lịch tại các điểm du lịch, các hòn đảo có khai thác du lịch.

Xây dựng hai bến thủy phi cơ tại khu lấn biển của Lại Sơn và An Sơn để phục vụ du lịch.

IV. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

1. Các khu công nghiệp cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn huyện Kiên Hải

Theo định hướng của Quy hoạch Tỉnh và các Quy hoạch ngành, trên địa bàn huyện không có khu công nghiệp cấp quốc gia, cấp tỉnh.

2. Định hướng phát triển các khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của huyện

Phân bố chủ yếu ở Phân vùng III tại Hòn Mốc, Hòn Hàng, Hòn Nồm Ngoài, Cảng Nam Du (An Sơn); Khu lấn biển phía Tây Hòn Ngang (Nam Du). Ngoài ra còn phân bố ở các Khu lấn biển Bãi Nhà (Lại Sơn), Khu lấn biển Tây Bắc Đông Dừa (Hòn Tre) với tổng diện tích khoảng 57 ha.

Tiếp tục phát triển thế mạnh ngành công nghiệp chế biến (thủy hải sản, ngư cụ, thủ công mỹ nghệ,...) và công nghiệp thực phẩm (tôm khô, mực khô, cá khô, nước mắm, rượu trắng,...). Cần liên kết và tổ chức các cụm công nghiệp vừa và lớn để sản xuất nhằm giảm giá thành, tăng sản lượng và ổn định đầu ra.

Ngoài ra, vẫn tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp khác như sản xuất nước đá; đóng và sửa chữa tàu thuyền; quần áo may mặc sẵn; sản xuất và phân phối điện; khí đốt; nước nóng; hơi nước và điều hòa không khí,...

Hạn chế dần ngành công nghiệp khai thác đá, khoan vùng khu vực được phép và cấm khai thác, xử lý nghiêm các hành vi khai thác trái phép gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, cảnh quan.

Bên cạnh đó, hướng tới nền kinh tế tuần hoàn và bền vững, đặc biệt là khai thác thế mạnh của vùng hải đảo, cần nghiên cứu phát triển ngành công nghiệp năng lượng điện mặt trời.

Bố trí các cụm công nghiệp ở vị trí gần cầu cảng để thuận lợi trong việc trung chuyển hàng hóa.

Ngoài việc liên kết để tổ chức các cụm công nghiệp nhỏ tập trung thì vẫn tiếp tục phát triển các cơ sở, nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống (sản xuất nước mắm, cá khô, tôm khô, mắm,...). Đẩy mạnh quảng bá thương hiệu nước mắm Lại Sơn và các sản phẩm khác trên thị trường.

Tăng cường hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề, ứng dụng máy móc thiết bị, tiến bộ khoa học kỹ thuật... vào sản xuất gắn với tư vấn trợ giúp thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã, hội, hiệp hội ngành nghề; phối hợp tổ chức liên doanh, liên kết, hợp tác sản xuất và bao tiêu sản phẩm.

V. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ

1. Định hướng chung

Phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch theo hướng đa dạng các loại hình. **Nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện hệ thống chợ truyền thống, đồng thời xây dựng mới một số trung tâm thương mại, siêu thị tại trung tâm các tiểu vùng như: Chợ Hòn Tre, Chợ An Sơn, Chợ Nam Du, Trung tâm thương mại An Sơn, Hòn Tre, Lại Sơn...**

Phát triển mới hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng, dầu, khí đốt trên địa bàn huyện tại các khu vực thuận lợi phát triển.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các ngành du lịch, dịch vụ và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành dịch vụ. Xây dựng ngành dịch vụ trở thành

ngành quan trọng trong cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện, chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất trên địa bàn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn một cách vững chắc.

Phát triển gắn liền với đảm bảo hiệu quả xã hội, tạo việc làm cho người lao động, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng – an ninh, trật tự xã hội.

Rà soát, bổ sung quy hoạch và phát triển khai xây dựng khu thương mại trung tâm huyện; nâng cấp chợ nông thôn ở xã/ đô thị mới. Tiến hành từng bước xây dựng các điểm dịch vụ - thương mại ở các xã/đô thị mới.

Phát triển hệ thống thương mại đồng bộ với hệ thống chợ truyền thống được sắp xếp, nâng cấp và hoàn thiện, đồng thời xây dựng mới một số trung tâm thương mại, siêu thị tại một số trung tâm vùng.

2. Các khu thương mại dịch vụ cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn huyện Kiên Hải

Theo định hướng của Quy hoạch Tỉnh và các Quy hoạch ngành, trên địa bàn huyện không có khu thương mại dịch vụ cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Tuy nhiên theo định hướng của Quy hoạch Tỉnh, trên địa bàn huyện có các công trình hạ tầng thương mại - Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt, khí dầu mỏ hóa lỏng cấp tỉnh, gồm:

- Kho nhập khẩu khí Nam Du: công suất dự kiến khoảng 300.000 tấn, được quy hoạch ở Hòn Mốc – An Sơn. (*)

() Vị trí, quy mô các kho xăng dầu, khí đốt tuân thủ theo quy hoạch phát triển mạng lưới xăng dầu của tỉnh hoặc của Sở công thương.*

3. Định hướng phát triển thương mại huyện

Tiếp tục chú trọng, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại; tập trung kêu gọi xã hội hóa phát triển các loại hình hệ thống phân phối hiện đại như: trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi tại các xã. Trong thời gian tới sẽ kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng chợ Nam Du; Trung tâm thương mại xã An Sơn; phấn đấu đến năm 2030: 4/4 xã của huyện có cửa hàng tiện lợi hoặc siêu thị.

3.1. Chợ cấp vùng huyện

Cần bố trí 01 công trình chợ Huyện tại đô thị Hòn Tre (trung tâm huyện lỵ – thị trấn) để phục vụ nhu cầu hàng hóa cho toàn vùng huyện. Nghiên cứu hình thức kiến trúc độc đáo để trở thành 1 điểm tham quan du lịch mới của huyện.

3.2. Chợ đầu mối

Chợ đầu mối các mặt hàng nhu yếu phẩm bố trí tại đô thị Hòn Tre (trung tâm huyện lỵ) với vai trò đầu mối giao lưu hàng hóa và điều tiết thị trường toàn vùng huyện với chức năng kết nối, vận chuyển, buôn bán sỉ và lẻ và phân phối hàng hóa từ đất liền ra các đô thị còn lại trong vùng huyện.

Quy hoạch hệ thống kho bãi, chợ đầu mối thủy sản tại Hòn Lớn thuộc đô thị An Sơn gắn với cảng tổng hợp Nam Du và các chợ thủy sản tại các đô thị Hòn Tre, Lại Sơn và Nam Du nhằm tạo được khu vực tập kết hàng thủy sản để trung chuyển đến các điểm sơ chế, chế biến tập trung trong địa bàn huyện; phân phối cho các tiểu thương để vận chuyển vào đất liền,...

Chợ đầu mối nông sản sẽ bố trí tại Hòn Tre với chức năng thu mua và vận chuyển nông sản vào đất liền.

3.3. Chợ đô thị

Nâng cấp các chợ xã hiện hữu để phù hợp với chức năng đô thị mới và đảm bảo theo quy chuẩn hiện hành. Kêu gọi nhà đầu tư xây dựng chợ xã Nam Du.

Đối với các điểm dân cư xa chợ đô thị cần bố trí các cửa hàng dịch vụ với diện tích khoảng 300 m²/ công trình.

Bảng 37. Danh mục dự kiến phát triển hạ tầng thương mại giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn

	Địa điểm	Quy mô	Loại hình (nêu rõ chợ, TTTM, Siêu Thị, CHTL)	Thời gian đầu tư			Diện tích Xây dựng (m ²)
				2023- 2025	2026- 2030	2031- 2050	
1	Xã Hòn Tre	Chợ hạng 3	Chợ	1			1000
1	Xã Hòn Tre		CHTL		1		300
1	Xã Hòn Tre		ST			1	300
2	Xã Lại Sơn	Chợ hạng 3	Chợ	1			1000
2	Xã Lại Sơn		CHTL		1		300
2	Xã Lại Sơn		ST			1	300
3	Xã An Sơn	Chợ hạng 3	Chợ	1			1000
3	Xã An Sơn		CHTL		1		300
3	Xã An Sơn		ST			1	300
4	Xã Nam Du	Chợ hạng 3	Chợ	1			1000
4	Xã Nam Du		CHTL		1		300
4	Xã Nam Du		ST			1	300

3.4. Trung tâm thương mại

Hiện trên địa bàn xã An Sơn đang tiến hành thực hiện quy hoạch chi tiết Khu trung tâm thương mại An Sơn (theo quyết định phê duyệt số 957/QĐ-UBND ngày 3 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện Kiên Hải) với quy mô 10.138,3 m² và các chức năng: trung tâm thương mại, chợ đêm, đất ở liền kề (kiot bán hàng, khách sạn, nhà hàng, chợ nông thủy sản,...

Bổ sung thêm các trung tâm thương mại tại các đô thị Hòn Tre, Lại Sơn (Trung tâm cấp huyện) và Nam Du với chức đa dạng các chức năng (Trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn,... để phục vụ nhu cầu của người dân và khách du lịch. Tầng cao công trình giao động khoảng 4 – 10 tầng. Cần bố trí khu xử lý nước thải, vệ sinh công cộng và thu gom rác thải.

3.5. Chợ đêm du lịch

Tổ chức chợ đêm tại các đô thị để tạo không gian mua sắm, vui chơi, trải nghiệm cho khách du lịch và tạo cơ hội để quảng bá các sản phẩm địa phương.

3.6. Cửa hàng xăng, dầu

Bố trí 1 kho Khí hoá lỏng thời kì 2021 – 2030 tại Hòn Mốc, xã An sơn theo Quy hoạch tỉnh Kiên Giang, nhằm phát huy vị trí địa lý và các tiềm năng, lợi thế về phát triển kinh tế Biển, phục vụ du lịch và nghề cá.

Phát triển mới thêm 12 cửa hàng bán lẻ kinh doanh xăng, dầu, khí hoá lỏng với công suất < 100m³ từ nay đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại các khu vực thuận lợi phát triển ở các đảo.

Bảng 38. Danh sách dự kiến quy hoạch cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn huyện Kiên Hải

STT	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Sức chứa m3	Ghi chú
I	Giai đoạn 2023-2025			
	XÃ HÒN TRE			
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	500	< 100	
	XÃ LẠI SƠN			
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	500	< 100	
	XÃ AN SƠN			
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	500	< 100	
	XÃ NAM DU			
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	500	< 100	
II	Giai đoạn 2026-2030			
	XÃ HÒN TRE			
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	500	< 100	
	XÃ LẠI SƠN			
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	500	< 100	
	XÃ AN SƠN			
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	500	< 100	
	XÃ NAM DU			
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	500	< 100	
III	Giai đoạn 2031- 2050			
	XÃ HÒN TRE			
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	500	< 100	
	XÃ LẠI SƠN			
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	500	< 100	
	XÃ AN SƠN			
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	500	< 100	
	XÃ NAM DU			
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	500	< 100	

4. Định hướng phát triển dịch vụ

4.1. Dịch vụ du lịch (lưu trú, ăn uống, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí,...)

Hướng tới mục tiêu lấy du lịch là mũi nhọn trong phát triển kinh tế, vì vậy cần nâng cấp hệ thống dịch vụ du lịch ở các đảo: xây dựng các resort nghỉ dưỡng cao cấp, tổ hợp nhà hàng, khách sạn, trung tâm hội nghị, trung tâm giải trí,...

Ngoài ra, khuyến khích hình thức lưu trú homestay gắn với các hoạt động du lịch trải nghiệm cuộc sống ngư dân, văn hóa và ẩm thực bản phương.

4.2. Dịch vụ vận tải

Hoàn thiện hệ thống cảng, bến tàu để thuận lợi trong việc vận chuyển, trung chuyển hàng hóa và hành khách từ đất liền ra đảo và giữa các đảo với nhau.

Phát triển cảng tổng hợp Nam Du (xã An Sơn) trở thành cảng trọng điểm của huyện và tỉnh trong việc vận chuyển hàng hóa, đặc biệt là nông – thủy sản và hành khách đến các điểm du lịch biển đảo trong vùng biển Tây nam.

Tăng cường các chuyến tàu cao tốc từ TP. Rạch Giá ra các đảo, bổ sung các tuyến mới kết nối đến TP. Phú Quốc, quần đảo Thổ Chu, Hòn Nghê,...

Trên các đảo, khuyến khích dịch vụ trung chuyển khách bằng xe điện để giảm khí thải ra môi trường.

4.3. Dịch vụ tài chính – ngân hàng

Hệ thống tài chính ngân hàng trên địa bàn huyện rất hạn chế, hiện chỉ có 01 ngân hàng chính sách xã hội hoạt động và 01 trạm ATM của ngân hàng Argibank được bố trí tại Hòn Tre - huyện lỵ hiện hữu của huyện.

Để đáp ứng mục tiêu phát triển đô thị và nhu cầu của người dân thì huyện Kiên Hải cần có thêm phòng giao dịch và trạm ATM của các ngân hàng, đa dạng các hình thức cho vay như: cho vay tín dụng, vay tiêu dùng, các hình thức tín dụng phi chính thức tự huy động trong dân; thủ tục cho vay được cải tiến, đáp ứng và phục vụ kịp thời các nhu cầu kinh doanh, sản xuất của các doanh nghiệp và nhân dân, thúc đẩy sản xuất phát triển.

4.4. Dịch vụ bưu chính viễn thông

Hoạt động dịch vụ ngành bưu chính viễn thông đảm bảo tốt, hệ thống thông tin và truyền thông, các mạng di động đã được bố trí tất cả các khu vực đảo cho dân cư sinh sống.

VI. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG – LÂM – NGƯ NGHIỆP

1. Định hướng chung

Phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng CNH-HĐH, nông nghiệp sinh thái và sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Phát triển theo mô hình sản xuất tập trung, gắn kết giữa sản xuất, công nghiệp chế biến và thị trường,...

Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nổi bật của địa phương, áp dụng mô hình OCOP – mỗi xã một sản phẩm và đạt chuẩn VietGAP, GlobalGAP,...

Cần liên kết 4 nhà trong việc tiêu thụ sản phẩm: nhà sản xuất (nhà nông), nhà nước, doanh nghiệp và nhà khoa học.

Cơ giới hóa trong khâu thu hoạch, bảo quản sau thu hoạch, áp dụng khoa học kỹ thuật để hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và tổn thất sau thu hoạch.

Cho thuê không gian rừng để khai thác các hoạt động du lịch (khoảng 50 năm), đảm bảo hạn chế tác động xấu đến môi trường sinh thái tự nhiên.

Vùng huyện Kiên Hải là 1 trong 4 tiểu vùng kinh tế của tỉnh Kiên Giang. Huyện Kiên Hải thuộc vùng Hải đảo (bao gồm thành phố Phú Quốc và huyện đảo Kiên Hải): Được định hướng là vùng tập trung phát triển mạnh về kinh tế biển, với nhiều hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch biển đảo, với nhiều giá trị khác biệt, chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế; phát triển vùng hải đảo theo hướng sinh thái kết hợp bảo vệ vườn Quốc gia và hệ sinh thái biển; có vị trí đặc biệt về quốc phòng - an ninh.

2. Định hướng phát triển nông nghiệp

❖ Ngành trồng trọt

Khu vực nông nghiệp phân bố chủ yếu ở phân vùng I (Khu vực Hòn Tre) và phân vùng II (Khu vực Lại Sơn). Ngoài ra, nghiên cứu phát triển tại phân vùng III (ở Hòn Ngang, Hòn Mấu, xã Nam Du và ven biển Hòn Lớn, xã An Sơn). Tập trung phát triển các loại cây trồng đặc trưng và chủ lực tại Kiên Hải (như: bơ, hồ tiêu, xoài,...) nâng cao chất lượng và phát triển theo hướng sản phẩm OCOP. Phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nông nghiệp sinh thái và sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Phát triển nông nghiệp kết hợp phát triển du lịch để tiêu thụ nội địa, góp phần quảng bá du lịch và nâng cao thu nhập bền vững.

3. Định hướng phát triển lâm nghiệp

Phương án phân vùng sản xuất lâm nghiệp được đã được rà soát, cập nhật theo phương án tại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kiên Hải đã được phê duyệt tại Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 7/7/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang.

Khu vực lâm nghiệp phân bố cả 03 phân vùng, thực hiện theo quy hoạch của ngành Nông nghiệp. Nghiên cứu cho thuê không gian rừng để khai thác các hoạt động du lịch, nhưng phải đảm bảo hạn chế tác động xấu đến môi trường sinh thái tự nhiên và phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Toàn bộ diện tích huyện Kiên Hải thuộc Khu dự trữ sinh quyển Thế giới phân bố đều ở 04 xã vì thế cần có các giải pháp bảo tồn và phát triển rừng: khoanh vùng giới hạn phát triển đô thị, hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng qua đất xây dựng đô thị; đối với các chức năng quan trọng khác cần lựa chọn vị trí phù hợp, quy định về mật độ xây dựng và các quy định về môi trường để tránh tác động xấu đến hệ sinh thái rừng.

4. Định hướng phát triển ngư nghiệp

Khu vực ngư nghiệp phân bố cả 03 phân vùng, tập trung chính ở phân vùng III. Bố trí vùng nuôi trồng thủy sản lồng bè tập trung ở các khu vực bờ đảo Hòn Tre (xã Hòn Tre), Bãi Thiên Tuế (xã Lại Sơn), đảo Hòn Lớn (xã An Sơn), đảo Hòn Ngang - Hòn Bờ Đập - Hòn Mấu (xã Nam Du). Phát triển mạnh nuôi biển và chế biến thủy sản gắn với du lịch. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp công tác hậu cần, logistics cho

nuôi biển trên địa bàn tỉnh ở cảng cá Nam Du (xã An Sơn), đồng thời xây dựng một số kho ngoại quan để bảo quản sản phẩm sau thu hoạch ở xã Nam Du. Phát triển các dự án nuôi biển công nghệ cao ở vùng biển thuộc phân vùng III (quần đảo Nam Du). Đầu tư xây dựng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão tại Nam Du.

4.1. Khai thác

Phát triển khai thác thủy, hải sản theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 như sau:

- Phát triển khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần mức độ khai thác, cân đối với trữ lượng nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi sinh kế của cộng đồng ngư dân sang phát triển nuôi trồng thủy sản nội địa, ven bờ và nuôi biển, chế biến thủy sản, dịch vụ du lịch,...
- Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản vùng xa bờ, vùng ven bờ và khai thác thủy sản nội địa hợp lý.
- Tăng cường bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy - hải sản gắn với bảo tồn đa dạng sinh học.
- Tiếp tục áp dụng KHCN vào quản lý bảo vệ nguồn lợi thủy - hải sản và hoạt động của đội tàu khai thác, hoàn chỉnh đầu tư cơ sở hạ tầng nghề cá tại các ngư trường, hải đảo.
- Xác định mục tiêu, định hướng và xây dựng phương án tổng thể quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản bao gồm: vị trí địa lý, diện tích, ranh giới và bản đồ khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển (khu bảo tồn biển Nam Du - Hòn Sơn), khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản phân vùng khai thác thủy sản (Nam Tây Nam quần đảo Nam Du, vùng biển Hòn Sơn - Hòn Tre, Kiên Hải), số lượng tàu cá của từng loại nghề, biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
- Bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản vùng biển. Hoạt động thả giống bổ sung, tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản, thực hiện thường xuyên và xã hội hóa sâu rộng (Khoản 9 Điều 28 Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Luật Thủy sản).

4.2. Nuôi biển

4.2.1. Định hướng chung

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 như sau:

- Phát triển nuôi trồng thủy sản gắn kết hài hòa với du lịch sinh thái biển, chế biến thủy, hải sản, bảo vệ và phát triển nguồn lợi.
- Tổ chức lập quy hoạch và xây dựng dự án nuôi trồng thủy sản theo hướng nuôi biển, ven biển, quanh các đảo, gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản; kết hợp mô hình nuôi biển với hoạt động du lịch.

Tầm nhìn đến năm 2030, Kiên Hải trở thành một trong những huyện phát triển đứng đầu về nuôi trồng và chế biến thủy sản gắn với du lịch của tỉnh. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp công tác hậu cần, logistics cho nuôi biển trên địa bàn tỉnh ở cảng cá Nam Du, đồng thời xây dựng một số kho ngoại quan để bảo quản sản phẩm sau thu

hoạch ở quần đảo Nam Du. Tầm nhìn đến năm 2050, thủy sản trở thành ngành kinh tế thương mại hiện đại của Kiên Hải, có trung tâm chế biến thủy sản sâu, giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu các ngành kinh tế nông nghiệp của huyện.

Chú trọng đầu tư hạ tầng cơ sở, đặc biệt là hệ thống thủy lợi cho các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; phát triển nuôi cá lồng bè như: cá mú, cá bớp, cá chim vây vàng, cá chẽm... nuôi thủy sản khác như: tôm hùm xanh, tôm tít, ghẹ, trai ngọc...; tiếp tục đa dạng hóa đối tượng và phương pháp nuôi để nâng cao năng suất, chất lượng; khuyến khích nuôi công nghiệp, quy trình thực hành nuôi tốt, từng bước áp dụng công nghệ cao đảm bảo an toàn dịch bệnh và môi trường. Đặc biệt không sử dụng thuốc, hoá chất, kháng sinh bị cấm trong sản xuất kinh doanh thủy sản để sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm.

Ưu tiên mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật về vật liệu mới như kết cấu lồng nuôi bằng nhựa HDPE, lồng lưới chịu lực, sử dụng thiết bị, máy móc phụ trợ, chiếu sáng trên bè bằng năng lượng mặt trời,...

Khuyến khích triển khai nhân rộng phát triển liên kết chuỗi sản xuất, nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao, nuôi cá lồng bè sử dụng thức ăn công nghiệp thay thế thức ăn cá tạp; khuyến cáo hộ nuôi cá đầu tư lồng nuôi bằng vật liệu HDPE thay thế lồng gỗ truyền thống,...

Hiện nay, việc nuôi ốc hương đang được ưa chuộng phát triển trên địa bàn huyện, cần tổ chức, tạo các cơ sở, khuyến khích người dân và các doanh nghiệp đầu tư phát triển mở rộng hơn tạo nên loại hải sản đặc trưng cho khu vực.

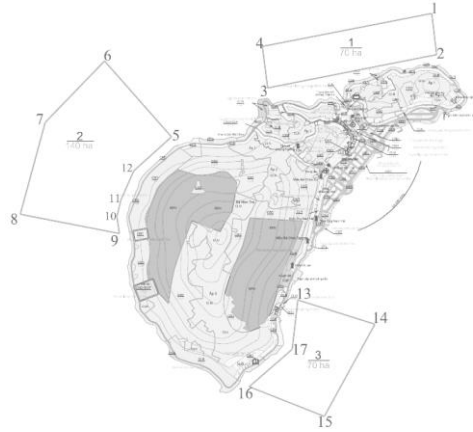
Quy hoạch bố trí các vùng khai thác đánh bắt hải sản quanh đảo, tạo điều kiện khai thác và phát triển ngành nuôi trồng tại địa phương. Khuyến khích, đào tạo người dân địa phương triển khai mở rộng các mô hình nuôi trồng và đánh bắt hải sản. Bên cạnh đó đẩy mạnh kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nuôi cá lồng bè như đầu tư lồng nuôi, cung ứng con giống đến bao tiêu sản phẩm, sản xuất, chế biến, xuất khẩu các mặt hàng từ nguồn nguyên liệu cá lồng bè được nuôi tại địa phương.

4.2.2. Phân bố vùng nuôi biển

Nội dung quy hoạch cụ thể các vùng nuôi biển thực hiện theo quy hoạch ngành được phê duyệt

Tuy nhiên có thể nghiên cứu bố trí không gian nuôi biển ở các vùng biển có điều kiện thích hợp tại các xã đảo theo định hướng sau:

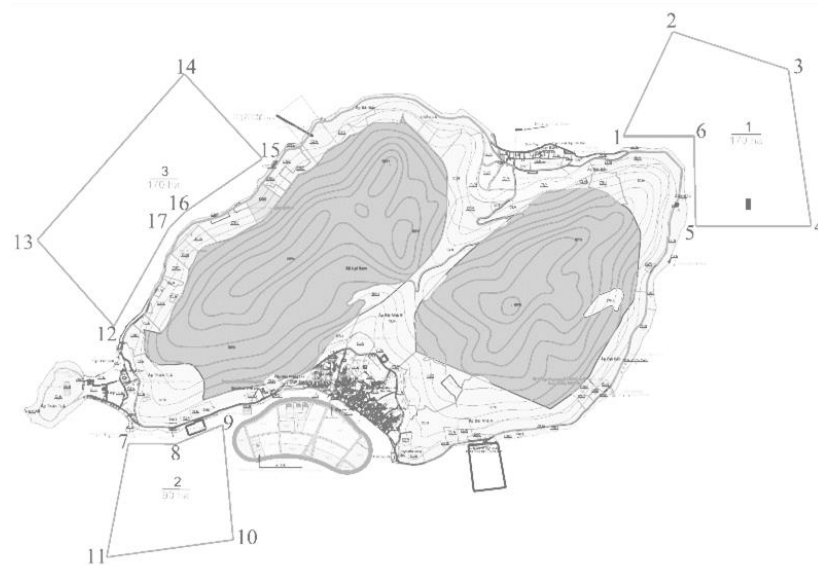
a) Khu vực Hòn Tre



Hình 83. Phân bố vùng nuôi khu vực Hòn Tre

- Đề xuất khoảng 3 khu vực, với tổng diện tích khoảng 280ha

b) Khu vực Lại Sơn



Hình 84. Phân bố vùng nuôi khu vực Lại Sơn

- Đề xuất khoảng 3 khu vực, với tổng diện tích khoảng 430 ha

c) Khu vực An Sơn và Nam Du – Quần đảo Nam Du



Hình 85. Phân bố vùng nuôi khu vực An Sơn và Nam Du – Quần đảo Nam Du

❖ **Khu vực An Sơn**

- Đề xuất khoảng 6 khu vực, với tổng diện tích khoảng 5.712 ha

❖ **Khu vực Nam Du**

- Đề xuất khoảng 10 khu vực, với tổng diện tích khoảng 5.542,5 ha

4.2.3. Quy hoạch hạ tầng nuôi biển

Để phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản cần có quy hoạch hạ tầng nuôi biển gồm các hạng mục: Trung tâm nghề cá, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng nuôi trồng hải sản trên biển, vùng sản xuất giống thủy sản tập trung, vùng sản xuất giống nuôi biển; trung tâm giống thủy sản cấp vùng; hoạt động khảo nghiệm kiểm nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản; khu bảo tồn biển; nghiên cứu, điều tra, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; cơ sở đóng, sửa tàu cá, sản xuất ngư cụ; trung tâm logistics; hệ thống theo dõi, giám sát hoạt động của tàu cá trên biển; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về thủy sản; hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

Với định hướng Kiên Hải trở thành vùng nuôi biển trọng điểm của tỉnh trong tương lai, vì thế cần tập trung đầu tư hoàn thiện các khu vực hạ tầng – hậu cần nghề cá ở các khu vực, đặc biệt là quần đảo Nam Du.

Thực hiện Đề án “Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” theo Quyết định số 1664/QĐ-TTg, ngày 4/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Kiên Giang tập trung nguồn lực đầu tư 2 dự án, gồm kè chống sạt lở kết hợp bãi thải nạo vét khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du tại xã Nam Du. Các hạng mục công trình của dự án, gồm tuyến kè bờ chống sạt lở dài 1.465m, cầu tàu kết hợp dài 120m; nạo vét vùng nước neo

đậu tàu đến cao trình -8,0m; kết hợp đất thải nạo vét san lấp mặt bằng 22ha sau tuyến kè để tạo mặt bằng xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ hậu cầu nghề cá và nuôi biển.

VII. ĐỊNH HƯỚNG QUỐC PHÒNG – AN NINH

Tiếp tục xây dựng, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân trên địa bàn huyện, nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành và nhân dân về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên; thực hiện tốt công tác dự báo và xử lý kịp thời các tình huống phức tạp, không để bị động, bất ngờ; chủ động ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại âm mưu "Diễn biến hòa bình" và các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.

Tập trung xây dựng huyện thành khu vực phòng thủ vững chắc, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; quan tâm đầu tư xây dựng thao trường trong khu vực phòng thủ các cấp; chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm các nguy cơ, yếu tố bất lợi và có kế hoạch, phương án xử lý tình huống; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ và các lực lượng trong nhân dân. Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh địa bàn các xã; tổ chức tốt công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên biển.

Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; tăng cường các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh trấn áp các loại tội phạm; thực hiện đồng bộ các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông; củng cố, nâng lên chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, bảo vệ trật tự kỷ cương xã hội.

- Xây dựng lực lượng Công an, Quân sự, Biên phòng, dự bị động viên, dân quân tự vệ tinh nhuệ, có khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, hoàn thành nhiệm vụ trong mọi tình huống, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh trên địa bàn, an ninh chủ quyền biển, đảo.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến nhằm thu hút đầu tư, thương mại, du lịch, mở rộng thị trường, hợp tác phát triển kinh tế - xã hội của huyện; chủ động tăng cường sự liên kết giữa hộ sản xuất kinh doanh với doanh nghiệp.

Vùng huyện Kiên Hải có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh trong thể trận phòng thủ hướng biển của tỉnh Kiên Giang và Quân khu 9.

Nâng cấp, cải tạo các công trình hiện có và bố trí các quỹ đất xây dựng các công trình mới theo định hướng của quy hoạch tỉnh Kiên Giang và quy hoạch ngành an ninh, quốc phòng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Triển khai kéo lưới điện quốc gia ra 02 xã đảo An Sơn và Nam Du sẽ tạo sức bật trong phát triển kinh tế - xã hội vùng huyện cũng như công tác quốc phòng – an ninh.

Khuyến khích hoạt động đánh bắt xa bờ nhằm khai thác nguồn thủy sản mới vừa bảo vệ và khẳng định chủ quyền vùng biển Tây Nam của Việt Nam.

Một số công trình quốc phòng – an ninh của vùng huyện Kiên Hải: Trại địa pháo 85, Đại đội bộ binh, Công an huyện Kiên Hải, Ban Chỉ Huy quân sự huyện Kiên Hải,...(Đô thị Hòn Tre); Bãi đáp trực thăng, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Kiên Giang,...(Đô

thị Lại Sơn); Bộ tư lệnh vùng V Hải quân, Trại địa pháo hàm ngầm An Sơn, Trường bắn bãi Đồng Tranh,... (Đô thị An Sơn); Đoàn kinh tế quốc phòng và hải hội dân quân thường trực (Hòn Dấu), Trường huấn luyện Nam Du,...(Đô thị Nam Du).

VIII. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ, DANH LAM THẮNG CẢNH VÀ BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

1. Bảo tồn các giá trị văn hóa – lịch sử, di tích

1.1. Đối với các khu vực dân cư bản địa (làng chài)

- Cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, duy trì lối sống, phong tục tập quán hiện hữu nhằm giữ lại các nét đặc trưng, văn hóa truyền thống bản địa, đây là yếu tố giúp thu hút khách du lịch.

- Các vực nhà cọc ven biển khuyến khích cải tạo để tạo bộ mặt khang trang cho các đảo.

1.2. Đối với các công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng

- Phát triển du lịch gắn với công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích, công trình tôn giáo, tín ngưỡng và liên kết với các khu vực nghề truyền thống.

- Khoanh vùng bảo tồn và vùng đô thị hóa để hạn chế việc xây dựng làm mất vẻ cổ kính và trang nghiêm của các di tích.

- Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử văn hoá Đình thần Nam Hải Đại tướng quân (lăng Ông Nam Hải)⁴¹ tại xã Lại Sơn, được công nhận là di tích lịch sử - văn hoá cấp tỉnh tại Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 15/11/2006 của UBND tỉnh Kiên Giang.

1.3. Đối với các nghề truyền thống

- Khôi phục, nhân cấy và truyền nghề nhằm bảo tồn các nghề thủ công nghiệp đặc sắc; khuyến khích người dân hợp tác sản xuất kinh doanh nhằm tăng thu nhập và phát huy cao hơn giá trị nghề truyền thống, đặc biệt là hồi sinh nghề làm nước mắm Hòn ở Lại Sơn.

- Liên kết các khu vực nghề truyền thống với các tour du lịch trải nghiệm, các lớp học ngoại khóa; phát triển trên cơ sở áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; chú trọng giữ gìn bản sắc văn hóa và đảm bảo tiêu chuẩn và quy chuẩn về an toàn, vệ sinh và bảo vệ môi trường.

2. Bảo tồn, tôn tạo các danh lam thắng cảnh

- Bảo tồn, tôn tạo các danh lam thắng cảnh gắn với các hoạt động du lịch như: Bãi Chén, Động Dừa, Đuôi Hà Bá, Đá Đài (Hòn Tre); Bãi Bàng, Bãi Giếng, Bãi Nhà; Bãi Thiên Tuế, Bãi Đá Chài, Đình Ma Thiên Lãnh, Đình Đề Thơ, Đình Yên Ngựa (Lại Sơn); Bãi Cây Mến, Bãi Đất Đỏ (An Sơn); Bãi Bắc (Nam Du),...

- Cấm các hoạt động xây dựng làm ảnh hưởng đến danh lam thắng cảnh cũng như không gian xung quanh.

3. Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên

Đối với khu vực bảo tồn thiên nhiên như Khu dự trữ sinh quyển; khu vực bảo tồn biển Nam Du - Hòn Sơn; các khu vực biển khai thác có thời hạn; các khu vực rừng tự nhiên và các khu vực cảnh quan sinh thái ven biển tại các đảo: Thực hiện theo quy hoạch ngành đã được phê duyệt.

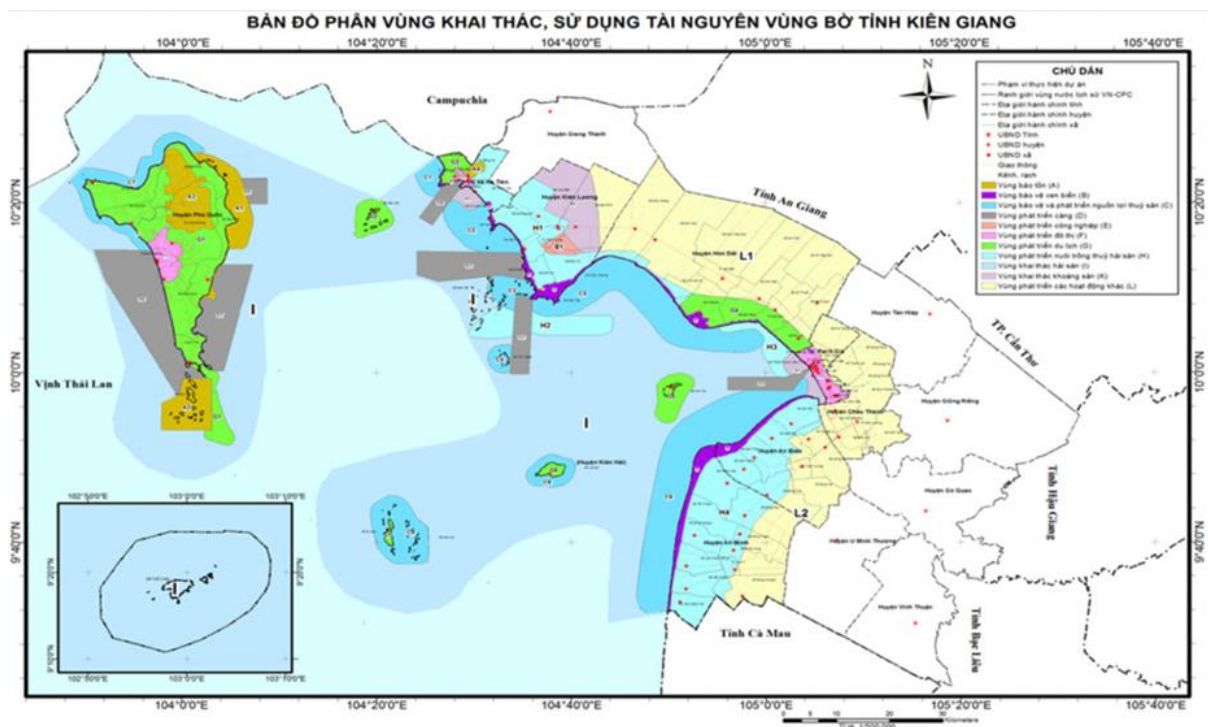
⁴¹ Thuộc danh mục các cơ sở văn hoá, thể dục, thể thao công lập tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030.

Các khu vực bảo tồn thiên nhiên gồm:

- Khu dự trữ sinh quyển:

+ Quy mô toàn huyện Kiên Hải (Năm 2006, Kiên Giang được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới, bao gồm phần đất liền, biển và hải đảo thuộc địa bàn 10 huyện, thị của tỉnh Kiên Giang, trong đó có Kiên Hải);

+ Định hướng: Kiên Hải thuộc khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp của Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang – với sự đa dạng về hệ sinh thái, sinh cảnh, hệ động thực vật phong phú và di tích lịch sử - văn hoá cấp tỉnh Lăng Ông Nam Hải, cùng với các lễ hội dân gian, tôn giáo khác; phát triển các loại hình du lịch gắn với khu dự trữ sinh quyển thế giới; khoanh vùng các khu vực không được khai thác và gần biển, những khu vực cần được bảo vệ, không được tham quan; tăng cường các kế hoạch bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cao ý thức gìn giữ môi trường cho người dân và khách du lịch...



Hình 86. Dự án phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tỉnh Kiên Giang (UBND tỉnh Kiên Giang)

- Khu bảo tồn biển Nam Du – Hòn Sơn. (Thuộc danh mục Khu bảo tồn biển thời kỳ 2021 – 2030)⁴²

+ Vị trí: thuộc các xã Lại Sơn, An Sơn và Nam Du (bao gồm cả vùng biển quanh các đảo);

+ Diện tích: vùng biển 9.120 ha – thành lập mới;

+ Phân hạng: là Khu bảo tồn loài – sinh cảnh cấp tỉnh.

+ Định hướng: đây là khu vực có nguồn lợi thủy sản phong phú và mật độ đa dạng sinh học biển cao, với các hệ sinh thái biển đặc thù và rất quan trọng như thảm cỏ biển, rạn san hô, rừng ngập mặn và là nơi cư trú của nhiều loài nguy cấp, quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng, cần được ưu tiên bảo vệ. Cần thành lập mới, và tổ chức quản lý hiệu

⁴² Theo Quyết định 389/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 09/05/2024 về việc Phê duyệt quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

quả các khu bảo tồn biển, gắn bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái biển, góp phần bảo vệ, sử dụng bền vững hệ sinh thái biển và các nguồn tài nguyên biển, phát triển kinh tế du lịch biển; lưu giữ, bảo tồn và phát triển nguồn gen của các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm, loài bản địa, loài đặc hữu, loài có giá trị kinh tế; giám sát, dự báo môi trường sống của các loài thủy sản, kịp thời phát hiện, xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường ở các khu vực vùng biển bảo tồn; ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, bảo tồn; huy động sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp; bố trí lực lượng kiểm ngư tuần tra, kiểm soát tại các khu bảo tồn biển; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn biển và hỗ trợ công tác tuần tra bảo vệ tài nguyên sinh vật biển.



Hình 87. Vùng bảo vệ nguồn lợi thủy sản xã Lai Sơn huyện Kiên Hải (C8)



Hình 88. Vùng bảo vệ nguồn lợi thủy sản đảo Nam Du huyện Kiên Hải (C9)

- Các khu vực cấm khai thác có thời hạn:

+ Vị trí: Vùng biển ven đảo Hòn Sơn - Lại Sơn (thời gian từ 1/2-31/3; 1/7-31/7; 1/11-20/11), vùng biển phía Tây Bắc đảo Hòn Tre (thời gian từ 1/11-30/11); vùng biển ven đảo Hòn Tre (thời gian từ 1/1 – 31/12);

+ Diện tích: vùng biển Hòn Sơn 53.160ha⁴³, vùng biển Tây Bắc Hòn Tre 5.412ha, vùng biển ven đảo Hòn Tre 2.630ha;

+ Định hướng: là khu vực thủy sản tập trung sinh sản, khu vực thủy sản tập trung sinh sống, cần bảo vệ và hạn chế khai thác theo thời hạn quy định.

- Các khu vực rừng:

+ Vị trí: toàn bộ diện tích rừng trên toàn huyện.

+ Định hướng: nghiêm cấm khai thác rừng trái phép, chỉ được khai thác tại khu vực rừng sản xuất; cho thuê môi trường rừng (50 năm) để phát triển du lịch nhưng hạn chế đến mức tối thiểu tác động xấu đến hệ sinh thái rừng; khoanh định ranh giới và cấm mồi quy hoạch 3 loại rừng; đầu tư các công trình quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

- Các khu vực cảnh quan sinh thái ven biển tại các đảo.

IX. ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC LẤN BIỂN ĐẢO NHÂN TẠO VÀ CHO THUÊ MẶT BIỂN

1. Khái quát chung

⁴³ Theo Quyết định 389/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 09/05/2024 về việc Phê duyệt quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Huyện Kiên Hải chủ yếu là các đảo nhỏ, địa hình chủ yếu là đồi núi, dân cư và hạ tầng hiện hữu đã phát triển lấp đầy phần đất thuận lợi, vì thế để đáp ứng mục tiêu phát triển trong tương lai và hình thành các đô thị thì việc lấn biển và xây dựng đảo nhân tạo là nhu cầu tất yếu.

Việc lấn biển cũng giải quyết vấn đề bảo tồn các không gian di sản tự nhiên, nông nghiệp, văn hóa truyền thống bao gồm quỹ đất rừng phòng hộ, các làng chài, các công trình di tích, văn hóa tín ngưỡng.

Việc lựa chọn vị trí, mật độ và tốc độ lấn biển phải trên cơ sở giảm thiểu tác động tiêu cực đến sinh thái, môi trường, duy trì các dòng hải lưu, bảo vệ đa dạng sinh thái ven bờ, các khu vực có độ dốc nền biển phù hợp, đảm bảo hành lang bảo vệ các tuyến cấp ngầm, tính chất xói lở và bồi tụ của bờ biển, tính chất thủy động học và đường bờ biển tự nhiên.

Hệ thống các đảo, quần đảo nhân tạo cần được xây dựng đa dạng về hình dáng và quy mô lớn nhỏ khác nhau phù hợp với xu hướng, nhu cầu, tiềm lực tài chính của địa phương và nhà đầu tư, hấp dẫn cư dân và khách du lịch. Các chức năng chủ yếu: khu dân cư, khu du lịch, thương mại – dịch vụ, hỗn hợp, công trình công cộng, công viên, trung tâm hành chính huyện, cảng, bến tàu, dịch vụ hậu cần, kho ngoại quan logistics, hồ chứa nước ngọt,...

2. Quy định về lấn biển

❖ Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Nghị quyết số 139/2024/QH15 quy định:

- Thực hiện lấn biển tại một số khu vực nhằm tăng không gian, quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội...nhưng không làm suy thoái, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, các hệ sinh thái và giữ gìn được các giá trị văn hóa - lịch sử.

❖ Hoạt động lấn biển theo Nghị định số 42/2024/NĐ-CP quy định:

- Khu vực biển được xác định để lấn biển phải được xác định cụ thể vị trí, diện tích, ranh giới, tọa độ theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ. Việc xác định khu vực biển để lấn biển đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 190 Luật Đất đai năm 2024.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, đưa khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển vào phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai theo khu chức năng, loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện của quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Trường hợp khu vực biển được xác định để lấn biển đã có trong quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch đô thị (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 40 Luật Đất đai năm 2013) nhưng chưa có trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đưa vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

- Trường hợp khu vực biển xác định để lấn biển chưa có trong quy hoạch tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện lập, điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

- Dự án đầu tư có hoạt động lấn biển đã có văn bản chấp thuận thực hiện dự án có hoạt động lấn biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật

trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì diện tích khu vực biển được xác định để lấn biển được tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính; sau khi hoàn thành lấn biển, diện tích các loại đất được bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất ghi trong dự án đầu tư có hoạt động lấn biển vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phân bổ.

- Khi lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết của dự án đầu tư lấn biển hoặc dự án đầu tư có hạng mục lấn biển phải bố trí và dành quỹ đất để xây dựng công trình hạ tầng công cộng, bao gồm lối đi xuống biển theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm bảo đảm quyền tiếp cận biển của người dân, cộng đồng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng và điều kiện thực tế ở địa phương để quyết định cụ thể quỹ đất xây dựng công trình hạ tầng công cộng quy định tại khoản này phù hợp với từng dự án đầu tư lấn biển hoặc dự án đầu tư có hạng mục lấn biển.

3. Định hướng khu vực lấn biển, đảo nhân tạo và cho thuê mặt biển

Định hướng đến năm 2045, quy hoạch phát triển các khu vực lấn biển, đảo nhân tạo và không gian mặt nước biển (cho thuê mặt biển) với tổng diện tích khoảng 352 ha, trong đó:

- Các khu vực lấn biển, đảo nhân tạo:

+ **Đến năm 2030:** Phát triển lấn biển, đảo nhân tạo với diện tích khoảng 111ha tại các khu vực ven biển Hòn Tre, Lại Sơn An Sơn và Nam Du.

+ **Sau năm 2030:** Phát triển diện tích lấn biển thêm khoảng 201ha tại các khu vực có điều kiện ven biển Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn, Nam Du.

+ Nghiên cứu lựa chọn vị trí, mật độ và tốc độ lấn biển dựa trên cơ sở giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, môi trường, đảm bảo duy trì các dòng hải lưu, bảo vệ đa dạng sinh thái ven bờ; các khu vực có độ dốc nền biển phù hợp, đảm bảo hành lang bảo vệ các tuyến cáp ngầm, tính chất xói lở và bồi tụ của bờ biển, tính chất thủy động học và đường bờ biển tự nhiên.

+ Hệ thống các đảo, quần đảo nhân tạo xây dựng đa dạng về hình dáng và quy mô phù hợp với nhu cầu của địa phương và nhà đầu tư. Các chức năng chủ yếu: khu dân cư, khu du lịch, thương mại - dịch vụ, hỗn hợp, công trình công cộng, công viên, trung tâm hành chính huyện, cảng, bến tàu, dịch vụ hậu cần, kho ngoại quan logistics, hồ chứa nước ngọt...

+ Khuyến khích khai thác không gian mặt biển và cho thuê mặt biển đối với các dự án du lịch, sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và nuôi biển,...

- Không gian mặt nước biển:

+ **Đến năm 2045:** Nghiên cứu các khu vực có điều kiện phù hợp để cho thuê mặt nước biển nhằm phát triển kinh tế biển với tổng diện tích khoảng 40ha (Hòn Lớn, Hòn Ông, Hòn Nôm, Hòn Bờ Đập, Hòn Mấu,...)

+ **Sau năm 2045:** Nghiên cứu phát triển mở rộng thêm ở các khu vực có điều kiện với diện tích phù hợp.

Bảng 39. Định hướng các khu vực lấn biển và đảo nhân tạo

Giai đoạn	Đô thị	Vị trí các khu lấn biển, đảo nhân tạo có thể xem xét nghiên cứu phát triển	Quy mô
-----------	--------	--	--------

Giai đoạn đến năm 2030	Hòn Tre	Khu lấn biển ven đảo	Khoảng 111ha
	Lại Sơn	Khu lấn biển Bãi Nhà (GD1)	
		Khu lấn biển bờ biển (Bãi Giếng, Bãi Bắc,...)	
	An Sơn	Khu lấn biển Bãi Trệt	
		Bến tàu Bãi Ngự	
	Nam Du	Khu dịch vụ hậu cần Khu neo đậu tránh trú bão	
		Khu lấn biển ven đảo (bến tàu Hòn Mấu, bến tàu Hòn Ngang,...)	
Giai đoạn sau năm 2030	Hòn Tre	Khu lấn biển Tây Bắc	Khoảng 201ha
		Khu lấn biển đuôi Hà Bá	
	Lại Sơn	Khu lấn biển Bãi Nhà (GD2)	
	An Sơn	Khu lấn biển Bãi Trệt	
	Nam Du	Khu lấn biển Hòn Ngang	
		Khu lấn biển Hòn Mấu	
	Tổng		

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.
- Trong quá trình xem xét, chấp thuận các đề xuất chủ trương đầu tư, các chi tiết về nội dung, quy mô và địa điểm đầu tư xây dựng công trình của từng dự án có thể có sự điều chỉnh khác với quy hoạch để phù hợp với tình hình thực tế, nhưng cần phải đảm bảo mục tiêu của dự án phù hợp quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan liên quan theo quy định.

X. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC PHÂN BỐ HỆ THỐNG TRUNG TÂM

1. Trung tâm hành chính

Nâng cấp cải tạo, xây dựng hệ thống trung tâm hành chính trên địa bàn huyện gồm trung tâm hành chính huyện và trung tâm hành chính của các đô thị mới/thị trấn:

- Trung tâm hành chính huyện tại Hòn Tre với các hạng mục công trình gồm: Ủy ban nhân dân, Hội trường, Huyện Ủy, Tòa án, Viện kiểm sát, Chi cục thi hành án, Chi cục thuế, Nhà khách, Ủy ban mặt trận Tổ quốc, các phòng chuyên môn: Giáo dục đào tạo, y tế, kinh tế - hạ tầng, tài nguyên môi trường,...
- Trung tâm hành chính đô thị mới/thị trấn Hòn Tre.
- Trung tâm hành chính đô thị mới Lại Sơn.
- Trung tâm hành chính đô thị mới An Sơn.
- Trung tâm hành chính đô thị mới Nam Du.

Bố trí hệ thống các cơ quan, công sở cấp huyện, cấp xã với quy mô đáp ứng tiêu chí phân loại đô thị của từng đô thị giai đoạn.

2. Trung tâm **thương mại** dịch vụ du lịch

Trung tâm chính nằm ở đô thị Lại Sơn, các trung tâm phụ nằm các đô thị An Sơn (gắn với cảng Nam Du), Hòn Tre và Nam Du với chức năng hướng dẫn, điều phối và cung cấp các dịch vụ du lịch, trung chuyển du khách đến các điểm du lịch khác trong vùng. Bao gồm các công trình: Trung tâm thông tin du lịch; tư vấn, trung chuyển hành khách; Khách sạn, nhà hàng, resort,...

Trung tâm thương mại – dịch vụ cấp huyện bố trí tại Hòn Tre với các công trình chợ đầu mối, trung tâm TMDV, trung tâm trung chuyển hàng hóa từ đất liền (TP. Rạch Giá) ra các đảo và ngược lại.

Bên cạnh đó, phát triển các công trình thương mại dịch vụ tại trung tâm các đô thị mới Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du. Trong đó, tiếp tục triển khai dự án quy hoạch chi tiết trung tâm thương mại An Sơn với quy mô diện tích là 10.138,3m².

Hình thành trung tâm dịch vụ du lịch chính nằm ở đô thị Lại Sơn và các trung tâm dịch vụ du lịch phụ tại các đô thị An Sơn (gắn với cảng Nam Du), Hòn Tre và Nam Du với chức năng hướng dẫn, điều phối và cung cấp các dịch vụ du lịch, trung chuyển du khách đến các điểm du lịch khác trong vùng. Bao gồm các công trình: Trung tâm thông tin du lịch, tư vấn, trung chuyển hành khách; khách sạn, nhà hàng, resort,...

3. Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao

Nâng cấp Trung tâm văn hóa thể thao cấp huyện và cấp xã gắn với việc hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao từ huyện đến cơ sở. Đầu tư xây dựng các công trình Văn hóa – Thể dục thể thao tại các đô thị mới kết hợp xây dựng các cụm khu vui chơi, giải trí, văn hóa.

Bên cạnh đó, cũng đầu tư xây dựng các công trình Văn hóa – TDTT kết hợp xây dựng các cụm khu vui chơi giải trí, khu văn hóa đa năng **tại các khu vực phát triển đô thị mới**, đảm bảo đạt chuẩn theo quy định nhằm phục vụ, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

4. Hệ thống các công trình y tế

Phát triển mạng lưới y tế hiện đại, phục vụ tốt nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân; nâng cấp Trung tâm y tế huyện Kiên Hải (dự kiến đến năm 2025 mở rộng quy mô từ 55 giường lên 70 giường và đến năm 2030 lên 80 giường), các trạm y tế và phòng khám đa khoa khu vực hiện hữu, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại ứng dụng khoa học y tế hiện đại, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân; từng bước bổ sung thêm các công trình y tế tại các đô thị mới đáp ứng tiêu chí về y tế để nâng loại đô thị theo giai đoạn. Thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, nâng cao chất lượng y tế trên cơ sở, phát triển và nâng chất lượng mạng lưới y tế dự phòng, tạo điều kiện mở rộng mạng lưới y tế ngoài công lập; hoàn thành thu gom xử lý 100% rác thải y tế trên địa bàn.

4.1. Trạm y tế cấp xã, thị trấn

- Xây dựng mới trạm y tế đô thị Lại Sơn⁴⁴ và trạm y tế đô thị Nam Du (điểm Hòn Mấu).
- Cải tạo, nâng cấp các trạm y tế các đô thị Hòn Tre, An Sơn và Nam Du (điểm Hòn Ngang).

4.2. Công trình y tế cấp huyện

- Trung tâm y tế huyện: thuộc đô thị Hòn Tre, định hướng đến năm 2045 vẫn mở rộng quy mô 80 giường bệnh để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong vùng.
- Phòng khám đa khoa: bố trí mỗi đô thị 01 phòng khám với quy mô khoảng 625 m² / phòng khám.

Bảng 40. Định hướng hệ thống y tế toàn huyện đến năm 2045

TT	Tên dự án	Ghi chú
I	Đô thị Hòn Tre	
1	Trạm y tế Hòn Tre	Nâng cấp
2	Trung tâm y tế huyện KH	Nâng cấp
II	Đô thị Lại Sơn	
1	Trạm y tế Lại Sơn	Nâng cấp
3	Phòng khám đa khoa	Xây dựng mới
III	Đô thị An Sơn	
1	Trạm y tế An Sơn	Nâng cấp
2	Phòng khám đa khoa	Xây dựng mới
IV	Đô thị Nam Du	
1	Trạm y tế Nam Du (điểm Hòn Ngang)	Nâng cấp
2	Trạm y tế Nam Du (điểm Hòn Mấu)	Xây dựng mới
3	Phòng khám đa khoa (Hòn Ngang)	Xây dựng mới

5. Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo

Nâng cấp, cải tạo và sắp xếp mạng lưới, hệ thống trường và điểm trường trên địa bàn huyện đảm bảo có đủ các cấp học (Mầm non - Tiểu học - Trung học cơ sở và Trung học phổ thông) theo định hướng của ngành giáo dục. Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất các trường hiện hữu theo hướng đạt chuẩn Quốc gia, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị, nâng cao chất lượng giảng dạy.

Định hướng xây dựng Trung tâm dạy nghề (xã Hòn Tre); Trung tâm nghiên cứu và phát triển nuôi biển quần đảo Nam Du (xã An Sơn) **với quy mô khoảng 4.542m².**

Bảng 41. Kế hoạch quy hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn huyện giai đoạn 2026 - 2030⁴⁵

STT	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất (m ²)
-----	------------	----------	---------------------------------

⁴⁴ Theo định hướng Quy hoạch chung tỉnh Kiên Giang thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

⁴⁵ Phòng giáo dục và đào tạo huyện Kiên Hải

1	Di dời trường THCS & THPT Kiên Hải xuống khu lấn biển	Ấp 2, xã Hòn Tre	7.300
2	Di dời trường mầm non Hòn Tre sang địa điểm Trường THCS & THPT Kiên Hải	Ấp 1, xã Hòn Tre	4.177
3	Xây mới trường mầm non Nam Du (tại điểm trường phụ - Điểm B)	Tổ 4, ấp An Phú, xã Nam Du	1.709

5.1. Định hướng hệ thống công trình giáo dục đô thị Hòn Tre

Bảng 42. Hệ thống công trình giáo dục đô thị Hòn Tre

TT	Tên dự án	Ghi chú
1	Trường mầm non Hòn Tre (di dời đến vị trí trường THPT Hòn Tre)	Di dời
2	Trường TH Hòn Tre (điểm ấp 1 – khu lấn biển)	Xây dựng mới
3	Trường TH Hòn Tre (điểm ấp 3)	Cải tạo, mở rộng
4	Trường TH Hòn Tre (điểm ấp 2 – điểm chính)	Cải tạo, mở rộng
5	Trường THPT Hòn Tre (đổi tên thành THCS & THPT Hòn Tre) (di dời từ ấp 1 đến ấp 2)	Di dời
6	Trường dạy nghề (vị trí trường mầm non Hòn Tre)	Xây dựng mới

5.2. Định hướng hệ thống công trình giáo dục đô thị Lại Sơn

Bảng 43. Định hướng hệ thống công trình giáo dục đô thị Lại Sơn

TT	Tên dự án	Ghi chú
1	Trường mầm non Sao Mai	Cải tạo, mở rộng
2	Trường mầm non (đảo nhân tạo)	Xây dựng mới
3	Trường mầm non Lại Sơn (điểm Bãi Bắc)	Xây dựng mới
4	Trường TH Trần Quốc Toản (điểm Bãi Bắc)	Cải tạo, mở rộng
5	Trường TH Trần Quốc Toản (điểm Thiên Tuế)	Cải tạo, mở rộng
6	Trường TH Trần Quốc Toản (điểm Bãi Nhà – điểm chính)	Cải tạo, mở rộng
7	Trường TH (đảo nhân tạo)	Xây dựng mới
8	Trường THCS (đảo nhân tạo)	Xây dựng mới
9	Trường THPT (đảo nhân tạo)	Xây dựng mới
10	Trường THCS & THPT Lại Sơn	Cải tạo, mở rộng
11	Trường dạy nghề Kiên Hải (đảo nhân tạo)	Xây dựng mới

5.3. Định hướng hệ thống công trình giáo dục đô thị An Sơn

Bảng 44. Định hướng hệ thống công trình giáo dục đô thị An Sơn

TT	Tên dự án	Ghi chú
1	Trường mầm non An Sơn (ấp Cù Tron)	Cải tạo, mở rộng

2	Trường mầm non (bãi Trệt – khu lấn biển)	Xây dựng mới
3	Trường mầm non (bãi Ngự)	Xây dựng mới
4	Trường TH An Sơn (ấp Củ Tron)	Cải tạo, mở rộng
5	Trường TH An Sơn (ấp Bãi Cỏ)	Cải tạo, mở rộng
6	Trường TH An Sơn (ấp Bãi Ngự - điểm chính)	Cải tạo, mở rộng
7	Trường THCS An Sơn (ấp Củ Tron)	Cải tạo, mở rộng
8	Trường THPT (bãi Trệt – khu lấn biển)	Xây dựng mới

5.4. Định hướng hệ thống công trình giáo dục đô thị An Sơn

Bảng 45. Định hướng hệ thống công trình giáo dục đô thị An Sơn

TT	Tên dự án	Ghi chú
1	Trường mầm non (ấp An Phú – ở vị trí trường TH - THCS Nam Du điểm B)	Xây dựng mới
2	Trường mầm non Nam Du (điểm Hòn Mấu – khu lấn biển)	Xây dựng mới
3	Trường TH – THCS Nam Du (ấp An Phú – điểm chính)	Cải tạo, mở rộng
4	Trường TH – THCS Nam Du (ấp An Phú – điểm B)	Cải tạo, mở rộng
5	Trường TH – THCS Nam Du (ấp An Bình)	Xây dựng mới
6	Trường TH – THCS Nam Du (ấp Hòn Mấu)	Cải tạo, mở rộng
7	Trường THPT (khu lấn biển – Hòn Ngang)	Xây dựng mới

6. Trung tâm dịch vụ cảng, logistics và hậu cần nghề cá

Trung tâm chính bố trí ở khu quần đảo Nam Du (đô thị An Sơn và Nam Du) gắn với vùng nuôi biển công nghệ cao và các trung tâm phụ ở khu vực cảng thuộc đô thị Nam Du, Lại Sơn và Hòn Tre.

Các hạng mục công trình gồm: cầu cảng, bến bãi, khu văn phòng – điều phối – quản lý, khu lắp ráp hệ thống lồng bè, nhà ở công nhân, kho chứa trang thiết bị vật tư nuôi biển, cung cấp thức ăn, thuốc cho cá, thu mua vận chuyển sản phẩm sau thu hoạch, các cơ sở sản xuất – chế biến thủy sản, kho ngoại quan, trung tâm nghiên cứu và phát triển nuôi biển quần đảo Nam Du,...

7. Trung tâm các đô thị mới

Các khu trung tâm đô thị mới sẽ được nghiên cứu cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch chung các đô thị mới, đảm bảo đầy đủ hệ thống trụ sở cơ quan hành chính các cấp (Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân, UBND, Đảng ủy...), các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị và cấp đơn vị ở (Nhà văn hóa, trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS, trường THPT, phòng khám đa khoa, trạm y tế, chợ, điểm phục vụ bưu chính viễn thông,...), hệ thống công viên cây xanh và các khu chức năng khác phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và các quy định khác có liên quan.

XI. XÁC ĐỊNH CÁC QUY HOẠCH CẦN LẬP THEO CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

Bảng 46. Xác định các quy hoạch chung cần lập theo các giai đoạn phát triển

TT	Quy hoạch	Thời gian lập	Thời gian dự kiến tổ chức lập
1	Quy hoạch chung Đô thị mới Hòn Tre/TT. Hòn Tre	Đến năm 2045	2024 - 2025
2	Quy hoạch chung Đô thị mới Lại Sơn	Đến năm 2045	2024 - 2025
3	Quy hoạch chung Đô thị mới An Sơn	Đến năm 2045	2024 - 2025
4	Quy hoạch chung Đô thị mới Nam Du	Đến năm 2045	2024 - 2025

CHƯƠNG VI: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÙNG

I. ĐỊNH HƯỚNG VỀ CHUẨN BỊ KỸ THUẬT ĐẤT XÂY DỰNG

1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021/BXD;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD;
- Tiêu chuẩn xây dựng: Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 7957: 2023;
- Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Căn cứ bản đồ địa hình hiện trạng tỉ lệ 1/500;
- Căn cứ các tài liệu quy chuẩn thiết kế hiện hành, các tài liệu khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn;
- Cao độ dùng theo cao độ quốc gia VN2000 / Cao độ theo cao độ Quốc gia Hòn Dấu;
- Hệ thống thoát nước mưa phải bảo đảm thoát hết lượng nước mưa ứng với trận mưa có cường độ tính toán theo qui định;
- Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa phải được căn cứ vào địa hình điều kiện địa chất, vị trí tương đối của nguồn tiếp nhận,...;

2. Định hướng cao độ nền xây dựng

- Quy hoạch cao độ nền phải được thiết kế với chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán được xác định theo loại đô thị và phân khu chức năng đô thị theo Bảng 2.13 QCVN 01:2021/BXD.
- Cao độ nền không chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình phải cao hơn mực nước ngập tính toán 0,3 m đối với đất dân dụng và 0,5 m đối với đất công nghiệp.
- Xác định cao độ xây dựng cho đô thị và từng khu vực có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
- Cao độ nền không chế khu vực huyện Kiên Hải được xác định trên các cơ sở sau:
 - + Mực nước biển: Tại huyện Kiên Hải không có dữ liệu quan trắc và dữ liệu nghiên cứu về xu thế mực nước biển. Vì vậy, đề xuất tham khảo các dữ liệu nghiên cứu mực nước khu vực biển Tây (đoạn Cà Mau – Kiên Giang) những năm gần đây để tính toán xác định cao độ xây dựng cho khu vực huyện Kiên Hải. Những năm gần đây, vùng ven biển Tây Nam Bộ thường xảy ra hiện tượng mực nước dâng cao bất thường, gây thiệt hại rất nặng nề. Các số liệu thu thập được cho thấy, mực nước dâng có thể đạt tới 2,0 m. Theo bài báo khoa học đăng trên tạp chí thủy văn tháng 8/2019 có kết quả tính toán như sau:

+

Bảng 47. Mức nước biển tổng cộng lớn nhất và các thành phần tại khu vực Tây Nam Bộ

TT	Khu vực ven biển	Thủy triều cao nhất (m)	Nước dâng do gió lớn nhất (m)	Nước dâng do sóng lớn nhất (m)	Mức nước tổng cộng lớn nhất (m)
1	Kiên Lương	1,36	0,52	0,20	1,92
2	Rạch Giá	1,49	0,66	0,19	2,13
3	An Minh	1,54	0,47	0,18	2,12
4	Trần Văn Thời	1,59	0,38	0,22	2,05

+ Mức nước biển dâng: theo Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 của Bộ Tài nguyên môi trường như sau:

Bảng 48. Mức nước biển dâng theo kịch bản RCP8.5 (cm) (Bảng 3 Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020)

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái - Hòn Dấu	13 (9÷17)	19 (13÷25)	26 (18÷35)	32 (22 ÷ 45)	41 (28 ÷ 57)	50 (34 ÷ 70)	60 (41 ÷ 85)	72 (49 ÷ 101)
Hòn Dấu - Đèo Ngang	13 (9÷18)	19 (13÷25)	26 (18÷35)	32 (22 ÷ 45)	40 (28 ÷ 57)	50 (34 ÷ 71)	60 (41 ÷ 85)	72 (49 ÷ 101)
Đèo Ngang - Đèo Hải Vân	13 (9÷18)	19 (13÷26)	27 (18÷36)	33 (22 ÷ 46)	41 (28 ÷ 58)	50 (34 ÷ 71)	61 (42 ÷ 86)	72 (49 ÷ 102)
Đèo Hải Vân - Mũi Đại Lãnh	13 (9÷18)	20 (14÷26)	27 (19÷36)	33 (22 ÷ 46)	41 (28 ÷ 58)	51 (35 ÷ 71)	62 (42 ÷ 86)	73 (50 ÷ 103)
Mũi Đại Lãnh - Mũi Kê Gà	14 (10÷18)	20 (14÷26)	28 (19÷36)	33 (21 ÷ 46)	41 (27 ÷ 59)	51 (34 ÷ 73)	62 (41 ÷ 89)	74 (49 ÷ 105)
Mũi Kê Gà - Mũi Cà Mau	14 (10÷18)	20 (14÷27)	28 (19÷37)	32 (21 ÷ 46)	41 (27 ÷ 59)	51 (33 ÷ 73)	61 (41 ÷ 88)	73 (48 ÷ 105)
Mũi Cà Mau - Kiên Giang	14 (10÷18)	20 (14÷27)	28 (19÷37)	33 (23 ÷ 47)	42 (29 ÷ 59)	52 (36 ÷ 73)	63 (44 ÷ 89)	75 (52 ÷ 106)
Quần đảo Hoàng Sa	14 (10÷18)	20 (14÷26)	28 (19÷36)	34 (23 ÷ 47)	44 (29 ÷ 60)	54 (36 ÷ 74)	65 (43 ÷ 90)	78 (52 ÷ 107)
Quần đảo Trường Sa	14 (10÷19)	21 (14÷27)	28 (20÷37)	35 (23 ÷ 49)	44 (29 ÷ 61)	54 (36 ÷ 75)	65 (42 ÷ 90)	77 (50 ÷ 107)

- Cao độ nền không chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình khu vực huyện Kiên Hải được xác định như sau:

$$H_{xd, cn} \geq \text{Mức nước cao tính toán} + \text{Độ cao an toàn} + \text{Mức nước biển dâng}$$

+ Cao độ nền không chế khu đất dân dụng: $H_{xd} \geq 2,13 + 0,30 + 0,37 = 2,8 \text{ m}$.

+ Cao độ nền không chế khu đất công nghiệp: $H_{xd} \geq 2,13 + 0,50 + 0,37 = 3,0 \text{ m}$.

- Khu vực lấn biển và xây dựng đảo nhân tạo cao độ nền $\geq 3,0\text{m}$ kèm theo giải pháp xây dựng kè xung quanh đảo để ổn định nền;

- Các khu vực có cao độ tự nhiên cao hơn cao độ không chế tối thiểu: giải pháp quy hoạch cao độ nền là chủ yếu bám theo cao độ tự nhiên, hạn chế đào đắp, giữ lại cảnh quang tự nhiên.

3. Định hướng về thoát nước mưa

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa xây mới tách riêng với hệ thống thoát nước thải.
- Bố trí các tuyến công thoát nước mưa dọc theo các tuyến đường giao thông, thu gom toàn bộ nước mưa, thoát ra hệ thống suối hiện hữu và bờ biển.
- Hệ thống công thoát nước mưa trong khu vực đô thị, dân cư tập trung: sử dụng cống tròn BTCT. Riêng các tuyến đường giao thông đi bên ngoài khu vực đô thị, đi qua khu vực phát triển du lịch có mật độ xây dựng thấp và khu vực đất rừng thì sử dụng rãnh dọc để thoát nước.
- Các đoạn suối chảy qua khu vực đô thị, cần được cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở;
- Tính toán thoát nước theo tiêu chuẩn TCVN 7957:2023, công thức như sau:

$$q = \frac{A(1 + c \times \lg P)}{(t + b)^n} \quad (\text{mm/h}) \quad \text{-----} \quad Q = q \times C \times F \quad (\text{l/s})$$

Trong đó :

q – cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

C – hệ số dòng chảy

F – diện tích lưu vực do tuyến công phục vụ (ha)

t : Thời gian dòng chảy mưa (phút)

P : chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (năm)

A,C,b,n : là các hằng số khí hậu phụ thuộc điều kiện mưa của địa phương.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG

1. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07-4:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình giao thông;
- TCVN 13592:2022: Tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị;
- TCVN 4054-2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế.
- TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế.
- Căn cứ các quyết định, văn bản tài liệu có liên quan;
- Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Định hướng hệ thống giao thông đường biển

2.1. Định hướng hệ thống bến, cảng

- Là huyện đảo nên giao thông để kết nối giữa các vùng là đường biển thông qua hệ thống bến, cảng.
- Nâng cấp hệ thống bến, cảng hiện hữu và xây dựng mới bổ sung tại các đảo nhằm tăng cường kết nối, phục vụ hoạt động du lịch.

- Xây dựng khu neo đậu tránh bão tại đô thị Nam Du với quy mô sức chứa 1000 chiếc, chiều dài tàu các lớn nhất có thể neo đậu là 35m. Khu neo đậu kết hợp với cảng cá đảo Nam Du với lượng thủy sản qua cảng khoảng 3.000 tấn/năm.

- Xây dựng khu neo đậu tránh bão tại đô thị Hoàn Tre với sức chứa 1000 chiếc, chiều dài tàu các lớn nhất có thể neo đậu là 35m.

- Xây dựng bến thủy phi cơ tại đô thị An Sơn và xã Lại Sơn nhằm tăng cường kết nối và phục vụ hoạt động du lịch, ngoài ra còn có thể chuyên chở dân cư, y tế,... ở những vùng hải đảo trong trường hợp khẩn cấp. Việc xây dựng bến thủy phi cơ cần đảm bảo tuân thủ Thông tư số 22/2016/TT-BGTVT ngày 01/9/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động của thủy phi cơ, sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cát, hạ cánh trên mặt nước như sau:

+ Thủy phi cơ được cất, hạ cánh tại sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cát, hạ cánh trên mặt nước được cấp Giấy chứng nhận đăng ký sân bay chuyên dùng, Giấy chứng nhận khai thác sân bay chuyên dùng và được mở theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

+ Hoạt động của thủy phi cơ trên mặt nước chịu sự quản lý tương ứng của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa, Sở Giao thông vận tải nơi có sân bay chuyên dùng trên mặt nước, bãi cát, hạ cánh trên mặt nước được mở và cấp phép khai thác.

+ Thủy phi cơ, hoạt động khai thác của thủy phi cơ trên mặt nước phải tuân thủ các quy định về luồng, tuyến, bảo đảm an ninh, an toàn và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực hàng không dân dụng, hàng hải và đường thủy nội địa.

Bảng 49. Định hướng hệ thống bến tàu, cảng

STT	Tên bến, cảng	Chức năng	Cỡ tàu (DWT)	Ghi chú
I	Đô thị Hòn Tre			
1	Cảng Hòn Tre hiện hữu và khu neo đậu tránh bão	Khu neo đậu tránh bão, cảng tổng hợp	1000-2000	Nâng cấp,
2	Cảng Hòn Tre (điểm Động Dừa)	cảng tổng hợp		Xây dựng mới
3	Bến tàu Hòn Tre (điểm Nhà Thờ)	Bến du lịch		Nâng cấp
4	Các bến tàu tại các điểm du lịch	Bến du lịch		Xây dựng mới
II	Đô thị Lại Sơn			
1	Cảng Lại Sơn (Bãi Nhà)	Bến tổng hợp	1000-2000	Di dời và xây dựng mới

2	Bến tàu Lại Sơn (điểm Bãi Bắc)	Bến tổng hợp		Xây dựng mới
3	Bến thủy phi cơ (điểm Bãi Nhà)	Bến du lịch		Xây dựng mới
4	Các bến tàu tại các điểm du lịch	Bến du lịch		Xây dựng mới
III	Đô thị An Sơn			
1	Cảng An Sơn (Nam Du cũ)	Cảng tổng hợp	1000-2000	Nâng cấp
2	Khu bến Bãi Ngự	Bến tàu cá		Nâng cấp
3	Bến tàu (gần khách sạn Khánh Vy)	Bến du lịch		Nâng cấp
4	Bến thủy phi cơ (Bãi Trệt)	Bến du lịch		Xây dựng mới
5	Các bến tàu tại các điểm du lịch và các đảo còn lại	Bến du lịch		Nâng cấp
IV	Đô thị Nam Du			
1	Cảng Nam Du	Khu neo đậu tránh bão và cảng cá		Nâng cấp
2	Cảng Hòn Ngang mới	Cảng tổng hợp	1000-2000	Xây dựng mới
3	Bến tàu Hòn Ngang	Bến du lịch		Xây dựng mới
4	Các bến tàu Hòn Mấu (HM1, HM2)	Bến du lịch		Xây dựng mới
5	Bến tàu Hòn Dầu	Bến tàu quốc phòng		Hiện hữu
6	Các bến tàu du lịch và các đảo còn lại	Bến du lịch		Xây dựng mới

2.2. Các tuyến đường biển từ bờ ra đảo

2.2.1. Các tuyến đường biển từ bờ ra đảo (do Cục Hàng hải quản lý)

Bảng 50. Tuyến vận tải từ bờ ra đảo do Cục Hàng hải quản lý

STT	Tên tuyến	Thuộc địa phận tỉnh	Cấp đăng kiểm	Ghi chú
1	Rạch Giá - Nam Du	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
2	Nam Du - Phú Quốc	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	Gồm 04 tuyến từ Nam Du đến Dương Đông, An Thới, Vịnh Đầm, Bãi Vòng (Phú Quốc)
3	Xẻo Nhàu – Nam Du	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
4	Năm Căn - Nam Du	Cà Mau - Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
5	Sông Đốc - Nam Du	Cà Mau - Kiên Giang	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	

2.2.2. Các tuyến đường biển từ bờ ra đảo (tuyến đường thủy nội địa địa phương)

Bảng 51. Tuyến vận tải từ bờ ra đảo (tuyến DTND địa phương)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Hải lý	Km	Ghi chú
1	Rạch Giá – Hòn Tre	Cảng TNĐ Rạch Giá	Bến tàu Hòn Tre	13	24	
2	Rạch Giá – Hòn Sơn Rái	Cảng TNĐ Rạch Giá	Bến tàu Lại Sơn	28	52	
3	Tắc Cậu – Hòn Tre	Cảng TNĐ Tắc Cậu	Bến tàu Hòn Tre	14,5	27	
4	Hòn Tre – Hòn Sơn Rái	Bến tàu Hòn Tre	Bến tàu Lại Sơn	17,8	33	
5	An Sơn – Nam Du	Bến tàu An Sơn	Bến tàu Nam Du	3,2	6	
6	Xẻo Nhàu – Hòn Sơn Rái	Bến tàu Xẻo Nhàu	Bến tàu Lại Sơn	13,5	25	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Hải lý	Km	Ghi chú
7	Hòn Đất – Hòn Tre	Bến tàu Hòn Đất	Bến tàu Hòn Tre	7	13	QH mới

- Tăng cường kết nối giữa các đảo thông qua hệ thống cảng / bến tàu trong việc trao đổi hàng hóa và vận chuyển khách du lịch.

Bảng 52. Tuyến vận tải giữa các đảo/ quần đảo

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối
1	Thỏ Chu – Nam Du	Bến tàu Thỏ Chu	Bến tàu Nam Du
2	Hòn Thơm – Nam Du	Bến tàu Hòn Thơm	Bến tàu Nam Du
3	An Thới (PQ) – Nam Du	Cảng An Thới	Bến tàu Nam Du
4	Hòn Nghệ - Lại Sơn	Bến tàu Hòn Nghệ	Bến tàu Lại Sơn
5	Sơn Hải – Lại Sơn	Bến tàu Ba Hòn Đầm	Bến tàu Lại Sơn
6	Thỏ Sơn - Hòn Tre	Bến tàu Thỏ Sơn	Bến tàu Hòn Tre
7	Kiên Lương – Hòn Tre	Bến tàu Kiên Lương	Bến tàu Hòn Tre
8	Đảo Hải Tặc - Lại Sơn	Bến tàu Đảo Hải Tặc	Bến tàu Lại Sơn
9	Hòn Tre – Lại Sơn	Bến tàu Hòn Tre	Bến tàu Lại Sơn
10	Hòn Tre – An Sơn	Bến tàu Hòn Tre	Bến tàu An Sơn
11	Hòn Tre – Nam Du	Bến tàu Hòn Tre	Bến tàu Nam Du
12	Lại Sơn – An Sơn	Bến tàu Lại Sơn	Bến tàu An Sơn
13	Lại Sơn – Nam Du	Bến tàu Lại Sơn	Bến tàu Nam Du
*	Hoạt động chở khách du lịch quanh các đảo	Các cảng, bến, vùng nước được cấp giấy phép hoạt động.	

- Ngoài các tuyến chính kết nối giữa các đảo ở bảng trên còn có các tuyến kết nối giữa các đảo thông qua các bến thuyền du lịch ở các đảo nhỏ.

3. Định hướng hệ thống giao thông đường bộ

3.1. Định hướng chung

- Là khu vực huyện đảo nên về giao thông đường bộ, các đô thị trong huyện Kiên Hải không có các tuyến giao thông đối ngoại đi qua, giao thông đường bộ ở mỗi đô thị đảo là hệ thống giao thông nội bộ trong từng đô thị.

- Đường đô thị: quy mô các tuyến đường đô thị áp dụng QCVN 07:2023, -TCVN 13592:2022 như sau:

+ Đường phố khu vực: lòng đường 8-12m, vỉa hè mỗi bên 3-4m, lộ giới từ 16 – 20m.

+ Đường phố phân khu vực: lòng đường 7-8m, vỉa hè mỗi bên 2-4m, lộ giới từ 13-14.

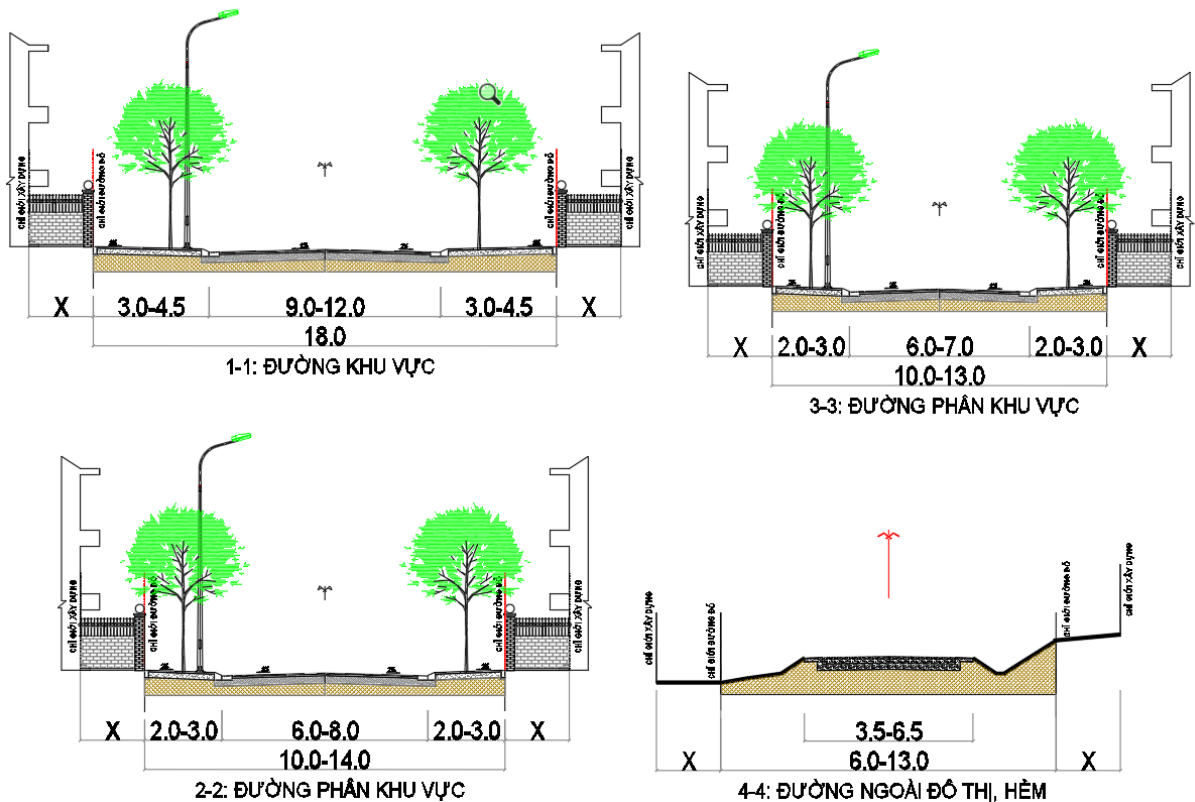
+ Đường phố nội bộ: trong khu vực đô thị hiện hữu có khó khăn về điều kiện xây dựng, số làn xe, chiều rộng làn xe, chiều rộng đường cho phép giảm xuống cho phù hợp với điều kiện hiện trạng cụ thể

- Các tuyến đường giao thông chính đi bên ngoài khu vực đô thị, đi qua khu vực phát triển du lịch có mật độ xây dựng thấp và khu vực đất rừng: áp dụng tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông TCVN 4054: 2005 và tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn TCVN 10380:2014: đề xuất áp dụng tiêu chuẩn đường cấp A theo TCVN 10380:2014 (tương đương cấp VI theo TCVN 4054-2005): nền đường 6.5m, lộ giới 13m.

3.2. Định hướng giao thông đối với từng đô thị

- **Đô thị Hòn Tre:** Nâng cấp tuyến đường quanh đảo và khu dân cư hiện hữu; xây dựng mới hệ thống đường giao thông trong khu vực lấn biển, đảo nhân tạo.

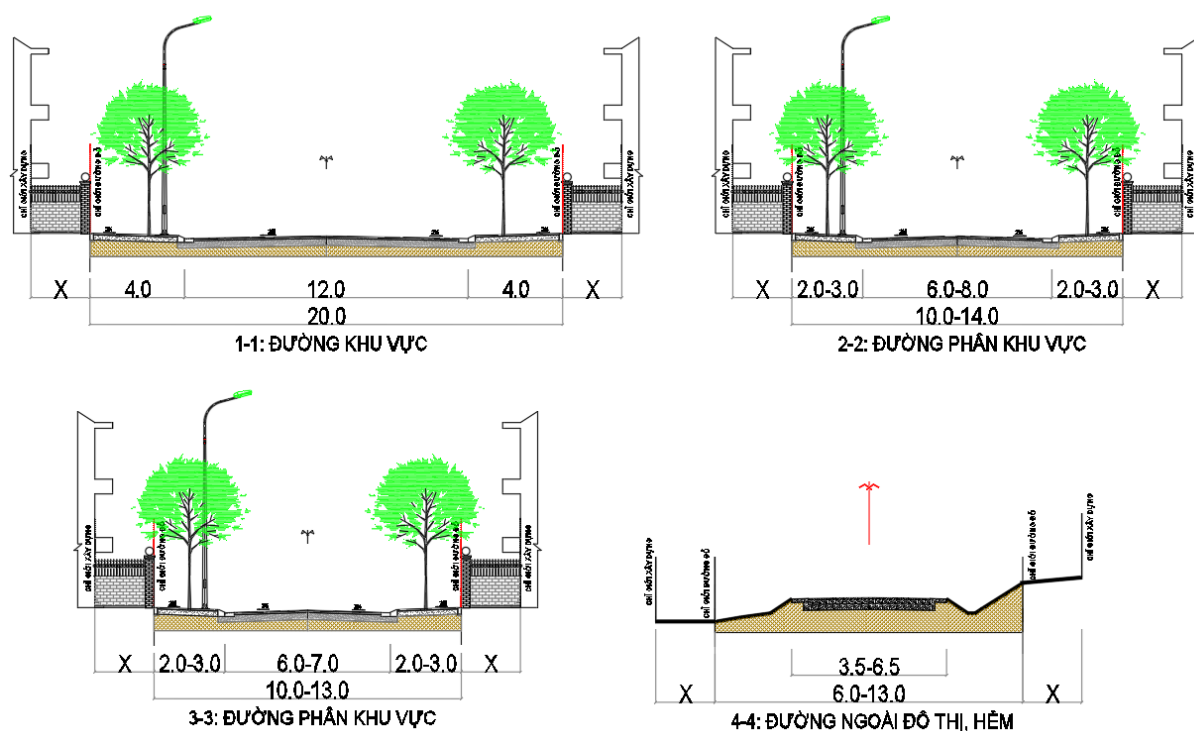
MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÔ THỊ HÒN TRE



Hình 89. Mặt cắt điển hình đường giao thông đô thị Hòn Tre

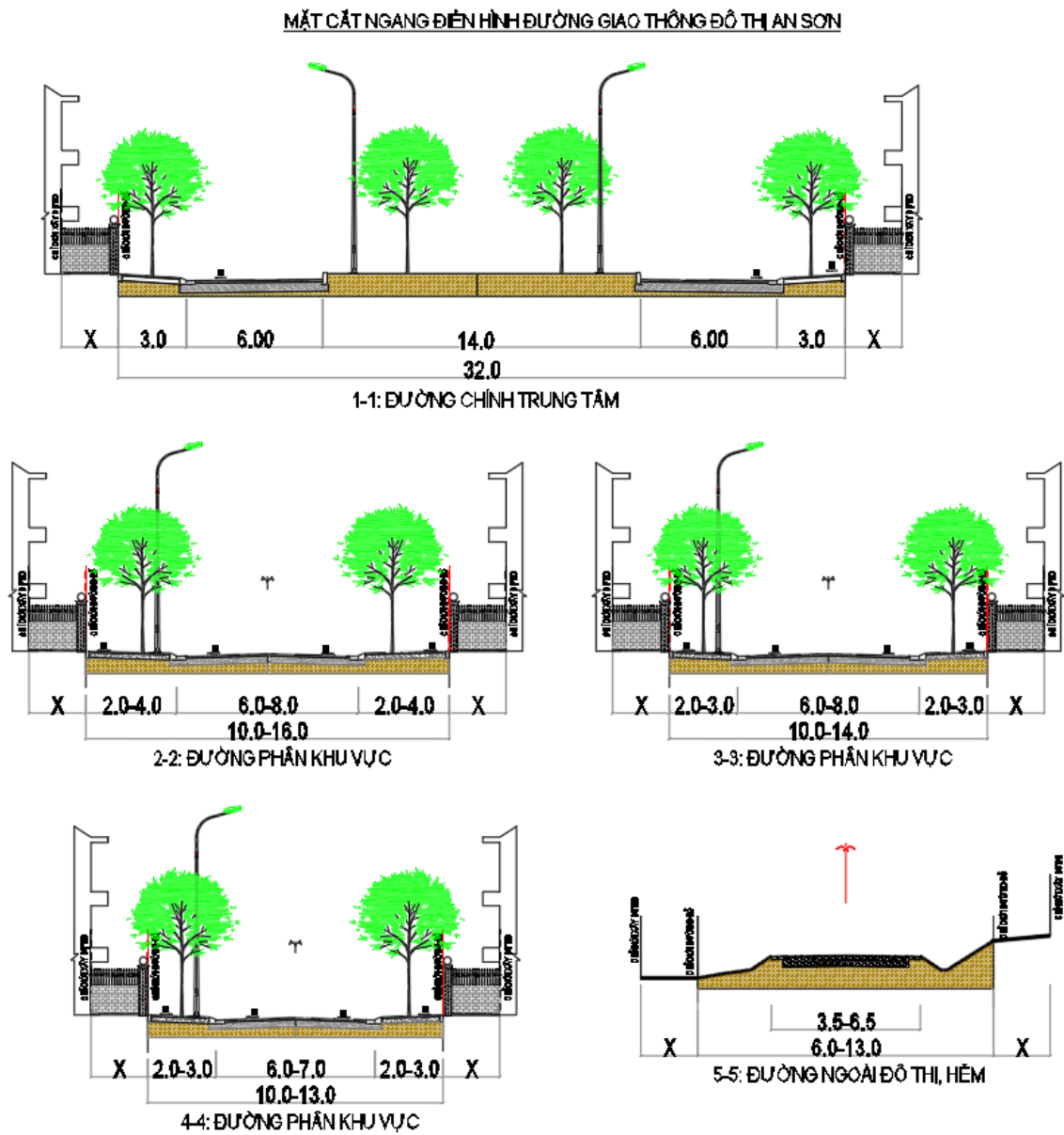
- **Đô thị Lại Sơn:** Nâng cấp tuyến đường quanh đảo, đường xuyên núi Hòn Sơn và các tuyến đường nội bộ các khu dân cư hiện hữu; xây dựng mới hệ thống đường giao thông trong khu vực lấn biển, đảo nhân tạo.

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÔ THỊ LẠI SƠN



Hình 90. Mặt cắt điển hình đường giao thông đô thị Lại Sơn

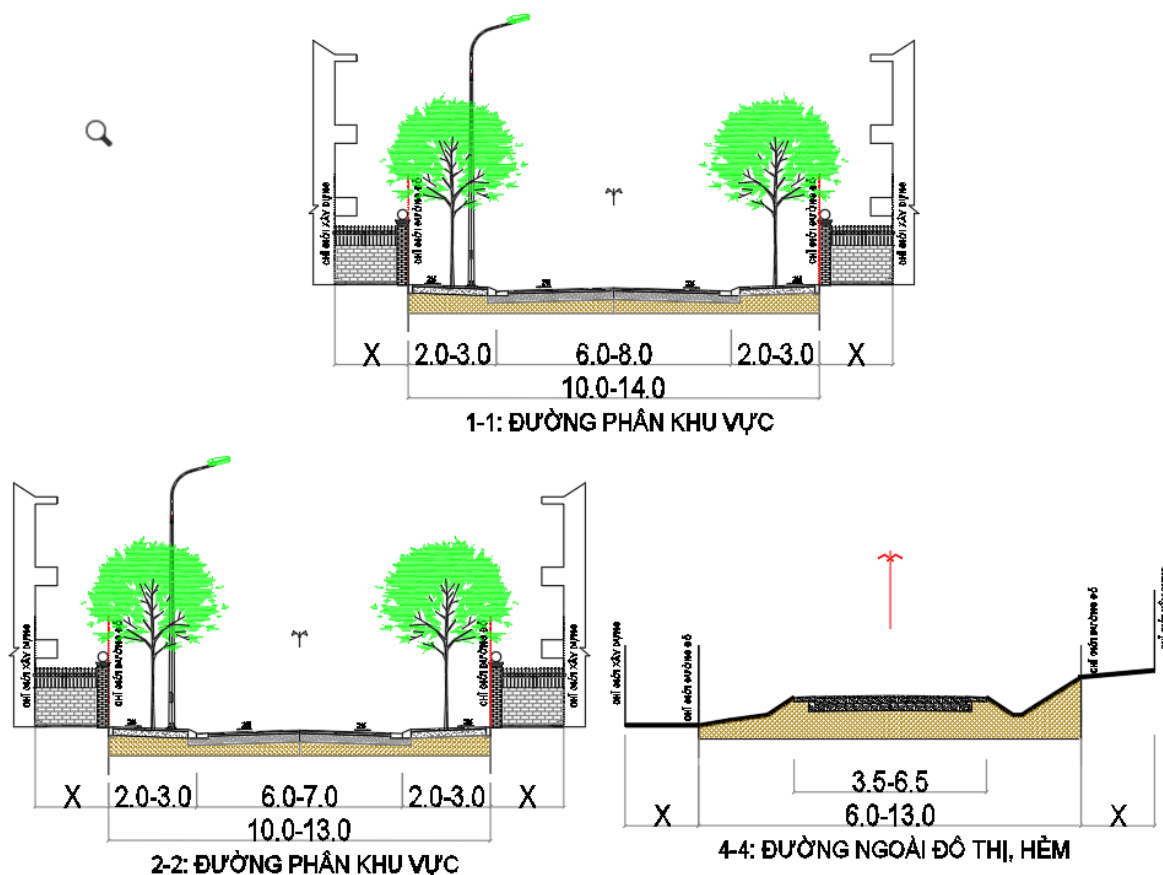
- **Đô thị An Sơn:** Nâng cấp tuyến đoạn đường quanh đảo hiện hữu và xây dựng mới đoạn Bãi Đất Đỏ - Giăng Tiên trên Hòn Lớn; xây dựng mới hệ thống đường giao thông trong khu vực lấn biển, đảo nhân tạo.



Hình 91. Mặt cắt điển hình đường giao thông đô thị An Sơn

- **Đô thị Nam Du:** Nâng cấp tuyến đường quanh Hòn Ngang, các tuyến đường chính trên Hòn Mấu và các tuyến đường nội bộ các khu dân cư hiện hữu; xây dựng mới hệ thống đường giao thông trong khu vực lấn biển, đảo nhân tạo.

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÔ THỊ NAM DU



Hình 92. Mặt cắt điển hình đường giao thông đô thị Nam Du

3.3. Định hướng phương tiện

Hạn chế các loại xe có động cơ sử dụng nhiên liệu hóa thạch, khuyến khích sử dụng xe điện, xe đạp gắn với các tour tham quan vòng quanh đảo, trung chuyển khách từ cảng tới các địa điểm lưu trú.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CUNG CẤP ĐIỆN - NĂNG LƯỢNG

1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2021.
- Quy hoạch phát triển điện lực Quốc Gia thời kỳ 2021– 2030 tầm nhìn đến năm 2045.
- Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2023/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2023.
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến năm 2035.
- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP Ngày 26/02/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.
- Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

- TCXDVN 333:2005 Chiều sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị.

2. Phụ tải điện

- Phụ tải điện quy hoạch bao gồm các thành phần chính: sinh hoạt dân dụng, công cộng dịch vụ.

- Căn cứ theo Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2021, chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng, công trình công cộng dịch vụ và công nghiệp khu quy hoạch được tính như sau:

- + Chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng: là 1000kW/người/năm (đô thị loại IV,V).

- + chỉ tiêu cấp điện cho công cộng khu vực đô thị (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt dân dụng) là 30%.

- + Tồn hao và dự phòng: 20%.

Bảng 53. Tổng hợp phụ tải điện

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2035							PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2045						
	LOẠI ĐỒ THỊ	DÂN SỐ (NGƯỜI) ĐẾN 2035	TIÊU CHUẨN CẤP ĐIỆN (kWh/ng/năm)	Tmax (h/năm)	TỶ LỆ HAO&DỰ PHÒNG	CÔNG SUẤT (kW)	ĐIỆN NĂNG (triệu kWh/năm)	LOẠI ĐỒ THỊ	DÂN SỐ (NGƯỜI) ĐẾN 2045	TIÊU CHUẨN CẤP ĐIỆN (kWh/ng/năm)	Tmax (h/năm)	TỶ LỆ HAO&DỰ PHÒNG	CÔNG SUẤT (kW)	ĐIỆN NĂNG (triệu kWh/năm)
Đô thị Hòn Tre	IV	6.500	1.000	3000	20%	3380,00	10,14	IV	7.500	1.000	3000	20%	3900,00	11,70
Đô thị Lại Sơn	IV	8.500	1.000	3000	20%	4420,00	13,26	IV	9.500	1.000	3000	20%	4940,00	14,82
Đô thị An Sơn	V	5.500	1.000	3000	20%	2860,00	8,58	V	6.500	1.000	3000	20%	3380,00	10,14
Đô thị Nam Du	V	5.500	1.000	3000	20%	2860,00	8,58	V	6.500	1.000	3000	20%	3380,00	10,14
Cộng		26000	1.000	3000		13520,00	40,56		30000	1.000	3000		15600,00	46,80

3. Định hướng quy hoạch hệ thống cung cấp điện

- Đối với 02 đô thị An Sơn và Nam Du, hiện chưa có lưới điện Quốc gia, nguồn điện chủ yếu được cung cấp từ máy phát điện nên giai đoạn trước mắt vẫn tiếp tục sử dụng nguồn điện này và tiến hành duy tu, cải tạo nâng cấp trạm hạ thế và các đường dây liên khu vực; lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường bằng bóng đèn sinh hoạt thông thường.
- Trong giai đoạn tiếp theo sẽ xây dựng mới tuyến trung thế 22kV từ trạm 110kV Lại Sơn -1x25MVA (xã Lại Sơn) ra 02 đô thị An Sơn và Nam Du để đảm bảo nguồn cung cấp điện phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.
- Cải tạo và mở rộng lưới điện phân phối trung hạ áp và các trạm biến áp, hướng tới 100% hộ gia đình sử dụng điện.
- Ngoài ra, cần nghiên cứu và đầu tư công nghệ phát triển điện từ đốt rác thải.

3.1. Nguồn điện

- Đảo Hòn Tre: hiện tại cấp điện cho đô thị Hòn Tre là đường dây 22kV hiện hữu bắt đầu từ xã Thổ Sơn (huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang) kết nối ra.
- Đảo Lại Sơn: hiện tại đang được cấp điện 22kV thông qua đường dây 110kV vận hành 22kV từ trạm 110kV An Biên hiện hữu. Để đáp ứng nhu cầu phụ tải gia tăng cho giai đoạn đến năm 2035 dự kiến sẽ xây dựng mới trạm 110/22kV - 25MVA Lại Sơn cấp điện cho khu vực đảo này và quần đảo Nam Du, An Sơn.
- Đảo An Sơn và Nam Du: hiện chưa có lưới điện Quốc gia, nguồn điện chủ yếu được cung cấp từ máy phát điện, sau khi trạm 110kV Lại Sơn (xã Lại Sơn) được xây dựng xong, sẽ xây dựng mới tuyến trung thế 22kV từ trạm 110kV Lại Sơn -1x25MVA ra 02 đô thị An Sơn và Nam Du để đảm bảo nguồn cung cấp điện phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân

3.2. Lưới điện và trạm điện

3.2.1. Tuyến trung thế

- Điện áp chuẩn cho các đảo là cấp điện áp 22kV, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất. Đối với trung tâm khu quy hoạch sử dụng mạch vòng vận hành hở.
- Trong khu quy hoạch, cấp điện các khu quy hoạch đô thị mới cấp điện trung thế xây dựng mới được đi ngầm, quy hoạch cải tạo lưới điện 22kV ở các khu trung tâm, khu đông dân cư, khu cơ quan hành chính, dịch vụ, y tế... đi ngầm. Cấp trung thế ngầm là loại Cu/XLPE/PVC 22kV được luồn trong ống HDPE chôn dưới đất.
- Khu vực ngoài trung tâm, khu vực dân cư thưa, cấp điện cho khu vực này là cấp điện trung thế xây dựng mới là đường dây trên không. Các tuyến 22kV xây dựng mới sử dụng dây nhôm lõi thép bọc nhựa, đi trên trụ bê tông ly tâm cao từ 12 trở lên và phải phù hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật điện của ngành điện.
- Đường trục trung tâm đô thị: Sử dụng cáp ngầm trung thế với tiết diện phù hợp phụ tải, tiết diện $\geq 240 \text{ mm}^2$, thiết kế 3 pha. Các nhánh rẽ: Sử dụng cáp ngầm trung thế với tiết diện phù hợp phụ tải, tiết diện $\geq 95 \text{ mm}^2$.
- Khu vực ngoài trung tâm đô thị: Đường trục, các nhánh có chiều dài lớn: Sử dụng dây nhôm bọc cách điện hoặc cáp ngầm trung thế với tiết diện phù hợp phụ tải, tiết diện $\geq 185 \text{ mm}^2$, thiết kế 3 pha. Các nhánh rẽ: Sử dụng dây nhôm bọc cách điện hoặc cáp ngầm trung thế với tiết diện phù hợp phụ tải, tiết diện $\geq 95 \text{ mm}^2$.

3.2.2. Trạm hạ thế

- Cấp điện áp của trạm hạ thế phân phối là 22/0,4kV.
- Trong trung tâm đô thị, khu dân cư có mật độ cao, các trạm biến áp sinh hoạt nên dùng trạm loại trụ hoặc trạm compact có dung lượng lớn từ 250kVA ÷ 630kVA.
- Khu vực ngoài trung tâm đô thị, khu dân cư có mật độ thấp, sử dụng các trạm biến áp ba pha có gam công suất từ 100kVA ÷ 250kVA.
- Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng có quy mô công suất điện lớn được thiết kế riêng theo yêu cầu của khách hàng.

3.2.3. Lưới hạ thế và chiếu sáng đèn đường

- Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.
- Quy hoạch trong khu trung tâm đô thị cấp điện hạ thế được đi ngầm, dùng cáp Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV ruột đồng và khu vực ngoài đô thị, khu dân cư mật độ thấp cấp điện đi trên không, dùng loại cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC).
- Bán kính cấp điện của trạm hạ thế đối với lưới điện 3 pha không lớn hơn 650 mét ở khu vực thưa dân cư và 300 mét ở các khu dân cư tập trung.
- Cáp điện dùng trong hệ thống đèn đường là loại cáp Cu/XLPE 0,6/1kV, ruột đồng, tiết diện từ 10mm² đến 25mm², luồn trong ống PVC chịu lực, chôn ngầm trong đất cho các trụ đèn chiếu sáng đi ngầm hoặc cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) cho đường dây chiếu sáng trên không khi bố trí đèn trên các trụ hạ thế điện lực.
- Đèn chiếu sáng là loại đèn Led, đèn năng lượng mặt trời hoặc các loại đèn có hiệu suất cao tiết kiệm điện, mức độ chiếu sáng phải đạt theo tiêu chuẩn QCVN 07-7:2023/BXD. Sử dụng các thiết bị điều khiển giảm công suất chiếu sáng vào giờ thấp điểm để tiết kiệm điện.

4. Định hướng các nguồn năng lượng khác

4.1. Năng lượng điện mặt trời

Kiên Giang được coi là có tiềm năng phát triển năng lượng mặt trời khi tổng bức xạ mặt trời bình quân trên mặt phẳng nằm ngang (GHI) đạt mức 4,5kWh/m²/ngày trở lên. Bức xạ mặt trời nhiều và ổn định trong suốt thời gian của năm. Bức xạ mặt trời còn được phân bố rộng rãi trên toàn địa bàn tỉnh Kiên Giang.

4.2. Hạ tầng kho cung ứng xăng dầu, khí đốt

- **Kho xăng dầu:** Kho xăng dầu đầu mối Nam Du tại xã Nam Du, sức chứa 70.000m³ (trong đó, đầu tư giai đoạn 2026-2030 là 40.000m³; giai đoạn 2031-2050 là 30.000m³).
- **Kho khí:** Kho nhập khẩu khí Nam Du, công suất dự kiến 300.000 tấn tại Quần đảo Nam Du (Hòn Mốc, xã An Sơn).

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN 01:2021/BXD;
- Quy chuẩn 07: 2023/BXD: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tiêu chuẩn thiết kế cấp nước _ TCXDVN 33:2006;
- Các chỉ tiêu lựa chọn nguồn nước mặt, nước ngầm TCXD 233-1999;
- Tiêu chuẩn thiết kế phòng cháy, chống cháy TCVN 2622:1995;

- Quyết định số: 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/08/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;
- Các văn bản quy trình, quy phạm hiện hành của ngành cấp thoát nước và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước;
- Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Chỉ tiêu cấp nước

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt (Qsh): 100 lít/người.ngày đêm.
- Chỉ tiêu cấp nước công trình công cộng, TMDV 10% Qsh.
- Chỉ tiêu cấp nước tưới cây, tưới đường và tưới tiêu sản xuất: 10% Qsh.
- Chỉ tiêu cấp nước sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp: 8% Qsh.
- Chỉ tiêu nước rò rỉ, dự phòng: 15%ΣQ.
- Chỉ tiêu nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp nước: 4%ΣQ.
- Nước phòng cháy chữa cháy cho mỗi đô thị (dưới 10.000 dân): 15 lít/s x 3 giờ x 1 đám cháy (theo Bảng 7 QCVN 06:2022/BXD)

3. Tính toán nhu cầu dùng nước và quy mô nhà máy cấp nước

❖ Nhu cầu dùng nước toàn vùng huyện đến năm 2035, 2045

Bảng 54. Nhu cầu dùng nước và quy mô cơ sở cấp nước của toàn vùng huyện

Năm	Đô thị Hòn Tre		Đô thị Lại Sơn		Đô thị An Sơn		Đô thị Nam Du		Toàn huyện	
	Dân số (người)	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngày)	Dân số (người)	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngày)	Dân số (người)	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngày)	Dân số (người)	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngày)	Dân số (người)	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngày)
2035	6,500	917	8,500	1,200	5,500	776	5,500	776	26,000	3,669
2045	7,500	1,058	9,500	1,341	6,500	917	6,500	917	30,000	4,234

Toàn vùng huyện Kiên Hải đến năm 2045 xây dựng các trạm cấp nước với tổng công suất khoảng 4350 m³/ngày.

- Đô thị Hòn Tre: xây dựng 01 trạm cấp nước có công suất khoảng 1100 m³/ngày
- Đô thị Lại Sơn: xây dựng 02 trạm cấp nước với tổng công suất khoảng 1350 m³/ngày
- Đô thị An Sơn: xây dựng 02 trạm cấp nước với tổng công suất khoảng 950m³/ngày
- Đô thị Nam Du: xây dựng 04 trạm cấp nước với tổng công suất 950m³/ngày

4. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước

4.1. Nguồn nước

- Nguồn nước mặt: chủ yếu là nước mưa. Nâng cấp các hồ chứa, bể chứa trên các đảo Hòn Tre, Lại Sơn, Hòn Lớn (An Sơn), Hòn Ngang, Hòn Mấu (Nam Du) và các đảo khác; khuyến khích xây dựng bể chứa và các hình thức chứa nước mưa khác với quy mô hộ gia đình.

Bảng 55. Định hướng các hồ nước ngọt trong vùng huyện

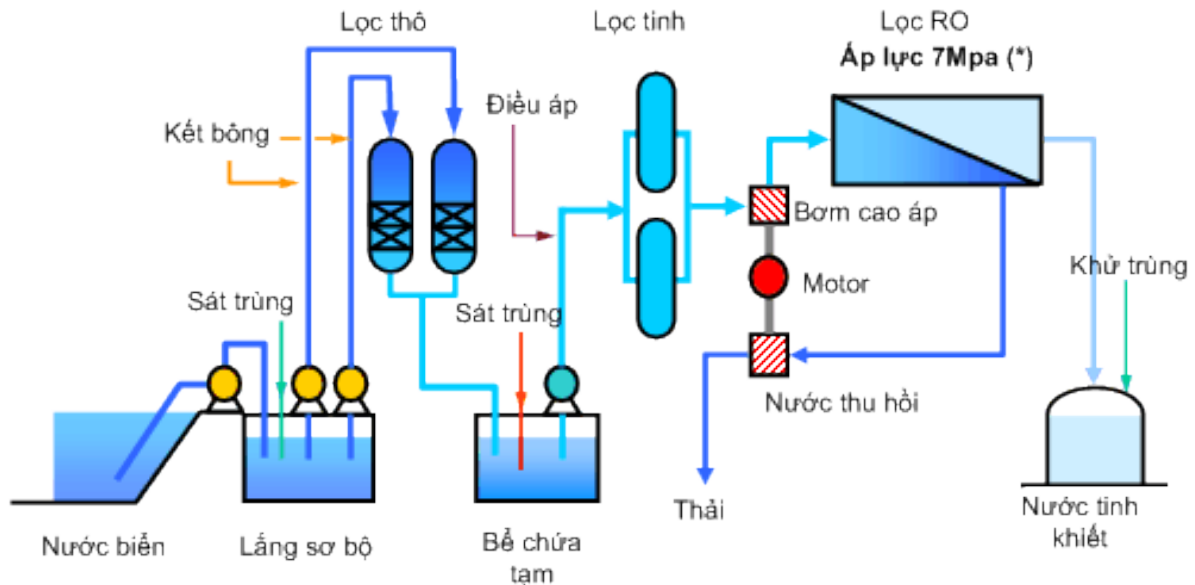
STT	Công trình	Ghi chú
I	Đô thị Hòn Tre	
1	Hồ nước Hòn Tre	Nâng cấp, cải tạo
II	Đô thị Lại Sơn	
1	Hồ nước Bãi Nhà	Nâng cấp, cải tạo
2	Hồ nước Bãi Bắc	Xây dựng mới
III	Đô thị An Sơn	
1	Trạm cấp nước An Sơn	Nâng cấp, cải tạo
2	Hồ nước An Sơn	Nâng cấp, cải tạo
3	Hồ nước Bãi Cây Mến	Nâng cấp, cải tạo
IV	Đô thị Nam Du	
1	Trạm cấp nước Nam Du	Nâng cấp, cải tạo
2	Hồ nước Hòn Ngang	Xây dựng mới
3	Hồ nước Hòn Mấu	Xây dựng mới
4	Hồ nước Hòn Dầu	Xây dựng mới

- Nguồn nước ngầm: Với hình thái đặc trưng của các đảo nhỏ phần lớn là diện tích đồi núi, sườn dốc, thung lũng hẹp nên lớp phủ Đệ tứ thường mỏng và chứa nước kém. Nền đá gốc bên dưới thường là đá lục nguyên, lục nguyên xen phun trào, rắn chắc, nứt nẻ vừa đến ít nứt nẻ nên khả năng chứa nước kém, đôi chỗ đến trung bình, do đó khả năng khai thác nước không lớn, từ vài chục đến hơn trăm m³ /ngày, chỉ có thể cấp nước quy mô hộ gia đình đến quy mô nhỏ lẻ. Tuy nhiên, cần hạn chế việc khai thác nguồn nước ngầm, tiến hành lập hành lang bảo vệ nguồn nước và các biện pháp bảo vệ chất lượng, trữ lượng nước ngầm.

- Nguồn nước chuyển đổi từ nước biển: đề xuất giải pháp lọc nước biển bằng màng thẩm thấu ngược RO chuyên dùng xử lý nước biển thành nước sinh hoạt. Với phương pháp RO, giá thành dao động ở mức từ 11.000.000-19.000.000 đồng/máy có thể chuyển đổi từ 50 – 100lít/h, có thể sử dụng cho quy mô hộ gia đình.

- Các nhà máy nước lấy nước thô từ các hồ trữ nước mưa; ứng dụng công nghệ tiên tiến vào xử lý nước đáp ứng yêu cầu vệ sinh và chất lượng nước.

- Ngoài ra còn có nguồn nước ngọt được vận chuyển từ đất liền nhưng chi phí cao.



(*) Sử dụng màng RO xoắn chịu áp lực cao

Hình 93. Mô hình chuyển đổi nước biển thành nước ngọt bằng phương pháp RO

4.2. Mạng lưới cấp nước

Nguồn nước bắt đầu từ các nhà máy nước ở khu vực các hồ chứa sau đó được chuyển đi đến các khu dân cư, khu du lịch thông ống dẫn dựa trên mạng lưới giao thông; thiết kế mạng lưới cấp nước theo dạng mạch vòng trên quy mô từng đô thị đảo.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN07:2023/BXD.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14: 2008/BTNMT.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40: 2011/BTNMT.
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải.
- Các văn bản quy trình, quy phạm hiện hành của ngành cấp thoát nước và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước.
- Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Chỉ tiêu thoát nước thải

- Chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt: 100% lưu lượng cấp nước sinh hoạt.
- Chỉ tiêu thu gom nước thải sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp: 100% lưu lượng cấp nước sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp.

3. Hệ thống thoát và xử lý nước thải

- Để phù hợp với chức năng khu đô thị mới, toàn bộ hệ thống thoát nước thải của các đô thị của vùng huyện phải tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.
- Nước thải sinh hoạt trước khi thoát vào hệ thống cống thu gom của dự án phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại.
- Nước thải sản xuất được xử lý sơ bộ tại nguồn phát sinh để đạt các chỉ tiêu quy định của trạm xử lý nước thải tập trung mới cho phép đầu nối vào cống thu nước thải chung.
- Nước thải y tế từ các Trung tâm y tế phải xử lý cục bộ bằng trạm làm sạch riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.
- Sau đó thông qua hệ thống cống thoát nước thải đưa về trạm xử lý nước thải tập trung.

4. Lưu lượng thoát nước thải và quy mô trạm xử lý toàn vùng huyện

Bảng 56. Lưu lượng thoát nước thải và quy mô trạm xử lý toàn vùng huyện

Năm	Đô thị Hòn Tre		Đô thị Lại Sơn		Đô thị An Sơn		Đô thị Nam Du		Toàn huyện	
	Dân số (người)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Dân số (người)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Dân số (người)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Dân số (người)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Dân số (người)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
2035	6,500	767	8,500	1,003	5,500	649	5,500	649	26,000	3,068
2045	7,500	885	9,500	1,121	6,500	767	6,500	767	30,000	3,540

- Xây dựng 10 trạm xử lý nước thải với tổng công suất 3650m³ với quy mô diện tích tối thiểu là 0,9ha.
- Đô thị Hòn Tre: Xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với tổng công suất 900m³/ngày.
 - + 01 trạm xử lý nước thải với công suất 450m³ - Khu lấn biển.
 - + 01 trạm xử lý nước thải với công suất 450m³ - Khu hiện trạng.
- Đô thị Lại Sơn: Xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với tổng công suất 1150m³/ngày.
 - + 01 trạm xử lý nước thải công suất 600m³ tại khu lấn biển Bãi Nhà.
 - + 01 trạm xử lý nước thải công suất 550m³ - Bãi Bắc.
- Đô thị An Sơn: xây dựng 02 nhà máy xử lý nước thải tập trung với tổng công suất 800m³.
 - + 01 trạm xử lý nước thải với công suất khoảng 500m³ gần khu vực cảng cá
 - + 01 nhà máy cấp nước công suất khoảng 300m³ ở phía tây đảo.
- Đô thị Nam Du: Xây dựng 02 trạm xử lý nước thải với tổng công suất 850m³.
 - + 01 trạm xử lý nước thải với công suất 500m³ - Hòn Ngang.
 - + 01 trạm xử lý nước thải với công suất 300m³ - Hòn Mấu.

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NGHĨA TRANG

1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn:
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:202/BXD;
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN07: 016/BXD;
 - + Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Các văn bản quy trình, quy phạm hiện hành của ngành cấp thoát nước và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước.

- Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Chỉ tiêu rác thải rắn và nghĩa trang

- Chỉ tiêu chất thải rắn:
 - + Rác thải sinh hoạt : đô thị loại IV: 0,9 (kg/người/ ngày), đô thị loại V: 0,8 (kg/người/ ngày).
 - + Rác thải công trình dịch vụ, công cộng tạm tính bằng 10% khối lượng rác thải sinh hoạt.
 - + Rác thải sản xuất, tiêu thủ công nghiệp tạm tính bằng 8% khối lượng rác thải sinh hoạt.
- Chỉ tiêu đất nghĩa trang:
 - + Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang: 5m²/mộ.
 - + Nhà tang lễ: ≥1 công trình/đô thị.

3. Hệ thống quản lý chất thải

Bảng 57. Định hướng lò đốt rác của vùng huyện

Năm	Đô thị Hòn Tre		Đô thị Lại Sơn		Đô thị An Sơn		Đô thị Nam Du		Toàn huyện	
	Dân số (người)	Khối lượng chất thải rắn (tấn/ngày)	Dân số (người)	Khối lượng chất thải rắn (tấn/ngày)	Dân số (người)	Khối lượng chất thải rắn (tấn/ngày)	Dân số (người)	Khối lượng chất thải rắn (tấn/ngày)	Dân số (người)	Khối lượng chất thải rắn (tấn/ngày)
2035	6,500	6.90	8,500	9.03	5,500	5.19	5,500	5.19	26,000	26.31
2045	7,500	7.97	9,500	10.09	6,500	6.14	6,500	6.14	30,000	30.33

4. Hệ thống quản lý chất thải

- Nâng cấp **02 khu xử lý rác** hiện trạng tại đô thị An Sơn và Lại Sơn (công suất hiện tại là 5 tấn/ngày).
- Xây dựng mới thêm **03 khu xử lý rác** tại Hòn Tre (đô thị Hòn Tre), Hòn Ngang và Hòn Mấu (đô thị Nam Du) với công nghệ đốt hồ quang.

Bảng 58. Định hướng lò đốt rác của vùng huyện

STT	Cơ sở xử lý CTR	Công suất ⁴⁷ (tấn / ngày)			Phạm vi thu gom	Ghi chú
		2022	2035	2045		
I	Đô thị Hòn Tre					
1	Khu xử lý rác Hòn Tre		7	8	Hòn Tre	Xây dựng mới
2	Bãi rác Hòn Tre	2,27 tấn/				Ngưng hoạt động

⁴⁷ Công suất dựa trên dự báo của Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045

STT	Cơ sở xử lý CTR	Công suất ⁴⁷ (tấn / ngày)			Phạm vi thu gom	Ghi chú
		2022	2035	2045		
		ngày				
3	Khu xử lý rác TTYT huyện Kiên Hải					Ngưng hoạt động
II	Đô thị Lại Sơn					
1	Khu xử lý rác Lại Sơn	01 tấn/giờ	9	10	Hòn Sơn	Nâng cấp
III	Đô thị An Sơn					
1	Khu xử lý rác An Sơn	01 tấn/giờ	5,5	6,5	Hòn Lớn và các đảo lân cận có hoạt động du lịch	Nâng cấp
IV	Đô thị Nam Du					
1	Khu xử lý rác Hòn Ngang		3	3,5	Hòn Ngang và các đảo lân cận có hoạt động du lịch	Xây dựng mới
2	Khu xử lý rác Hòn Mấu		2,5	3	Hòn Mấu và các đảo lân cận có hoạt động du lịch	Xây dựng mới

5. Phương pháp xử lý chất thải rắn

- Chất thải rắn trong khu quy hoạch chủ yếu là rác thải sinh hoạt. Rác thải cần được phân loại tại nguồn, thu gom về điểm tập kết rác rồi đưa đến khu xử lý rác thải chung. Rác thải cần được phân loại tại nguồn như sau:

- Rác thải sinh hoạt chia thành 3 loại: rác tái chế, rác hữu cơ và rác vô cơ.
 - + Rác thải tái chế: Là rác thải mà sau khi con người loại bỏ vẫn có thể tái sử dụng lại.
 - + Rác thải hữu cơ: Là những loại rác dễ dàng phân hủy, chúng thường được tận dụng làm phân xanh (phân hữu cơ) hoặc làm thức ăn cho động vật nuôi.
 - + Rác thải vô cơ: Là những rác thải không thể tái sử dụng hoặc tái chế, với những loại rác thải này chỉ có cách chôn hoặc đốt và xử lý tại các nhà máy xử lý rác thải

- Xử lý rác thải bằng các công nghệ phù hợp.

- Tổ chức thu gom rác theo 2 cách:
 - + Rác thải trong công trình công cộng, nhà ở riêng lẻ,... được thu gom thủ công bằng xe đẩy tay rồi đưa về điểm tập kết rác;
 - + Rác thải trong thương mại dịch vụ, khu vực sản xuất nhỏ - tiểu thủ công nghiệp được thu gom bằng xe chuyên dụng rồi đưa về điểm tập kết rác

6. Hệ thống nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Thực hiện nghĩa trang tập trung, hạn chế các nghĩa trang tự phát. Đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân tại các đô thị: Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn; riêng đô thị Nam Du, theo định hướng chung của huyện, đô thị này sẽ sử dụng chung hạ tầng nghĩa trang với đô thị An Sơn nên khi tính toán quy mô nghĩa trang cho xã An Sơn phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho cả 02 đô thị. Như vậy, trên toàn vùng huyện sẽ có tổng cộng 03 nghĩa trang.

- Do điều kiện địa chất và quỹ đất hạn chế cần tuyên truyền, khuyến khích, hỗ trợ hỏa táng.

VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

1. Cơ sở thiết kế

- Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2021.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2023/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2023.
- QCVN 33:2019/BTTTT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.
- QCVN 32:2020/BTTTT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông.
- Quyết định phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng định hướng đến năm 2030.
- TCVN 8665:2011: Sợi quang dùng cho mạng viễn thông. Yêu cầu kỹ thuật chung;
- TCVN 8696:2011: Mạng viễn thông. Cáp sợi quang vào nhà thuê bao. Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8697:2011: Mạng viễn thông. Cáp sợi đồng vào nhà thuê bao. Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8699:2011: Mạng viễn thông. Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm. Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8700:2011: Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp viễn thông. Yêu cầu kỹ thuật;
- Các tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.

2. Tiêu chí thiết kế

- Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ thông tin liên lạc được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.
- Đảm bảo khả năng mở rộng và công năng đầy đủ.
- Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai nhưng phải tương thích với hạ tầng mạng đã có.
- Đảm bảo thỏa mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng của quốc gia và quốc tế.

3. Dự báo nhu cầu

- Trên cơ sở tốc độ tăng trưởng các thuê bao và định hướng điều chỉnh tổng thể phát triển hệ thống đô thị huyện Kiên Hải đến năm 2045, chỉ tiêu phát triển thuê bao đạt được tính toán như sau:

+ Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

Bảng 59. Dự báo nhu cầu hệ thống viễn thông

STT	Hạng mục	Dân số (người)		Nhu cầu đến năm 2035			Nhu cầu đến năm 2045		
		2035	2045	ĐT cố định	ĐT di động	Internet	ĐT cố định	ĐT di động	Internet
1	Đô thị Hòn Tre	6.500	7.500	195	7150	2080	225	8250	2400
2	Đô thị Lại Sơn	8.500	9.500	255	9350	2720	285	10450	3040
3	Đô thị An Sơn	5.500	6.500	165	6050	1760	195	7150	2080
4	Đô thị Nam Du	5.500	6.500	165	6050	1760	195	7150	2080
	Tổng cộng	26.000	30.000	780	28.600	8.320	900	33.000	9.600

4. Định hướng quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động

4.1. Mạng chuyển mạch

- Phát triển hệ thống thông tin liên lạc huyện Kiên Hải theo định hướng chung của, tỉnh Kiên Giang hệ thống thông tin được đồng bộ với hệ thống thông tin tỉnh.

- Hiện nay, huyện Kiên Hải đã có có bưu cục cấp 2 Kiên Hải (xã Hòn Tre). Bưu cục cấp 3 Bãi Nhà A, Điểm BĐVHX Bãi Giếng (xã Lại Sơn). Bưu cục cấp 3 An Sơn (xã An Sơn). Bưu cục cấp 3 Hòn Ngang, Điểm BĐVHX Nam Du (xã Nam Du) để phục vụ viễn thông cho dân cư cho các xã đảo.

4.2. Hệ thống truyền dẫn

- Hiện tại, đô thị An Sơn và Nam Du chưa có mạng lưới mạng lưới truyền dẫn viễn thông hữu tuyến đồng bộ với huyện. Theo đó, cần xây dựng mới tuyến cáp từ Lại Sơn ra 02 đô thị An Sơn và Nam Du đi chung với điện lưới Quốc gia để tạo động lực thúc đẩy phát triển thông tin liên lạc tại 02 đô thị.

- Xây dựng mạng cáp quang các xã đảo kết nối các tổng đài trên toàn huyện, tổ chức mạng vòng cáp quang đến tất cả xã đảo. Thành lập các vòng Ring tăng độ an toàn cho mạng bằng truyền dẫn.

- Vận hành song song 2 phương thức cáp quang (sử dụng chính) và vi ba (dự phòng) cho hệ thống viễn thông.

4.3. Hệ thống cột ăng-ten

- Các khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư xây dựng mới yêu cầu cao về mỹ quan sẽ ngưng cho phát triển cột ăng ten công kênh (A2).

- Từng bước triển khai cải tạo, chuyển đổi cột ăng ten công kênh (A2) sang cột ăng ten không công kênh (A1).

- Triển khai xây dựng, lắp đặt mới các cột ăng ten A1 ở các khu dân cư mới, khu trung tâm đô thị nhưng phải đảm bảo theo hướng thân thiện môi trường, đảm bảo mỹ quan đô thị tại các khu vực. ngoài ra do huyện là các đảo cần chú ý thêm về tính kiên cố, khả năng chống chịu với rủi ro thiên tai, thời tiết cực đoan của các công trình viễn thông (các

cột ăng ten này được khảo sát và lắp đặt bởi các công ty dịch vụ viễn thông và được thiết kế ở bước sau).

- Đối với một số trường hợp đặc biệt (trung tâm viễn thông, truyền dẫn, phát sóng phát thanh truyền hình,...) cho phép doanh nghiệp duy trì độ cao hiện trạng, đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp.

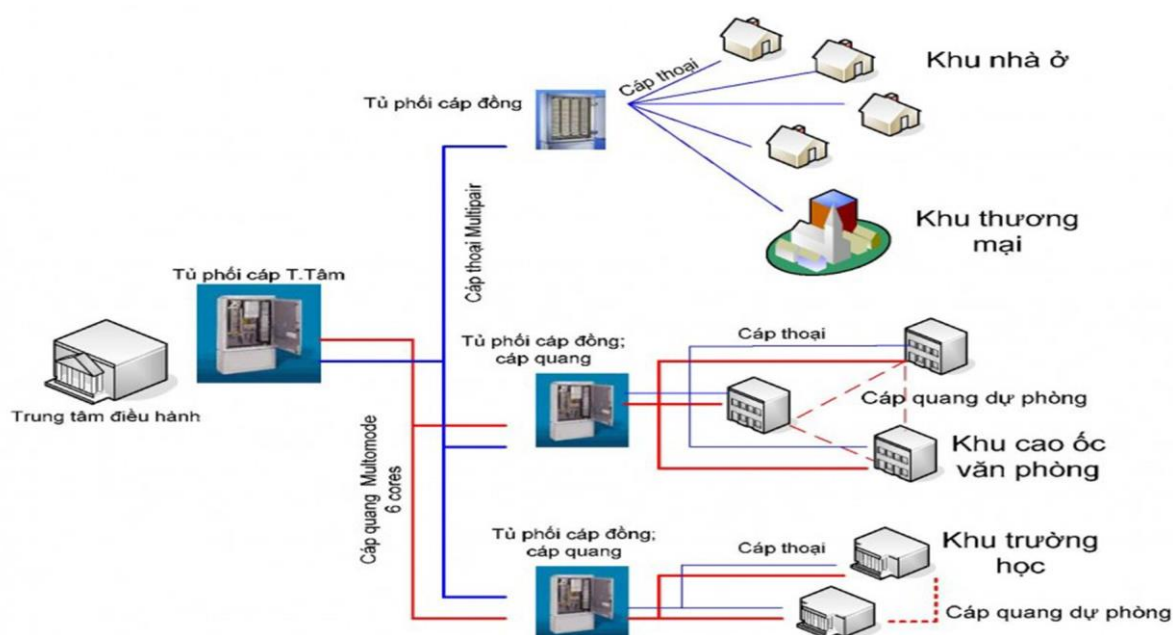
4.4. Mạng ngoại vi

- Cấp mạng sử dụng cho các xã đảo quy hoạch là loại cáp quang ngầm đi trong cống bê (ngầm) để đáp ứng tốt các dịch vụ viễn thông trong tương lai.

- Các đường cáp viễn thông, đường dây thuê bao, các đường truyền hình cáp được kết hợp đi dọc đường giao thông, cầu cống, vỉa hè, các trục đường để tiện cho việc lắp đặt sửa chữa, bảo dưỡng và bảo vệ công trình.

- Bên cạnh đó cần kết hợp thi công hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác như: giao thông, san nền, cấp nước, thoát nước, điện...

- Các tuyến cáp treo hiện hữu trung tâm các xã đảo được ngầm hóa để tạo mỹ quan đô thị trong tương lai. Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, đô thị, xây dựng...) trên địa bàn mỗi khu vực. Đẩy mạnh chia sẻ hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp, các ngành, ưu tiên phát triển công trình kỹ thuật dùng chung giữa các đơn vị để tối ưu hóa việc khai thác sử dụng hạ tầng kỹ thuật, quỹ đất tại các đảo.



Hình 94. Mô hình sơ đồ hạ tầng viễn thông thụ động

- Tuyến cáp thông tin, truyền hình do các nhà cung cấp dịch vụ trong địa bàn hoạt động của tỉnh cung cấp như VNPT, Mobiphone, Viettel và FPT, SCTV và VTCab...

- Căn cứ vào nhu cầu sử dụng mà lắp đặt số lượng các tuyến ống cụ thể như sau:

- Tuyến ống đường trục: Ống nhựa xoắn HDPE chịu lực, đường kính D110 với số lượng ống từ 1 hoặc 4 ống tùy đoạn.

- Ống phân phối: sử dụng ống nhựa xoắn HDPE chịu lực, đường kính D65/50, D40/30.

- Bể cáp trong khu vực sử dụng bể xây bằng đá chẻ loại 1,2 nắp đan 1-2 lớp ống, khoảng cách các bể cáp trung bình từ 70m đến 120m.
- Các tuyến cáp thông tin đi dưới hè đường hoặc lòng đường và các đường cáp đi trong ống đều có phương án dự phòng phát triển.

4.5. Hệ thống truyền thanh

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống truyền thanh cơ sở theo hướng ứng dụng CNTT và viễn thông. Từng bước nâng cấp Đài Truyền thanh cho toàn huyện. Đồng thời tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, viên chức làm công tác truyền thông cơ sở ngày càng chuyên nghiệp, hiện đại.
- Xây dựng hệ thống phát thanh, truyền hình theo hướng hiện đại, trang thiết bị kỹ thuật công nghệ đồng bộ và ứng dụng CNTT.

4.6. Các dịch vụ bưu chính

- Hoàn thành việc phát triển mạng lưới, phát triển rộng khắp các dịch vụ bưu chính trên địa bàn đô thị. Mở rộng lĩnh vực cung cấp dịch vụ theo hướng cung cấp ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực. Ứng dụng công nghệ hiện đại để triển khai tự động hóa trong khai thác, tin học hóa các công đoạn bưu chính.
- Phát triển các điểm truy cập Internet công cộng. Phát hành báo điện tử qua bưu điện, phát triển dịch vụ mua hàng qua Bưu điện. Cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông đa dạng, phục vụ kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh.

4.7. Các dịch vụ viễn thông

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, có độ bao phủ rộng khắp. Phát triển mạnh mẽ thế hệ sau (NGN) nhằm cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng thống nhất. Đẩy mạnh phát triển mạng truy nhập băng rộng để bảo đảm phát triển các ứng dụng trên mạng như: chính phủ điện tử, thương mại điện tử, đào tạo, khám chữa bệnh từ xa và các ứng dụng khác.
- Các mạng viễn thông di động phát triển hệ thống thông tin di động thứ 5,6... (5,6G...) và các thế hệ tiếp sau. Phát triển các dịch vụ phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu trao đổi thông tin của toàn xã hội, thỏa mãn đời sống của người dân trong khu vực.
- Xây dựng mạng chuyên mạch đa dịch vụ tốc độ cao với công nghệ chuyên mạch theo giao thức IP và ATM. Bên cạnh đó cần khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng chung hạ tầng viễn thông thụ động (điểm phục vụ công cộng, nhà, trạm, cột ăng ten, cống bể cáp ngầm...) để đảm bảo cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị.

CHƯƠNG VII: XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

- Tập trung huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ với kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp vùng, cấp tỉnh, đẩy nhanh quá trình hình thành các đô thị trên địa bàn vùng huyện.
- Tổ chức rà soát, điều chỉnh các đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn cho phù hợp với quy hoạch vùng đã được phê duyệt.
- Lập đề án công nhận các đô thị theo từng giai đoạn phù hợp với thực tế phát triển và định hướng quy hoạch vùng huyện.
- Triển khai các dự án ưu tiên đầu tư của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện đã được xác định trong quy hoạch tỉnh Kiên Giang đã được phê duyệt.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn từ ngân sách nhà nước và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác.

Bảng 60. Danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư⁴⁸

TT	Tên dự án
I	Nông nghiệp, thủy sản
1	Cảng cá đảo Hòn Ngang
II	Dự án lấn biển, đảo nhân tạo
III	Thương mại, dịch vụ và logistics
1	Kho nhập khẩu khí Nam Du
IV	Du lịch
1	Khu du lịch quần đảo Nam Du
2	Khu du lịch Lại Sơn
3	Khu du lịch Hòn Tre
V	Giao thông
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống khung giao thông chính gồm các tuyến đường cấp khu vực và phân khu vực.
VI	Thủy lợi, phòng chống thiên tai
1	Các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển
2	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cống, trạm bơm nhằm mục tiêu kiểm soát nguồn nước, cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt
VII	Điện – năng lượng
1	Các trạm biến áp và đường dây 110kV
2	Dự án cấp điện lưới quốc gia xã An Sơn và Nam Du
3	Dự án năng lượng tái tạo

⁴⁸ (Theo PHỤ LỤC XXVI - DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 – 2030 (Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050))

VIII	Thông tin truyền thông
1	Xây dựng ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông; hạ tầng kết nối vạn vật
IX	Cấp nước và môi trường
1	Dự án cấp nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới và Chiến lược quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường
2	Dự án công trình cấp nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước và vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn
3	Dự án thực hiện Chương trình nước sạch nông thôn và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số
4	Trung tâm điều hành cấp nước nông thôn
5	Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các nghĩa trang trên địa bàn
6	Xây dựng lò hỏa táng
X	Văn hóa, xã hội
1	Hệ thống thiết bị chẩn đoán, điều trị bệnh từ xa cho các trung tâm y tế
2	Xây mới, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho các Trung tâm y tế huyện
XII	Quốc phòng, an ninh
1	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ
2	Bến cập tàu xã Hòn Tre

CHƯƠNG VIII: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SAU PHÊ DUYỆT

I. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP CHUNG

1. Áp dụng các cơ chế ưu đãi khuyến khích

Đề xuất Trung ương có cơ chế đặc thù cho huyện Kiên Hải (tất cả xã đều phát triển thành đô thị) để thu hút thêm nguồn lực cho phát triển thuộc các lĩnh vực sau:

- Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của Kiên Hải (thủy sản, nước mắm, Xoài Hòn,...) với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra,...
- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước,...
- Phát huy nội lực, đẩy mạnh việc thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài; tranh thủ sự giúp đỡ của Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội; hỗ trợ thúc đẩy các nguồn lực đầu tư về giao thông, các khu kinh tế, du lịch, đô thị.

Để vận hành hiệu quả theo quy hoạch vùng huyện, cần có các cơ chế ưu đãi khuyến khích thu hút phát triển điều kiện hạ tầng xã hội và kỹ thuật, hỗ trợ thúc đẩy các nguồn lực đầu tư về giao thông, các khu đô thị mới.

2. Công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính

Có cơ chế để vận hành lồng ghép các quy hoạch ngành trên địa bàn huyện thống nhất trong thể không gian để tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính và đất đai.

Quản lý đô thị theo phân cấp và có sự tham gia của các cơ quan quản lý chuyên môn để lựa chọn đầu tư, đặc biệt đối với các khu đặc thù hoặc quy mô lớn.

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng bám sát các nội dung, định hướng trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Cơ chế chính sách huy động vốn đầu tư

Xúc tiến việc lập các dự án khả thi: căn cứ vào quy hoạch, chương trình - dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư trong từng giai đoạn, phân kỳ đầu tư và kế hoạch hàng năm, thực hiện đi trước một bước trong việc lập các dự án đầu tư.

Phân loại các công trình đầu tư trên địa bàn huyện theo nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là các công trình huy động vốn ngoài ngân sách hoặc công trình áp dụng theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Huy động nguồn lực xã hội thông qua các cơ chế chính sách, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, doanh nghiệp và nhân dân tham gia đầu tư.

Thực hiện đơn giản hóa các thủ tục, tuyên truyền phổ biến các thông tin: dự báo phát triển kinh tế - xã hội, chính sách ưu tiên, thị trường, giá cả để chủ đầu tư có quyết sách lựa chọn, bỏ vốn đầu tư vào các mục tiêu kinh tế quy hoạch đã đề ra.

Thực hiện các biện pháp khuyến khích đầu tư; tạo môi trường đầu tư ổn định, thông thoáng, bình đẳng và đảm bảo lợi ích của các nhà đầu tư; chủ động xúc tiến, kêu gọi tìm kiếm đối tác đầu tư.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, xem nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn nước ngoài là quan trọng. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa các nguồn lực dành cho đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nghiên cứu, áp dụng các hình thức đầu tư theo phương thức BT, BOT, BTO, PPP,...

4. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

4.1. Nguồn nhân lực phát triển ngành nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản

Chú trọng đến chất lượng của việc đào tạo, tập huấn ngắn hạn, đào tạo kỹ năng, kiến thức người dân; đào tạo người dẫn dắt tại các cộng đồng.

Làm tốt công tác kết nối cơ sở đào tạo - doanh nghiệp - xã hội để đưa ra các giải pháp cụ thể, thiết thực phù hợp với yêu cầu phát triển của thực tiễn.

Triển khai các cuộc thi khởi nghiệp ngành nông nghiệp, tạo điều kiện trao đổi kinh nghiệm trong quá trình sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Khuyến khích các doanh nghiệp để tiếp nhận đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nhà nước và xã hội phục vụ việc đào tạo nhân lực chất lượng cao và xây dựng Đề án thu hút nhân lực chất lượng cao làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Đẩy mạnh các chương trình đào tạo, tập huấn chuyên sâu thông qua hoạt động khuyến nông, bảo vệ thực vật... nhằm đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, thu hút lao động chất lượng cao vào vùng huyện Kiên Hải; cần đẩy mạnh hợp tác từ các đơn vị chuyên môn về nhân lực như Viện, trường và các doanh nghiệp đầu ngành đầu tư phát triển nông nghiệp cho huyện

4.2. Nguồn nhân lực ngành du lịch

Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch: trao đổi thông tin khóa đào tạo, tạo cơ hội cho cá nhân, tổ chức du lịch được đào tạo các khóa học, tham gia hội thảo đào tạo nghiệp vụ du lịch, gửi các cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đi bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn ở trong và nước ngoài.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đào tạo: hợp tác với các trường du lịch trong và ngoài nước và mời các chuyên gia, giáo viên bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn du lịch cho lao động trong ngành,...

Xây dựng chương trình phát triển nguồn nhân lực và điều phối, chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện các hoạt động liên quan (lập kế hoạch phát triển, nghiên cứu thực trạng nguồn nhân lực, thực trạng đào tạo,...).

Xây dựng hệ thống thông tin về lao động và việc làm du lịch; thực hiện thu thập và cập nhật dữ liệu; thực hiện chế độ thông tin hai chiều giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước; trao đổi thông tin qua mạng, cung cấp các dịch vụ thông tin liên quan đến nguồn nhân lực du lịch (số lượng, cơ cấu nguồn nhân lực hiện có của từng doanh nghiệp, nhu cầu tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng, nhu cầu đào tạo,...).

Xây dựng chương trình phát triển nguồn nhân lực du lịch trong từng doanh nghiệp: tạo điều kiện cho nhân viên mới tìm hiểu về doanh nghiệp, ý thức được vị trí, vai trò của mình và bộ phận mình sẽ làm việc. Bố trí và phân công lao động thích hợp tại các bộ phận trong doanh nghiệp. Hoàn thiện hệ thống nội quy và tăng cường kỷ luật lao động.

5. Lập kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch vùng

Lập các chương trình quảng bá, giới thiệu quy hoạch, kêu gọi đầu tư và các hoạt động đầu tư cần được thống nhất tuân thủ các chức năng được xác lập trong quy hoạch vùng.

Tổ chức lập đề án phát triển du lịch huyện Kiên Hải thời kỳ 2021 – 2045 nhằm tạo cơ sở khoa học, tiền đề để đón nhận các nhà đầu tư trong và ngoài nước, góp phần phát triển nâng tầm du lịch của huyện lên tầm cao mới.

Những hạng mục quan trọng như các tuyến giao thông chính, đầu mối hạ tầng kỹ thuật cần bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện đồng thời có cơ chế phù hợp để đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư.

Thực hiện điều chỉnh các quy hoạch ngành theo các mục tiêu và chương trình của quy hoạch xây dựng vùng; đồng thời, định kỳ 5 năm cần theo dõi cập nhật, bổ sung điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng cho phù hợp với tình hình phát triển của tỉnh.

Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch. Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp từng đô thị, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

II. CÁC CHÍNH SÁCH THEO TỪNG LĨNH VỰC

1. Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

1.1. Về các tổ chức giáo dục

Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo phương án bố trí quy hoạch, tạo đột phá quy mô đào tạo. Tập trung nâng cao chất lượng hệ thống trường giáo dục.

Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn huyện, đặc biệt là lĩnh vực du lịch, nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, chế biến và quảng quá các sản phẩm đặc trưng của vùng như

thủy hải sản, nước mắm, xoài Hòn,...Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT theo hướng khuyến khích học sinh tham gia học nghề, giảm tỷ lệ học lên THPT và học cao đẳng để điều chỉnh cung cầu theo hướng phù hợp với thực tế thị trường lao động, tránh tình trạng thất nghiệp hoặc phải làm việc không đúng với chuyên môn được đào tạo.

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo.

Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. Mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

Xây dựng được xã hội học tập và hệ thống các cơ sở đào tạo, trong đó chú trọng việc gửi đi đào tạo nhân lực tiên tiến, chất lượng cao; liên kết đào tạo và đào tạo nghề ở địa phương, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người.

1.2. Về doanh nhân – doanh nghiệp

Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ưu tiên cho đào tạo nghề cho các cơ sở chế biến, đào tạo lao động chất lượng cao, coi trọng phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, quản trị doanh nghiệp giỏi, lao động lành nghề và cán bộ khoa học, công nghệ đầu đàn; nguồn nhân lực những lĩnh vực quan trọng phát triển kinh tế, xã hội được xác định là trọng tâm, trọng điểm, mũi nhọn;

Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

Nghiên cứu xây dựng đề án về vấn đề việc làm để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh phát triển theo định hướng mới của huyện; Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực để nhận diện ra những nghề cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực; những ngành nghề và con người nào cần đào tạo và đào tạo lại để chuẩn bị nhân lực.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

2. Chính sách về đất đai

Để việc quản lý sử dụng đất có hiệu quả, bảo vệ môi trường, huyện cần ban hành những chủ trương, chính sách về đất đai cũng như việc cụ thể hoá các chính sách đất đai của nhà nước mà chủ yếu là:

- Ban hành các quy định về: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất; chuyển quyền sử dụng đất; đền bù thiệt hại về đất; giao đất; thu hồi đất; cho thuê đất.

- Triển khai các hoạt động xây dựng, đóng góp sáng kiến cải cách chính sách mới. Mạnh dạng triển khai thí điểm các kiến nghị chính sách để có cơ hội giải quyết bất cập tồn đọng. Chính sách cần tập trung giải quyết các vấn đề mà người dân thường mâu thuẫn với các cơ quan chuyên môn như: thu hồi – đền bù – giải tỏa, doanh nghiệp – người nông dân,...

- Ban hành các quy định về trình tự, thủ tục, giới thiệu địa điểm, phê duyệt dự án, cấp giấy phép đầu tư,... Thực hiện quy chế “một cửa” nhằm đơn giản các thủ tục, khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Ban hành các chính sách về bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp, về tiết kiệm sử dụng đất và về sử dụng hợp lý các loại đất.

- Cần có cơ quan quản lý, phát triển và khai thác quỹ đất, nhằm tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Hàng năm bổ sung hoàn chỉnh quy định về giá, khung giá các loại đất trên địa bàn huyện cho phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

3. Chính sách khoa học, công nghệ và môi trường

Khoa học công nghệ phát triển là động lực cho quá trình hiện đại hoá nền kinh tế, thúc đẩy kinh tế phát triển, song khoa học công nghệ phát triển cũng có thể làm huỷ hoại, ô nhiễm môi trường chung. Do vậy, việc phát triển các chính sách về khoa học công nghệ, cũng cần có các chính sách bảo vệ môi trường, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ để duy trì và bảo vệ môi trường trong việc khai thác sử dụng đất, giảm thiểu các tác động xấu của công nghiệp đến môi trường đất, nhằm sử dụng đất có hiệu quả và bền vững.

Đối với các đơn vị trụ sở cơ quan, đầu tư thay đổi cơ sở để công việc vận hành được tối ưu. Tạo tiền đề tiếp cận với xu hướng, cách thức hoạt động chung ở các đô thị lớn tại nước ta tránh tình trạng đi sau đánh mất cơ hội tăng trưởng và bức phá trong giai đoạn chuyển tiếp.

Đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh đã có, cần có quy định bắt buộc phải giảm thiểu ô nhiễm môi trường (nếu có) theo quy định của luật bảo vệ môi trường, đồng thời có chính sách hỗ trợ khác kèm theo để tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị đó thực hiện.

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, các khu công nghiệp cần bắt buộc thực hiện nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IX: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÙNG

I. NGUYÊN TẮC KIỂM SOÁT MÔI TRƯỜNG VÀ CƠ CHẾ PHỐI HỢP THỰC HIỆN

1. Nguyên tắc kiểm soát môi trường⁴⁹

Kiểm soát ô nhiễm môi trường phải được thực hiện thường xuyên, ưu tiên công tác phòng ngừa; kịp thời xử lý, khắc phục có hiệu quả tình trạng ô nhiễm, sự cố môi trường biển, suy thoái môi trường biển và hải đảo.

Các khu vực phải được phân vùng rủi ro ô nhiễm để có giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo hiệu quả.

Các nguồn thải từ đất liền, từ các hoạt động trên đảo và chất thải không rõ nguồn gốc phải được kiểm soát. Việc kiểm soát các nguồn thải, chất thải phải xem xét đến sức chịu tải môi trường của khu vực biển và hải đảo.

Ứng phó có hiệu quả sự cố môi trường biển, kịp thời ngăn chặn lan truyền ô nhiễm trong sự cố môi trường biển.

Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

2. Cơ chế phối hợp thực hiện quản lý

Công tác phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn vùng huyện Kiên Hải được thực hiện theo nguyên tắc sau:

(1) Hoạt động quản lý chất lượng môi trường, giám sát xả thải, xử lý hành vi vi phạm về xả thải, bảo vệ môi trường được thực hiện căn cứ theo quy định pháp luật về môi trường, dựa trên quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan bảo vệ môi trường, tổ chức, cá nhân do UBND tỉnh quy định; đối với cá nhân, đơn vị thuộc khu vực ngoài nhà nước, các hoạt động bảo vệ môi trường, cung cấp dịch vụ xử lý chất thải, bảo vệ môi trường thực hiện theo giấy phép hoạt động do cơ quan quản lý cấp.

(2) Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân gây ô nhiễm, gây ra sự cố làm suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

(3) Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân huyện về quản lý, giám sát tổng hợp về các vấn đề môi trường trên địa bàn toàn huyện. Các phòng, ban ngành có trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo chức năng, nhiệm vụ, theo phân cấp của cơ quan có chức năng cấp trên.

(4) Mỗi cá nhân, tổ chức có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng, đơn vị hoạt động bảo vệ môi trường trong công tác thu gom, tạm giữ, xử lý chất thải, trong thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định chung của pháp luật về môi trường.

⁴⁹ Tham khảo quy định tại Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015

II. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CÓ PHẠM VI TÁC ĐỘNG LỚN

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã mang lại những nguồn lợi to lớn cho sự tăng trưởng kinh tế của huyện. Nhưng sự phát triển này cũng đã, đang và sẽ có khả năng gây ra các tác động tiêu cực với môi trường và tài nguyên. Hệ sinh thái môi trường tự nhiên ngày càng bị thu hẹp và bị xâm hại với nhiều mức độ khác nhau. Các tác động có thể là ngắn hạn hoặc lâu dài, sơ cấp hoặc thứ cấp và là các tác động tích lũy, do nhiều nguyên nhân gây ra và ảnh hưởng đến nhiều thành phần môi trường. Các tác động có thể xảy ra bao gồm:

- Ô nhiễm môi trường do các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn, nước thải, khí thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.
- Suy thoái và ô nhiễm vùng nước ngầm, nước mặt do các tác động thứ cấp của chất thải, sự khai thác tài nguyên nước quá mức.
- Sự suy giảm đa dạng sinh học do khai thác tài nguyên, hoạt động du lịch, cơ cấu sử dụng đất đai và nguồn lực tự nhiên bị thay đổi.
- Suy giảm nguồn lợi thủy sản, giảm năng suất sinh thái do các tác động thứ cấp từ ô nhiễm môi trường sống của các loài sinh vật.
- Suy thoái và suy giảm đất canh tác xảy ra phổ biến do các tác động thứ cấp của suy thoái rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.
- Ô nhiễm môi trường do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học trong nông nghiệp xuất hiện cục bộ ở vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp.
- Ô nhiễm môi trường do hoạt động nuôi trồng thủy sản trên biển và hoạt động đánh bắt cá, hậu nghề nghề cá,...
- Tai biến và sự cố môi trường có thể xảy ra tại các vùng nhạy cảm (tuyến, trạm điện,...).

III. PHÂN VÙNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Các vùng hạn chế phát thải:
 - + Khu dự trữ sinh quyển thế giới – Kiên Hải.
 - + Khu vực các hồ chứa mưa nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Phương án bảo vệ môi trường:
 - + Không hình thành khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Không cấp phép thành lập cơ sở sản xuất công nghiệp riêng lẻ.
 - + Không thành lập mới khu đô thị, khu dân cư. Các khu dân cư, hộ dân riêng lẻ còn hiện hữu trong phạm vi vùng bảo vệ nghiêm ngặt được khoanh định, không mở rộng và từng bước di dời, tái định cư ra ngoài phạm vi vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải được xác định nhằm:

(1) Bảo vệ chất lượng môi trường đối với các khu vực vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực rừng phòng hộ có chức năng phòng chống thiên tai.

(2) Bảo vệ chất lượng môi trường sống của con người trong các khu dân cư của các đô thị.

- Các vùng hạn chế phát thải:
 - + Khu vực rừng phòng hộ trên các đảo
 - + Khu vực dân cư tập trung ở các đô thị mới Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du.
- Phương án bảo vệ môi trường:
 - + Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.
 - + Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tăng tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên.
 - + Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.
 - + Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Kiểm soát các nguồn ô nhiễm có khả năng gây ô nhiễm nguồn nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.
 - + Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh các cơ sở sản xuất,...
 - + Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung.
 - + Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn huyện.
 - + Kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy đốt rác thải sinh hoạt, rác thải nguy hại tại các xã/đô thị.

3. Vùng bảo vệ môi trường khác

Vùng bảo vệ môi trường khác là toàn bộ không gian còn lại của tỉnh không nằm trong Vùng bảo vệ nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải của huyện.

Công tác bảo vệ môi trường đối với Vùng bảo vệ môi trường khác thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường tương ứng với từng khu vực.

IV. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phương hướng, nhiệm vụ

- Phối hợp với các cơ quan ban ngành tổ chức tuyên truyền về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện. Tập trung triển khai thực hiện các Luật, Thông tư, Nghị định về lĩnh vực bảo vệ môi trường và tài nguyên nước; tổ chức hướng dẫn các hộ dân thu gom và phân loại, xử lý rác thải nông thôn theo phương pháp hồ rác, thùng rác gia đình.
- Tập trung xử lý các khu vực trọng điểm bị ô nhiễm; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Đẩy mạnh công tác thu gom chất thải rắn trên toàn huyện. Lắp đặt các lò đốt rác ở xã Hòn Tre và xã Nam Du (Hòn Ngang, Hòn Mấu).
- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường dựa trên cơ sở quản lý tổng hợp và thống nhất. Vừa đáp ứng nhu cầu trước mắt vừa đảm bảo lợi ích lâu dài, đồng thời phát huy hiệu quả nguồn lực hỗ trợ.

2. Bảo vệ môi trường

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường nghiêm ngặt đối với các khu vực rừng phòng hộ, các khu vực rạn san hô nhằm bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài quý hiếm, đặc hữu, phục hồi hệ sinh thái rừng; bảo vệ hệ sinh thái biển, bảo tồn động vật biển quý hiếm; bảo vệ nguồn nước mặt đối với các hồ chứa nước mưa.

- Tăng cường biện pháp quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm tại vùng đệm, vùng chuyên tiếp của khu bảo tồn biển, rừng phòng hộ nhằm bảo vệ cảnh quan tự nhiên, phục hồi các hệ sinh thái đã bị tổn thương gắn với du lịch sinh thái, du lịch địa chất, du lịch văn hóa - lịch sử trên địa phương; bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ kết hợp các hoạt động kinh tế phù hợp dưới tán rừng; ươm nuôi tự nhiên nguồn giống thủy sinh vật biển ven bờ; phát triển hành lang xanh, hỗ trợ thoát lũ, gia tăng giá trị cảnh quan ven sông suối.

- Áp dụng biện pháp quản lý môi trường linh hoạt, phù hợp theo từng loại hình hoạt động đối với các khu vực phát triển đô thị và kinh tế tập trung nhằm kiểm soát ô nhiễm gắn với các hoạt động phát triển, ứng phó thiên tai, phát triển đa dạng cảnh quan. Cải thiện, cải tạo môi trường các khu vực phát triển dân cư đô thị, khu dân cư tập trung. Kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý nguồn thải, chất thải tại các khu vực phát triển thương mại, dịch vụ trong đô thị, các điểm du lịch, các cụm tiểu thủ công nghiệp, làng nghề chế biến thủy sản, vùng canh tác nông nghiệp.

3. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật bảo vệ môi trường

- Tách riêng hệ thống thoát nước thải và nước mưa cho các khu đô thị, khu du lịch. Đối với các khu dân cư hiện hữu, xây dựng hệ thống cống bao ven sông, từng bước tách riêng nước mưa và nước thải.

- Phân loại rác thải tại nguồn. Quy hoạch điểm trung chuyển rác thải có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, tránh ảnh hưởng môi trường xung quanh. Thực hiện mục tiêu không rác thải nhựa ra sông và bờ biển.

- Tăng cường các biện pháp kỹ thuật bảo vệ môi trường tại các công trình xử lý môi trường như trạm xử lý nước thải, khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, tránh nước mưa chảy tràn qua bãi rác, xử lý nước thải từ các công trình nghĩa trang, bãi rác.

- Thu gom, xử lý và giảm thiểu chất thải lỏng, rác thải gây ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải biển, khu vực cảng biển, kho bãi; đặc biệt quản lý nước dằn tàu của các phương tiện vận tải biển.

- Kiểm soát các điểm phát sinh khí thải trên đảo.

- Đảm bảo cây xanh cách ly tại các tuyến đường giao thông trong khu vực đô thị, xung quanh các cụm công nghiệp, các trạm xử lý nước thải, các khu xử lý chất thải rắn và nghĩa trang.

- Bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn tại khu vực ven sông. Khoanh vùng bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và quanh khu vực các hồ chứa...

- Nâng cao chất lượng rừng, độ che phủ rừng và quản lý nghiêm các hoạt động sử dụng dịch vụ môi trường rừng đảm bảo nâng cao và giữ vững chức năng của từng loại rừng.

4. Các giải pháp quản lý, chính sách bảo vệ môi trường

- Giảm nguồn thải xen kẽ trong các khu dân cư.

- Khuyến khích các nhà máy và cơ sở sản xuất, kinh doanh đầu tư công nghệ sản xuất mới, áp dụng công nghệ tiên tiến sản xuất sạch hơn. Triển khai phân loại rác tại nguồn và thu gom, vận chuyển xử lý rác theo phân loại.

- Lồng ghép các biện pháp bảo vệ môi trường trong các đề án du lịch sinh thái và các dịch vụ môi trường rừng.

- Áp dụng thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, chất thải rắn.

- Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường đồng bộ, đảm bảo theo dõi chính xác, kịp thời chất lượng các thành phần môi trường. Xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại các khu vực nhạy cảm môi trường. Giám sát tự động nước thải tại các điểm xả trực tiếp ra biển.

5. Đề xuất các giải pháp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

❖ Đề xuất giải pháp ứng phó với rủi ro bão, lũ:

- Tuân thủ cao độ xây dựng tối thiểu theo quy hoạch.

- Tiến hành nạo vét các dòng chảy, các trục tiêu thoát chính, tránh để bồi lắng.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân để người dân chủ động xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai, gia cố bờ bao đảm bảo ứng phó tốt với nguy cơ bão, lũ.

- Sơ tán người dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, tập trung các đối tượng là người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật.

- Thông báo cho tàu thuyền, phương tiện khai thác thủy sản trên sông, biển ra khỏi vùng nguy hiểm; tổ chức kiểm, đếm, hướng dẫn tàu thuyền tìm nơi neo đậu an toàn.

- Chằng chống nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng.

- Kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời sự cố công trình phục vụ phòng, chống thiên tai; công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng.

- Cảnh báo chủ phương tiện không đi vào vùng nguy hiểm trên sông, trên biển, nơi bị ngập sâu, nơi có nguy cơ sạt lở; “Đảm bảo giao thông và thông tin liên lạc thông suốt đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai”.

- Tổ chức tìm kiếm cứu nạn, sơ cấp cứu người bị nạn; hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm cần thiết tại nơi bị chia cắt và địa điểm sơ tán,...

❖ Đề xuất các giải pháp ứng phó với rủi ro hạn hán, xâm nhập mặn

- Đề xuất giải pháp trữ nước mưa để phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ trong mùa khô, ứng phó với rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn:

❖ Đề xuất các giải pháp ứng phó với rủi ro sạt lở

- Đầu tư xây dựng đê biển, công ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng, chống xâm nhập mặn và nước biển dâng.

- Chú trọng vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cấp các tuyến đê hiện có, tiến hành gia cố đê, kè đảm bảo ứng biến tốt với kịch bản biến đổi khí hậu.

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, KHU VỰC CẢNH QUAN SINH THÁI QUAN TRỌNG

1. Các biện pháp then chốt về tổ chức quản lý

Lập Ban quản lý khu rừng phòng hộ để quản lý và phát triển rừng bền vững.

Nâng cao năng lực và kỹ năng cho lực lượng quản lý, bảo vệ các loài sinh vật, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm.

Xây dựng các mô hình bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng.

Tích hợp, lồng ghép chương trình kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện.

2. Các giải pháp lồng ghép yếu tố kinh tế và bảo tồn

Tăng cường vai trò của người dân và cộng đồng trong việc quy hoạch khu rừng phòng hộ, rạn san hô.

Chia sẻ lợi ích, tham gia xây dựng các chính sách quản lý khu rừng phòng hộ, rạn san hô.

Triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ hệ sinh thái và triển khai các chương trình, dự án bảo tồn dựa vào cộng đồng – Triển khai các dự án cho thuê môi trường rừng để khai thác du lịch (thời gian đối đa 50 năm).

Khai thác các dịch vụ thám hiểm rạn san hô gắn với công tác bảo tồn, bảo vệ.

VI. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Đề xuất các giải pháp ứng phó với rủi ro sạt lở

Xây dựng hệ thống đê chắn sóng kết hợp trồng rừng quanh các đảo có dân cư sinh sống.

Cần đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ phòng, chống sạt lở; tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, chia sẻ thông tin dữ liệu, kinh nghiệm trong phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển.

Tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật, tài chính của các quốc gia, các tổ chức quốc tế đối với công tác phòng, chống sạt lở; chủ động bố trí ngân sách nhà nước, tăng cường huy động các nguồn lực ngoài ngân sách, đặc biệt là nguồn lực từ khối tư nhân, doanh nghiệp và người dân được hưởng lợi cho công tác phòng, chống sạt lở bờ biển.

2. Đề xuất các giải pháp ứng phó với rủi ro nước biển dâng

Có kế hoạch xây dựng, khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ vành đai khu vực ven các đảo có dân cư sinh sống. Khoanh vùng những khu vực trọng điểm sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề khi có biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược các dự án phát triển kinh tế - xã hội và đề ra các giải pháp bảo vệ môi trường khả thi để hạn chế sự phát thải các chất thải ra môi trường xung quanh.

Phải có các giải pháp kiểm soát hiệu quả tình hình bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường sinh thái tự nhiên gây biến đổi khí hậu.

3. Đề xuất các giải pháp ứng phó với rủi ro áp thấp nhiệt đới và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác

Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất, nghiên cứu cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi, tuyển chọn cơ cấu giống chống chịu để né tránh các điều kiện bất lợi về khí hậu, thời tiết.

Sơ tán người dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, tập trung các đối tượng là người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật.

Thông báo cho tàu thuyền, phương tiện khai thác thủy sản trên sông, biển ra khỏi vùng nguy hiểm; tổ chức kiểm, đếm, hướng dẫn tàu thuyền tìm nơi neo đậu an toàn.

Chằng chống nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, quốc phòng – an ninh.

Kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời sự cố công trình phục vụ phòng, chống thiên tai; công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và quốc phòng – an ninh.

Cảnh báo chủ phương tiện không đi vào vùng nguy hiểm trên sông, trên biển, nơi bị ngập sâu, nơi có nguy cơ sạt lở; “Đảm bảo giao thông và thông tin liên lạc thông suốt đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai”.

Tổ chức tìm kiếm cứu nạn, sơ cấp cứu người bị nạn; hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm cần thiết tại nơi bị chia cắt và địa điểm sơ tán,...

Xây dựng các khu vực neo đậu tàu thuyền, tránh trú bão.

PHỤ LỤC

CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN

BẢN VẼ